



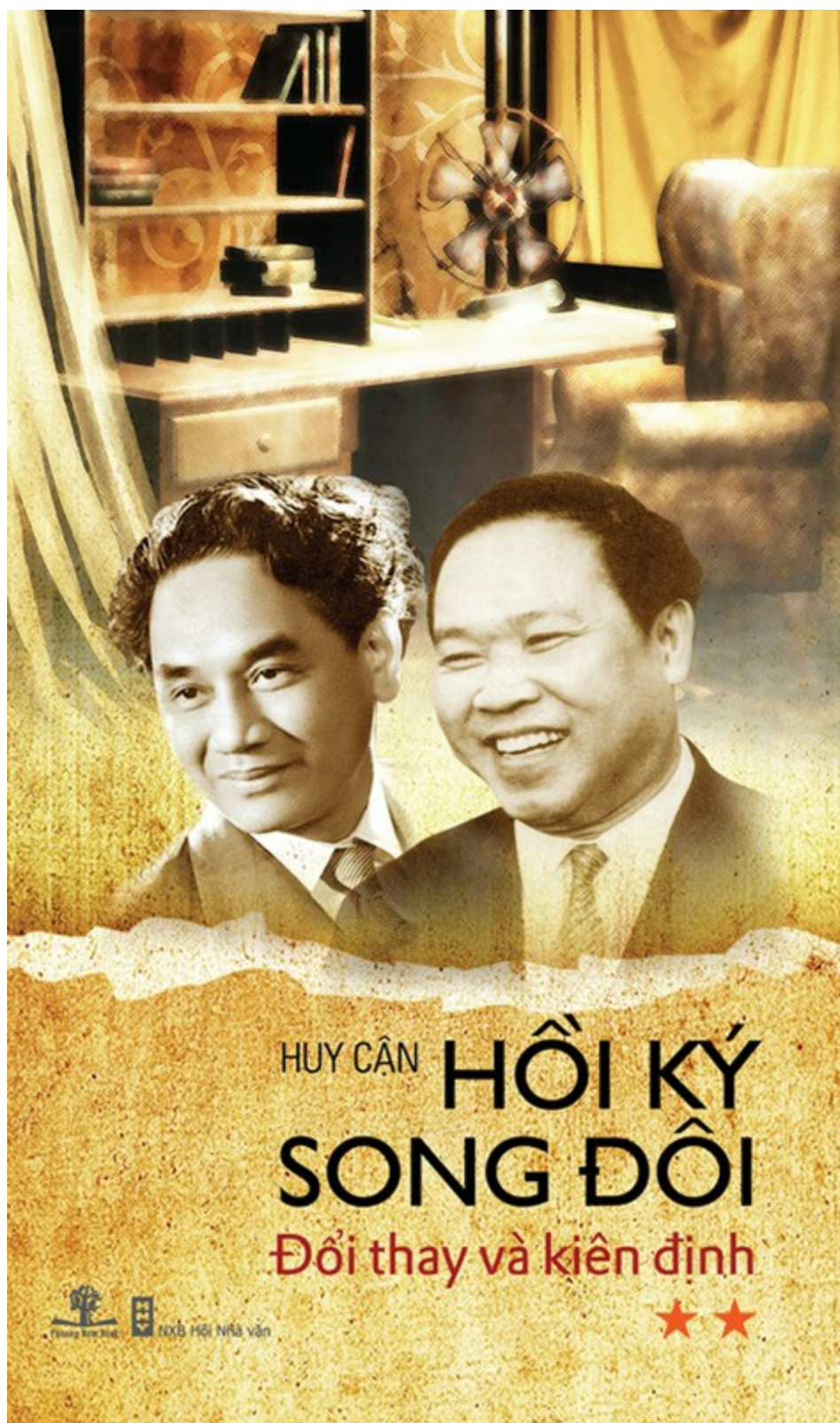
HUY CẬN **HỒI KÝ**
SONG ĐÔI

Đổi thay và kiên định



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN





HUY CẬN **HỒI KÝ**
SONG ĐÔI
Đổi thay và kiên định
★ ★



NXB Hội Nhà văn

“HỒI KÝ SONG ĐÔI”

Được xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm giữa

Gia đình nhà thơ Huy Cận và Công ty TNHH Sách Phương Nam.

Mọi sao chép, trích dẫn phải có sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty TNHH Sách Phương Nam.



Những ngày tháng Việt Minh

Cuối năm 1941, tôi tham gia hoạt động cách mạng trong Việt Minh, hoạt động ở Hà Nội trong thanh niên, sinh viên, và trong giới trí thức khoa học.

Trước Cách mạng tháng Tám, tôi hoạt động ở Hà Nội trong Việt Minh và trong đảng Dân chủ được giao nhiệm vụ cùng một số đồng chí khác, vận động sinh viên và trí thức tham gia phong trào đánh Nhật, đuổi Pháp. Mùa hè năm 1945, phong trào cứu quốc ở Hà Nội rất sôi nổi. Sau khi ra đời chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim thân Nhật, thì uy thế của Việt Minh càng lên mạnh, có thể nói rằng trong tất cả các giới đồng bào thủ đô rạo rực một tinh thần cứu nước, tin tưởng chờ đợi những hành động quyết liệt và quyết định của Việt Minh.

Các tổ công tác của chúng tôi cũng trong đà ấy hăng say hoạt động, mở rộng lưới tuyên truyền, tổ chức ngày càng nhiều trí thức và thanh niên vào Việt Minh, mặc dù bọn hiến binh Nhật và bọn Việt gian tay sai của chúng (như nhóm bọn “Võ sĩ đạo”, hay một nhóm sinh viên Đại Việt trong Tổng hội sinh viên) hàng ngày lùng sục có khi bám riết những hoạt động của chúng tôi.

Những tháng ấy, tôi cũng như một số đồng chí khác thường không ngủ ở nhà, mà có khi lên ngủ ở Nhật Tân, ở Chèm, Vẽ hoặc một khu phố khác nơi mình ở (lúc đó nhà tôi ở phố Hàng Bông). Trong không khí hoạt động sôi nổi và náo nức ấy, cuối tháng 7-1945, tôi được Tổng bộ Việt Minh triệu tập đi họp Quốc dân Đại hội tại Tân Trào (châu Tự Do, tỉnh Tuyên Quang).

Tôi cùng một số đồng chí khác rời Hà Nội vào một buổi chiều cuối tháng 7 oi bức, bận áo quần nâu, với nét mặt và dạng người rất giống một đồng bào nông dân vùng Nghệ Tĩnh, anh em bảo tôi nguy trang rất đạt. Chúng tôi thuê xích lô qua cầu sông Cái. Đến giữa cầu, xe cấm không của quân đội Nhật bóp còi inh ỏi, bác xích lô không thể đạp nhanh hơn được, bọn lính Nhật xuống xe sừng sộ, đá túi bụi vào bác làm chúng tôi rất tức giận nhưng đành nuốt giận. Chúng tôi chuẩn bị sẵn tinh thần, tám giấy giới thiệu cuốn tròn như điều thuốc lá dặt trong nón, chúng tôi sẵn sàng

búng cho nó bay xuống sông Hồng, hoặc cho cả nón bay xuống sông, nếu như bọn Nhật lục soát. Nhưng đến chỗ rẽ, xích lô của chúng tôi dạt vào một bên và bọn Nhật phóng xe đi thẳng.

Sang đến Từ Sơn, chúng tôi chờ mãi người liên lạc ở chỗ hẹn nhưng không gặp. Trời gần tối, chúng tôi đành quay về Hà Nội, rất hồi hộp và lên xe điện đi thẳng vào Hà Đông, tất nhiên là không thể về nhà. Vào Hà Đông, chúng tôi đi thẳng về làng Vạn Phúc và được đồng chí liên lạc đưa về nhà anh Trọng (sau này anh Trọng đã hy sinh ở Nam bộ trong chuyến Nam tiến đầu tiên). Ở Vạn Phúc thì rất yên tâm, vì đó là một cơ sở mạnh.

Đêm hôm ấy, chúng tôi đang ngủ chợt nghe tiếng súng nổ, các đồng chí trong nhà cho biết đó là tiếng súng trừ gian và đội tự vệ của ta đã khử được hai tên Việt gian định mò vào làng do thám. Sáng hôm sau, chúng tôi đi xe kéo lên bến Chèm, rồi từ đó đi đò dọc về phía Bắc Ninh. Lên đi bộ về phía Từ Sơn, lần này đồng chí liên lạc đã chờ sẵn chúng tôi ở chỗ hẹn. Từ đó, chúng tôi đi về phía sông Cầu, qua một vườn dâu xanh mượt, lá cành che kín, rồi xuống bãi sông đập đò ngang sang bờ bên kia.

Qua bờ cũng lại đi qua một bãi dâu xanh kín rồi mới lên đường. Bước lên đường thì không khí khác hẳn: những nam nữ tự vệ bận áo quần đen, lưng đeo mã tấu, đi lại khấn trương và dẫn chúng tôi đến gốc một cây đa to. Ở đó đã thấy người người ngồi nghỉ chân, chắc là chờ đợi liên lạc. Một nồi cơm to (chùng là nồi mười) đã chín và bên cạnh là một thùng canh bí rất to. Chúng tôi xúm xít ăn cơm ngay tại gốc cây đa, chỉ có cơm và canh bí với muối ớt mà ai nấy ăn rất ngon miệng.

Tôi vừa ăn vừa nhìn ra chung quanh, thấy những khẩu hiệu bằng phan trắng trên các bảng gỗ ở các cổng đi vào từng nhà: “*Việt Nam độc lập*”, “*Chính quyền nhân dân muôn năm*”... Thì ra đây đã là khu giải phóng. Tôi mừng rỡ ngay xưa cha ông khởi nghĩa ở Lam Sơn, hay ở Bình Khê có lẽ không khí cũng như thế này. Đó là lối liên tưởng lịch sử hơi văn chương một chút của một cán bộ trí thức hoạt động ở Hà Nội lần đầu tiên tiếp xúc với quần chúng cách mạng ở khu giải phóng.

Cùng đi đường với nhóm chúng tôi có anh Trần Huy Liệu (lúc đó bí danh là anh Bút). Chân anh hơi yếu, tôi phải dìu anh đi cho đến tận Tân Trào. Tôi nghe nhiều về anh và anh cũng đã đọc thơ tôi, cho nên dọc đường hai anh em làm quen nhau rất mau, và nói chuyện nhiều về thời cuộc đã đành, về lịch sử, về văn chương nữa, làm quên nỗi mệt đi đường.

Chúng tôi đến Văn Lãng thì được tin Nhật đầu hàng, và ai nấy đều cố gắng đi nhanh chân để chóng đến Tân Trào. Xế chiều 14-8 thì đoàn chúng tôi đến xã Tân Trào, tinh thần rất phấn chấn, nghe các câu chuyện ở khu giải phóng càng náo nức. Cờ đỏ sao vàng thêu rất đẹp không to lắm, được treo trên một cột tre cao, và vài ngọn khác được treo lên cây đa. Thấy trụ sở Việt Minh của xã (một cái lán nhỏ), chúng tôi trầm trồ.

Ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội do Tổng bộ Việt Minh triệu tập họp ở đình làng Tân Trào. Ở ngoài nhìn vào, phía bên trái là một cuộc triển lãm nhỏ, có những ảnh, những báo treo trên cây, đó là các báo cách mạng như *Việt Nam Độc Lập*, như *Cờ Giải Phóng*, và một số ảnh của khu giải phóng. Phía bên phải ở trên sàn đình kê những ghế dài bằng cây tre là nơi Quốc dân Đại hội hội họp. Có gần một trăm đại biểu cả ba miền Bắc, Trung, Nam về dự.

Anh Khuất Duy Tiến và tôi được cử là thư ký đoàn của đại hội. Mở đầu đại hội, đồng chí Tổng bí thư Trường Chinh đã thay mặt Đảng đề ra chủ trương: Nhân dân Việt Nam phải triệt để lợi dụng sự thất bại của phát xít Nhật mà nổi dậy giành lấy chính quyền từ tay Nhật và bôn bù nhìn tay sai của Nhật trước khi quân đội Đồng minh vào Đông Dương và phải đứng địa vị chủ nhân của nước nhà tiếp quân Đồng minh nếu họ vào tước vũ khí quân đội Nhật. Đại hội nhất trí hoan nghênh chủ trương của Đảng đề ra và quyết định phát động tổng khởi nghĩa trong cả nước. Sau đó, Quốc dân Đại hội đã bầu ra Ủy ban dân tộc giải phóng cả nước gồm 15 người, đứng đầu là cụ Hồ Chí Minh.

Tôi được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng. Lần đầu tiên tôi được gặp Bác Hồ là ở Đại hội Tân Trào này. Buổi chiều, lúc đại hội sắp khai mạc, tôi và một số đồng chí ra trước cửa đình Tân Trào. Chúng tôi đang nói chuyện với nhau thì thấy một ông cụ mặc bộ quần áo cũ màu chàm, đội mũ cát kết, ngồi xuống nền đình, dựa vào cột

đình, sát phía sau đại biểu sắp họp. Ông cụ thấy chúng tôi đang nói chuyện với nhau, giơ tay ngoắt tôi lại và hỏi: “*Đồng chí hoạt động ở tỉnh nào về?*”. Tôi được anh em đại biểu khác cho biết đó là Cụ Hồ Chí Minh và cũng đã được anh em nói thầm lại cho nghe rằng: Cụ Hồ Chí Minh tức là cụ Nguyễn Ái Quốc. Thấy cụ gọi lại và đột ngột hỏi tôi như vậy trong người tôi có một nỗi bàng hoàng... nửa phần khởi, nửa lại run run, vì tôi mới bước vào hoạt động cách mạng chưa được bao năm, cho nên trong phút đầu tiên tiếp xúc với lãnh tụ không khỏi bối rối. Tôi đáp lời một cách ngập ngừng: “*Thưa Cụ con mới hoạt động ba bốn năm tại Hà Nội trong đám anh em sinh viên, trí thức, nhất là trí thức khoa học. Con cũng theo đòi Cụ và các anh đi trước góp phần nhiệt huyết của mình vào phong trào.*”

Ông cụ liền mỉm cười và giơ tay bảo tôi ngồi xuống thong thả nói qua giọng hơi mệt vì sốt rét vừa qua : “*Chú còn thanh niên, chú hoạt động trong anh em sinh viên, trí thức là rất tốt. Còn làm cách mạng thì không phân biệt người trước người sau, người hoạt động lâu năm với người mới vào phong trào, cốt nhất là có nhiệt huyết với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Người mới vào phong trào mà làm việc hăng hái thì cũng có thể đóng góp cho sự nghiệp chung. Chú cứ yên tâm mà hoạt động với các đồng chí*”.

Rồi cụ lại nói chuyện khác với các đồng chí khác. Lúc Quốc dân Đại hội Tân Trào bế mạc thì Bác cùng toàn thể Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc vừa được bầu ra đọc lời tuyên thệ. Anh Trần Huy Liệu đọc mấy lời thề trước bàn thờ Tổ quốc có đốt hương nghi ngút đặt trước đình Tân Trào. Bác và chúng tôi trong Ủy ban dân tộc giải phóng đều giơ tay xin thề. Ba đồng chí đội viên của Giải phóng quân đứng trên phiên đá to trước sân đình bắn ba loạt đạn âm vang cả các vách núi chung quanh.

Không khí rất trang nghiêm và thiêng liêng. Liên sau đó có một đoàn đại biểu nhân dân xã Tân Trào ra mừng Ủy ban dân tộc giải phóng. Một cụ già áo quần không được lành lặn lắm, áo hở đôi tay, một chị phụ nữ áo chàm gọn ghẽ và một em bé mặc một chiếc áo rách và bụng để trần hơi ỏng. Em bé đứng khom lưng, hai tay em vòng áp ngực, vai em hơi sùng: ông cụ xách một bu gà, chị phụ nữ xách cái giỏ có con lợn con và một nải chuối xanh. Chị phụ nữ nói: “*Nhân dân Tân Trào không có gì, xã nghèo chỉ có mấy con gà, nải chuối và con lợn giống mừng Ủy ban dân*

tộc giải phóng mới được bầu, xin chúc Ủy ban lãnh đạo nhân dân. Giải phóng cả nước”.

Cụ Hồ Chí Minh liền bảo: *“Ủy ban ban xin cử đồng chí Trần Huy Liệu, Phó Chủ tịch Ủy ban, cảm ơn đoàn đại biểu”.* Anh Trần Huy Liệu bước ra nói mấy lời cảm ơn, nhưng lại quên không cảm ơn cụ thể chị phụ nữ và gửi lời cảm ơn các phụ nữ trong xã. Cụ lại nhắc: *“Đồng chí Phó Chủ tịch phải cảm ơn các phụ nữ Tân Trào và phụ nữ cả khu giải phóng, vì chị em góp công rất lớn vào công việc chung, vào phong trào cứu quốc”.* Anh Liệu lại ra nói mấy lời bổ sung và hứa với nhân dân Tân Trào sẽ làm tròn nhiệm vụ mà quốc dân Đại hội giao cho và nhân dân nhắc nhở.

Sau đó, Bác Hồ lại ngồi xuống dựa vào cột đình và nói: *“Chúng ta trong Ủy ban dân tộc giải phóng và tất cả các đồng chí cách mạng hãy nhớ lấy lời thề, và hãy nhìn xem em bé này. Các cháu cùng tuổi với em bé này ở các nước khác thì đã đi học và được đùa chơi; tuổi học và chơi của các cháu ấy lại được ăn no mặc lành. Nhưng các đồng chí có biết cháu này 9 tuổi ở trong làng làm gì không? Nó đã phải đi trâu, đi chặt củi, cõng nước, mà áo không có mặc, để hở bụng xanh xao. Chúng ta làm cách mạng để làm gì? Là để giải phóng dân tộc, là để cho nhân dân ta ấm no hạnh phúc, để cho các cháu bé, con em chúng ta như cháu này đều được ăn no mặc ấm, và được đi học. Nhiệm vụ của Ủy ban dân tộc giải phóng là như vậy. Chúng ta hứa với cụ già, đồng chí phụ nữ và cháu bé là phấn đấu hy sinh để đạt được mục đích như vậy...”*

Mấy câu cuối, Bác nói với một giọng rất xúc động ngắt ra từng tiếng. Giọng nói của Bác đi thẳng vào gan ruột người nghe. Chúng tôi đứng chung quanh nhiều người rom róm nước mắt.

Cũng chiều hôm ấy, dưới bóng cây đa Tân Trào đã có cuộc tiễn một đơn vị Giải phóng quân lên đường tiến về Thái Nguyên, do đồng chí Văn chỉ huy. Anh Liệu lại thay mặt Ủy ban dân tộc giải phóng chào mừng đơn vị Giải phóng quân và chúc đơn vị đánh thắng quân Nhật ở Thái Nguyên. Có một đại biểu Mỹ (thay mặt quân đồng minh, mới nhảy dù xuống khu giải phóng mấy hôm trước) cũng có mặt trong buổi tiễn đưa này và nói: *“Đối với chúng tôi chiến tranh đã kết thúc. Đối với các ngài, chiến tranh mới bắt đầu. Chúc các ngài thành công”.*

Chúng tôi còn ở lại Tân Trào một đêm một ngày nữa. Tôi nhớ đêm hôm Đại hội bế mạc, Hồ Chủ tịch đến thăm anh Trần Huy Liệu, anh Trần Đức Thịnh và các đại biểu ở cùng nhà. Tôi ở cùng nhà với anh Liệu cho nên được nghe những lời Bác dặn. Anh Liệu và anh Thịnh là hai đồng chí hoạt động đã lâu năm mà tính tình lại sôi nổi. Hai anh nghĩ rằng: về Hà Nội mà lại gặp bọn thực dân Pháp nhảy dù xuống hay đổ bộ vào là phải đánh ngay. Tôi còn nhớ anh Liệu nói: *“Mấy thằng Tây quèn quỳ gối đầu hàng Nhật, chúng nó mặt ra là phải quét”*. Anh Thịnh cũng gật gù tán thành.

Tôi nghe Bác giải thích, giọng chậm rãi, tiếng hơi khàn vì còn mệt: *“Chú nói mấy thằng Tây quèn nhưng cả đế quốc Pháp thì nó chưa quèn đâu. Nhất định là nó lăm le cướp lại nước ta. Và nhất định là ta sẽ đánh lại. Nhưng phải đánh như thế nào cho thắng, phải tích lũy lực lượng, không đánh theo kiểu một trận anh hùng rồi ra sao thì ra”*. Sau đó tôi nhớ Bác giải thích thêm: *“Về, ta phải lợi dụng việc đồng minh vào giải giáp quân Nhật làm cho đồng minh thấy ý chí độc lập của dân ta và ta phải tổ chức lực lượng”*.

Tôi nhớ anh Liệu cũng ngẫm nghĩ nghe ra dần lời bàn luận của Bác. Bác lại còn đưa cho chúng tôi xem lời kêu gọi của Bác ký tên là Nguyễn Ái Quốc gửi quốc dân đồng bào, và nói: *“Các chú có ý kiến gì thêm bớt không?”*. Bác nhắc lại: *“Ủy ban dân tộc vừa được bầu ra phải lãnh đạo nhân dân nắm lấy cơ hội giành chính quyền, giành độc lập”*. Và Bác dặn: *“Ủy ban về xuôi thì một bộ phận vào Hà Nội, nhưng phải để một bộ phận ở ngoài, phòng tình thế khó khăn và khi cần thiết. Các ủy viên chia nhau đi các nơi, đi vào Trung bộ, Nam bộ để kịp thời kêu gọi đồng bào và tổ chức chống lại thực dân Pháp khi nó đổ bộ”*.

Lúc đó Bác gầy, má hóp, trên trán nhìn rõ nếp nhăn nhưng đôi mắt rất sáng, như cả tinh lực của Bác dồn cả vào đôi mắt. Tôi biết Bác quê ở Nghệ An, nhưng nghe giọng Bác thì giọng trại đi nhiều không còn rõ giọng Nghệ Tĩnh nữa. Ở Tân Trào ra về, tôi cùng đi một nhóm với anh Nguyễn Lương Bằng và anh Trần Huy Liệu. Về qua Bắc Giang, Bắc Ninh gặp nước lụt to, các cánh đồng nước bạc mênh mông những lá cờ đỏ sao vàng rất tươi màu phấp phới trên các ngọn cau, nhìn rất đẹp. Chúng tôi đi thuyền cập bến Gia Lâm, từ Gia Lâm có mấy đồng chí đưa ô tô đón về

Hà Nội.

Mấy hôm sau, Bác Hồ cũng về Hà Nội, mặc quần soóc, áo sơ mi quần ka ki, đội một cái mũ cát và tay cầm ba-toong dáng rất khác khổ, nhưng Bác đã bớt mệt và bước đi của Bác rất nhanh nhẹn. Bác cử một đoàn đại biểu ba người gồm có anh Trần Huy Liệu (trưởng đoàn), anh Nguyễn Lương Bằng và tôi, thay mặt Chính phủ lâm thời vào Huế nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại. Trước khi chúng tôi lên đường, Bác dặn: *“Đoàn có người nhiều tuổi, người thanh niên giúp nhau mà làm việc cho tốt”*. Bác dặn thêm tôi: *“Chú trước có học ở Huế, quen người quen cảnh chú phải giúp cho anh Bằng, anh Liệu tiếp xúc với đồng bào trong ấy!”*. Chính phủ lâm thời đã điện cho vua Bảo Đại yêu cầu thoái vị, và vua Bảo Đại cũng đã có điện trả lời chấp nhận yêu cầu của Chính phủ cách mạng và chờ đoàn đại biểu Chính phủ lâm thời vào để làm lễ thoái vị và trao quốc quyền cho Chính phủ cách mạng.

Ngày 27 tháng 6 năm 1945, ba chúng tôi lên đường vào buổi sáng bằng một chiếc xe hơi sơn đen, mượn của hãng xe STAI. Đoàn có sáu người: anh Bằng, anh Liệu và tôi, một đồng chí cán bộ giúp việc, một đồng chí bảo vệ, và đồng chí lái xe. Chúng tôi mượn được những bộ quần áo mới, khá sang, riêng tôi thì một người bạn cho mượn bộ tờ-rô-pi-can màu ghi rất lịch sự. Chúng tôi tính rằng đi xe suốt ngày đêm thì khoảng 28 đến Huế và đã đánh điện cho Ủy ban nhân dân cách mạng Huế như vậy. Nhưng chúng tôi không thể tính đến việc nhân dân náo nức đón đoàn dọc đường. Từ Hà Nội đến Ninh Bình, chúng tôi đi tương đối nhanh, xe cấm cờ đỏ sao vàng. Hai bên đường đồng bào thấy xe đứng vẫy chào và vỗ tay hoan hô.

Từ Thanh Hóa trở đi thì cứ khoảng mười cây số lại có một đám đông đồng bào cờ đỏ sao vàng rực chói đón chặn xe để chào mừng đại biểu Chính phủ lâm thời. Chúng tôi giờ tay ngỏ ý xin đi thì có người nói: *“Cho chúng tôi nhìn mặt Chính phủ lâm thời một chút”*. Cả đoàn chúng tôi lại xuống xe chào đồng bào. Quên cả oi bức, đồng bào và chúng tôi quện lấy nhau trong một tình cảm thiêng liêng dào dạt.

Từ Hà Tĩnh trở đi, những đoàn đồng bào ra đón dọc đường ngày càng nhiều, càng đông. Có nhiều chặng đường xe phải dừng lại, thậm chí có chặng đường cứ mỗi một cây số xe lại phải dừng để đoàn nói chuyện với đồng bào. Hôm sau vượt đèo Ngang đến bến phà Ròn thì trời mưa tầm tã. Trời đã chiều. Đồng bào tập hợp đông

ngặt. Chúng tôi đề nghị đồng bào ra về kéo trời mưa ướn hết. Đồng bào trả lời: *“Chúng tôi chờ đoàn dưới mưa đã từ trưa!”*

Thấy vậy, chúng tôi lập tức xuống xe, vào nhà thương chánh (nhà đoàn) cạnh bến phà để nói chuyện. Nhiều người nghe anh Liệu nói đến cảnh nước mắt nhà tan trước kia thì nước mắt cứ chảy ròng ròng, chúng tôi cũng không cầm được nước mắt. Nhưng khi anh Liệu nói đến cuộc Tổng khởi nghĩa của đồng bào ta từ Nam chí Bắc thì mọi người đều dạt dào phấn khởi.

Qua phà lại một đoàn đồng bào đã chờ tại bến. Cứ như thế cho đến Quảng Trị, đến Huế. Sáng 29 khoảng 9 giờ, chúng tôi đến bến phà Mỹ Chánh thì gặp đồng chí Tô Hữu, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Huế, ra đón. Anh giới thiệu đoàn với đồng bào và nói: *“Chính phủ này là của ta, thật sự là của ta”*. Đoàn chúng tôi mãi đến gần trưa ngày 29 mới đến Huế và đi thẳng tới sân vận động phía chợ Cống.

Đến đó, các đồng chí Ủy ban nhân dân cách mạng Huế cho biết đồng bào đã tập hợp ở sân vận động từ tối 27, suốt ngày 28 và từ sáng đến giờ để chờ đón đoàn. Ở đó, chúng tôi gặp anh Lê Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Lao động trong Chính phủ lâm thời, từ Đà Nẵng mới ra. Cuộc mít tinh trọng thể và náo nức. Đồng bào diễu qua lễ đài, hô khẩu hiệu không ngớt, lại có một đoàn đại biểu nữ của nhân dân tặng hoa đoàn. Ngay trong lúc mít tinh, ông Phạm Khắc Hòe, Đồng lý Ngự tiền văn phòng của vua Bảo Đại tiếp xúc với đoàn.

Buổi chiều 29, ông Hòe, áo dài đen, đội khăn chữ nhật đến gặp chúng tôi tại trụ sở Ủy ban nhân dân cách mạng đóng tại tòa khâm sứ cũ. Chúng tôi đi ngay vào việc. Ông Hòe nói: *“Nhà vua rất vui lòng thoái vị để trao lại quốc quyền cho Chính phủ lâm thời, nhưng nhà vua có đề nghị mấy việc: a) Xin Chính phủ đối xử với những người trong Hoàng gia như những công dân (ý nói: không phân biệt đối xử). b) Đối với các quan lại cũ của triều đình cũng xin Chính phủ cho phép tùy theo tinh thần, tùy theo năng lực mà được đóng góp vào công cuộc giành độc lập. c) Đối với các lăng miếu của nhà Nguyễn thì xin Chính phủ cách mạng đối xử “cho có sự thể” (nghĩa là cho coi được, không phá các lăng tẩm)”*.

Ông Hòe trình bày các đề nghị của Bảo Đại và nói qua tâm trạng của vua, cũng

có ý nói ông đã góp phần thuyết phục vua Bảo Đại nhận ra thời cuộc mà tự nguyện thoái vị. Thật ra, trước cuộc khởi nghĩa của nhân dân, vua Bảo Đại đã phải đầu hàng và xin được thoái vị. Nghĩ vậy, chúng tôi liền nói lại với ông Hòe là chính quyền đã về tay nhân dân cả nước và chính sách của Chính phủ cách mạng là đoàn kết toàn dân để giữ vững nền độc lập. Còn đối với lăng tẩm, cung điện của triều Nguyễn thì không nên có một sự lo ngại gì. Đoàn đại biểu Chính phủ lâm thời cũng có quy định thêm mấy điểm như sau:

1) Sau khi làm lễ thoái vị rồi, vua Bảo Đại phải ra khỏi hoàng cung và được hưởng tất cả các quyền tự do dân chủ như mọi công dân khác. 2) Trừ những của cải thật là của riêng vua Bảo Đại, Nam Phương và Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại) thì được đưa ra và tự do sử dụng, còn tất cả tài sản khác và của triều đình đều thuộc về quyền sở hữu của Nhà nước cách mạng. 3) Các đền miếu, lăng tẩm của các vua triều Nguyễn đều do nhà nước cách mạng giữ gìn, việc lui tới thờ cúng ở đó được bảo đảm. 4) Lễ vua Bảo Đại thoái vị định vào chiều hôm sau ngày 30-8.

Ông Hòe lại nói: *“Nhà vua thiết tha đề nghị lúc làm lễ thoái vị thì cho treo cờ vàng một lần cuối cùng lên cột cờ Ngọ môn, rồi lúc tuyên bố thoái vị xong thì sẽ hạ cờ vàng của vua xuống và kéo cờ đỏ sao vàng của cách mạng lên”*. Đoàn đại biểu Chính phủ lâm thời đồng ý. Cũng chiều hôm ấy, ngày 29, trước khi vào thành nội gặp vua Bảo Đại, chúng tôi bàn nên xưng hô thế nào. Nhất định là không gọi vua Bảo Đại là hoàng thượng, hay ngài ngự, hay bệ hạ. Nhưng nếu gọi là “ông” thì nghe cũng mới quá. Sau cùng chúng tôi nhất trí là sẽ dùng tiếng “ngài”.

Hơn 4 giờ chiều, xe của đoàn cầm cờ đỏ sao vàng đi thẳng vào Ngọ môn (tức là cửa chính chỉ mở trong những ngày lễ rất lớn, trước đây chỉ dành riêng cho vua và toàn quyền đi), và đến điện Kiến Trung nơi vua Bảo Đại ở. Đến đó, chúng tôi đã thấy ông Hòe chờ ở dưới tam cấp. Chúng tôi bước lên, vua Bảo Đại vận áo dài xanh ra đón ở cửa điện. Chào hỏi xong, ông ta nói đại ý rất sung sướng được trao quốc quyền lại cho Chính phủ lâm thời. Theo lời ông ta, hơn 20 năm ông làm vua cũng chỉ “ngậm đắng nuốt cay”, ý nói ông ta ra điều muốn phân trần *“có những điều muốn làm cho nước, cho dân cũng không làm được”*.

Anh Liệu thay mặt đoàn đại biểu nói hoan nghênh vua thoái vị, và nói rõ chính

sách đoàn kết toàn dân, giữ vững độc lập của Chính phủ. Vua Bảo Đại nói xin nhận các điều khoản của Chính phủ lâm thời đề ra (do ông Hòe đã trình bày lại) và cảm ơn đoàn về cách đối xử với lăng miếu.

Sau đó, chúng tôi lại về tòa khâm sứ cũ. Hôm sau, ngày 30-8, đúng 4 giờ chiều, đoàn vào hoàng thành lên lầu Ngọ môn để tiếp nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại.

Đồng bào đã đứng chật cả bãi cỏ rộng trước Ngọ môn từ cửa Thượng Tứ đến chân thành, ước chừng năm, sáu vạn người (của nội ngoại thành Huế). Lên lầu Ngọ môn, chúng tôi thấy vua Bảo Đại đã chỉnh tề trong bộ hoàng bào, đầu đội khăn vàng, chân đi giày cườm. Đó là lần cuối cùng ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn vận triều phục. Ông ta cùng ông Hòe đón chúng tôi lên lễ đài. Có mấy vị quan cũng đi theo vua Bảo Đại trong buổi lễ. Tôi nhớ có cả hoàng thân Vĩnh Cảnh.

Sau câu chuyện xã giao, buổi lễ bắt đầu. Trước hết, chúng tôi đọc bức điện mới nhận được của Hà Nội cho biết Chính phủ lâm thời sẽ làm lễ ra mắt quốc dân tại Hà Nội vào 2-9 và Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ đọc *Tuyên ngôn Độc lập*. Chúng tôi cũng đọc danh sách Chính phủ lâm thời cho đồng bào nghe. Đồng bào vỗ tay và hô khẩu hiệu hồi lâu.

Sau đó, vua Bảo Đại đọc bản tuyên bố thoái vị, đọc lắm bầm không rõ lời, có lẽ một phần vì ông ta bị xúc động trong giờ phút đặc biệt ấy và một phần vì ông ta không quen nói tiếng Việt hằng ngày.

Vua Bảo Đại đọc xong thì cột cờ hạ cờ vàng của vua xuống và kéo cờ đỏ sao vàng lên. Đồng bào vỗ tay như sấm dậy. Vua Bảo Đại trao quốc ấn bằng vàng, đúc từ đời Minh Mạng, nặng gần 10kg và quốc kiếm, vỏ bằng vàng nạm ngọc nhưng lưỡi đã gỉ. Anh Liệu chuyển lại cho tôi và các đồng chí trong Ủy ban nhân dân cách mạng án và kiếm rồi đọc bản tuyên bố của đoàn đại biểu của Chính phủ lâm thời.

Đoàn mở đầu bản tuyên bố như sau: *“Anh chị em đồng bào, lịch sử nước nhà đã đến một giai đoạn mới. Chính thể đế chế đã phải nhường chỗ cho chính thể dân chủ cộng hòa. Đó là nguyện vọng chung của toàn thể quốc dân và là bước tất nhiên trên con đường lịch sử. Một điều mà chúng ta phải nhận là: Chính thể dân*

chủ cộng hòa không phải tự nhiên được đem lại cho quốc dân mà là do sức đấu tranh lâu dài của bao nhiêu chiến sĩ và nhân dân trong mấy chục năm nay. Cuộc đấu tranh giành cho được nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn đi kèm luôn luôn với cuộc đấu tranh giành độc lập cho xứ sở...”

Bản tuyên bố đọc xong, mấy vạn đồng bào hô khẩu hiệu vang cả một góc trời: *“Chính phủ lâm thời muôn năm!” “Việt Nam độc lập muôn năm! Việt nam Dân chủ Cộng hòa muôn năm!”* Có một phút ngỡ ngàng cho vua Bảo Đại. Ông ta lúng túng, không biết làm gì, nói gì. Một lúc sau, ông ta nói:

“Bây giờ tôi được làm dân của nước độc lập. Xin đoàn đại biểu Chính phủ cho tôi một vật gì làm kỷ niệm giờ phút này!” Sau khi trao đổi ý kiến với anh Liễu, anh Bằng, tôi lấy một huy hiệu cờ đỏ sao vàng (mà Ủy ban Nhân dân cách mạng Huế đã gài vào áo chúng tôi) gài cho vua Bảo Đại và đề nghị đồng bào hoan nghênh người công dân Vĩnh Thụy. Rồi vua Bảo Đại chào chúng tôi ra về. Ông Hòe và các vị quan cũng theo vua Bảo Đại về lầu Kiến Trung. Lễ thoái vị đến đây kết thúc.

Đồng bào rầm rập kéo ra cửa Thượng Tứ rồi tuần hành qua các phố từ tả ngạn sông Hương, vượt cầu Tràng Tiền sang hữu ngạn, với cờ và khẩu hiệu rợp trời.

Chúng tôi về đến Ủy ban nhân dân cách mạng (tòa khâm sứ cũ) trời còn sáng. Nhìn về phía Ngọ môn, lá cờ đỏ sao vàng cao chót vót tung bay trong gió. Sáng hôm sau, ngày 31-8, chúng tôi lên đường về Hà Nội để kịp báo cáo với Chính phủ trước buổi lễ tuyên bố độc lập ngày 2-9-1945.

Anh Lê Văn Hiến còn ở lại Huế một thời gian để cùng Ủy ban Nhân dân cách mạng Thừa Thiên và Ủy ban Nhân dân cách mạng Huế tiếp quản hoàng cung kiểm kê các tài sản của triều đình Huế và của vua (trừ những của cải riêng của vua Bảo Đại) từ nay thuộc về quyền sở hữu của Nhà nước cách mạng.

Thừa lệnh Hồ Chủ tịch anh Lê Văn Hiến đã đến thăm hai bà hoàng (vợ vua Thành Thái, vợ vua Duy Tân) và tặng hai bà một số tiền. Hai bà hết sức cảm động về cử chỉ ân cần của cách mạng. Bà Duy Tân khóc nức nở.

Sau khi giải phóng miền Nam, tôi đã có dịp nhiều lần về thăm Huế. Tôi thăm lại

thành cũ và lâu Ngộ môn đã có nhiều phần đổ nát, do khí hậu và một phần do chiến tranh. Đã bao nhiêu năm rồi mà tôi thấy những sự kiện như mới xảy ra ngày hôm qua.

Đúng 3 tuần sau ngày Hồ Chủ tịch đọc *Tuyên ngôn độc lập*, ngày 23-9-1945 giặc Pháp với sự đồng lõa của quân đội Anh (thay mặt đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật ở phía Nam) đã gây hấn ở Sài Gòn, cả nước lập tức chỉ viện cho Nam bộ chống thực dân bằng những đoàn quân Nam tiến. Có những chuyến tàu hỏa từ Hà Nội ra đi chật ních thanh niên từ nhiều tỉnh dồn về, áo quần đủ kiểu. Đồng thời mỗi tỉnh mỗi địa phương lớn nhỏ lại khẩn trương tổ chức lực lượng vũ trang, sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng đánh thực dân Pháp nếu chúng nhảy dù hoặc đổ bộ.

Ở Hà Nội và một vài tỉnh phía Bắc (Phú Thọ, Lào Cai, Vĩnh Yên), chính quyền cách mạng non trẻ lại còn phải dẹp bọn Đại Việt Quốc dân đang bám gót Tàu Tưởng về phá rối cách mạng (số đồng bọn chúng đã được tổ chức ở trong nước với sự che chở của quân đội Nhật).

Trên bối cảnh lịch sử phức tạp ấy, chính quyền nhân dân đang còn trứng nước đã phải giải quyết những vấn đề có tầm chiến lược cực kỳ quan trọng.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, ngày 3-9-1945, Hồ Chủ tịch đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách:

- 1- Phát động phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói.
- 2- Mở chiến dịch xóa nạn mù chữ (bình dân học vụ)
- 3- Tổ chức tổng tuyển cử, phổ thông đầu phiếu để bầu ra Quốc hội (tổng tuyển cử vào ngày 6-1-1946).
- 4- Thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng, đoàn kết tôn giáo.
- 5- Bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, nghiêm cấm việc hút thuốc phiện.
- 6- Mở phong trào giáo dục tinh thần cần, kiệm liêm, chính; bài trừ những thói hư tật xấu do chế độ cũ để lại.

Cùng với nhiệm vụ chống giặc Pháp trở lại cướp nước ta, 6 nhiệm vụ trên đây được thi hành khẩn trương, và cũng chính là để bồi sức dân, đoàn kết dân tộc để giữ vững độc lập mới giành được qua Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Trong hoàn cảnh ấy phải đề cao kỷ cương của chính quyền mới, chính quyền của dân, do dân, vì dân. Bên cạnh những hành động cách mạng khẩn trương có hiệu quả lớn của các UBND, cũng xuất hiện lẻ tẻ những hiện tượng lạm quyền; bắt người không đúng nguyên tắc, chiếm công vị tư của một số ít cán bộ ở vài tỉnh. Đã có một số đơn vị nhân dân ở địa phương tố cáo những việc làm sai ấy.

Để an lòng dân và để giáo dục cán bộ của bộ máy chính quyền non trẻ theo tinh thần cần kiệm, liêm chính, ngày 23-11-1945, Hồ Chủ tịch đã ký sắc lệnh thành lập Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, và cử hai vị Thanh tra Đặc biệt là: cụ Bùi Bằng Đoàn và tôi (Cù Huy Cận), lúc đó là Bộ trưởng Bộ Canh nông.

Lúc Hồ Chủ tịch gọi tôi đến, giao thêm nhiệm vụ mới này tôi có thưa: *“Thưa Cụ, Cụ cho con làm Bộ trưởng Bộ Canh nông đã là nhiệm vụ quá nặng nề trong lúc này. Nay Cụ bảo con kiêm làm thanh tra Đặc biệt thì sợ con không đảm đương nổi”*. Bác Hồ giải thích: *“Ban Thanh tra Đặc biệt chỉ có 2 người: một già, một trẻ. Già là cụ Bùi, vị quan có tiếng liêm khiết của triều đình cũ, có uy tín trong giới phụ lão. Trẻ là chú, một thanh niên hăng hái một nhà thơ có tiếng nhiều người biết. Trẻ già kết hợp nhất định làm tốt. Công việc chú bàn thêm với chú Nam (Hoàng Hữu Nam) ”*.

Thấy tôi ngần ngừ, Bác mỉm cười nói thêm: *“Còn như chú muốn cho có vẻ chừng chạc thì dễ thôi. Chiều nay, chú mang đến một thỏi mực tàu và một cây bút lông, tôi sẽ vẽ râu cho chú! Bây giờ thì chú đi bàn ngay công việc với cụ Bùi”*. Như vậy là tôi đã nhận nhiệm vụ làm một trong hai vị thanh tra đầu tiên của Chính phủ cách mạng.

Mọi việc tôi đều trao đổi với anh Hoàng Hữu Nam, lúc đó làm ở Bộ Nội vụ và là ủy viên Ban liên kiểm Việt - Pháp. Xong tôi lại trình bày bàn bạc với cụ Bùi Bằng Đoàn. Cụ Bùi rất tốt và rất tin ở sự làm việc mẫn cán mà thận trọng của tôi; cụ lại có nhiều kinh nghiệm về công tác pháp lý. Anh Nam liên hệ chặt chẽ với các tỉnh ủy (lúc đó bí mật), nắm tình hình các vụ cần xử lý, giúp Ban Thanh tra Đặc biệt rất

nhiều.

Chúng tôi đã về Hưng Yên và cách chức vài cán bộ cấp tỉnh vì chiếm tài sản của công; về Hà Nam, vào xem xét nhà giam và cho thả mấy người có tội nhẹ, chỉ đáng phạt kỷ luật hành chính. Chúng tôi còn về Thanh Hóa xử lý những vụ tương tự. Sau mỗi chuyến thanh tra về, chúng tôi đều báo cáo với Hồ Chủ tịch và được Bác chỉ dẫn thêm.

Công tác của Ban thanh tra Đặc biệt thật ra làm không được nhiều lắm, nhưng mấy vụ được đưa ra xử lý nói trên cũng gây được tiếng vang. Lúc bấy giờ chưa có quy chế làm việc rạch ròi, lóp lang. Cụ Bùi và tôi, với sự giúp sức đặc lực của anh Nam đã cố gắng làm theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch: *“Xử lý đích đáng một số vụ để an lòng dân, và đề cao kỷ cương của chính quyền cách mạng”*.

Tôi viết bản tuyên bố cho vua Bảo Đại

Hồi tháng 11-1945, vua Bảo Đại từ Huế ra Hà Nội (anh Lê Văn Hiến đưa Bảo Đại ra) được Hồ Chủ tịch cử làm cố vấn tối cao của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Vua Bảo Đại đến họp một số buổi Hội đồng Chính phủ (lúc đó ngày nào Chính phủ cũng họp) thì ngồi im như hén, không hề phát biểu một ý kiến gì, cứ hút thuốc lá liên tiếp và đôi khi còn ngủ gật... Hồ Chủ tịch thấy vậy, bèn đề nghị với “cố vấn” mỗi tuần chỉ đến họp một lần, tất nhiên là “cố vấn” đồng ý.

Hàng ngày, Hồ Chủ tịch giao cho tôi đến tiếp xúc với hai vị hoàng thân, là hoàng thân Xuphanuvông (lúc đó ở số nhà 50 Hai Bà Trưng, đằng sau Thư viện Quốc gia) và hoàng thân Vĩnh Thụy tức là vua Bảo Đại (ở số nhà 51 Trần Hưng Đạo, sau là trụ sở của Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam). Về hoàng thân Xuphanuvông, tôi sẽ xin kể ở một đoạn khác. Còn đối với hoàng thân Vĩnh Thụy thì Hồ Chủ tịch dặn tôi tìm sách cho ông ta đọc, do đó tôi vào Thư viện Quốc gia tìm một số sách có tính giải trí, xen với một vài quyển có nội dung chính trị ít nhiều liên quan đến thời cuộc.

Vua Bảo Đại cũng đọc sách và nói với tôi: *“Anh tìm cho tôi những sách nhẹ nhàng và những tạp chí có nhiều ảnh...”*. Một hôm, Hồ Chủ tịch dặn tôi hỏi xem ông cố vấn có muốn tuyên bố gì với chính phủ Pháp về tình hình căng thẳng hiện nay ở Việt Nam không. Tôi truyền đạt lại với Bảo Đại câu gợi ý của Hồ Chủ tịch thì Bảo Đại nói là điều ấy tốt lắm, cần lắm. Ông nói thêm: *“Nhờ anh thảo cho tôi, tôi sẽ đọc lại và trình cụ Hồ xem cho trước khi công bố”*.

Công bằng mà nói, lúc đó vua Bảo Đại rất khâm phục Hồ Chủ tịch và xem như Cha già của dân tộc, là vị cứu tinh của đất nước. Chính Bảo Đại có lần nói ra miệng: *“Tôi rất kính trọng cụ Hồ như là cha tôi”* (ông ta nói câu này bằng tiếng Pháp, với một giọng cảm động).

Đêm hôm ấy, tôi thảo ngay một bản tuyên ngôn bằng tiếng Pháp, chừng 2 trang đánh máy lấy lời Bảo Đại gửi cho tướng De Gaulle lúc đó là Chủ tịch của chính phủ

Pháp và là người đang chủ trương đánh chiếm lại Việt Nam. Tôi tiếc là bản thảo tuyên bố này cũng đã bị chìm xuống ao ở Kim Bài cùng với tử sách của tôi.

Tôi còn nhớ mấy ý chính của bản tuyên bố như sau: “ *Dân tộc Việt Nam chỉ muốn độc lập. Nếu chính phủ Pháp công nhận độc lập của Việt Nam thì nhân dân Việt Nam sẵn sàng có quan hệ hữu nghị với nhân dân Pháp. Mong rằng, tướng De Gaulle đã biết đấu tranh cho sự giải phóng nước Pháp thì cũng thức thời mà công nhận nền độc lập của Việt Nam và xây dựng mối quan hệ hữu nghị lâu dài Việt - Pháp.*

Nhược bằng tướng De Gaulle và chính phủ Pháp cứ tiếp tục chính sách đánh chiếm lại Việt Nam thì toàn dân Việt Nam, triệu người như một sẽ chiến đấu đến cùng để giành lại nền độc lập thiêng liêng của mình, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Và riêng tôi, vua Bảo Đại, nay đã trở thành người công dân tự do của nước Việt Nam độc lập, tôi cũng sẽ đứng trong hàng ngũ chiến đấu cùng đồng bào anh dũng của tôi. Xin tướng De Gaulle và chính phủ Pháp hiểu cho rằng thời đại đã thay đổi, chúng tôi không còn là những người dân Annamít, thần dân thuộc địa của các ngài nữa.

Chỉ tiếc rằng sự không thức thời của các ngài sẽ kéo dài một cuộc chiến tranh đẫm máu, tốn máu người Việt, tốn máu người Pháp, một cuộc chiến tranh “huynh đệ tương tàn” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói trong một lời kêu gọi của Người. Bây giờ chưa phải là muộn để chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của các ngài, vì xin các ngài nhớ rằng nước Việt Nam đã là một nước độc lập từ ngày 2-9-1945. Nếu chính phủ Pháp cứ ngoan cố theo con đường đánh chiếm thuộc địa, thì các ngài phải gánh lấy mọi trách nhiệm và hậu quả do chính sách lỗi thời của các ngài gây ra...”

Ở dưới bản tuyên bố ký tên Vĩnh Thụy (trước đây là hoàng đế Bảo Đại), nay là cố vấn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tôi đem bản dự thảo đến đọc cho vua Bảo Đại nghe, ông ta gật gù, cũng có vẻ

khoái chí những đoạn hùng hồn trong lời tuyên bố. Ông ta đồng ý với dự thảo, không thêm bớt gì và dặn tôi trình cụ Hồ duyệt trước khi đem công bố lên báo đài.

Sau khi gặp Bảo Đại, tôi đến làm việc với hoàng thân Xuphanuvông. Tôi đọc cho hoàng thân nghe bản dự thảo tuyên bố này. Hoàng thân là người nói và viết thạo tiếng Pháp, cho rằng bản tuyên bố đã được thảo rất tốt và mừng rằng vua Bảo Đại chấp nhận đó là lời tuyên bố của mình. Điều đó có lợi cho cuộc vận động giành độc lập. Hoàng thân Xuphanuvông chỉ gợi ý tôi chữa một chữ cho mềm dẻo hơn khi buộc tướng De Gaulle vào trách nhiệm giải quyết vấn đề đình chỉ chiến tranh... Tôi về báo cáo với Hồ Chủ tịch, Bác đồng ý và cho công bố lời tuyên bố lên đài.

Đọc đường cách mạng và kháng chiến

1. Tài liệu huấn luyện quân sự giấu trong hộc cầu thang

Cuối năm 1944 đầu năm 1945, một tổ Việt Minh do tôi làm tổ trưởng thường họp ở trên gác 61 Hàng Bông, Hà Nội, là nơi tôi ở chung với anh Xuân Diệu và anh Hoàng Văn Đức (kỹ sư canh nông cùng khóa với tôi). Tổ họp thường có các anh: Đỗ Đức Kiên, Lê Văn Sáu (quê Nghệ An, tức là Lê Vĩnh Quốc), anh Vọng và vài anh khác. Đoàn thể bảo tìm cách huấn luyện quân sự. Chúng tôi xoay được một tài liệu Pháp, bằng tiếng Pháp, dùng huấn luyện lớp đào tạo quan hai (lieutenant), và một quyển của Việt Minh huấn luyện du kích *Lai vô ảnh, khứ vô hình* (sau này tôi được biết chính Bác Hồ đã viết tài liệu huấn luyện ấy).

Chúng tôi trao tay đọc 2 tài liệu ấy, cố nhớ cho được mấy điểm chủ yếu, chỉ trao đổi rất khẽ (gần như nói thầm) vài ý để về nhà tự tập luyện. Họp xong, tổ lại giao tôi cất giấu tài liệu. Tôi nhét 2 tài liệu ấy vào trong một hộc của cầu thang. Cách mạng tháng Tám thành công, tôi ở Quốc dân Đại hội Tân Trào về mới móc tài liệu ra, cất làm kỷ niệm. Ông Trương Đăng chủ nhà, buôn mũ ở tầng dưới đoán biết chúng tôi hoạt động bí mật nhưng ông rất kín đáo bảo vệ chúng tôi. Ông là một quân chúng cảm tình của Việt Minh. Hễ có dấu hiệu bọn hiến binh Nhật và tay sai truy lùng Việt Minh thì ông liền ám hiệu cho tôi biết. Bà con ông cũng có mấy người hoạt động Việt Minh.

Đầu kháng chiến chống Pháp, tôi và anh Xuân Diệu về tạm trú nhà ông Trương Đăng hai tuần ở Kim Bài (huyện Thanh Oai, Hà Đông) trước khi lên Việt Bắc. Chúng tôi sống với gia đình Trương Đăng cũng là sống trong lòng dân. Trước ngày 19-12-1946, tôi đã chở tủ sách của tôi và của anh Xuân Diệu về gửi ở nhà ở Trương Đăng tại Kim Bài. Về sau, huyện Thanh Oai là vùng tạm bị chiếm, nên gia đình buộc lòng phải đẩy tủ sách của chúng tôi xuống ao gần nhà.

2. Hẹn nhau gặp công tác như hẹn người tình

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) tôi và anh Nguyễn Thành Lê thường

gặp nhau (anh Lê, nguyên chủ nhiệm báo *Cứu Quốc*). Hẹn gặp nhau (ngày, địa điểm) bằng cách nào? Chúng tôi đã bí mật hẹn bỏ thư (vấn, viết lối ám hiệu) trong hốc một cây cổ thụ bên cạnh Thư viện Quốc gia (nay là phía đường Quang Trung).

Cứ mấy ngày một lần lại đến móc hẹn thư trong lòng cây, y như một chuyện ngày xưa đôi trai gái yêu nhau gửi thư tâm tình qua gốc cây đa làng. Tạo vật (cây) che chở cho tình yêu. Tạo vật cũng đã che chở cho hoạt động cách mạng bí mật. Anh Lê Bá Hoan (anh của Lê Bá Thuyên nguyên biên tập viên báo *Nhân Dân*) và tôi cũng đã hẹn gặp nhau bằng thư bỏ vào hốc cây như hẹn với anh Nguyễn Thành Lê. Anh Lê Bá Hoan về sau là cán bộ nằm vùng tại Sài Gòn thời chống Mỹ. Anh tổ chức công tác nằm vùng rất giỏi. Hoạt động cách mạng cũng có những nét rất lãng mạn.

Những ngày đầu của Chính phủ lâm thời

Sau ngày 2-9-1945 (ngày Tuyên ngôn độc lập) Chính phủ lâm thời họp ngay ngày 3-9 và họp liên tiếp hàng ngày đến cuối tháng 9-1945. Tình hình rất căng thẳng, rất phức tạp và chứa đựng nhiều nguy cơ, đúng là “vận nước nghìn cân treo sợi tóc”.

Chính phủ lâm thời gồm: Hồ Chí Minh là Chủ tịch Chính phủ kiêm Bộ trưởng Ngoại giao. Chu Văn Tấn - Bộ trưởng Quốc phòng. Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Nội vụ (kiêm Thứ trưởng Quốc phòng). Nguyễn Mạnh Hà - Bộ trưởng Kinh tế. Phạm Văn Đồng - Bộ trưởng Tài chính. Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Lao động; Vũ Đình Hòe - Bộ trưởng Giáo dục. Phạm Ngọc Thạch - Bộ trưởng Y tế (có Thứ trưởng Hoàng Tích Trí). Nguyễn Văn Tố - Bộ trưởng Cứu tế; Vũ Trọng Khánh - Bộ trưởng Tư pháp; Dương Đức Hiền - Bộ trưởng Thanh niên. Đào Trọng Kim - Bộ trưởng Giao thông công chính. Cù Huy Cận - Bộ trưởng Canh nông. Trần Huy Liệu - Bộ trưởng Tuyên truyền.

Những vấn đề cần giải quyết vừa quan trọng vừa cấp bách thuộc nhiều lĩnh vực: đối phó với thực dân Pháp đang âm mưu trở lại, đối với Tàu (quân đội Tưởng Giới Thạch), đối với những đảng phái phản động: Việt Nam Quốc dân đảng của Vũ Hồng Khanh; Đại Việt của Nguyễn Tường Tam; Việt Nam cách mạng đồng minh hội của Nguyễn Hải Thần (cũng có một bộ phận theo cách mạng như: Bô Xuân Luật, Lê Tùng Sơn, Trương Trung Phụng).

Một vấn đề cấp bách nữa là chống nạn đói. Ngay cuộc họp 3-9-1945 đã phải giải quyết vấn đề gạo cho Bắc Bộ. Hiệu Tiến Lợi ở 132 phố Charron có gạo chở ở Nam ra: 292 tấn và ở các nơi khác 5.000 tấn. Chủ hiệu muốn lấy tiền ngay. Hội đồng quyết định chủ hiệu phải bán cho Chính phủ 3/4 số gạo, còn 1/4 thì được phép bán ra ngoài. Hội đồng còn lo việc vận tải gạo từ Nam Bộ ra Bắc: a) Bằng tàu thủy, Chính phủ sẽ điện cho Ủy ban nhân dân Nam Bộ về việc này; b) Bằng xe lửa sẽ cho người vào Nam xem xét và tổ chức tại chỗ. Về sau có một tàu thủy của ta chở gạo ra Bắc khi đến Nha Trang thì trúng mìn của Nhật Bản và tàu chìm; sau đó, ta có bắt đền

Nhật về việc này...

Về vấn đề tài chính: Chính phủ không có tiền. Người Nhật đã chở tiền Đông Dương ở Nhà băng Đông Dương đi nơi khác. Tuy vậy, Chính phủ cũng đã trả được lương cho công chức. Chính phủ tổ chức Quỹ Độc lập. Chính phủ công bố 3 sắc lệnh: bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò. Chính phủ còn cho xuất bản tờ *Công Báo* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Việc lấy lại Phủ toàn quyền: Chính phủ phái người đi điều đình thêm với Tổng tư lệnh quân đội Nhật để hỏi giữ lại Phủ toàn quyền. Mời ông Lê Du đi liên lạc với người Nhật cho công việc thuận lợi. Việc lấy lại Phủ toàn quyền còn rắc rối, dùng dằng mãi đến khi tướng Hà Ứng Khâm của quân đội Tàu sang thì Hồ Chủ tịch trực tiếp điều đình mới giải quyết được mà cũng phải quà cáp trọng thể (tôi được đi theo Hồ Chủ tịch trong việc điều đình ấy nên nhớ rất rõ).

Việc triệu tập Quốc hội: Ngay trong ngày họp 5-9-1945 Chính phủ lâm thời đã quyết định triệu tập Quốc hội. Việc này phải làm gấp vì chính thể cộng hòa phải có ngay Quốc hội. Tuy có nhiều khó khăn nhưng Chính phủ quyết định triệu tập Quốc hội trong vòng 2 tháng. Số đại biểu toàn quốc có 500 người. Tuy dân trí còn kém cũng chủ trương phổ thông đầu phiếu: nam nữ, tôn giáo, dân tộc, trình độ học vấn đều không phân biệt, cứ 18 tuổi trở lên là có quyền bầu cử và ứng cử.

Đến phiên họp 13-9-1945, Chính phủ đặt ra một Ủy ban tổng tuyển cử để quy định thể lệ tuyển cử rồi công bố với quốc dân. Ông Cù Huy Cận sẽ triệu tập ủy ban này gồm 9 người: Trần Huy Liệu, Vũ Đình Hòe, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Hà, Cù Huy Cận, một người trong giới phụ nữ (bà Tâm Kính), một người trong giới nông dân (ông Trần Đức Thịnh), một người trong giới công nhân và anh Lê Văn Giăng đại diện thanh niên. Cùng với Ủy ban Tổng tuyển cử Chính phủ cũng lập ra Ủy ban Dự thảo Hiến pháp: Cụ Hồ làm cố vấn và có các ông: Vũ Trọng Khánh, Đặng Thai Mai, Cù Huy Cận, Lê Văn Giăng, Dương Đức Hiền.

Việc tư pháp: Ở tòa án Hà Nội, ông Nguyễn Huy Mẫn được phong làm chánh nhất và ông Trần Đình Trúc được phong làm chương lý. Ở Nam bộ, ông Trần Công Tường được cử làm chánh án.

Việc đối với người Pháp: Ông quan năm Nhật Kamiya nói Chính phủ Việt Nam nên đăng báo dán yết thị, rải truyền đơn để cho người Pháp đỡ lo sợ, nhất là ở Trung bộ. Chính phủ Việt Nam nên giữ trật tự bảo vệ tính mệnh và tài sản của người Pháp.

Ông Bộ trưởng Nội vụ đã tiếp ông Sainteni. Ông Sainteni nói: người Pháp sang Việt Nam là để lo liệu cho việc tù binh Pháp. Lại có tin: người Pháp dưới sự chỉ huy của tướng Alexdi theo quân đội Tàu vào Việt Nam. Chính phủ sẽ điện cho Tưởng Giới Thạch phản đối việc này, điện không được thì cho đăng báo thái độ của Chính phủ ta: hoan nghênh quân đội Tàu vào giải giáp quân đội Nhật nhưng quyết liệt phản đối việc Tàu cho quân Pháp theo vào. Nếu xảy ra việc ấy thì quyết liệt phản đối và làm vườn không nhà trống để đối phó. Lại có tin một số người Pháp ở Quảng Ngãi, ở Huế, ở Vinh quấy rối, ở Quảng Trị, ở Nápé...

Việc còn: Sẽ điều đình với Nhật để Chính phủ có còn. Hiện nay, hai nơi có còn là nhà máy rượu Hải Dương và C.F.A.P. đều có lính Nhật gác. Nhật mỗi tháng làm được 400 nghìn lít còn. Muốn làm 1 lít còn phải cần 2 kg gạo, ở Hải Dương hiện còn 2.000 tấn thóc. Mỗi năm cần 800 tấn thầu dầu để đổi lấy còn và các thứ khác; hiện nay Chính phủ đã có 500 tấn thầu dầu.

Người Pháp quấy rối nhiều nơi, từ Sầm Nưa, quân Pháp tiến sang Thanh Hóa (500 người). Từ Nápé kéo sang Hà Tĩnh; từ Savanakhét kéo sang Đông Hà. Có lẽ có chừng 1.500 người Pháp và một số người Lào, Kha. Có tàu bay Mỹ thả súng ống xuống. Người Pháp đã bị ta tập trung ở các nơi như Huế, Vinh. Ở Viêng Chăn, Thakhet, Savanakhets người Việt và Lào đã biểu tình và cướp được chính quyền ở 3 nơi này. Ở Luông Prabăng tàn quân Pháp đã chiếm được tỉnh này. Ở nhiều nơi bên Lào đã có chính quyền lâm thời. Người Việt Nam và người Lào thân thiện. Trước kia có đám học sinh Lào bài Việt, nhưng nay họ đã thay đổi thái độ. Bộ đội của ta đã từ Xiêm kéo vào Lào (đây là bộ đội dân quân do Việt kiều tự tổ chức).

Hội đồng Chính phủ ngày 12-9 nhận định: người Pháp cứ theo đuôi người Anh, người Tàu theo thổ phỉ, theo người Lào nghĩa là họ yếu. Ta có hai cách đối phó: một là bằng ngoại giao, nhưng ngoại giao thôi thì chưa đủ. Cần phải dùng thực lực: huấn luyện thêm quân lính (ta đã có 20.000 tay súng). Phải tổ chức dân chúng; các giới

còn yếu về tổ chức. Vậy phải tuyên truyền cổ động, tổ chức và huấn luyện các giới, ghép các giới vào các toán thanh niên.

Ở Sài Gòn có sự xung đột giữa người Pháp và người Việt Nam. Bộ tham mưu đề nghị Chính phủ ta khuyên dân chúng tránh những cuộc xung đột ấy. Chính phủ sẽ tìm một người để phái vào Nam xem tình hình chính trị và liên lạc với Ủy ban nhân dân Nam bộ. Cũng ngày 12-9-1945, Chính phủ quyết định cần tìm một thứ trưởng cho Bộ Quốc phòng.

Ở Sài Gòn quân đội Anh chiếm trụ sở của Ủy ban nhân dân Nam bộ, người Pháp khiêu khích treo cờ tam tài. Chính phủ quyết định điện vào Nam để phản kháng; buổi sáng ngày 13-9, Chính phủ điện vào nói với phái bộ Anh rằng đã có Ủy ban nhân dân Nam bộ vậy yêu cầu phái bộ Anh làm việc với ủy ban này. Buổi chiều, Chính phủ sẽ điện phản kháng với phái bộ Anh về việc đã vi phạm chủ quyền của ta.

Rồi ta cũng cần tổ chức một cuộc biểu tình lớn để phản đối, việc này do Thành bộ Việt Minh Hà Nội có trách nhiệm đứng lên tổ chức. Cuộc biểu tình sẽ diễn ra ở địa điểm Nhà hát lớn, có phát biểu của đại diện Chính phủ, phát biểu của dân chúng gửi cho phái bộ Anh với nội dung yêu cầu tôn trọng chủ quyền Việt Nam, tôn trọng Việt Nam hoàn toàn độc lập, phản đối phái bộ Anh dùng vũ lực chiếm trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ. Người Việt Nam phải có quyền xử trí công việc của Việt Nam. Cuộc biểu tình nên tổ chức vào buổi sáng ngày thứ sáu.

Hội đồng hợp ngày 15-9-1945 có đưa tin radio Paris hôm nay đã nêu danh sách các ông trong Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và phác qua tiểu sử của từng người.

Ông Võ Nguyên Giáp đọc bài *Appel aux FranHais de France* ở đài phát thanh Bạch Mai, mục đích nói về lịch sử thành lập Chính phủ lâm thời và chính sách khoan hồng đối với người Pháp từ sau cuộc đảo chính mừng 9-3 đến nay.

Ngày 15-9 nghe nói đài radio San Francisco hồi 17 giờ 30 có ông Jacobi - Bộ trưởng các nước hải ngoại của Pháp, đưa tin:

1. Quân đội đồng minh đến Đông Dương chỉ có 1 mục đích là tước khí giới quân

đội Nhật.

2. Thủ tướng Tưởng Giới Thạch tuyên bố với nước Pháp là nước Tàu không chú ý gì xâm lấn đất đai Đông Dương cũ.

3. Sau khi quân đồng minh đã tước khí giới quân Nhật, người Pháp sẽ đến đóng tại Đông Dương.

Nhưng tin này chưa được kiểm tra là có đích xác hay không.

Việc y tế: Tình hình hơi khó khăn: thiếu y sĩ, dược sĩ, thiếu thuốc và tiền. Những người chuyên môn phần nhiều ra làm chính trị. Trường thuốc chưa mở kỳ thi. Vậy nên cấp cho các sinh viên năm thứ sáu một giấy chứng chỉ để họ có thể đi chữa bệnh. Nếu cần thì nên yêu cầu các ông y sĩ đang nghỉ ra giúp Chính phủ. Thuốc khan, số thuốc lưu giữ đã hao mòn vì Nhật lấy và người làm ăn cấp. Chính phủ đã cho sơ tán thuốc.

Ở nhà thương Lanessan chỉ còn một ít người Nhật, nhiều người phá phách, ăn cắp, cần cho người canh gác. Người Nhật đã nhường cho người Pháp hai buồng ở nhà thương Lanessan; người Pháp đã lấy nhiều thuốc và sẽ còn lấy nữa. Cụ Hồ đã bàn với người Mỹ về nhân viên ở nhà thương Lanessan như sau: số nhân viên ấy sẽ gồm 3 phần: 60 người Mỹ, 20 người Việt và 20 người Pháp.

Việc canh gác sẽ như sau: Chỗ nào người Nhật đã gác thì ta sẽ gác, nhưng cụ Hồ yêu cầu để ta gác cả. Mai sẽ cho lính ta đến gác. Ta đã chế được một ít thuốc. Có nhiều cơ quan (như Cứu quốc quân v.v...) không biết dùng thuốc, thành ra phí phạm. Vậy Bộ Y tế phải để tâm xem xét.

Cần phải cải tổ việc y tế theo 2 nguyên tắc:

a. Phòng ngừa hơn là chữa.

b. Thầy thuốc đi tìm bệnh nhân (thiết lập nhà thương lưu chuyển).

Việc phòng ngừa bệnh: Viện Pasteur rất quan trọng vì tự túc về một vài vacxin và serum. Chúng ta đã sung công viện Pasteur (Viện này thuộc viện Pasteur Paris,

có tính cách quốc tế) nên bỏ Sở Tổng thanh tra y tế. Trong thanh tra còn một số ít bác sĩ, 35 người thư ký tòng sự tại Sở ấy thì Chính phủ hoặc sẽ thái hời hợt, hoặc sẽ phân bổ họ sang ngạch khác. Chính phủ đặt một Hội đồng kỷ luật thầy thuốc.

Vấn đề kinh tế: Ông Bộ trưởng Kinh tế Nguyễn Mạnh Hà đề nghị:

- Bãi bỏ tất cả luật lệ trước kia do người Pháp đặt ra để bênh vực quyền lợi cho họ.
- Bãi bỏ luật lệ ngăn cản sự chế tạo, sản xuất để sự thương mại chế tạo, kỹ nghệ được phát triển.
- Bãi bỏ những vé phân chia thực phẩm; những hóa phẩm còn lại (đường, diêm, vải v.v...) thì dành cho những cơ quan của Chính phủ và giải phóng quân.
- Bãi bỏ Hội đồng hóa giá.

Hội đồng Chính phủ giao cho Bộ Kinh tế dự thảo sắc lệnh nghị định về những việc trên.

Việc ngoại thương: Người Tàu đã tổ chức một công ty lớn để mong chiếm thị trường. Ta nên hô hào để các nhà tư bản Việt Nam tổ chức những công ty để buôn bán với nước ngoài.

Cụ Chủ tịch nói: Nên có một kế hoạch trong mấy năm. Mỗi bộ phải có một kế hoạch riêng cho rõ ràng. Những kế hoạch của các bộ phải có liên lạc mật thiết ăn khớp với nhau. Ông Giáp đề nghị cử thêm 3 thứ trưởng trong Bộ Kinh tế: thứ trưởng Canh nông, thứ trưởng Kỹ nghệ, thứ trưởng Thương mại.

Về việc đồn điền của Pháp ở Trung Bộ: Ông Bộ trưởng Kinh tế cho biết có điện của Trung Bộ hỏi đã nên quốc hữu hóa đồn điền của người Pháp chưa. Hội đồng nghị quyết: chưa nên. Bộ Nội vụ điện cho Ủy ban nhân dân Trung bộ phải trông nom các đồn điền ấy, đừng để bị phá phách. Hoặc Chính phủ tự quản lý lấy đồn điền, hoặc cho tư nhân quản lý.

Vấn đề giáo dục: Ở cuộc họp Hội đồng ngày 12-9, Bộ Giáo dục báo cáo: các kỳ thi

đều hoãn. Ông thứ trưởng Giáo dục báo cáo: ngày 1-10-1945 sẽ khai giảng các trường trung học. Học sinh không phải nộp học phí, sẽ đăng báo ngay việc này. Bộ Giáo dục chưa tìm được giám đốc Ban tiểu học cho Bắc bộ và cho toàn quốc.

Ông Bộ trưởng Vũ Đình Hòe đề nghị cử những vị sau đây vào Hội đồng cố vấn học chính: ông Nguyễn Xiển, ông Tạo, ông Đặng Thai Mai, ông Nguyễn Văn Huyền, ông Nguyễn Như Kon Tum, ông Thúy, ông Đàng, ông Oách, ông Phụng, ông Tạ Quang Bửu, ông Hồ Hữu Tường, ông Bùi Công Trùng, ông Dương Quảng Hàm, ông Phước, ông Kham, ông Hoàng Minh Giám, bà Thục Viên, ông Nguyễn Gia Tường, ông Phạm Văn Đồng, bà Tâm Kính, ông Nguyễn Khánh Toàn, ông Hoàng Xuân Hãn, ông Phan Anh và một phụ huynh học sinh. Hội đồng Chính phủ gác lại tên hai ông Hãn và ông Anh bận việc khác và thêm các ông Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Đỗ Cung, Tôn Thất Tùng, một người trong Văn hóa cứu quốc và ông Lê Viết Khoa, giáo sĩ Bằng.

Tổ chức Tuần lễ vàng: Hội đồng Chính phủ quyết định tổ chức Tuần lễ vàng và Hồ Chủ tịch nói: Chính phủ nên nhận những đồ đồng mà các làng quyền trong Tuần lễ vàng, rồi sau Chính phủ biểu lại vì những đồ đó dùng vào việc cúng tế.

Những ông có tên sau đây cử đi dự Tuần lễ vàng:

- Ngày 19-9: các ông Hòe, Khánh.
- Ngày 20-9: ông Hà và ông Trí.
- Ngày 21-9: ông Cận và ông Hiền.
- Ngày 22-9: ông Kim và ông Hiến.

Ông Trần Huy Liệu nói: Có một người biểu cái makét Angkor để thưởng cho người có món tiền to nhất. Hội đồng quyết định sẽ đem bán đấu giá makét này chứ không biểu.

Vấn đề giúp đỡ Lào: Tôi (Cù Huy Cận) báo cáo là đã tiếp chuyện hoàng thân Suphanuvông và hoàng thân yêu cầu mấy điều:

1. Chính phủ Việt Nam tuyên bố không có tham vọng gì về lãnh thổ Lào. Hội đồng tán thành.

2. Việt Nam sẽ giúp Lào về binh bị và giúp bí mật để dân Lào không ngộ nhận và để khỏi có khó khăn cho Chính phủ Việt Nam về mặt quốc tế. Hội đồng tán thành. Bộ Quốc phòng sẽ xem xét việc này và bàn với ông Suphanuvông.

3. Chính phủ Việt Nam cho ông biết tình hình quốc tế hàng ngày để ông có đủ tài liệu và hành động thuận lợi.

Ông Cận sẽ gặp lại ông Suphanuvông để truyền đạt những điều trên. Về sau, ông Suphanuvông có đề nghị giúp cho một số súng ống và cho người sang Lào giúp ông. Còn tiền thì ông đề nghị Việt Nam giúp 2.000 đồng Đông Dương. Việc giúp đỡ về sau giải quyết: Chính phủ Việt Nam giúp 4.000 đồng, còn quân sự thì giao cho tỉnh Quảng Trị giúp 2 tiểu đội đi theo ông Suphanuvông sang Lào (cột để tăng uy thế cho ông Suphanuvông trước nhân dân Lào).

Mấy tháng sau, ông Suphanuvông đề nghị có thêm một số thanh niên trí thức theo ông sang Lào để giúp làm công tác. Đã có 3 người sinh viên gần tốt nghiệp tự nguyện theo ông Suphanuvông sang Lào. Đó là: 1. Anh Lê Thiệu Huy, con cụ Lê Thước (anh Lê Thiệu Huy đã hy sinh trên sông Mê Kông khi theo ông Suphanuvông); 2. Anh Nguyễn Văn Sinh (về sau là phó giám đốc đầu tiên của Ngân hàng Việt Nam); 3. Anh Hoàng Xuân Bình, sinh viên Đại học Y khoa, em ông Hoàng Xuân Hãn. Anh Sinh, anh Bình và anh Lê Thiệu Huy đã giúp đỡ đắc lực cho ông Suphanuvông trong những ngày đầu kháng chiến của Lào. Sau này, mỗi lúc hoàng thân Suphanuvông sang Việt Nam đều đến thăm cụ Lê Thước, đến gặp ông Cù Huy Cận và gửi lời thăm anh Hoàng Xuân Bình.

Đối phó với quân đội Tàu: Quân đội Tàu vào Lào Cai, Lạng Sơn. Lúc đầu họ tỏ ra tử tế. Nhưng liền sau đó, họ gây rắc rối, hạ quốc kỳ của ta xuống. Dân chúng phản đối kịch liệt và không bán gạo cho họ. Họ phải thay đổi thái độ cho treo cờ của ta lên. Về Bắc Giang, họ còn gây rắc rối, bộ đội ta đánh tan một số quân Tàu tại Bắc Giang, tại Chũ.

Theo đề nghị của ông Đoàn (trong quân đội Tàu): Cụ Hồ nên gặp đại tướng Lư Hán. Hồ Chủ tịch trong phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 17-9-1945 đã báo cáo việc gặp đại tướng Lư Hán. Đại tướng Lư Hán nói với cụ Hồ: “ *Ngoài mặt, đứng về phương diện quốc tế, đại tướng là tổng tư lệnh quân đội Tàu sang Việt Nam tước khí giới Nhật. Nhưng trong bụng tôi tự coi như là người Việt Nam. Quân Tàu đã thắng lợi, tôi mong rằng Việt Nam cũng thắng lợi. Quân Tàu sang đây chỉ một mục đích là tước khí giới quân đội Nhật và sẽ không can thiệp vào nội chính Việt Nam. Mỗi khi quân đội Tàu đến đâu, đại tướng Lư Hán sẽ báo Chính phủ Việt Nam biết* ”.

Đại tướng Lư Hán yêu cầu Chính phủ Việt Nam cho sửa sang mau chóng đoạn đường từ Hà Nội lên Lào Cai và từ Hà Nội vào Huế để quân đội Tàu đi lại được dễ dàng. Cụ Hồ có nói rõ ràng cho tướng Lư Hán về vấn đề lương thực, tình hình rất nghiêm trọng cho dân Việt Nam và cả quân đội Tàu. Miền Bắc bị lụt nhiều tỉnh mà đường vận tải từ Sài Gòn ra Bắc rất khó khăn. Ông Lư Hán và cụ Hồ cũng bàn định lại giờ Việt Nam và giờ Trung Hoa cho ăn khớp với nhau.

Tướng Lư Hán cho biết trong hai mùa thu đông chính phủ cho kéo lui lại 1 giờ để tiết kiệm than và điện. Bên Việt Nam cũng đề nghị Chính phủ nên làm như vậy. Cụ Hồ được tướng Lư Hán cho biết đó là việc làm của quân đội Trương Phát Khuê chứ không phải quân đội của chính phủ Trung Hoa. Tóm lại, sau cuộc hội kiến, cụ Hồ có cảm tưởng rằng cuộc hội kiến rất thân mật vui vẻ, nếu sau này có xảy ra việc khó khăn giữa quân ta và quân Tàu, Chính phủ có thể thương lượng dễ dàng với tướng Lư Hán để giải quyết sự khó khăn ấy.

Cụ Hồ gặp ông Tiêu Văn (trong quân đội Tàu) trước cuộc họp Hội đồng ngày 19-9. Cuộc hội kiến rất vui vẻ. Ông Tiêu Văn trách Cụ Hồ có ý phản đối người Tàu như vậy là không nên, vì hai nước Việt Nam và Trung Hoa đều có lợi nếu hai nước biết hợp tác. Người Tàu lúc nào cũng sẵn lòng giúp Việt Nam. Nếu ở Hội nghị 5 cường quốc Chính phủ Tàu bỏ phiếu cho ta thì sẽ thắng lợi. Tàu không bao giờ cho người Pháp kéo quân sang ta, người Tàu có thể trách ta vì trong nước có Đảng Cộng sản. Cụ Hồ trả lời: “*Ở bên Tàu cũng có Cộng sản và Việt Nam không bao giờ phản đối Tàu*”.

Tóm lại, cuộc hội kiến chưa đưa đến kết quả thiết thực gì nhưng cũng ổn thỏa. Cụ Hồ có gặp ông Nguyễn Hải Thần ở nhà ông Tiêu Văn nhưng ông Thần chỉ bắt tay Cụ Hồ rồi đi ngay. Cụ Hồ cho Hội đồng biết một việc nhỏ: Người Tàu có bắt 2 người của ta, một thì mang khẩu súng và một thì ăn cắp dây điện thoại. Người Tàu giao cả hai người này cho ta xử. Có một chiếc xà lúp mà người Tàu và người ta đều muốn dùng. Ta đã nhường cho người Tàu dùng.

Hội đồng họp ngày 14-9, quyết định trưng thu nhà in IDEO và cần ra sắc lệnh nói rõ về nghĩa 3 danh từ trưng thu, kiểm soát, sung công.

Về việc đền chùa và nhà thờ cũng sẽ ra một sắc lệnh, bảo dân chúng phải tôn trọng đền chùa, nhà thờ (ở Hưng Yên có việc tịch thu nhà thờ).

Việc tổ chức các sở. Ở mỗi sở sẽ có:

1- Một ủy ban liên lạc (do công chức bầu cử).

2- Một ủy ban giám đốc (chuyên môn).

Việc sản xuất đạn dược : Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hà đã thảo một sắc lệnh về việc này.

Việc quốc gia ngân hàng: Việc này Chính phủ còn khảo xét rồi tổ chức ngân hàng sau.

Đường dây thép và điện thoại: Nhiều nơi dây thép và dây điện thoại bị cắt đứt. Chính phủ ra sắc lệnh cho các làng canh phòng nghiêm ngặt. Người nào can vào tội cắt dây thép và dây điện thoại sẽ bị xử bắn.

Vấn đề giải tán các hội phản động. Chính phủ sẽ giải tán 2 hội sau đây:

1. Việt Nam Thanh niên ái quốc hội (do Võ Văn Cầm cầm đầu).

2. Việt Nam H.Q. thanh niên hội (ở Hà Đông).

Việc Hoa liên hữu nghị: Có mấy người Việt Nam định lập hội Việt Nam Hoa liên hữu nghị. Nhiều người Tàu tán thành. Cụ Chủ tịch đã khuyên họ làm ngay một bài

tuyên ngôn nói rằng người Hoa kiều ở Bắc bộ ủng hộ nền độc lập Việt Nam trước khi làm xong điều lệ của hội.

Cũng ngày 14-9, Hội đồng Chính phủ bàn vấn đề tiền lương cho các nhân viên chính phủ. Ông bộ trưởng Nội vụ đề nghị nên định ngay lương của nhân viên chính phủ. Nếu số lương ấy ít quá thì các công chức ở dưới sẽ lo ngại. Hay nên ấn định số lương ấy cho cao, rồi các ông bộ trưởng sẽ biểu vào công quỹ một phần để làm gương cho các công chức.

Ông đồng lý văn phòng đề nghị không nên có lương cho nhân viên chính phủ trong một thời hạn, đợi đến khi nào tài chính của nước được vững vàng rồi các nhân viên chính phủ sẽ ăn lương. Hội đồng tán thành. Còn lương của ông cố vấn thì ông Hiến và ông Đang sẽ xét sau. Hội đồng đề nghị nên lập ngân sách từng bộ để trả lương cho các người giúp việc.

Việc mộ ông Hoàng Cao Khải: Dân chúng ở Thái Hà áp (Hà Đông) có ý định đào mộ ông Hoàng Cao Khải. Hội đồng giao cho bộ trưởng Bộ Nội vụ thông tri cho dân chúng vùng này không nên làm việc ấy.

Việc hăng ABI: Đã nên quốc hữu hóa chưa? Nếu quốc hữu hóa thì chính phủ phải trả lương cho các nhân viên trong hăng ấy. Nếu để cho là hăng tư thì Chính phủ trợ cấp. Chính phủ còn điều tra thêm việc này.

Nhân viên ở Sở kiểm duyệt Bắc bộ: Nên bãi bỏ cả đi vì nhiều người không có việc gì làm. Nếu cần thì chọn những người hạnh kiểm tốt giữ lại làm việc. Nhân việc trên, Hội đồng quyết định cho Tổng hội công chức cổ động cho nhiều công chức xin về. Bộ Tài chính sẽ xem có nên cho các công chức phải hồi hưu sau 20 năm làm việc lãnh 2 tháng lương để an ủi họ không. Việc này có dính dáng đến phương diện chính trị: không nên để cho một số công chức không được vui lòng.

Việc Hội Văn hóa cứu quốc: Hội Văn hóa cứu quốc xin được dùng nhà và đất của Hội khai trí Tiến Đức. Hội đồng tán thành và không phải ra quyết định riêng vì nhà đất ấy là của nhà nước. Hội Văn hóa cứu quốc có được hưởng tư cách pháp nhân không? Hội đồng tán thành.

Trong tình hình quá căng thẳng khẩn cấp, Chính phủ có phương án sơ tán ra ngoài Hà Nội. Điều đó sẽ làm dân chúng hoang mang. Cho nên phải bí mật giải thích cho dân: Chính phủ có sơ tán xa Hà Nội là để kháng chiến, kiên quyết giành độc lập, dân chúng cứ tin tưởng như thế.

Chính phủ sơ tán thì cũng khuyên dân sơ tán theo. Nhưng việc này Cụ Chủ tịch thấy khó vì người giàu thì không muốn đi vì sợ mất của; người nghèo thì không có tiền và phương tiện mà đi. Chính phủ giao cho Bộ Canh nông chuẩn bị cho dân sơ tán (người nghèo) lên các đồn điền, chuẩn bị nơi ăn chốn ở và tạo việc làm cho họ.

Tình hình phức tạp nhiều mặt. Ở Bắc đã vậy mà ở Nam bộ lại đã bắt đầu kháng chiến. Cho nên công tác tuyên truyền phải cho kịp thời, nhạy bén, cần tổ chức nhiều đội tuyên truyền lưu động đi mọi nơi để giữ vững lòng tin cho nhân dân.

Lúc bấy giờ có nhiều thanh niên xung phong vào các đội tuyên truyền, Bộ Tuyên truyền phải tổ chức kịp thời và phân công cho các thanh niên ấy làm việc cổ động tuyên truyền dân chúng giữ vững lòng tin tham gia vào mọi công việc cứu quốc. Chính phủ phải họp đều hàng ngày và mời ông cố vấn (Vĩnh Thụy) mỗi tuần dự họp một lần vào ngày thứ sáu.

Hội đồng giao ông Cù Huy Cận liên lạc đều với hoàng thân Suphanuvông và ông cố vấn Vĩnh Thụy để thông báo tin tức cho hai ông biết và giúp đỡ hai ông đọc sách. (Ông hoàng thân Suphanuvông thì nhờ tìm sách về chính trị để ông chuẩn bị kháng chiến còn cố vấn Vĩnh Thụy thì chỉ tìm đọc sách chơi bời, không liên quan đến thời cuộc). Ông Cù Huy Cận có viết giúp cố vấn Vĩnh Thụy một bản tuyên bố bằng tiếng Pháp đọc trên đài gửi chính phủ Pháp lúc đó, ý nói yêu cầu chính phủ Pháp công nhận nền độc lập của Việt Nam và sẽ có sự cộng tác tốt đẹp giữa hai nước Việt - Pháp trong tình hình mới; nếu không thì ông Vĩnh Thụy sẽ cương quyết đứng vào đội ngũ của nhân dân chống thực dân Pháp để giành hoàn toàn độc lập.

Thường trực ở Bắc Bộ phủ

Từ ngày lập Chính phủ lâm thời (2-9-1945) cho đến ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), có một tổ chức thường trực ở Bắc bộ phủ (tổ gồm 5 người, được Hồ Chủ tịch duyệt). Năm người trong tổ: anh Võ Nguyên Giáp (gọi là anh Văn), anh Hoàng Văn Thái, anh Khuất Duy Tiến, anh Hoàng Hữu Nam, và tôi. Anh Nam mất những ngày đầu kháng chiến, tại thị xã Tuyên Quang chết đuối ở ghềnh Quýt. Năm anh em luân phiên nhau trực ban đêm tại Bắc bộ phủ, thường là hai người trực đêm, cũng có khi bận quá thì một người. Tôi nhớ là anh Hoàng Hữu Nam và tôi thường hay trực với nhau, khi nào anh bận việc đột xuất thì giao tôi trực một mình.

Mấy tháng đầu, tôi vừa làm việc ở Bộ Canh nông (Bộ trưởng, rồi sau thứ trưởng), buổi chiều đến làm việc với Hồ Chủ tịch (như là một trong những thư ký riêng của Bác), ban đêm thì trực ở Bắc bộ phủ. Tình hình căng thẳng ngay từ những ngày đầu của cách mạng. Bọn Pháp bọn Quốc dân đảng bám theo quân đội Tưởng Giới Thạch và mọi loại phản động luôn luôn tìm cách phá, thậm chí lật đổ chính quyền cách mạng. Bọn họ hoạt động riêng rẽ, nhưng cũng có khi liên kết với nhau để phá ta. Vì vậy, việc trực đêm ở Bắc bộ phủ cũng rất căng thẳng.

Luôn luôn có điện thoại gọi, khi thì cơ quan an ninh, khi thì Ủy ban hành chính Hà Nội, khi thì ban liên kiểm Việt Pháp, khi thì Ủy ban thành phố Hải Phòng... Điện thoại để báo cáo tình hình, cũng có khi để xin chỉ thị của Hồ Chủ tịch, và cũng thường khi là hỏi tình hình ở Hà Nội, ở Bắc bộ phủ có diễn biến gì không. Lúc bấy giờ mọi cơ quan, nhất là những đồng chí chủ chốt, đều cảnh giác cao độ và làm việc gần như không kể ngày đêm.

Những đêm trực ở Bắc bộ phủ, tôi ngủ ngay bên cạnh điện thoại, trên một chiếc giường con, có khi trên một cái ghế dài xích đu. Cũng đôi khi có một nữ đồng chí điện thoại viên ở giúp việc, có điện thoại thì gọi chúng tôi nhưng về sau chúng tôi chỉ yêu cầu đồng chí điện thoại viên ở đến 9 giờ tối, sau đó thì chúng tôi trực luôn cả điện thoại. Có những đêm như một ngày giữa tháng sáu 1946, tình hình hết sức căng thẳng: bọn lính Pháp bắn phá ở Bạch Mai, chúng dùng cả súng lớn bắn vào rạp

chiếu bóng Bạch Mai.

Chúng tôi ở Bắc bộ phủ nghe các loạt súng rất rõ, cho người ra đường xem tình hình thì không thấy có lính Pháp xê dịch, mà công chúng cũng không thấy chộn rộn. Tôi gọi ngay đây nói cho anh Hoàng Hữu Nam để anh can thiệp ngay với bọn Pháp ở trong Ban liên kiểm Việt Pháp... Anh Hoàng Văn Thái hôm ấy không phải phiên trực cũng đến ngay Bắc bộ phủ để nắm tình hình và trao đổi cách đối phó với anh Nam trong Ban liên kiểm... Nhưng sau một chập, thì tiếng súng im và có người về báo là một toán lính Pháp đã bắn bừa vào rạp chiếu bóng và mấy nhà xung quanh nhưng tự vệ ta chống cự, sau đó chúng rút lui. Về sau, chúng tôi phán đoán rằng đây là một cách bọn Pháp nấn gân chúng ta, nếu ta không cứng thì chúng làm ào tới.

Ngày hôm sau, anh Hoàng Hữu Nam đã đến Ban liên kiểm Việt Pháp phản đối kịch liệt bọn Pháp, thì chúng thoái thác, giả lời bừa rằng đó là hành động tự phát của một nhóm lính bực bội trong tình hình căng thẳng mấy ngày đó... Lúc đó, tôi với anh Xuân Diệu cùng ở ngôi nhà 50 Hai Bà Trưng, đằng sau thư viện quốc gia.

Tôi nào tôi phải đi trực, thì anh Diệu nhắc tôi ăn cơm sớm và nên đi sớm đến Bắc bộ phủ, vì đi tới có thể gặp bọn khiêu khích, hoặc bọn lính mũ đỏ Pháp, hoặc bọn Việt cách, Việt quốc được bọn Tàu Tưởng đỡ đầu.

Những ngày tháng Hồ Chủ tịch sang Pháp (từ cuối tháng 5 đến tháng 9-1946), chính phủ ở nhà phải liên lạc hàng ngày với phái đoàn ở Paris, một phía để Hồ Chủ tịch hiểu tình hình ở Hà Nội và nói chung trong cả nước căng thẳng đến đâu và ngược lại để ở nhà được biết chính phủ Pháp gây khó dễ với Hồ Chủ tịch như thế nào... Nhưng làm thế nào mà thông báo tình hình phức tạp ấy, trong lúc chúng ta không có điện tín thẳng với phái đoàn được, càng chưa có mật mã để điện cho phái đoàn... Anh Hoàng Hữu Nam bèn nghĩ ra một thứ “mật mã”, qua những bức điện công khai nhờ điện đài Pháp chuyển.

Tôi còn nhớ rõ như thế này: *“Ở nhà đánh đi, thì chỉ quanh quẩn nói tình hình tốt, tốt vừa, hay rất tốt. Nhưng đã ước lệ ngầm với nhau rằng: khi trong điện nói tình hình tốt có nghĩa là Pháp vẫn quấy rối; khi điện nói tình hình bình thường*

thì có nghĩa là Pháp đang ráo riết chuẩn bị tấn công ta; khi điện nói tình hình rất tốt thì có nghĩa là ở nhà các cơ quan trọng yếu đang chuẩn bị sơ tán khỏi Hà Nội; khi nói tình hình rất yên tĩnh thì có nghĩa là: chúng tôi chuẩn bị rút khỏi Hà Nội...”.

Còn từ Paris điện về thì chỉ tập trung đưa tin về sức khỏe của Hồ Chủ tịch. Khi điện nói sức khỏe của Chủ tịch bình thường, thì có nghĩa là chính phủ Pháp vẫn ngoan cố không nhân nhượng gì cả; khi nói sức khỏe của Hồ Chủ tịch tốt thì có nghĩa là Pháp vẫn gây sức ép; khi nói sức khỏe của Chủ tịch hết sức tốt thì có nghĩa là: Pháp cực kỳ ngoan cố, không đi đến ký kết được gì... Còn một số câu ở nhà đánh đi và ở Paris đánh về thăng giáng một chút ít, nhưng đại để cũng là đưa tin theo “mật mã” ấy.

Chúng tôi ở nhà cũng như các đồng chí bên cạnh Hồ Chủ tịch tại Paris nhận được rất đều điện do phía Pháp chuyển. Người Pháp làm việc chuyển điện đều đặn cũng muốn tỏ rằng họ có thiện chí, và nhất là tỏ lòng kính trọng Hồ Chủ tịch. Chỉ có một điều là cái mật mã không mật mã do anh Hoàng Hữu Nam sáng tác ra thì họ không tài nào mở khóa được...

Cái bảng đối chiếu mật mã này anh Nam viết tay và giao cho tôi giữ để hàng ngày thảo điện gửi đi Paris, hình như anh cũng giữ một bản, nhưng lúc anh bị chết đuối không biết có ai tìm ra trong người anh không... Còn điện tôi thảo thì bao giờ cũng theo ý kiến đã trao đổi giữa các anh em với nhau và điện thảo xong thì tôi giao cho anh Dũng lúc đó làm công tác điện đài, gửi đi.

40 năm (1946-1986) mà tôi còn nhớ rõ mòn một cái không khí trực đêm ở Bộ phủ còn nhớ rõ ràng dáng đi của mỗi anh: anh Hoàng Văn Thái bao giờ vào phòng cũng dáng vội vã, với cái mũ ca lô đội lệch một chút về phía phải, anh Hoàng Hữu Nam thì nét mặt luôn lo nghĩ, nhưng bước đi lại ung dung, và luôn luôn ăn bọm com lê rất đàng hoàng có thất ca vát nữa vì anh luôn luôn sẵn sàng đến Ban liên kiểm Việt Pháp (vì anh là trưởng ban về phía Việt Nam); anh Khuất Duy Tiến với cái đầu to đi trước, miệng luôn luôn tươi cười, anh Văn (tức là anh Võ Nguyên Giáp) thì xách một cái cặp đầy giấy tờ những đêm trực anh vẫn làm việc ở cái phòng tầng dưới, dưới cái phòng của Hồ Chủ tịch ở trên gác, là nơi anh làm trụ sở của Bộ

Nội vụ, mà lúc đó anh làm Bộ trưởng (kiêm Thứ trưởng Bộ quốc phòng, kiêm tổng chỉ huy Vệ quốc đoàn).

Chúng tôi trực đêm, thật sự là phải thức đến suốt sáng, mà không cảm thấy mệt, những ngày ấy làm việc hăng say, và công việc cuốn đi... Về sau, anh Hoàng Hữu Nam có dặn người phục vụ thỉnh thoảng mua được hộp sữa thì pha cho anh em trực một cốc sữa vào đêm khuya. Nhắc đến anh Hoàng Hữu Nam, tôi nhớ anh và tôi nhiều đêm cùng nằm trên chiếc giường, bên điện thoại bàn chuyện đôi phỏ với Pháp, bàn công tác thanh tra đặc biệt mà lúc đó tôi phụ trách cùng cụ Bùi Bằng Đoàn...

Thỉnh thoảng chả biết anh kiếm được ở đâu ra một ít kẹo ngon anh lại dúm cho tôi mấy chiếc vào túi... Đến lúc anh bị chết đuối ở Tuyên Quang, may tôi đến kịp nơi người ta vừa vớt thi hài anh lên, đang chuẩn bị liệm anh. Trên mặt anh người ta đã để một tờ giấy bản to. Tôi đến bên anh và nói: *“Anh Nam ơi, tôi đây này, Cạn đây này. Khổ quá! Anh đi tắm làm gì cho đến nỗi!”*. Thế là máu trong miệng anh ộc ra ướt hết cả giấy bản và còn lênh láng xuống cả cổ áo... Chiều hôm ấy, anh em Bộ Nội vụ và tôi chôn cất anh gần thị xã Tuyên Quang, cùng với hai anh cán bộ nữa cùng chết một lúc với anh, trong lúc hai anh này nhảy xuống sông để cứu anh.

Bạn Nguyễn Thượng Đạt

Sau khi Nhật đảo chính (9-3-1945), có cuộc họp mấy người quê Hà Tĩnh, họp ở nhà anh Phan Tư Nghĩa, phố Hàng Gai - Hà Nội bàn việc giúp đỡ quê nhà lúc đó còn đói. Tôi lần đầu tiên gặp anh Nguyễn Thượng Đạt ở đó. Anh Đạt quê ở phố Châu huyện Lý Hương Sơn (Hà Tĩnh) trước đây anh làm việc ở hiệu sách Nam Ký, Hà Nội.

Từ cuộc gặp ở phố Hàng Gai chúng tôi trở thành bạn thân thiết và từ Cách mạng Tháng Tám, anh Đạt cộng tác với tôi suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ cứu nước, từ khi tôi ở Bộ Canh nông, sang Bộ Kinh tế, rồi sang Phủ Thủ tướng (làm Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng). Sau khi giải phóng miền Nam, anh chuyển về công tác ở Bộ Công nghệ, Thương mại và phụ trách một vụ quan trọng. Đặc biệt tôi nhớ: anh Đạt đã cùng tôi hồi tháng 11-1945 giúp Bộ Nội vụ soạn thảo sắc lệnh về chính quyền nhân dân địa phương (sắc lệnh số 63). Anh Đạt là một tình bạn bền chặt của đời tôi, sau tình bạn Xuân Diệu - Huy Cận.

Kỷ niệm về Quốc hội Khóa I

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3-9-1945, một ngày sau ngày *Tuyên ngôn độc lập* (2-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị tổ chức bầu cử sớm Quốc hội. Chủ tịch nói: “ *Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống...* ”. Và ngày 8-9-1945, một tuần sau ngày *Tuyên ngôn độc lập* , Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 14 quyết định tổ chức Tổng tuyển cử trên phạm vi cả nước.

Và Chính phủ lâm thời đã quyết định lấy ngày 6-1-1946 làm ngày Tổng tuyển cử.

Ngày 31-12-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trên báo *Cứu Quốc* số 130: “ *Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó* ”.

“ *Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội, Quốc hội cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật sự là Chính phủ của toàn dân* ”.

Cuộc bầu cử diễn ra náo nức như ngày hội lớn của toàn dân tại thủ đô Hà Nội, và các thành phố, các tỉnh. Riêng ở Sài Gòn (đã bị địch tạm chiếm) thì cán bộ phải mang hòm phiếu đến từng nhà để lấy phiếu bầu, đã có mấy cán bộ hy sinh trong khi lấy phiếu như vậy. Còn ở đồng bằng sông Cửu Long thì cán bộ phải mang hòm phiếu trên đò, xuống chèo vào các luồng, rạch để thu phiếu. Thật là một chiến dịch hào hùng, mang tính chất tráng ca, không thiếu vẻ trữ tình và nên thơ.

Ở Hà Nội, sáng ngày 6-1-1946, tôi được đi theo Bác Hồ lúc đi bỏ phiếu và đi thăm các điểm bỏ phiếu. Ở Hà Nội lúc ấy có 74 ứng cử viên, để bầu lấy 6 đại biểu.

Bác đến hòm phiếu phố Nhà Thờ. Mặc dù Bác có nguy trang (có khăn che chòm râu...) nhưng đồng bào vẫn nhận ra Bác và hoan hô. Bác ra hiệu yên lặng, và nói: “*Đồng bào bỏ phiếu là lá phiếu cứu nước và dựng nước đây*”. Bác lại ra một điểm ven ngoại thành, đồng bào lại hoan hô. Bác Hồ xúc động thấy nhiều cụ ông, cụ bà tay lẩy bẩy nhét lá phiếu vào hòm phiếu. Bác hỏi: “*Bà con có đến bỏ phiếu đông đủ không?*”. Bác tỏ vẻ hài lòng đi qua các phố nhìn các hòm phiếu, vẫy tay chào đồng bào cử tri Quốc hội Khóa I. Tôi được giới thiệu ứng cử ở tỉnh Hà Đông, cùng cụ Bùi Bằng Đoàn, anh Xuân Thủy, anh Trần Hiệu (lúc đó là Chủ tịch Ủy ban Hà Đông), chị Hán (Phụ nữ cứu quốc tỉnh)... Kết quả bầu: tôi được cao phiếu nhất, rồi đến cụ Bùi Bằng Đoàn, anh Xuân Thủy... Đoàn thể giới thiệu tôi: “*Đề nghị đồng bào bầu cho ông Cù Huy Cận kỹ sư nông nghiệp, Bộ trưởng Bộ Canh nông, tức là nhà thơ Huy Cận, giảng thuyết sư ở trường Đại học Văn khoa Hà Nội*”. Hiện tôi còn giữ được mấy tờ áp-phích vận động bầu cử ấy làm kỷ niệm. Anh Xuân Diệu thì trúng cử ở tỉnh Hải Dương.

“*Cái thuở ban đầu dân quốc ấy...*”.



Ngày 3-3-1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên. Có một sự kiện mà chỉ có Quốc hội nước ta mới có. Đó là: ngoài các đại biểu chính thức được bầu qua tổng tuyển cử trong cả nước. Hồ Chủ tịch đề nghị Quốc hội chấp nhận thêm 70 đại biểu của Việt Nam cách mệnh đồng minh hội và của Quốc dân đảng vì “*vừa rồi các vị ấy không có điều kiện ra ứng cử*”. Quốc hội biểu quyết thông qua. Sau đó, Hồ Chủ tịch đề nghị lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến và nêu danh sách chính phủ này đã được hiệp thương giữa Việt Minh, Cách mệnh đồng minh hội, Đảng dân chủ, Việt Nam quốc dân đảng, Chủ tịch Chính phủ liên hiệp là Hồ Chủ tịch, Phó chủ tịch là Nguyễn Hải Thần, Bộ trưởng Quốc phòng là Phan Anh (không đảng phái) và Bộ trưởng Ngoại giao là Nguyễn Tường Tam (Việt Nam Quốc dân đảng). Bộ trưởng Bộ Nội vụ là cụ Huỳnh Thúc Kháng.

Trong phiên họp ngày 13-9-1945, Hội đồng Chính phủ lâm thời đã quyết định lập một Ủy ban Dự thảo Hiến pháp gồm có 7 người: Hồ Chủ tịch làm cố vấn và các ông: Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu (tức

đồng chí Trường Chinh), Đặng Thai Mai, Cù Huy Cận, Lê Văn Giăng, Dương Đức Hiền và bà Tâm Kính làm ủy viên. Ông Cù Huy Cận là Tổng thư ký Ủy ban. Ủy ban này phải làm việc ngay lập tức và sẽ đều kỳ thông báo công việc tiến hành đến đâu cho nhân dân biết và để thu thập ý kiến của nhân dân về chính thể mới, chế độ mới.

Cũng trong phiên họp ấy, Chính phủ lâm thời đã lập Ủy ban Tổ chức tổng tuyển cử. Ủy ban này sẽ dự thảo các thể lệ về tổng tuyển cử, từ việc định số đại biểu cho toàn quốc, cho từng tỉnh theo tỷ lệ dân số, cho đến cách thức bầu. Ủy ban gồm các vị sau đây: ông Trần Huy Liệu, ông Vũ Đình Hòe, ông Nguyễn Hữu Đang, ông Nguyễn Mạnh Hà, ông Cù Huy Cận, một người trong giới phụ nữ (bà Tâm Kính), một người trong nông giới (ông Trần Đức Thịnh) một người trong công giới, một người trong giới thanh niên (ông Lê Văn Giăng). Ông Cù Huy Cận chịu trách nhiệm triệu tập Ủy ban và tổ chức công việc của Ủy ban. Chính phủ cũng đã quyết định chọn ngày 6-11-1946 làm ngày tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Lúc Hồ Chủ tịch và Chính phủ lâm thời quyết định hai việc trên đây là những ngày nước nhà đang ở trong tình trạng hết sức phức tạp, thù trong giặc ngoài quấy phá, vận nước nghìn cân treo sợi tóc. Vì thế, những việc cơ bản để an lòng dân, để dựng nước càng phải làm gấp: bầu Quốc hội và thảo hiến pháp. Ủy ban Dự thảo Hiến pháp mỗi tuần họp một lần ở phòng Hóa học của trường Đại học Đông Dương cũ.

Chúng tôi phác thảo hiến pháp theo tinh thần dân chủ mới: quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân; nam nữ bình quyền; dân tộc bình đẳng; phổ thông đầu phiếu; Quốc hội gồm chỉ một viện; Chính phủ do Quốc hội bầu ra và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra và là người đại diện nhà nước Việt Nam trước thế giới, tuyên bố về chiến tranh và hòa bình, chủ trì các phiên họp của Hội đồng Chính phủ; khi cần thiết, có quyền ân xá, ân giảm tội v.v...

Quyền dân chủ cơ bản của nhân dân được bảo đảm, ghi trong Hiến pháp: tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do cá nhân, quyền ứng cử và bầu cử, quyền cư trú và tự do đi lại trong nước... Hiến pháp cũng nêu phương hướng xây dựng nền kinh tế độc lập, nền giáo dục nhân dân, nền văn hóa dân tộc. Hiến pháp cũng nêu những

nguyên tắc xây dựng chính quyền nhân dân địa phương có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính, đồng thời nêu rõ 3 quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp... Tóm lại, đây là một hiến pháp hoàn chỉnh, kiểu mới, không giống hiến pháp chế độ đại nghị phương Tây. Tuy nhiên, việc dự thảo hiến pháp đầu tiên (1946) không đơn giản. Bên cạnh Ủy ban Hiến pháp lại có Ủy ban Kiến thiết quốc gia, gọi tắt là Ủy ban Kiến quốc.

Trong một phiên họp tháng 10-1945, Chính phủ lâm thời đã quyết định lập Ủy ban này nhằm tập hợp những nhân sĩ trí thức có tiếng ở Hà Nội và trong cả nước để các vị này góp ý kiến về những vấn đề quốc kế, dân sinh. Trong Ủy ban có những luật sư như Phan Anh, Vũ Văn Hiến, Trần Văn Chương... những giáo sư khoa học như Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Xiển, những nhà nghiên cứu văn học như Đặng Thai Mai, nhiều giáo sư đại học như Nguyễn Như Kon Tum... Một số thành viên trong Chính phủ cũng tham gia Ủy ban này. Tôi (Cù Huy Cận) cũng được chỉ định vào Ủy ban và làm thường trực của Ủy ban. Ủy ban Kiến quốc có họp mấy kỳ cuối năm 1945 tại giảng đường hóa học của trường Đại học Đông Dương cũ.

Ủy ban Kiến quốc đã tập trung bàn nhiều về chính thể và chế độ, vì một số vị trong Ủy ban cho rằng điểm này là mấu chốt, là cơ bản... Thật ra, đây cũng là một cuộc tranh luận về chính trị, với hai quan điểm khác nhau, nếu không nói là đối lập thì cũng là tranh chấp ảnh hưởng. Một số vị trong Ủy ban chủ trương: Ủy ban Kiến quốc phải dự thảo một hiến pháp để trình Chính phủ, song song với dự thảo của Ủy ban soạn thảo hiến pháp. Những vị hăng hái dự thảo Hiến pháp của Ủy ban Kiến quốc là Vũ Văn Hiến, Trần Văn Chương và một số vị khác.

Chính phủ biết rõ tình ý của các vị trong Ủy ban Kiến quốc, nhưng không can thiệp, cứ để Ủy ban thảo luận. Tinh thần cơ bản của dự thảo của Ủy ban Kiến quốc là một chế độ đại nghị với hai viện dân biểu (hạ nghị viện và thượng nghị viện) phỏng theo mô bản chế độ đại nghị phương Tây. Tất nhiên, các vị làm bản dự thảo này cũng tìm cách thích nghi quan điểm của mình với tình hình thực tế của đất nước là nhân dân đã làm Cách mạng tháng Tám, là nhân dân đã thực sự nắm chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, mà Đảng lại có uy tín lớn và được sự tín nhiệm tuyệt đối của quần chúng.

Và cũng tất nhiên trong Ủy ban Kiến quốc đa số các vị đã tranh luận lại các quan điểm chính trị trong bản dự thảo và nêu ra những điểm cơ bản của một bản hiến pháp theo chế độ dân chủ mới (lúc đó chưa có từ dân chủ nhân dân). Về tổ chức cơ quan quyền lực tối cao, thì các vị này đương nhiên đề ra chế độ một viện duy nhất là viện đại biểu nhân dân toàn quốc, tức là Quốc hội. Về quyền và nghĩa vụ của công dân thì căn cứ theo tinh thần chính trị dân chủ mới mà đề ra những điều cụ thể. Một tinh thần nữa là làm sao cho hiến pháp bảo đảm những điều kiện tốt nhất cho công cuộc bảo vệ đất nước và xây dựng đất nước.

Hai quan điểm khác nhau trong Ủy ban Kiến quốc đã được báo cáo lên Chính phủ và chuyển sang Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ chỉnh sửa hợp với thời cuộc. Đầu tháng 11-1946, sau khi Hồ Chủ tịch ở Pháp về, Quốc hội đã họp kỳ thứ hai nhất trí thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Chính phủ đề nghị. Hiến pháp 1946 đã đặt nền tảng vững chắc cho Nhà nước ta, cho chế độ ta.

Quốc hội Khóa I đã được bầu sớm, họp khẩn cấp, làm việc khẩn trương và đã đặt nền móng cho nhà nước mới, chế độ mới. Đúng là Quốc hội lập quốc.

“Tinh thành” đoàn kết ^[1]

Bọn Quốc dân đảng và bọn Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội Nguyễn Hải Thần, nấp đằng sau lưng bọn lính Tưởng tìm cách phá phách. Chúng đề ra yêu sách này, yêu sách nọ. Quần chúng rất căm phẫn trước thái độ láo xược và hành động bỉ ổi của chúng. Có đồng chí ta cũng bức mình muốn quét gáp bọn Việt Cách này đi. Nhưng Bác vẫn bình tĩnh. Bác đang tìm cách giải quyết vấn đề gốc, đẩy bọn Tưởng ra khỏi đất nước ta; lúc đó thì bọn Việt Cách cũng phải ôm chân thầy chúng mà chạy...

Trong lúc chờ đợi thì Bác vẫn ôn tồn nói chuyện với chúng nó. Bác còn chịu khó đến họp bàn với bọn Nguyễn Hải Thần về việc *Tinh thành đoàn kết*. Hôm đó, anh Lê Tùng Sơn và tôi được đi theo Bác. Đêm trước, Bác đã giao cho chúng tôi thảo một bản tuyên bố đoàn kết giữa Việt Minh và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội. Sáng, trước lúc đi đến chỗ họp (một trụ sở của bọn Nguyễn Hải Thần), Bác dặn: “*Các chú cứ phát biểu, bọn họ nói xằng nói bậy, ta cũng cứ bình tĩnh, không nóng mặt. Các chú nói đủ thì tôi chỉ kết luận thôi. Tình hình phức tạp đây. Nhưng chủ yếu vẫn là ở ta. Ta đề phòng sự khiêu khích của họ, và ta nhất quyết tránh khiêu khích. Ta bình tĩnh giải quyết từng vấn đề một*”.

Đến nơi là một gian phòng cũ kỹ ở trên gác, tường ám khói, ở phố Bà Triệu, ở dưới thang gác mấy tên lính Việt Cách đứng gác theo tư thế “anh chị” rất đáng ghét. Có mặt trong cuộc họp về phía bọn Tưởng có hai tên: Tiêu Văn và Từ Sáu Thu. Tiêu Văn là phó tướng “liên lạc”, có thế trong quân đội Tưởng, quan thầy của bọn Quốc dân đảng Việt Nam. Còn Từ Sáu Thu là đại biểu của Tam Thanh (Tam dân chủ nghĩa thanh niên đoàn). Về phía bọn Việt Quốc và Việt Cách có Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Chu Bá Phượng, còn một tên đại diện của tướng Lư Hán mà cả anh Lê Tùng Sơn và tôi đều không nhớ tên.

Cuộc họp này nhằm một bước chuẩn bị cho việc tổ chức Chính phủ Liên hiệp. Nguyễn Hải Thần nói tiếng ta rất lúng túng, chưa kể rằng ý kiến của ông ta thì lí bí, không thể nào trình bày rành rọt được. Bọn Vũ Hồng Khanh, Chu Bá Phượng thì

xảo quyết, mặt lầm lầm ít nói; nhưng câu nào nói ra đều giọng trịch thượng. Chúng tôi nghe rất bức, nhưng chúng tôi làm đúng theo lời Bác dặn.

Sau một lúc bàn bạc bọn chúng tuyên bố tán thành những biện pháp, chủ trương của Chính phủ lâm thời nhằm đẩy mạnh kháng chiến chống thực dân Pháp, tăng gia sản xuất chống nạn đói và mở mang giáo dục, nói chung là chính sách kháng chiến kiến quốc của chính phủ do Hồ Chủ tịch đứng đầu. Ai cũng đồng tình giải pháp Chính phủ Liên hiệp, Bác kết luận nên ra một bản Tuyên bố đoàn kết giữa hai bên. Sau một lúc trao đổi ý kiến thì bản Tuyên bố được bọn chúng đồng ý và lấy tên là *Tinh thành đoàn kết*. Tôi ngồi nhìn Bác phải nghe chúng nói những lời lẽ không ra gì mà Bác vẫn bình tĩnh ôn tồn, thì tôi thấy “thương” Bác vô cùng.

Những ngày đó không khí căng thẳng, Bác làm việc rất nhiều, nhưng thần thái của Bác vẫn ung dung, thảnh thơi lắm mới thoáng thấy một chút vẻ mệt trên mặt Bác. Ký bản *Tinh thành đoàn kết* này, một bên là Việt Nam Cách mạng đồng minh hội: Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tô, một bên là Việt Minh: Hồ Chí Minh, Cù Huy Cận, Lê Tùng Sơn.

Có những lúc bọn quân đội Tưởng Giới Thạch gây sự chỗ này chỗ kia, rồi ra yêu sách này nọ. Bác lại phải cùng Trung ương Đảng kiên nhẫn giải quyết, kiên quyết không để chúng xé to chuyện ra, dập tắt những âm mưu hiểm độc của chúng. Tôi còn nhớ có hôm anh Trần Huy Liệu tỏ ý rất bức về bọn quân đội Tưởng... Bác lại phải giải thích: “*Chú nên biết lúc này phải có tinh thần Câu Tiễn...*”.

Trong những ngày sóng gió, thù trong giặc ngoài quây rối, lúc chính quyền còn trứng nước, càng thấy Bác làm chủ tình thế như thế nào, Bác dựa vào toàn Đảng, Bác dựa vào lòng yêu nước của cả dân tộc. Rõ ràng Bác vững như bàn thạch, “*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*”.

^[1] “*Tinh thành*” đoàn kết: *Tinh thần đoàn kết*, do Nguyễn Hải Thần nói tiếng

Việt không sôi mà ra.

Tham gia Hội nghị trù bị Đà Lạt

Theo Tạm ước 6-3-1946 giữa Pháp và ta trước khi họp Hội nghị Fontainebleau tại Nebleau để bàn quan hệ mới giữa hai nước, sẽ tổ chức một hội nghị trù bị (Conférence préparatoire) họp ở Hà Nội, hoặc ở Sài Gòn, hoặc ở Paris. Sau cùng, Pháp đề nghị họp ở Đà Lạt từ giữa tháng 4-1946 trở đi.

Phái đoàn Việt Nam gồm: Nguyễn Tường Tam (Bộ trưởng Ngoại giao) trưởng đoàn; Võ Nguyên Giáp (Tổng chỉ huy Vệ quốc đoàn) phó đoàn; Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền, Hồ Hữu Tường, Bùi Công Trừng, Cù Huy Cận, Trần Đăng Khoa, Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Ngọc Thạch, Dương Bạch Mai, Nguyễn Mạnh Hà, Trịnh Văn Bính, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện... Một máy bay Pháp chở đoàn chúng ta. Nhưng Pháp lấy lý do trục trặc kỹ thuật, hạ máy bay xuống Paksé và đoàn chúng ta phải ngủ lại một đêm ở đó.

Chiều hôm ấy, kiều bào ta ở Paksé tìm đến thăm đoàn, đi lẻ tẻ từng người và hỏi han tình hình trong nước, quan hệ giữa ta và Pháp đến đâu rồi, tình hình kháng chiến ở Nam bộ... Kiều bào cũng cho chúng tôi biết: người Việt Nam ở Paksé, ở Lào đoàn kết và cũng đoàn kết với nhân dân Lào. Chính quyền Lào ở địa phương có thái độ tốt với Việt Nam, với kiều bào... Đêm ấy, Pháp bố trí chúng tôi ngủ trong một “bungalow” ^[1]. Chúng tôi ngủ chập chờn, lo lắng về an ninh và nghĩ đến âm mưu của Pháp ở hội nghị sắp mở.

Rồi sáng hôm sau máy bay Pháp chở chúng tôi đến Đà Lạt sau khi bay lượn một vòng rộng xuống Nam Lào và Campuchia. Đến Đà Lạt, Pháp bố trí chúng tôi ở Đà Lạt Palace (Lâu đài Đà Lạt.). Anh Võ Nguyên Giáp ngủ chung một phòng với tôi do ông Phạm Khắc Hòe bố trí; ông Hòe là thư ký của Đoàn. Nguyễn Tường Tam, trưởng đoàn, ở một phòng rộng. Cũng xin nhắc: Trước khi đi Đà Lạt, Nguyễn Tường Tam đã đòi Chính phủ cấp cho ông ta hai triệu bạc, tiền Đông Dương.

Khi mở hội nghị, D'Argenlieu đã cho lính Pháp bắt các đồng chí Dương Bạch Mai và Phạm Ngọc Thạch giải về Sài Gòn, bịa có rằng ông Mai và ông Thạch đã tàn

sát Pháp kiều những ngày Cách mạng tháng Tám. Chính phủ ta kịch liệt phản đối. Sau đó, Pháp phải trả lại tự do cho hai đồng chí Dương Bạch Mai và Phạm Ngọc Thạch.

Phái đoàn Pháp gồm có: Max André, Mesmer (đã nhảy dù xuống Bắc Giang bị ta bắt rồi ta thả, về sau có lúc làm thủ tướng Pháp), Pierre Gourou (nhà địa lý học, có lúc đã dạy đồng chí Võ Nguyên Giáp về địa lý, và có nghiên cứu về đồng bằng phù sa ở Bắc kỳ), Maranne (đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, bố vợ ông Nguyễn Mạnh Hà, Bộ trưởng Kinh tế Chính phủ ta), Bourgoïn (chuyên gia kinh tế)...

Mở đầu, hai trưởng đoàn Nguyễn Tường Tam và Max André nói lời khai mạc. Vào cuộc là vấn đề Nam bộ đầy sôi nổi, căng thẳng. Đồng chí Võ Nguyên Giáp phát biểu mạnh mẽ, khẳng định Nam kỳ là bộ phận không thể chia tách của Việt Nam, “*máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam*”; có lúc quá xúc động, anh rần rụa nước mắt, cả hội nghị im lặng, tôn trọng tình cảm dân tộc của anh. Trong lúc giải lao, Mesmer đến bắt tay anh Giáp tỏ vẻ khâm phục và nói: “*Lúc này, tôi muốn đứng về phía anh*”. Anh Hoàng Xuân Hãn và các anh khác trong đoàn ta nói bồi thêm về lập trường “*Nam bộ là đất Việt Nam.*” Phía Pháp chỉ lặp đi lặp lại cái ý đã ghi trong Tạm ước 6-3-1946: “*Sẽ tùy ý dân Nam bộ qua trung cầu dân ý*”.

Sang vấn đề kinh tế, đoàn ta tuyên bố sẵn sàng hợp tác với Pháp trên cơ sở bình đẳng và sẽ bảo vệ quyền lợi kinh tế của kiều dân Pháp mà chính phủ Việt Nam cho phép và công nhận. Tôi (Cù Huy Cận) có bài phát biểu lên án thực dân Pháp cướp đất Việt Nam (đất công và đất tư) để làm những đồn điền lớn ở cả 3 kỳ. Nhiều anh khác cũng lên án chế độ thực dân về kinh tế (thuế, độc quyền về rượu, vận tải v.v...) Đến mục hợp tác kinh tế thì Bourgoïn nêu ra cái gọi là “*Kế hoạch Bourgoïn*” (plan Bourgoïn) trong đó có nêu việc xây dựng thủy điện với thác Đa Nhim, và việc khai thác các mỏ của ta (than, sắt, đồng, vàng...).

Về chính trị, ta nêu lại các vấn đề đã tranh luận hồi 6-3-1946: Việt Nam độc lập, có quốc hội riêng, chính phủ riêng, quân đội riêng, tài chính riêng và ngoại giao riêng. Phía Pháp cứ lặp lại chủ trương “*Việt Nam tự do phải ở trong Liên bang Đông Dương và ở trong Liên hiệp Pháp (Union FranHaise)*”. Về ngoại giao thì đoàn Pháp vẫn nêu “*Pháp thay mặt Việt Nam quan hệ với nước ngoài, bảo vệ*

quyền lợi Việt Nam, có trao đổi ý kiến với Việt Nam ”. Tất nhiên, đoàn ta không chấp nhận quan điểm thực dân “bảo hộ” ấy...

Tóm lại, Hội nghị trù bị Đà Lạt thực sự là một kế hoãn binh của thực dân Pháp mà đại diện lúc đó ở Đông Dương là đô đốc D’Argenlieu. Nhưng Hội nghị Đà Lạt cũng có phần tác dụng khuấy động dư luận trong nước ta và dư luận nhân dân Pháp về vấn đề độc lập Việt Nam và quan hệ hợp tác Pháp - Việt trên cơ sở mới, có lợi cho nhân dân hai nước.

Trong quá trình hội nghị, đoàn ta cũng có những chuyện vui. Ông trưởng đoàn (Nguyễn Tường Tam) thì hút thuốc liên miên và nằm nhìn khói thuốc bay và... ruồi bay, như là người chán đời. Còn anh Hoàng Xuân Hãn, tôi và vài anh nữa thì làm những câu thơ vui về thời sự, về tức cảnh, về vài chuyện buồn cười (mà anh Hoàng Xuân Hãn có kể lại trong hồi ký của anh).

Kết thúc hội nghị, Max André trưởng đoàn Pháp, giọng trịch thượng nói: “ *Nước Pháp mới độ lượng nhưng cũng cứng rắn giữ lập trường của mình. Xin các ngài đừng ảo tưởng gì về Hội nghị Paris sắp tới* ”.

^[1] Nhà gỗ một tầng (BT).

Bác Hồ ở Paris mùa hè 1946

Từ cuối tháng 5 đến giữa tháng 9 năm 1946, Bác Hồ ở Paris để tiếp xúc với các giới chính trị Pháp và một số lãnh tụ các đảng cộng sản, các đảng xã hội thế giới. Bác không trực tiếp tham gia hội nghị Fontainebleau, nhưng Bác hàng ngày chỉ đạo đoàn ta dự hội nghị.

Ông Raymond Aubrac, một chiến sĩ chống phát xít Đức, mời Bác đến ở nhà ông ta ở ngoại ô Paris. Ngôi nhà đơn sơ nhưng rộng mát, nguyên là một trại chăn nuôi cải tạo thành - vườn rộng, cây cối xum xuê, các lối đầy hoa. Mỗi sáng Bác dạo vườn, thăm bà con láng giềng. Có một cụ già Pháp hàng tuần tặng Bác bó hoa có hoa đỏ và hoa vàng kết lại, ý nói là hai màu cờ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Thời kỳ Bác ở đó thì bà Aubrac sinh một cháu gái tên là Babette. Bác nhận làm “cha nuôi” (parrain) của Babette. Cô Babette ngày được tin Bác Hồ mất đã khóc nức nở như chịu một tang lớn của đời cô. Ngày cô lấy chồng, Bác đã gửi tám lạng Hà Đông sang mừng cưới. Một buổi trưa hè, Bác Hồ nằm nghỉ trên ổ rom ngoài vườn, ông Aubrac đã từ trên gác “chụp trộm” bức ảnh độc nhất vô nhị này. Trước và sau ông Aubrac không có người nào chụp được ảnh Bác lúc Bác đang ngủ.

Tôi quen thân ông Aubrac những năm tôi công tác UNESCO ở Paris. Ông biết tôi đã được làm việc nhiều năm bên cạnh Bác Hồ nên ông gửi cho tôi bức ảnh này và một số ảnh khác chụp sinh hoạt của Bác tại nhà ông. Trên ảnh Bác nghỉ trưa, tôi có ghi bốn câu:

Bác nghỉ trưa hè trên cỏ thơm

Bao quanh hoa lá nắng thêu cườm

Lo âu nếp trán làn tay thoảng.

Giấc nhẹ, mây thưa, trời đất ôm.

Những ngày tiêu thổ kháng chiến

Những đêm trước ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), anh Xuân Diệu và tôi cùng một vài bạn bè khác ra ở nhà chị Thuyên, một nhà quen ở Ngã Tư Sở. Không khí những ngày ấy đã rất căng thẳng, bọn nhà binh Pháp ở trong thành đã gây nhiều vụ khiêu khích để hòng lấy cớ chiếm những vị trí quan trọng trong thành phố nhưng Chính phủ ta rất kiên quyết, mà cũng rất khéo léo, không cho chúng thực hiện âm mưu đen tối và xảo quyệt. Nhưng bọn lính mũ đỏ hỗn xược đi từng tốp nghênh ngang ở một vài phố làm cho đồng bào “cáu tiết”.

Chính phủ phải cho người đi giải thích để nhân dân giữ vững tinh thần chống thực dân Pháp, đồng thời bình tĩnh trước mọi khiêu khích. Mặt khác, thông qua Ban Liên kiểm Việt - Pháp chúng ta liên tục phản đối những hành động vi phạm chủ quyền của ta, trái với những điều đã ký kết giữa ta và Pháp sau Hiệp định tháng 6 tháng 3, và sau Tạm ước tháng 9-1946.

Chiều 19-12 ở Bắc bộ phủ ra về, tôi được một đồng chí lãnh đạo dặn phải hết sức cẩn thận, tuyệt đối ban đêm không được ở trong thành phố những giờ phút căng thẳng này. Máy hôm trước, trước tình hình xấu đi rõ rệt như vậy, tôi và anh Xuân Diệu đã cho dọn tủ sách của chúng tôi về Kim Bài ở quá huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, gần phía Vân Đình, gọi nhà ông Trương Đăng. Ông Đăng là chủ hiệu mũ cùng chúng tôi đã ở chung nhà số 61 Hàng Bông, chúng tôi ở trên gác và ông bà Trương Đăng ở dưới nhà. Gởi xong tủ sách là chúng tôi nhẹ nhàng, có thể ra đi bất cứ lúc nào.

Thế rồi tối ngày 19-12-1946, chúng tôi đang ngồi nghe đài ở nhà chị Thuyên ở Ngã Tư Sở, đài vừa nói câu “*Đây là Tiếng nói Việt Nam*”, đúng 8 giờ tối, thì bỗng nhiên đài tắt, điện cũng tắt và bắt đầu tiếng súng đại bác gầm lên từ pháo đài Láng bắn vào thành Hà Nội. Và còn từ nhiều phía khác nữa tiếng súng cũng dậy lên. Chúng tôi vội vã ra đường, nhìn lên trời, những hàng đạn đi đỏ rực, cả thành phố như âm lên và thế là chiến tranh bắt đầu, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Anh Xuân Diệu, tôi và bạn Nguyễn Thượng Đạt ngay lập tức lên chiếc xe con màu đen đi

vào Hà Đông. Đến đó đã gặp anh Vũ Đình Hòe, lúc đó là Bộ trưởng Tư pháp và một số người quen khác.

Chúng tôi cho xe đi quá thị xã Hà Đông, dừng lại ở Ba La, rồi ra khỏi xe ngồi bên đường nhìn về Hà Nội đang rực lửa đạn. Tôi còn nhớ, tôi bảo: “ *Thế này thì tuyệt!* ” với cái ý nói rằng ta kiên quyết vùng dậy đánh thực dân Pháp từ Thủ đô là một hành động tuyệt hay. Nhưng anh Vũ Đình Hòe lại hiểu rằng tôi khen trời lửa đạn là đẹp tuyệt nên anh nói: “ *Nhà thơ có khác, khi nào cũng thấy đẹp!* ”.

Nói vậy, nhưng anh Hòe cũng như mọi người say sưa ngồi xem Hà Nội rực lửa đạn, không hề có ý mĩa mai, trái lại rất hào hứng và rạo rực trong lòng. Có một điều chúng tôi hơi ngạc nhiên là tại sao không thấy máy bay của Pháp bay lên, điều ấy làm cho một số anh em nghĩ rằng những máy bay thường và máy bay quân sự đậu ở sân bay Gia Lâm bị phá hủy do một cuộc tiến công chớp nhoáng của ta. Sáng hôm sau vẫn chưa thấy máy bay bay lên, lại được tin đội xung kích đánh sân bay do anh Lê Hồng chỉ huy đã giải quyết gọn trận đánh.

Có người lại còn kể là anh Lê Hồng đã dùng kế hỏa công, cho buộc giẻ vào một đàn trâu, tẩm xăng vào giẻ và đốt, và đuổi đàn trâu rực lửa xông vào các máy bay, thế là máy bay nổ và cháy... Riêng anh Văn Tân, nhà sử học, rất khoái chí với cái tin này và gặp ai anh cũng thông báo “ *máy bay bà già cháy tiệt rồi!* ”. Nói xong, anh quay chiếc gậy thành vòng tròn trên không, cười khoái trá và gằn như chờ có người đi qua để báo tin thắng trận. Anh Trần Huy Liệu thì không đưa tin cụ thể như anh Văn Tân nhưng cũng hào hứng truyền đi cái tinh thần “ *Thăng Long nghìn năm đã đứng dậy, quyết quét sạch lũ thực dân Pháp dê hèn*”. Anh còn nói: “ *Máy thằng Tây quèn lóp la lóp ló chuyén này thì cho đi hết, cho rảnh mắt và rảnh tay!* ”.

Tất nhiên là mọi người đều phấn khởi trước hành động kiên quyết của Chính phủ và dân ta, một không khí hào hùng bao trùm mọi người và cảnh vật, như có một luồng gió anh hùng ca thổi qua mọi tấm lòng dân nước. Nhưng chúng tôi cũng dần dần tỉnh táo chờ những tin chính xác từ mặt trận Thủ đô đưa về... Thế rồi, quá trưa ngày 20, thấy máy bay của Pháp bay lên, lượn vòng trên bầu trời Hà Nội, rồi bay vòng rộng ra ngoại ô và đến tận Hà Đông. Thì ra trận đánh “hỏa công” của anh Lê Hồng là truyền thuyết, có đánh thật và rất dũng cảm, nhưng không hề có đàn

trâu rục lửa xông vào các máy bay...

Trong ngày 20, vào quá trưa, đài phát thanh của ta (lúc ấy đã chuyển về chùa Trầm, trong một cái hang) truyền đi lời kêu gọi kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “ *Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước* ”. Lệnh cũng đã truyền đi phải tiêu thổ kháng chiến, làm vườn không nhà trống để chặn bước quân thù. Các thành phố phải sơ tán, người và của dọn đi, và nhà thì phải phá trụi, không cho quân địch chiếm đóng làm căn cứ mở rộng xâm lược.

Chiều 20, đi qua thị xã Hà Đông, chúng tôi đã thấy gần như trống vắng, cũng còn thừa sót những gia đình dọn đồ đạc bằng xe đạp thồ, hay đẩy những chiếc xe bò chất ngồn ngang tủ bàn, giường ghé, hòm xiềng, nồi niêu. Và “đội công tác” (tức là tổ thanh niên, phụ trách đánh sập các nhà cửa) đã bắt đầu hoạt động. Trời nhá nhem tối, không còn điện, anh em phải đốt đuốc để làm việc. Có chỗ “đội công tác” dựng lên một thứ “đòn bẫy phá thành”: ba cây gỗ chống vào nhau như cột trụ cây đu và từ đỉnh cột trụ ấy thông xuống một dây thùng rất to, hay là một dây xích, buộc vào đó một cây gỗ dài và nặng. Rồi mấy người đẩy đi đẩy lại tông cây gỗ nặng này vào các tường nhà, thế là tường đổ sập. Cũng có chỗ anh em phá nhà bằng xà beng đào vào chân tường, cũng có nhà anh em chống cây vào tường rồi hè sức đẩy mạnh tường cũng ngã đổ vì đây là những tường mỏng, có khi là tường con kiến.

Cảnh phá nhà, tự dân phá nhà mình, tiêu thổ kháng chiến để chặn bước đi của địch thật là vĩ đại, có cái gì như là “cẩn rằng lại để cắt khoét đi một ung nhọt”. Tôi chưa nghe một nhạc sĩ nào tả cái tiếng thành thịch, rào rào của những buổi chiều phá nhà này. Tôi tưởng tượng nếu biểu hiện thành âm nhạc thì đó là một âm hưởng trầm hùng, nói lên cái quyết tâm, gan góc của dân tộc ta, cũng nói lên những hy sinh mát mát, mát mát có ý thức, cái giá hy sinh phải trả cho tự do, độc lập.

Thế rồi buổi tối ngày 20, tôi đi vào phố Hà Đông thì gặp anh Phan Mỹ (lúc đó phụ trách Văn phòng Hội đồng Chính phủ) tay cầm một bó đuốc, quần xắn móng lợn đang đi vào một ngôi nhà trệt, mái gianh, đồ đạc đã dọn đi, nhưng tường chưa phá sập. Gặp tôi anh nói: “ *Cậu lại đây, chúng ta cầm đuốc, chứng kiến đồng bào tự đốt nhà mình, ra đi kháng chiến* ”. Tôi nhìn anh, ý hỏi làm thế có tiện không,

hay để đồng bào tự đốt nhà mình thì hơn... Anh nói: “ *Đồng bào đốt chứ, nhưng mình cảm được bên cạnh để đồng bào vững dạ mà làm...* ”.

Tôi cũng theo anh, thấp một bó đuốc đi theo mấy người trong khóm nhà đó nhìn họ châm lửa vào mái gianh, lửa bốc rất nhanh, mọi người nét mặt nghiêm nghị, quả quyết trong ánh lửa với những tàn than rơi trên đầu, trên áo... Cứ như thế anh Phan Mỹ và tôi đi theo đồng bào tự đốt nhà, đầu nhà đã dọn đi trông trải, thậm chí tường vách đã sập đổ... Có sống những giờ phút ấy, mới thấy cái quyết tâm, cái gan dạ của nhân dân ta khao khát tự do độc lập, “ *thà hy sinh tất cả, chứ không chịu trở lại làm nô lệ* ”.

Tôi còn có dịp trực tiếp mục kích cuộc phá nhà, tiêu thổ kháng chiến ở thị xã Thái Nguyên, ở thị xã Tuyên Quang. Vẫn một không khí quả cảm ấy, một quyết tâm trầm lắng ấy, nhưng phương pháp tiêu thổ đã có phần kỹ thuật hơn: cho dân đủ thì giờ dọn sạch thức ăn, vật dùng về nơi sơ tán từ cái giường, cái tủ, đến bát đĩa nồi niêu, đến cái vò đựng nước, cái máng cho lợn ăn, cái bu gà, cái chổi, cái rế... Rồi cách đánh sập tường cũng nhanh hơn, không xảy ra tai nạn gì. Bà con đủ thì giờ gánh gạch của nhà phá sập về nơi sơ tán để xây tạm nơi ăn ở mới.

Lúc bảy giờ, tinh thần đồng tâm nhất trí rất cao, không ai lấy của ai một viên gạch, một khúc gỗ cũng của ai nấy để nguyên. Tôi đi vào những phố của thị xã Thái Nguyên, thị xã Tuyên Quang đã tiêu thổ mà cứ ứa nước mắt. Sự anh dũng của đồng bào tự nhiên quá, trầm lắng quá, như là tất yếu càng làm cho tôi xúc động, cảm phục.

Rồi tôi còn chứng kiến công cuộc ngăn sông không cho tàu thủy và ca nô địch ngược dòng sông Lô ở ngang thị xã Tuyên Quang. Dân quân, tự vệ theo lệnh của Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến đi gỡ nhưng thanh ray đường sắt về chịt khúc chôn sâu hai bên bờ sông rồi căng dây cáp to bằng qua sông, hai đầu cáp buộc vào các thanh ray làm mố. Xong rồi làm một dây bè nửa buộc vào dây cáp, không phải để làm một cái cầu phao mà làm một cái chướng ngại vật khổng lồ ngăn tàu địch ngược dòng sông. Lúc bảy giờ là cuối năm mùa nước cạn nên việc giăng cáp, kết bè cũng có thể làm được và đã làm được, nhưng không phải dễ... Chưa có đội công binh nào trên thế giới, trong bất cứ trong cuộc chiến tranh nào, đã làm những công trình

chặn địch độc đáo như vậy... Đồng thời với việc giăng cáp, kết bè chặn địch trên sông Lô, dân quân tự vệ Tuyên Quang còn chặt nửa vót nhọn cắm ở mấy bãi cỏ rộng lớn gần thị xã, chống địch nhảy dù, như bãi cỏ ở cây số 5 trên đường từ Tuyên Quang đi Bình Ca, hoặc ở ngã ba cây số 7 từ Tuyên Quang đi Chiêm Hóa...

Công việc tiêu thổ kháng chiến còn tiến hành ở các thành phố và thị xã khác như Vinh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Bắc Ninh, Bắc Giang... Cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra được mấy hôm thì tôi nhận được lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Khu 4 để phổ biến chỉ thị tổ chức Ủy ban Kháng chiến các cấp. Vào Vinh, tôi gặp cụ Hồ Tùng Mậu. Tôi truyền đạt lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ thị của Chính phủ thì cuộc tiêu thổ kháng chiến của thành Vinh bắt đầu tiến hành. Vinh là thành phố lớn của Bắc Trung bộ, dân khá đông, có cơ sở công nghệ (Nhà máy xe lửa Trường Thi, Nhà máy diêm Bến Thủy...) và có nhiều hãng buôn. Vì Vinh là cái nút giao thông lớn giữa Bắc và Nam, giữa Việt Nam và Lào; cảng Bến Thủy cũng là một cảng thương mại hoạt động tấp nập. Cho nên việc tiêu thổ thành phố Vinh không thể làm nhanh chóng được. Thế nhưng ủy ban và nhân dân cũng đã quyết tâm thực hiện chủ trương chung, mặc dù lúc đó chưa thấy khả năng thực dân Pháp có thể mở rộng chiến tranh đến Nghệ Tĩnh. Sau này, suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Thanh Nghệ Tĩnh vẫn là vùng tự do.

Lúc bắt đầu phá nhà cửa ở Vinh, có một vấn đề là giữ hay không giữ cái thành cũ, hay nói đúng hơn là những mảng thành còn lại và cửa tả, cửa hữu. Bàn luận mãi, sau cùng mọi người đồng ý rằng tất cả những gì còn lại của thành xưa đều để nguyên, địch có đến được Vinh thì cũng không thể dựa vào những mảng thành còn lại để làm căn cứ. Thành phố vẫn tiêu thổ kháng chiến nhưng chợ Vinh vẫn họp đều kỳ và vẫn họp đông những ngày đầu kháng chiến vì không thể phút chốc điều chỉnh sinh hoạt kinh tế của cả một vùng. Không chỉ có kinh tế phải sắp xếp lại mà các trường học phải có thì giờ để dời về nông thôn, thầy trò phải kịp thời an cư để “lạc học”. Chính trường trung học Huỳnh Thúc Kháng được tổ chức trong thời kỳ này về huyện Thanh Chương, tổ chức khá chu đáo, lớp lang và trường đã thật sự trở thành một trung tâm văn hóa của tỉnh, của vùng trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tôi đi vào đến Huế thì cuộc kháng chiến đã bắt đầu bằng những trận đánh vào

hãng buôn Morin, nơi lính Pháp tập trung khá đông. Anh em ta bắn súng vào nhà Morin thấy không hiệu quả lắm bèn đem rơm đốt chung quanh nhà Morin để hun khói hòng làm cho lính địch bị ngạt mà phải chui ra. Ủy ban tỉnh đã huy động nông dân quanh Huế gánh dần từng đống rơm lớn và hàng gánh ớt khô. Nhưng kể hun khói rơm và ớt này cũng không kết quả. Lính Pháp còn tập trung ở trường Thiện Hữu (Providence), theo đường chim bay chỉ cách cung An Định có mấy trăm thước. Bản doanh của chúng ta (mà một trong những người chỉ huy là đồng chí Hà Văn Lâu) đóng ở An Định cung.

Đêm hôm ấy, cuối tháng 12-1946, chúng ta bắn đại bác từ An Định cung sang trường Thiện Hữu. Đại bác bắn thẳng chứ không phải bắn cầu vồng. Tôi và những anh em cùng đi chiều hôm ấy vào An Định cung thăm ban chỉ huy, đồng thời cũng để xem An Định cung. Đây là lâu đài riêng của Khải Định để lại cho Bảo Đại và Nam Phương hoàng hậu. Những vật quý trong cung thì đã dọn đi hoặc tẩu tán mất nhiều. Nhưng cũng còn lại một số sành sứ quý giá, những cái ché, những độc bình to còn để trong các phòng và ở các hành lang...

Chúng tôi đang chăm chú xem mấy đồ sứ thì bỗng nghe tiếng xèo xèo, mọi người vội vã nằm xuống, tôi lết vào góc tường xa với nơi phát ra tiếng xèo xèo trên kia. Vừa lúc ấy một quả lựu đạn nổ vang do một anh tự vệ sơ ý để tuột xuống nền xi măng. Mấy cái ché và lọ độc bình vỡ tan, may mà anh tự vệ cũng chạy kịp nấp vào một góc tường, không ai bị thương cả. Có anh còn tiếc rẻ cái độc bình bằng sứ đẹp, nhặt các mảnh vỡ để gắn lại làm đồ cổ...

Trở lại cuộc tiến công của ta bằng đại bác bắn thẳng cũng không đem lại kết quả gì về quân sự. Nhưng những hành động ấy đã có tác dụng nâng cao sĩ khí những ngày đầu của cuộc kháng chiến. Chiều hôm sau, tôi đi về phía Nam Giao thì gặp anh Hà Văn Lâu cưỡi một con ngựa hồng ^[1], bận quân phục, tay cầm cờ đỏ sao vàng thật là oai phong lẫm liệt như một nhân vật anh hùng thường thấy vẽ trong các tranh lịch sử... Thình thoảng gặp anh Lâu, nhắc lại những ngày đầu kháng chiến và nhắc lại hình ảnh ngựa hồng cờ đỏ, hai anh em cùng cười, cảm động và băng khuâng nhớ lại “cái thuở ban đầu oanh liệt ấy”.

Những ngày đầu kháng chiến kẻ địch đang trong thế thủ, co lại trong trung tâm

thành phố, phía hữu ngạn sông Hương, chưa dám sục sạo ra ngoài, cho nên các cơ quan sơ tán ra ngoại ô thành phố vẫn sinh hoạt thoải mái. Tôi ở Huế ba bốn hôm, đi thăm khắp các vùng phụ cận từ Kim Luông cho đến Nam Giao, Nguyệt Biểu, buổi sáng vẫn ăn sáng bánh nậm, bánh canh, buổi tối vẫn ăn chè đậu xanh, đậu ván và đến chân núi Ngự vẫn ăn bánh bèo... Có một điều tôi băn khoăn là kho sách trong Quốc sử quán không ai quan tâm chuyển đến một nơi an toàn để bảo vệ. Tôi hỏi thì các đồng chí trong Ủy ban cũng nói là nhiều việc bề bộn, còn lo tổ chức cuộc chiến đấu trước mắt, không kịp nghĩ đến việc giữ gìn sách vở xưa.

Đó là nói Quốc sử quán, chứ cái bảo tàng gọi là bảo tàng Khải Định thì tôi cũng như mọi người không chú ý, không màng nhớ tới... Lúc bấy giờ, Bảo Đại đã ra Hà Nội (từ tháng 11-1945), nhưng Nam Phương hoàng hậu thì không ở An Định cung mà đến ở trong ngôi nhà của Dòng chúa Cứu thế (Les Pères Rédemptoristes) dưới sự bảo vệ của các cha cố. Ủy ban Kháng chiến có ủy nhiệm cho ông Nguyễn Duy Quang (là người thân cận của Bảo Đại và Nam Phương) đến gặp Nam Phương hoàng hậu nhưng bà ta ngó ý ở lại trong nhà thờ, dưới sự bảo trợ của cha cố bề trên, chứ không ra vùng kháng chiến hoặc ra Việt Bắc. Sau này, tôi có gặp ông Nguyễn Duy Quang ở đồn điền Phủ Quỳ mới biết công cán này của ông, và sự thất bại vận động của ông. Nhưng lúc ông Quang kể lại câu chuyện thì vẫn còn tâm đắc khen cái sắc đẹp của “bà hoàng”, xem chừng con mắt đa tình của ông còn tiếc rẻ cái sắc đẹp đầy khiêu gợi đối với ông.

Tôi từ Huế đi ra Quảng Bình bằng xe lửa, lúc đó còn chạy được. Cùng chuyến đi với tôi có anh Đào Thiện Thi lúc đó là Giám đốc Nha Tín dụng Nông nghiệp. Xuống Đồng Hới thì tiêu thổ kháng chiến đã tiến hành khẩn trương. Nhưng vấn đề cái thành lại cần phải bàn bạc kỹ lưỡng. Sau cùng, mọi người đồng ý phá nhà, phá các công sở nhưng để nguyên cái thành Đồng Hới và giữ nguyên lũy Thầy (tức là lũy do Đào Duy Từ xây nên từ thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh).

Từ Đồng Hới, tôi đi thẳng ra Thanh Hóa. Có sống những giờ phút ấy mới thấy cái quyết tâm, cái gan dạ của nhân dân ta khát khao tự do độc lập, “thà hy sinh tất cả, chứ không chịu trở lại làm nô lệ”. Tôi đã thấy những bà cụ mặt nhăn nheo, bé cháu đi theo chiếc xe bò, nét mặt đanh lại, hàm răng như cắn chặt lại, bỏ thị xã sơ

tán về nông thôn... Tôi đã thấy những em học sinh cuốn sách vở vào chiếu rồi gập đôi chiếu lại mang vào cổ đi theo bố mẹ về phía Mai Lĩnh, Chúc Sơn... Họ không chỉ bỏ nhà mà đi, họ còn bỏ lại đằng sau cả một quãng đời đã sống, quãng đời dài hàng chục năm đối với cụ già, ngắn thì cũng mười năm đối với em bé học sinh vừa qua tuổi bé thơ...

Có lẽ lúc ấy những người ra đi kháng chiến sau một hành động tiêu thổ anh hùng vào hào hùng, không kịp nghĩ đến những kỷ niệm êm đềm hay đau khổ trong các ngôi nhà của họ mà họ đã tự tay phá hủy. Trước mắt họ là nghĩa vụ lớn lao, đồng thời cũng là một cuộc đời gian khổ bắt đầu, lúc ấy chưa phải là giờ phút tiêu hao của kỷ niệm. Nhưng dù sao tôi cũng thấy họ ra đi rất can đảm, rất hào hùng mà cũng nặng bước chân khi rời quãng đời quá khứ. Sau này, trong kháng chiến và sau khi kháng chiến thắng lợi, có người cho rằng cuộc tiêu thổ kháng chiến chưa chắc đã cần thiết. Theo họ, có thể chặn địch bằng nhiều cách, hoặc cho địch cứ vào tận thành phố rồi ta đánh tiêu hao lực lượng của chúng tại đó, cầm chân chúng tại đó mà diệt dần chúng. Nhưng theo tôi, dẫu sao thì tiêu thổ kháng chiến lúc đầu đã gây được một tinh thần quyết chiến rất lớn trong nhân dân ta, đã truyền khắp nước cái quyết tâm lớn của cả dân tộc nắm lấy cơ hội nghìn năm có một để giải phóng đất nước, giành lại giang sơn...

^[1] Anh Lâu cho biết đó là con ngựa của Bảo Đại do ta trưng thu.

Mấy đoạn hồi ký về Bác Hồ

Bác Hồ của chúng ta là một nguồn ánh sáng lớn. class="thucdong" Mỗi chúng ta đều nhận những tia ánh sáng của Bác và giữ mãi ánh sáng ấy trong tâm trí ta suốt đời. Tôi cũng là một trường hợp, có may mắn những khi được gần Hồ Chủ tịch, được Bác dạy bảo trong công tác. Lòng tôi nhớ mãi không quên. Lần theo kỷ niệm, tôi xin kể ra một số nét.

Sau ngày 2-9, Bác đến làm việc đều ở Bắc bộ phủ. Hội đồng Chính phủ trong những ngày đầu tiên họp luôn, có những tuần ngày nào cũng họp, có tuần thì một ngày họp hai, ba lần. Thường họp vào buổi sáng, từ 8 giờ đến 10 giờ, hoặc kéo dài đến 11 giờ. Buổi trưa, Bác ở lại Bắc bộ phủ cùng ăn cơm với chúng tôi là cán bộ, ở tầng dưới cùng. Bác ngồi cùng bàn với chúng tôi và cùng ăn như chúng tôi, thỉnh thoảng Bác hỏi chuyện công tác, và đôi lúc nói chuyện đùa vui. Có một lần ăn cá gặp nhiều xương, Bác hỏi: “ *Các chú có biết thứ cá gì không có xương không?* ”. Có anh em hỏi lại Bác : “ *Thưa Cụ đó là cá biển hay cá sông?* ”. Bác nói: “ *Không phải cá sông mà cũng không phải cá biển* ”, và đáp: “ *Các chú không biết à? Đó là con cá gỗ* ”. Rồi Bác kể sự tích cá gỗ cho chúng tôi nghe. Về sau, chúng tôi đề nghị Bác ăn riêng và đem mâm cơm lên cho Bác tại phòng làm việc của Bác ở trên gác, như vậy để tiện với thì giờ của Bác, nhưng thức ăn thì không có thêm gì hơn. Nói cho đúng thì có thêm một món là cà muối theo lối cà Nghệ và dưa cải. Tôi nhớ lúc cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Huế ra theo điện mời của Bác, thì Bác cũng mời cụ Huỳnh ăn dưa cà như vậy.

Bác thường thích ăn món ăn quê hương là nhút, cá kho khô; sau này các đồng chí Nghệ An thường gửi nhút Thanh Chương ra cho Bác. Mỗi bữa ăn, Bác uống một ly rượu thuốc. Bác uống nước trà không đặc lắm, anh em phục vụ có pha cà phê nhưng Bác tỏ ra không thích lắm. Tráng miệng, Bác thường ăn một nửa quả chuối tiêu. Bác hút thuốc lá vịn nhẹ (Craven A).

Thỉnh thoảng, tôi cũng được Bác gọi cho cùng ăn cơm những buổi làm việc với Bác muộn giờ. Bao giờ Bác cũng bảo phải ăn hết, không được để thừa trong bát đĩa.

Về sau này, anh em cán bộ gọi lối ăn như vậy là ăn theo tác phong của Hồ Chủ tịch (tất nhiên như vậy là vì thức ăn không phải nhiều nhận gì). Buổi trưa ở Bắc bộ phủ, Bác chỉ ngả lưng chừng nửa tiếng đồng hồ, có khi Bác ngả lưng trên cái ghế tựa mây dài, thiu thiu ngủ. Sau nửa giờ tạm nghỉ ngơi như vậy, Bác lại đến ngồi vào một bàn con làm việc, hoặc viết, hoặc xem báo, tài liệu, mà thường là Bác hay viết những bức thư con, những lời dặn dò công tác gửi đồng chí này, đồng chí khác. Bác ngồi làm việc hút thuốc lá, như tư thế trong bức tranh sơn dầu của họa sĩ Tô Ngọc Vân vẽ Bác. Tôi nhớ lúc đó anh Tô Ngọc Vân xin phép Bác được vào vẽ Bác; lúc đầu Bác không đồng ý, nhưng anh Vân và các đồng chí xung quanh Bác đề nghị mãi, thì Bác ra điều kiện, là mấy buổi sáng phải cho xong và mỗi sáng được vẽ một tiếng, khi Bác ngồi làm việc thì anh Vân liệu mà vẽ chứ đừng bắt Bác ngồi làm mẫu. Anh Vân có nói: “ *Thưa Cụ, chính ao ước của con là như vậy* ”. Sau anh Vân, anh Nguyễn Đỗ Cung cũng được vẽ Bác mấy buổi.

Bác làm việc ở Bắc bộ phủ thường đi một đôi giày vải rất nhẹ, chân Bác bước lại càng nhẹ, thường Bác đi tới không nghe tiếng.

Bác làm việc đến chiều tối mới về nhà riêng. Tôi nhớ là thường khoảng 7 giờ tối, Bác mới từ Bắc bộ phủ ra về. Tôi cũng hiểu là do điều kiện bảo vệ Bác, nên Bác không cố định giờ. Buổi sáng thì Bác lại đến rất sớm, trước giờ mọi người làm việc.

Tôi nhớ giữa năm 1946, trước khi Bác đi Pháp, bà Thanh, chị của Bác, có ra thăm Bác; bà mang ra một bu gà làm quà cho Bác; chị em gặp nhau có một sự cảm động nén lại, lúc đó tôi chứng kiến, cảm thấy rất rõ mà rất khó diễn tả. Bác có nói thoáng một câu: “ *Chị ra thăm tôi đó à?* ”, thì bà Thanh bước tới, trong cử chỉ rất trù mến, giơ tay dấm nhẹ vào lưng Bác ba cái; Bác thoáng mỉm cười ngoảnh mặt đi và tôi nhớ còn thấy mắt Bác long lanh ướt.

Bà Thanh, chị của Bác, là con thứ hai của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Từ tuổi thanh niên, bà đã hoạt động cách mạng hồi đó, như Tân Việt Cách mạng đảng, về sau bà vẫn tiếp tục hoạt động. Để trá hình, có khi bà giả làm người đi buôn cau khô hoặc đi buôn hàng tằm, và như vậy bà vào Nam ra Bắc như con thoi. Cũng như Bác, bà Thanh vì mãi miết hoạt động mà không lập gia đình. Diện mạo bà trông rất quắc thước, khuôn mặt chữ điền, và tôi nhớ hai tai lớn, vành hướng ra phía trước; giọng

bà nói sang sảng nhưng bà vẫn giữ một nét e lệ của người phụ nữ thời trước. Bà mặc một áo dài lụa Hạ đã cũ (lụa Hạ là lụa dệt ở chợ Hạ, huyện Đức Thọ, Nghệ Tĩnh). Cái cảnh tượng vị Chủ tịch đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong bộ áo quần ka ki giản dị đã mặc được gần một năm tiếp người chị gái cũng suốt đời bôn ba vì cách mạng trong bộ y phục đơn sơ của quê nhà, cảnh tượng ấy có một vẻ gì vừa nay, vừa xưa để lại trong lòng tôi một ấn tượng như là truyền thuyết.

Tôi có ghi ấn tượng ấy trong bài tứ tuyệt sau đây:

Chị đến thăm em là Chủ tịch

Cho em thân thiết một bu gà

Chị em băm bốn năm xa cách

Chuyện nước tình quê: “Chị đó à?”

Hồi cuối tháng 5-1946, trước ngày Bác đi Pháp, Bác chủ động đến nói chuyện với một số lính Pháp ở trong thành. Tên tướng Pháp Salan (Xa-lăng) đi theo Bác. Một số đồng chí tỏ ý lo ngại việc Bác đến nói chuyện với bọn chúng như vậy, trong lúc chỉ có vài đồng chí ta đi theo bảo vệ. Bác giải thích thì các đồng chí yên tâm, tin tưởng ở uy tín lớn của Bác, ở “uy phong” của Bác trước quân thù. Tên tướng Salan định màu mè làm những nghi thức này nọ, mà có lẽ dụng tâm của y là “tác động tinh thần” Bác. Nhưng với cử chỉ rất tự nhiên thoải mái, Bác nói chuyện với bọn lính Pháp. Bác nói đến tình yêu quê hương đất nước của mọi người dân đối với đất nước mình. Bác nói đến sự giải phóng nước Pháp khỏi nanh vuốt phát xít Hitler, và rất tự nhiên, Bác nói đến nguyện vọng và ý chí của nhân dân ta đấu tranh cho tự do, độc lập... Bọn lính Pháp bất giác vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh lời Bác nói... làm cho tên tướng Salan sững sốt, y vội mời Bác nghỉ... Y nói là “*sợ Chủ tịch mệt*”, nhưng kỳ thực là y thấy nguy cơ mỗi lời của Bác gieo vào bọn lính Pháp có thể là khối thuốc nổ sẽ nổ ra những cuộc phản chiến sau này. Sau ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Bác ra Hà Đông rồi chuyển về Sơn Tây, trước khi đi lên Việt Bắc. Trong mấy ngày còn ở huyện Quốc Oai (Sơn Tây), Bác đã đi vào Thanh Hóa gặp các đồng chí lãnh đạo Đảng và chính quyền của tỉnh và thăm các nhân sĩ kháng chiến. Trên đường về Thanh Hóa, Bác có ghé Nho Quan (Ninh Bình).

Trưa hôm ấy, Bác ghé thăm đồn điền Chi Nê là nơi anh Lê Văn Hiến đang đóng trụ sở Bộ Tài chính, và là nơi đã sơ tán một cái nhà in nhỏ để in giấy bạc kháng chiến. Chúng tôi đến nơi thì một mặt anh Hiến cho tổ chức cơm nước ngay, và mặt khác bố trí bảo vệ Bác, kể cả phòng tránh máy bay địch bắn phá... Anh Hiến từ lúc về đó đã cho đào nhiều hầm tránh máy bay, nhất là anh đã có sáng kiến đào mấy cái hố cá nhân khá sâu và cũng rộng. Các hố và hầm này chưa kịp xây kiên cố nhưng đất đồi rắn và lèn chặt nên cũng khá chắc chắn, mùi đất hơi ẩm ướt, nhưng hầm và hố đều thoáng khí, ở trên có lá che.

Y như rằng, chúng tôi đang ăn cơm thì máy bay địch tới. Không biết nó có đánh hơi thấy gì không mà bay lượn lâu trên đồn điền rồi nã súng 12 ly 7 xuống. Lúc đó, Bác Hồ đã xuống hầm, xuống hố cá nhân thì đúng hơn. Tất cả chúng tôi, anh Hiến, mấy anh bảo vệ và tôi cùng xuống một hố với Bác, Bác ở dưới cùng, chúng tôi đan người, đan thân mình của chúng tôi lên Bác, để nhờ mà địch có bắn trúng vào hố này thì đạn trúng vào chúng tôi, để Bác được an toàn. Nhưng sau một chập bắn riết ở nhiều hướng, có thể là bắn vu vơ, máy bay địch lại bay đi. Chúng tôi thở phào đưa tay dìu Bác lên, trán Bác lấm tấm mồ hôi. Bác liền khen anh Hiến kịp thời đào hầm hố, kịp thời bố trí phòng chống máy bay được an toàn.

Sau này, tôi có dịp kể chuyện này cho nhiều bạn quốc tế nghe, họ cho là một thiên anh hùng ca, đẹp hơn truyền thuyết. Bác với dân, Bác sống giữa lòng dân là thế.... Từ Thanh Hóa, Bác cũng muốn về thăm Nghệ Tĩnh, nhưng các đồng chí cùng đi đề nghị Bác để dịp khác. Bác nghe theo. Hôm sau, 4 giờ sáng Bác đã dậy. Bác tự đánh máy một bức thư gửi về cho các đồng chí và đồng bào ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Như thường lệ, Bác đưa cho chúng tôi xem thư và bảo góp ý kiến. Tôi còn nhớ ý thư rất cảm động, vừa là lòng nhớ quê hương của một người con xa quê lâu ngày. Bức thư này về sau tôi hỏi các đồng chí ở hai ủy ban Nghệ Tĩnh, nhưng đến nay vẫn chưa tìm ra.

Bác rất thương cán bộ đi theo, thỉnh thoảng, Bác kể những chuyện về công tác hoặc về đời hoạt động của Bác, và thỉnh thoảng lắm, Bác cũng gọi lại một vài quãng đời niên thiếu của Bác. Có lần tôi được nghe Bác kể: Hồi nhỏ Bác học ở Huế, Bác đi học ở trường Quốc học lúc trường này còn lợp bằng tranh, và Bác cho biết là có học

với Thái Văn Toản, lúc đó là thầy giáo dạy tiếng Pháp (về sau Thái Văn Toản làm thượng thư Bộ Lại của Nam Triều). Bác học hết năm thứ nhất cao đẳng tiểu học thì thôi học và đi vào cục Nam Trung bộ dạy học.

Bác cũng kể: Lúc bé ở Huế với cụ thân sinh là cụ Phó bảng Sắc, Bác còn chơi đùa chui vào ống nước bằng gang to (của nhà máy nước Vạn Niên mà bọn Pháp bắt đầu xây ở Huế). Bác nhắc lại những kỷ niệm tuổi nhỏ rất rành mạch, nhớ những chi tiết rất cụ thể, và bao giờ tôi cũng thấy Bác thoáng tùm tùm cười khi kể lại như vậy. Có lần, Bác lại kể thời Bác hoạt động ở Thái Lan mà Bác cứ gọi là Xiêm La. Bác cho biết: Bên đó có nhiều đồng bào Nghệ Tĩnh, kiều bào làm đủ nghề để sinh sống: thợ mộc, nề, may, cúp tóc... kiều bào rất yêu nước và có tinh thần đoàn kết đùm bọc lấy nhau, nhờ thế mà chính quyền của vua Thái Lan muốn gây khó khăn, ta cũng có cách ứng phó. Có khi, chính quyền trung ương của họ làm khó dễ thì những chức trách địa phương lại tìm cách lờ đi cho kiều bào ta. Bác kể có dạy chữ quốc ngữ cho đồng bào. Và có lần bọn cảnh sát địa phương đã lùng tìm Bác, nhưng Bác được cứu thoát nhờ một phụ nữ kiều bào đã nhanh trí đưa cho Bác một cái nón, một sợi dây buộc trâu và bảo Bác ra đồng làm như bảo một người ở.

Trong khi công tác, Bác thường hay giáo dục cán bộ bằng nhiều cách: chỉ rõ những điểm đã làm tốt, và phân tích những điều thiếu sót, hoặc nhân những việc đang làm mà rút kinh nghiệm cho những việc tương tự v.v... Có điều là lúc nào Bác cũng chú trọng phân tích cái hay, cái đã đạt được làm cái đà phấn khởi cho cán bộ. Cũng có khi, Bác cho những phương châm hành động, phương châm công tác. Hồi đầu trong Chính phủ lâm thời, tôi được phân công phụ trách Bộ Canh nông, tôi thấy lúng túng chưa biết nên làm việc như thế nào trong một công việc mới mẻ như vậy. Tôi thưa với Bác: “ *Xin Cụ bày cho con cách làm việc... Việc đối với con mới quá!* ”. Bác mỉm cười bảo: “ *Có việc gì mà không mới! Chú cứ tưởng việc tôi làm Chủ tịch Chính phủ là việc cũ hay sao? Chú cứ làm...* ” và Bác lại nói: “ *Chú cứ nhớ lấy, phạm việc gì cũng vậy, có mấy điều phải nắm chắc là: chương trình rõ rệt, một nhóm trung kiên, vừa học vừa làm, cùng nhau phê bình để tiến bộ* ”.

Sau chiến thắng lớn của quân dân ta trong chiến dịch Việt Bắc (cuối 1947), Đảng và Chính phủ ta quyết định phong tướng cho một số đồng chí chỉ huy quân sự.

Đồng chí Võ Nguyên Giáp (lúc đó là tổng chỉ huy quân đội nhân dân) được phong làm đại tướng. Tôi còn nhớ rõ không khí phấn khởi và rạo rực của Hội đồng Chính phủ chiều hôm làm lễ phong tướng cho anh Giáp.

Nhân kể lại buổi lễ phong tướng này tôi lại nhớ sau khi Chính phủ ta quyết định phong tướng, có một nhà báo Pháp phỏng vấn Hồ Chủ tịch qua đài. Ý ngầm của nhà báo này là xỏ xiên, cho rằng ta đã có cơ sở quân sự gì đâu mà cũng phong tướng, phong tá... Nội dung các câu hỏi và đáp, tôi còn nhớ như sau:

Hỏi: Thưa Chủ tịch, tôi xin mừng Chủ tịch đã có thêm mấy vị tướng giúp việc. Nhân dịp này, xin Chủ tịch cho biết dựa trên nguyên tắc nào mà phong tướng cho các vị chỉ huy?

Trả lời: Tôi xin cảm ơn ông về lời chúc mừng. Còn trên nguyên tắc phong tướng thì cũng giản đơn. Chúng tôi đang đánh du kích chống thực dân Pháp, nên phong hàm quân đội một cách du kích. Ví dụ: một cán bộ quân đội nào đánh thắng một quan ba thì được phong quan tư. Theo nguyên tắc du kích này (mà chắc ông cũng phải cho là hợp lý) đồng chí Võ Nguyên Giáp của chúng tôi đáng lẽ phải được phong mấy lần đại tướng và đô đốc vì đã thắng nhiều tướng và đô đốc của quân đội viễn chinh Pháp... Cuối cùng, xin chúc ông khỏe mạnh và dùng ngòi bút của nghề làm báo chân chính làm cho nhân dân Pháp biết rõ thực chất cuộc chiến tranh “bản thủ” ở Việt Nam.

Điều lý thú là nhà báo Pháp ấy đã đăng nguyên vẹn câu trả lời của Bác, và nhiều đài quốc tế đã phát lại câu trả lời đó.

Hội đồng Chính phủ hôm đó họp ở chân đèo, bên cạnh một dòng suối rộng mười thước, nước chảy trông thấy rõ mồn một từng viên sỏi trắng, vàng. Nhà họp của Hội đồng Chính phủ vách bằng liếp nửa mới đan còn thơm mùi tươi, được trang hoàng đơn sơ, đặt một bàn thờ Tổ quốc, có cờ đỏ sao vàng và lọ hoa cắm một chùm hoa núi.

Sau khi một đồng chí trong Hội đồng Chính phủ đọc sắc lệnh về việc phong tướng, Bác đứng lên, đi đến bàn thờ Tổ quốc và cầm cái bằng (ghi việc phong

tướng), với một giọng trang nghiêm và xúc động Bác nói: “ *Hôm nay tôi xin thay mặt Chính phủ và nhân dân...* ”, đến đó chúng tôi ai cũng đoán là Bác sẽ tiếp tục bằng giọng văn “chính quy nhà nước” cho hợp với tính tôn nghiêm của buổi lễ... Nhưng không, Bác nói tiếp với giọng có chút nghẹn ngào trong cổ: “ *Tôi xin thay mặt Chính phủ và nhân dân trao cho chú Giáp bằng và chức đại tướng* ”. Mọi người xúc động cảm thấy sâu sắc Bác là vị cha già, là hồn thiêng của đất nước. Bác nói mà tưởng nghe lời Tổ quốc, non sông, tưởng như nghe tiếng nói của cha ông từ mấy ngàn năm vọng về.

Bác lấy mũi soa gạt nhanh giọt nước mắt, và Bác tiếp: “ *Các cụ ta qua bao thế hệ chiến đấu cho dân tộc tự do. Chúng ta may mắn hơn. Nhưng còn phải bao nhiêu hy sinh, chiến đấu của đồng bào, đồng chí. Có những cháu thanh niên, thiếu nhi trong giờ phút hy sinh lại thương tôi mà gọi tên tôi... Chúng ta phải cố gắng, phải quyết giành cho được độc lập, tự do cho thỏa lòng những người đã mất...* ”. Rồi buổi lễ phong tướng trở thành một buổi Bác nói chuyện về truyền thống cách mạng của dân tộc, mà không khí như là: một người ông, xung quanh quây quần con cháu, đang kể sự tích đời xưa, đời nay, mà lời nói như có phép nhiệm màu dựng lên trước mắt cảnh quá khứ và tương lai thu hút mọi người.

Anh Võ Nguyên Giáp chiều hôm ấy bận quân phục, nghĩa là có cái sơ mi ka ki màu cỏ úa, có hai cầu vai mới được may thêm. Bộ Quốc phòng vừa mới thêu cho anh phù hiệu đại tướng để đeo vào hai cầu vai và ve áo sơ mi. Anh đọc mấy lời tuyên thệ ngắn trước bàn thờ Tổ quốc và Bác ôm hôn anh trong khi toàn thể Hội đồng Chính phủ đứng dậy để nghe lời Bác và chào vị đại tướng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.



Hồi ở Việt Bắc, có hôm Bác Hồ kể với tôi: Có lần Bác phải chạy một mạch bốn mươi cây số, chạy bán sống bán chết, vừa chạy vừa cởi áo quần vứt bên đường, sau cùng chỉ còn bận cái quần đùi. Trong trường hợp nào mà Bác phải chạy như thế tôi không dám hỏi, mà Bác cũng không kể. Gần đây, đoàn quay phim tư liệu của ta sang Trung Quốc dựng phim *Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông* về có kể. Ở Liễu Châu có một người kể rằng: Có lần, Chủ tịch Hồ Chí Minh suýt bị ám sát, phải chạy một

mạch bốn mươi cây số, vừa chạy vừa rút quần áo. Các nhà sử học nghiên cứu về cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh nên tìm hiểu kỹ về lần chạy này của Bác.

Ảnh hưởng của Bác Hồ đối với sự sáng tác, sáng tạo của tôi

Cuộc đời hoạt động cách mạng cứu nước của Bác Hồ, tư tưởng và phong cách của Bác Hồ ảnh hưởng lớn đến sự sáng tác của tất cả các văn nghệ sĩ chúng ta, thuộc các thế hệ.

Tôi xin kể trường hợp của tôi. Lúc tôi còn học ở trường Quốc học Huế (Ban thành chung và Ban tú tài từ 1932 đến 1939) tôi đã được nghe nói đến ông Nguyễn Ái Quốc viết thư yêu cầu Hội nghị quốc tế Versailles công nhận quyền tự do của nhân dân Việt Nam. Sau đó, tôi lại được vài anh lớn cho xem một cái ảnh Nguyễn Ái Quốc đội mũ phớt cao vành (haut de forme) đang hoạt động trong Hội giải phóng các dân tộc bị áp bức (*Société de libération des peuples opprimés*), với vai trò nhân vật chủ yếu. Thế là, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành thần tượng phong trào cứu nước đối với thế hệ thanh thiếu niên, học sinh chúng tôi.

Mãi đến tháng 8-1945, lần đầu tiên tôi mới được gặp Bác Hồ (Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh) tại Đại Quốc dân đại hội ở Tân Trào. Hai giờ chiều hôm 16-8-1945, Bác đang ngồi tựa vào một cột đình Tân Trào nơi đại hội sắp họp. Lúc đó Bác gầy, da hơi tái vì còn mệt, nhưng hai mắt thì rất sáng. Bác ngoắc tay gọi tôi lại gần và hỏi *“Chú hoạt động ở tỉnh nào về?”*. Lần đầu tiên được lãnh tụ tối cao hỏi, tôi rất xúc động và bối rối trả lời: *“Thưa Cụ, con mới hoạt động ba, bốn năm nay tại Hà Nội, trong đám thanh niên, sinh viên và trí thức khoa học yêu nước. Con noi gương Cụ và các anh đi trước, góp phần nhiệt huyết của mình vào phong trào cứu quốc...”*.

Bác bảo tôi ngồi xuống và nói: *“Chú còn thanh niên, hoạt động trong thanh niên, trí thức là rất tốt. Còn như hoạt động cách mạng thì không kể kể trước, người sau. Người tham gia sau mà làm việc nhiệt huyết thì cũng góp phần vào sự nghiệp chung. Chú cứ tiếp tục hoạt động với anh em, lúc này cần mọi người hoạt động để cứu nước. Nhưng phải luôn luôn cảnh giác!”*.

Tôi suốt đời nhớ lời Bác lần đầu tiên nói với tôi và dặn tôi như thế.

Khi Bác từ Tân Trào về Hà Nội thì Bác (thay mặt Đảng và Chính phủ lâm thời) cử một đoàn ba người (anh Trần Huy Liệu - trưởng đoàn, anh Nguyễn Lương Bằng và tôi) vào Huế, thay mặt Chính phủ lâm thời nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại.

Rồi Bác (thay mặt Chính phủ) cử tôi làm Bộ trưởng Bộ Canh nông và Thanh tra đặc biệt cùng cụ Bùi Bằng Đoàn - những công tác ấy tôi đã kể trong hồi ký.

Tôi có may mắn và hạnh phúc lớn là được làm việc bên cạnh Bác Hồ, sống bên cạnh Bác trong nhiều năm, từ Cách mạng tháng Tám cho đến ngày Bác mất. Tôi được Bác giáo dục nhiều về cách làm việc, cách suy nghĩ và cách sống - Bác rất thương cán bộ làm việc gần Bác. Tôi cũng được hưởng lòng thương yêu như gia đình, ruột thịt ấy của Bác.

Năm đầu tiên của cách mạng (1945 - 1946) có lúc tôi vừa làm việc ở Bộ canh nông, có lúc (buổi chiều) đến làm việc giúp Bác như là một thư ký riêng. Bác bảo tôi viết thư cho các địa phương, các cụ phụ lão, các thanh niên. Lần đầu tiên, Bác chữa gần đủ cả trang. Lần thứ hai, tôi viết thư khác, Bác chữa ít hơn. Thư thứ ba tôi thảo thì Bác không phải chữa nữa và khen: *“Chú tiến bộ nhanh đấy! Nhanh hơn Bác hồi Bác tập viết báo “Humanité” mà ông Longuet chữa cho Bác”*.

Về sau, khi tôi viết văn xuôi (công văn, bài báo, bài nghiên cứu, bài bình luận...) tôi cố gắng viết: ý rõ ràng, lập luận khúc chiết, câu văn dễ hiểu, không rắc rối, đánh đố người đọc, tất nhiên có sự uyển chuyển của phong cách mình. Tôi tâm niệm sống điều độ, tiết kiệm, giản dị theo lời Bác dạy; chăm làm việc. Còn về thơ? Trước cách mạng thơ tôi rất buồn, không phải buồn về số phận cá nhân, mà buồn về cuộc đời; cái buồn ấy của tôi được các nhà nghiên cứu, bình luận gọi là cái buồn nhân thế, cái sầu đau đời.

Trước đây, tôi cũng nhớ nhiều đến cha ông (như trong bài *Trò chuyện* , hay trong bài *Mai sau* với các câu “ *Hay lòng chàng vẫn tủi nắng sầu mưa/ Cùng đất nước mà nặng buồn sông núi* ”.

Sau này, sống cách mạng và sống bên cạnh Bác Hồ, thấm đẫm tư tưởng, tình cảm dân tộc của Bác, tôi nhớ nhiều đến cha ông, đến cái hào hùng và cả cái đau xót,

đau đời của cha ông: Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân, Ngọc Hân công chúa...

Và tôi sống mật thiết, thân thiết với con người của thời đại, bà con cùng thế hệ với tôi: Anh Tài Lạc, năm người con gái anh hùng Cẩm Phả, anh Phòng đấu tranh, các công nhân cầu Hàm Rồng, chị giao liên Lê Thị Hồng Gấm. Và tôi cũng sống với những anh em bốn cõi: Chêghêvara, Takanô. Nhắc những tên người trên đây không chỉ là đề tài, mà là luồng tình cảm xuyên qua dòng máu lịch sử, máu thịt của cuộc đời... Không phải ngẫu nhiên mà tôi đã viết: “ *Cha ông năm tháng đè lưng nặng/ Những bạn đương thời của Nguyễn Du/ Nung nấu tâm can vò võ trán/ Đau đời có cứu được đời đâu* ”.

Sau này, đã có một người đau đời (đau vận nước) và đã cứu được đời, cứu được nước, là Bác Hồ.

Hồ Chí Minh - nhà văn hóa lớn, một người hiền của thời đại chúng ta

Mỗi con người là sự tổng hòa. Trường hợp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tượng trưng cho sự tổng hòa thành công của nhiều nền văn hóa, hơn thế nữa, của nhiều nền văn minh rực rỡ. Thực hiện một sự tổng hòa đẹp đẽ là một thành tựu lớn. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh còn vượt lên trên và chuyển hóa sự tổng hòa ấy bằng một sáng tạo độc đáo, sáng tạo ra bản lĩnh riêng của mình nhờ một thôi thúc bên trong mãnh liệt.

Trước hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người con của dân tộc Việt Nam. Người đã cảm thụ từ những nguồn sâu nhất của lịch sử và văn hóa Việt Nam tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng ngưỡng mộ những vị anh hùng cứu nước, lòng khao khát tự do. Chủ nghĩa yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh chứa chan chủ nghĩa nhân bản. Năm 1941, sau 30 năm xa nước, đến ngày Tết ở biên giới Việt - Trung, Bác không quên mừng tuổi các cháu bé bằng những đồng xu gói đẹp trong giấy hồng đơn, theo một tục lệ cổ truyền của đất nước.

Sau bấy nhiêu năm xa cách, một khi trở về Việt Nam, Bác lại nói với mọi người bằng tiếng nói xứ sở, bằng cái giọng xứ Nghệ quê nhà, tưởng như Bác chưa hề rời xa hàng xóm. Sự bắt rễ sâu vào đời sống và những truyền thống dân tộc chính là điều bất biến nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ quốc tế đầy ý thức. Nhà cách mạng không phút sờn lòng đã từng đặt chân tới nhiều nơi trên thế giới và đã từng sống nhiều năm ở nhiều địa điểm khác nhau trên hành tinh.

Khi nói về những kỳ tích của nhân dân, khi điểm lại những chặng đường đấu tranh lâu dài của dân tộc và của Đảng Cộng sản để giành độc lập, Bác lại nhắc đến những câu Kiều, kiệt tác thơ dân tộc mà ai nấy đều thuộc. Bác vận dụng một cách tài tình và có chủ đích những câu ca dao, tục ngữ, kể cả khi phân tích tình hình chính trị của đất nước và thế giới. Mọi người đều nhớ Bác Hồ đọc câu ca dao: “ *Hôm nay châu chấu đá voi/ Mai thua châu chấu, voi lòi ruột ra* ”, để nói triển vọng cuộc

đấu tranh chống đế quốc của nhân dân ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp nhận được từ dân tộc Việt Nam một tình cảm sâu sắc và kín đáo đối với thiên nhiên và đối với con người; sự tinh tế trong cách suy nghĩ và trong cách biểu hiện; sự tế nhị trong những cử chỉ và thái độ. Tính giản dị, sự lễ độ, tính khiêm tốn của Người đã thành truyền thuyết.

Tính khiêm tốn ở Chủ tịch Hồ Chí Minh cơ bản là sự tôn trọng người khác, đó là tín hiệu của tình nhân loại. Ai cũng cảm động về tình cảm sâu lắng mà nhạy bén của Người. Có thể nào tưởng tượng được một vị Chủ tịch nước, người lãnh đạo tối cao của cuộc chiến tranh giành độc lập đang đứng trước những lực lượng đáng sợ của kẻ địch, lại có tâm hồn *“trắng lòng cỏ thụ, bóng lòng hoa”*? Đành rằng sự thanh thản của đêm đông năm 1947 ấy đã kèm theo những nỗi lo âu lớn: *“Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ/ Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà”*.

Nếu có một sự tổng hòa, thì trước hết là sự tổng hòa của những truyền thống đẹp đẽ và vinh quang của Việt Nam. Trong những hành động và lời nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người ta có thể nghe rất rõ vang vọng tư tưởng Nguyễn Trãi, nhà thơ lớn, nhà chiến lược lớn và là một trong những anh hùng cứu nước đầu thế kỷ XV *“Ôm gối trần trọc mãi cho đến bình minh”*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải là người của một quyền sách, của một nền văn hóa duy nhất. Từ tuổi nhỏ, Người đã học chữ Hán và văn học cổ điển Trung Quốc với cụ thân sinh nhà nho khoa bảng. Sự tiếp xúc đầu tiên ấy với văn hóa Trung Quốc và những yếu tố cơ bản của nền văn hóa Việt Nam đã truyền cho Người cái thú văn thơ, và đặc biệt là sự hiểu biết về thơ Đường của Trung Quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp xúc trở lại với nền văn hóa Trung Quốc những năm 1925 - 1927, khi cộng tác với các đồng chí cộng sản Trung Quốc trong và sau thời kỳ Công xã Quảng Châu. Như vậy, Bác đã có dịp cảm thông sâu sắc với phong trào Ngũ tứ, là một phong trào văn hóa và tư tưởng của nước Trung Hoa mới. Và cuộc đời trở trêu thay, lại chính trong những nhà tù của Quốc dân đảng Trung Hoa ở tỉnh Quảng Tây mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng tác những bài thơ nổi tiếng được tập hợp thành tập *Nhật ký trong tù* bằng tiếng Trung Quốc cổ điển, những bài thơ mà

nhều nhà phê bình Trung Quốc nổi tiếng (như Quách Mạt Nhược) đã đặt ngang hàng với những bài hay nhất của thơ Đường. Chúng ta hãy đọc lại:

Hoa hồng nở, hoa hồng lại rụng,
Hoa tàn, hoa nở cũng vô tình,
Hương hoa bay thấu vào trong ngực
Kể với tù nhân nổi bất bình.

(Cảnh chiều tối - bản dịch)

Và bốn câu sau đây rất “hiện thực”:

Khiêng lợn lính cùng đi một lối
Ta thì người dất, lợn người khiêng
Con người coi rẻ hơn con lợn
Người có còn đâu được chủ quyền!

(Lính gác khiêng lợn cùng đi - bản dịch)

Thật là một sự kỳ diệu về văn chương khi những tình cảm chứa chan chủ nghĩa nhân đạo hoàn toàn hiện đại lại có thể khuôn vào những câu thơ cổ điển của một ngôn ngữ khác với tiếng mẹ đẻ của tác giả. Rõ ràng tính phổ biến của văn hóa không phải là một lời nói suông. Chủ tịch Hồ Chí Minh hấp thụ văn hóa Trung Quốc không chỉ qua sách vở. Một sự tiếp xúc lâu dài với nhân dân Trung Quốc, những năm tháng sống chan hòa trong đời sống Trung Quốc đã truyền cho Bác cái tinh hoa của nền văn hóa lớn ấy, một nền văn hóa gọi cho ta một nghệ thuật sống đẹp đẽ và một tư tưởng hiển minh độc đáo.

Còn tinh hoa của nền văn hóa Ấn Độ, nền văn hóa lớn của phương Nam châu Á thì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu được qua ảnh hưởng của đạo Phật, là tôn giáo chính của dân tộc Việt Nam gần 2.000 năm và qua sự tiếp xúc với rất nhiều người bạn Ấn Độ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quen thân trong cuộc chiến đấu của mình. Bình sinh, Chủ tịch luôn luôn có một tấm lòng kính mộ sâu sắc và cảm động đối với

Đức Phật Thích Ca, người sáng lập ra đạo Phật, cũng như đối với các vị giáo chủ đạo này trước hết là lòng cảm thương sâu sắc đối với số phận của những chúng sinh, và ý muốn tha thiết làm sao xoa nhẹ hoặc xóa bỏ những nỗi đau khổ của những con người trên trái đất này.

Trong cuộc đời bốn ba của mình đã có may mắn (hay là sự chọn lựa may mắn) tự đào luyện bằng văn hóa phương Tây, đặc biệt là văn hóa Pháp ngay từ thời thanh niên. Khi Người cập bến sinh hoạt ở “câu lạc bộ ngoại ô” đã tự rèn đức mình về chính trị và văn hóa hàng năm trời bằng sự tiếp xúc với người Pháp. Nền văn hóa Pháp đẹp đẽ với chủ nghĩa nhân bản sâu sắc thoát thai từ thời đại Phục Hưng, với thiên hướng phổ biến cùng nhân loại đã “cung ứng” cho Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lắm.

Và “thế kỷ ánh sáng” đã chiếu rọi ánh sáng vào tâm trí Người. Ham đọc Voltaire và Rousseau (và cũng đọc nhiều Victor Hugo, Anatole France), Người thật sự đã hấp thụ được tinh thần của cách mạng Pháp ngay từ nguồn. Suốt đời Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn mang dấu ấn của lòng ham mê đầu tiên ấy về những lý tưởng tự do và bác ái. Và sự tinh tế trí tuệ của Chủ tịch Hồ Chí Minh thừa hưởng được từ ông cha đã được trí tuệ Pháp làm cho nảy nở thêm, sắc bén thêm. Tất cả những điều đó sẽ giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh có bước đi vững chắc mà lại ung dung, thoải mái giữa những trận đồ bát quái của cuộc đời cách mạng và của cuộc sống hàng ngày.

Năm 1946 tại Paris, một nhà báo phương Tây hỏi: “ *Chủ tịch ở tù có lâu không?* ” thì với một nụ cười, Bác Hồ đã đáp: “ *Ông biết đấy, thời gian trong tù bao giờ cũng lâu* ”. Vừa mỉa mai, vừa hài hước, một thứ “uy-mua” kín đáo trong một câu trả lời giản đơn đã thể hiện tính cách của hai nền văn hóa.

Ở Paris, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khám phá ra Lênin và những luận điểm của Lênin về vấn đề giải phóng các dân tộc thuộc địa. Và sau đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng lập Liên minh những dân tộc bị áp bức. Nhưng chính tại Liên Xô, vào những năm 20, Bác mới khám phá ra nền văn học Nga của thế kỷ XIX. Người đọc nhiều Turgenev, Tolstoi và cũng đọc một vài tác phẩm của Chekhov.

Tâm hồn Nga sâu thẳm được mô tả rất hay trong các pho tiểu thuyết Nga cầu

trúc tầng tầng lớp lớp, giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh bổ sung sự hiểu biết của mình về các dân tộc, một sự hiểu biết cần thiết cho một chiến sĩ cách mạng.

Cảm quan về bi kịch trong nền văn hóa Nga ưu việt lại nhắc Người nhớ đến cái bi kịch đã được cảm nhận và biểu hiện trong nhiều truyện và kịch sân khấu cổ điển của Việt Nam như: *Quan âm Thị Kính* , *Vợ chàng Trương* , *Xúy Vân giả dại* , *Đá vọng phu* ... là những nhân vật không thể thoát khỏi cạm bẫy và nanh vuốt của số mệnh. Sự tiếp xúc với các dân tộc, một lần nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại làm giàu thêm tâm hồn, trí tuệ mình.

Chúng ta nhận thấy rằng để tự đào luyện về văn hóa và chính trị, sự tiếp xúc trực tiếp, sinh động với những con người là yếu tố quyết định đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Và đúng như thế, cái bản lĩnh văn hóa mà Bác đã tự tạo cho mình cũng lấy sự tiếp xúc với những con người làm hạt nhân. Người ta có thể nói Chủ tịch Hồ Chí Minh có nghệ thuật, có thiên tài về sự tiếp xúc giữa con người với con người, dù là tiếp xúc với một dân tộc hay với một cá nhân, tiếp xúc với quảng đại quần chúng lao động hay với giới thượng lưu trí thức. Khi tiếp xúc với Bác, người ta có thể gửi lòng tin, bởi vì đứng trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, người ta cảm thấy đây là con người đi tìm kiếm một sự hòa hợp thỏa đáng với con người.

Tuy hiểu biết sâu sắc các nền văn hóa lớn của thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn giữ sâu đậm cốt cách người Việt Nam trong tâm hồn, trong cuộc sống. Người vẫn giữ được bản lĩnh độc đáo của mình với một cảm xúc sâu lắng, với chủ nghĩa nhân bản cổ hữu, với tâm hồn nhà thơ và nghị lực của người hành động, với sự ưu ái thường xuyên đối với số phận của những con người, với những nỗi lo lắng của người chiến sĩ cách mạng đối với thân phận chính trị - xã hội của những con người bình thường, của những người bị áp bức, với ngọn lửa chiến đấu không bao giờ tắt. Người đấu tranh giành độc lập, tự do, bảo vệ nhân phẩm cho đồng loại.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một ấn tượng sâu sắc cho những người đã có dịp gặp Người: người ta tưởng được tiếp kiến một nhà lãnh đạo Nhà nước, một lãnh tụ cách mạng thì người ta lại được gặp một con người. Nhiều khách quốc tế sau khi tiếp xúc đã có ấn tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người hiền, một người hiền của Đông phương cổ đại. Đúng, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải là một

người hiền ngày xưa mà là của thời đại chúng ta. Bởi vì Người đã sống cái triết lý của mình, một người hiền đại. Người thực hành cái lý thuyết của mình về giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người hiền vĩ đại của thế kỷ chúng ta, bởi vì Người đã tin tưởng ở con người, ở những dân tộc, bởi Người đã tin vào những khả năng vô tận của những con người để tự cải thiện tâm hồn và cuộc sống của chính mình.

Chắc cá nhân bạn sẽ bảo đó là chủ nghĩa duy tâm! Chúng ta có thể nào nói đến chủ nghĩa duy tâm khi bàn đến một người đã cống hiến trọn đời mình để thực hiện những lý tưởng tự do và công bằng, không phải một cách chủ quan hay cuồng tín mà bằng những cuộc đấu tranh được tổ chức một cách hợp lý, một cách khoa học với chiến lược và chiến thuật thích ứng. Khi bắt đầu cuộc chiến tranh chống thực dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương “văn hóa hóa kháng chiến và kháng chiến hóa văn hóa”.

Bản sắc văn hóa dân tộc, chính Người đã sống đầy đủ nhất bản sắc ấy và góp sức to lớn sáng tạo ra nền văn hóa Việt Nam hiện đại, cũng như trong mọi lĩnh vực khác. Về văn hóa nghệ thuật, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cổ vũ cái mới bằng cách nêu gương. Những bài thơ, những bài văn của Người đối với chúng ta là những mẫu hình về cách viết, trong đó sự trong sáng long lanh niềm xúc cảm, mỗi chữ khơi dậy những âm vang sâu thẳm trong tâm hồn người đọc. Câu văn của Người cô đọng, chứa chan tư tưởng và tình cảm, đi thẳng vào khối óc và trái tim mọi tầng lớp nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ sống mãi trong lịch sử như lãnh tụ kiệt xuất của sự nghiệp giải phóng dân tộc, anh minh của phong trào đấu tranh cho tiến bộ xã hội trên thế giới, như một người xây đắp không mệt mỏi cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, như người khơi nguồn cho một nền văn hóa độc đáo và đầy tình nhân loại.

Sáu tháng làm thứ trưởng Bộ Nội vụ giúp việc cụ Huỳnh Thúc Kháng

Trước khi Hồ Chủ tịch đi Paris ngày 27-5-1946, Bác cử tôi làm thứ trưởng Bộ Nội vụ giúp cụ Huỳnh lúc đó là Bộ trưởng (trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến được lập ra trong phiên họp đầu tiên của Quốc hội hồi tháng 3-1946).

Bác Hồ mời Cụ Huỳnh ra tham gia Chính phủ, cùng lo việc nước “trong lúc quốc gia hữu sự”. Cụ Huỳnh lúc đầu còn ngần ngại, vì trước đó cụ chưa hiểu rõ lắm đường lối, chính sách của Việt Minh, nên cụ chưa tin tưởng lắm. Nhưng Bác Hồ gửi điện hai ba lần, cụ Huỳnh nhận lời “*vì nước*”, và “*vì kính trọng và tin tưởng Cụ Chủ tịch*” (lời cụ Huỳnh tâm sự với tôi, lúc tôi làm việc giúp cụ). Giai đoạn Bác Hồ ở Paris thì cụ Huỳnh là quyền Chủ tịch nước, kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đêm hôm trước ngày Bác Hồ đáp máy bay đi Pháp (đêm 26-5-1946), cụ Huỳnh băn khoăn, có ý lo lắng: Hồ Chủ tịch đi vắng, tình hình phức tạp, căng thẳng, nếu xảy ra việc bất trắc thì xử lý ra sao?

Bác Hồ thông thả, trầm giọng nói với cụ Huỳnh: “*Dĩ bất biến ứng vạn biến. Cụ yên tâm, có các chú ở nhà giúp Cụ, theo tình thế mà cụ giải quyết*”.

Cụ Huỳnh nghe, cũng yên lòng.

Tôi có ghi lại giờ phút “bàn việc nước” trong 4 câu:

“Tôi đi, cụ chớ lo chi cả

Quyền nước, lòng dân cụ ở nhà”

Hai chén trà khuya hương nhẹ tỏa

Một câu “bất biến” dặn phòng xa.

Bác Hồ sang Pháp rồi thì ở nhà, quân đội Pháp (đóng trong thành Hà Nội) tiếp tục gây hấn. Đêm 18-6-1946, chúng dùng đại bác bắn vào rạp chiếu bóng ở phố Bạch

Mai; ở Bắc bộ phủ chúng tôi nghe rõ tiếng súng lớn ấy; dân chúng ở khu phố ấy có thể là nhón nháo. Nhưng một lúc sau tiếng súng im. Có lẽ là quân Pháp “nấn gân ta”. Nhưng cũng có lúc Chính phủ đã tính đến chuyện sơ tán khỏi Hà Nội. Cụ Huỳnh vững lòng, tuyệt đối tin “*anh em ở nhà giúp Cụ*” như lời Bác Hồ dặn.

Đám Việt Quốc, Việt Cách lại phá dữ. Các hắc điểm của họ hoạt động, bắt cóc và thủ tiêu người, nổi bật là vụ hắc điểm ở phố Ôn Như Hầu (bây giờ là phố Nguyễn Gia Thiều). Anh Lê Giản (Giám đốc Công an trung ương) có anh Nguyễn Tạo giúp, đến báo cáo vụ này với cụ Huỳnh thì cụ nói: “*Các anh dẫn tôi đến xem!*”. Hai anh Tạo, Giản mời Cụ đến chứng kiến việc khai quật các hãm chôn người ở hắc điểm Ôn Như Hầu ngày 12-7-1946. Cụ Huỳnh nghiên rằng quát: “*Bọn tội ác! Bọn phản! Phải diệt! Phải diệt!*”. Rồi cụ ra chỉ thị cho công an truy lùng bọn hắc điểm. Quyền Chủ tịch nước ra phép nước đúng lúc, không do dự. Tôi có đi theo cụ đến hắc điểm Ôn Như Hầu hôm đó nên thấy rõ thái độ phẫn nộ và kiên quyết của cụ Huỳnh.

Mọi việc nội trị cụ nghe báo cáo, nêu sự việc cụ thể, không suy đoán. Nhưng khi đã rõ việc thì Cụ quyết định. Tôi là thứ trưởng và anh Hoàng Hữu Nam (Chánh văn phòng Bộ Nội vụ) được cụ rất tin cậy, thường hỏi ý kiến và giao việc to việc nhỏ. Tính cụ Huỳnh rất thẳng. Tôi nhớ có một hôm (buổi sáng) một số bác sĩ (Tây y) đến thưa với cụ: “*Chúng tôi nghe nói có một số ông lang xin phép lập “Hội Đông y”. Xin đề nghị cụ đừng cho lập, vì Đông y không có cơ sở khoa học...*”. Cụ Huỳnh không để các bác sĩ nói hết lập luận, cụ đập bàn và nói: “*Các ngài cứ làm Tây y, tôi không cản trở. Nhưng sao lại cấm Đông y? Thế hàng ngàn năm cha ông ta uống thuốc Bắc, thuốc Nam, mà tôi còn khỏe đây. Thôi mời các ngài về*”. Hôm đó, tôi thấy cụ giận dữ thật sự.

Cụ Huỳnh giữ nề nếp nho phong trong cuộc sống đời thường. Một hôm, bà Thanh (chị của Bác Hồ) đến thăm cụ Huỳnh ở Bắc bộ phủ, trên gác, có tôi được dự đón bà Thanh. Cụ Huỳnh bảo mở toang các cửa sổ và cửa ra vào phòng trong khi cụ tiếp chuyện bà Thanh. Tôi thăm hiểu ý cụ: “*Nam nữ thụ thụ bất thân!*” mặc dù là hai cụ già, đã tuổi cô lai hy gặp nhau!

Một buổi chiều, trước khi dời Bắc bộ phủ về nhà, cụ hỏi tôi: “*Anh làm thơ, có thuộc thơ Đường không?*”. Tôi thưa: “*Có đọc một số bài, nhất là những bài đã dịch*

thành thơ Việt” “*Vậy tôi đọc cho anh nghe bài tứ tuyệt này*”. Cụ đọc rồi dịch ra tiếng Việt. Tôi chỉ nhớ câu cuối: “ *Buồn ánh tà dương sắp lặn đi* ”. Cụ đọc xong, tôi thấy một thoáng buồn trên nét mặt cụ. Phải chăng cụ đã cảm thấy trước ngày sắp là đời của mình không còn xa. Sau phiên họp Quốc hội tháng 11-1946, phiên họp thông qua Hiến pháp đầu tiên thì cụ về quê Quảng Nam, rồi cụ đi Quảng Ngãi và mất ở Quảng Ngãi đầu năm 1947; mộ cụ được xây trên núi Thiên Ân (Quảng Ngãi).

Trước ngày cụ mất, cụ đánh liền mấy bức điện cho Bác Hồ, lời tâm huyết, như là di chúc chính trị của cụ gửi Bác Hồ, gửi đất nước. Điện của cụ dặn đồng bào cả nước hãy tuyệt đối tin theo và làm theo sự hướng đạo của Hồ Chủ tịch. Cụ hoàn toàn tin tưởng vào thắng lợi của kháng chiến. Cụ cũng nhắc toàn dân đoàn kết như Bác Hồ thường nhắc nhủ. Những điện này tôi có được xem, xem kỹ nên còn nhớ, các điện ấy hiện nằm trong kho lưu trữ quốc gia. Tôi có điểm phúc được làm việc nhiều năm bên cạnh Bác Hồ, từ Cách mạng tháng Tám đến ngày Bác mất. Tôi được làm việc giúp cụ Huỳnh trong 6 tháng, được cụ tin cậy, giao cho ký thay cụ nhiều quyết định, nghị định trong đó có nghị định thành lập trường đào tạo cán bộ công an nhân dân. Cụ Huỳnh là một sĩ phu yêu nước tiêu biểu cho các bậc sĩ phu của nước ta trong nửa đầu của thế kỷ 20. Cụ Huỳnh gặp cụ Hồ và cộng tác chặt chẽ, có hiệu quả là một sự tiếp nối tất yếu của lịch sử. Cụ Huỳnh cũng để lại nhiều văn thơ phần lớn đã đăng trên báo *Tiếng dân* mà cụ sáng lập và chủ trì từ năm 1927 ở Huế.

Cái đẹp của ánh tà dương

Một chiều tháng chạp 1946 , cụ Huỳnh đang ngồi chờ trong phòng khách lớn của Bắc bộ phủ ở trên gác để tiếp một vị khách quan trọng.

Tôi đến để giúp cụ tiếp khách. Khách chậm đến, cụ nói với tôi: “ *Anh Cận ạ, anh có biết đọc thơ Đường không?*” Tôi đáp: “*Thưa cụ, tôi cũng thuộc một số bài*”. “*Tôi đọc cho anh nghe câu sau đây: ‘Đẹp ánh tà dương sắp lặn đi’ (tôi không nhớ câu chữ Hán là thế nào, chỉ nhớ câu diễn nôm của cụ Huỳnh). Anh có biết không, buổi chiều này nắng rất đẹp, tự nhiên tôi nhớ câu thơ trên, và thật ra tôi cũng đến cái lúc ‘ ánh tà dương sắp lặn đi ’. Cụ nói câu ấy với tôi với giọng hơi bùi ngùi, cái bùi ngùi đáng quý biết bao thốt ra từ miệng một nhà thi sĩ.*

Đi theo Hồ Chủ tịch vào Thanh Hóa ngày đầu kháng chiến

Một ngày đầu tháng Giêng 1947, vào buổi chiều, anh Phan Mỹ nói nhỏ với tôi: *“Chuẩn bị ngày mai đi với Bác Hồ vào Thanh Hóa”*. Thế rồi chiều hôm sau một chiếc xe díp đón Bác đi, có hai anh bảo vệ, một đồng chí giúp việc Bác ở Phủ Chủ tịch và tôi (lúc đó là Bộ trưởng Canh nông) đi theo. Xe tranh thủ đi vào lúc hoàng hôn, khi vào đến Khu 3, đến bến đò Chợ Cháy thì trời nhá nhem tối. Xe qua phà, Bác ngồi đằng trước chiếc xe díp, tôi có thưa với Bác: *“Thưa Cụ, xin Cụ ngồi ra bên cạnh”*. Bác hỏi: *“Tại sao?”*. Tôi thưa: *“Bởi vì nhớ mà xe nổ máy bất thường thì nguy hiểm, trường hợp này đã xảy ra ở Quảng Trị khi các anh Phan Hiền, Hoàng Văn Đức qua bến phà Ròn...”*. Bác liền ngồi ra bên cạnh phà và nói: *“Thế mới biết không bao giờ học hết kinh nghiệm!”*.

Xe đi thẳng vào Nho Quan, chúng tôi gặp Ủy ban kháng chiến huyện để Bác chỉ thị. Bác yêu cầu phải mời ngay giám mục Lê Hữu Từ cho Bác gặp thăm hỏi và bàn chuyện. Giám mục Lê Hữu Từ lúc đó ở nhà tu khổ hạnh Châu Sơn. Vài tiếng sau giám mục đã đến gặp Bác ở Nho Quan, tại một địa điểm kín đáo do Ủy ban kháng chiến huyện cấp tốc bố trí.

Câu chuyện giữa Bác và giám mục, trước hết là lời hỏi thăm, Bác chúc giám mục giữ sức khỏe để khuyến lẹ bà con theo đạo “kính Chúa yêu nước”, tham gia mọi công việc kháng chiến với đồng bào lương. Rồi Bác cũng phác qua chủ trương kháng chiến trường kỳ để giành độc lập và mong giám mục ủng hộ, truyền bá tư tưởng kháng chiến lâu dài trong giáo dân và đồng bào các vùng... Giám mục Lê Hữu Từ bận áo giám mục màu tím, đội mũ calô giám mục trên chóp đầu, người gầy mảnh khảnh, nói giọng Nghệ gần như nguyên giọng Nam Đàn. Tất nhiên là giám mục tỏ lòng sung sướng được Chủ tịch đến thăm hỏi trong những ngày khói lửa của đất nước. Giám mục tỏ lòng ủng hộ chủ trương kháng chiến trường kỳ của Chính phủ và hứa động viên đồng bào theo đạo Công giáo đem hết tinh thần và của cải tham gia kháng chiến để giành độc lập...

Tại sao có việc Hồ Chủ tịch khẩn khoản thăm giám mục những ngày đầu kháng chiến như vậy? Chúng tôi hiểu rõ điều này vì đã được đồng chí giúp việc Bác cho biết. Số là, những ngày đầu cuộc kháng chiến, đài phát thanh của Pháp ở Hà Nội và ở cả Paris phao tin là Hồ Chủ tịch đã từ trần trong đêm 19-12-1946 vì bị kẹt ở Hà Nội và bị bom đạn của quân đội Pháp làm tử thương...

Cái tin do bọn Pháp phao ra có thể làm cho một số đồng bào hoang mang, nhất là đồng bào ở trong Nam xa Trung ương, nghe đài ta không được rõ, mà bắt được tin của đài địch. Cho nên việc Hồ Chủ tịch thăm giám mục là một cách đưa tin cần thiết, đưa tin sinh động và chắc chắn là tin được truyền đi kịp thời... Y như rằng, mấy hôm sau đài Hà Nội và đài Paris lại đưa tin “ *Hồ Chí Minh vẫn sống và đang điều khiển cuộc chiến tranh du kích chống Pháp* ”...

Tối hôm ấy, Bác vào đến Thanh Hóa, có anh Lê Tất Đắc, anh Đặng Thai Mai, anh Tôn Quang Phiệt và nhiều đồng chí trong tỉnh ủy và ủy ban đón Bác. Tỉnh đã kịp thời mời nhiều đồng chí lão thành, nhiều nhân sĩ và một số cán bộ cốt cán để Bác nói chuyện. Bác hỏi thăm sức khỏe mọi người và phác mấy nét chính về chủ trương trường kỳ kháng chiến, toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến. Bác cũng nói đất Thanh Hóa xưa nay vốn là đất hậu cứ, là hậu phương vững mạnh cho các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, đời Trần cũng thế, đời Lê cũng thế...

Các đồng chí ở tỉnh muốn mời Bác lên thăm một huyện miền núi như huyện Bá Thước. Bác cũng muốn đi, nhưng sau cân nhắc lại, để Bác đi lâu sợ không tiện, nên khuya đêm ấy phải bố trí cho Bác về Việt Bắc kéo nhờ địch phát hiện hành trình của Bác mà cho máy bay đuổi theo thì quá nguy hiểm. Tuy vậy trên đường về, Bác cũng cho xe ghé vào làng Quý Hương, tức là làng quê hương gốc của nhà Nguyễn để Bác thắp hương ở nhà thờ tổ nhà Nguyễn... Tin ấy truyền ra làm cho bà con hoàng gia Nguyễn cảm động, đã cổ vũ họ tham gia kháng chiến.

Sự hy sinh của nhà thơ Nguyễn Đình Thư

Anh Nguyễn Đình Thư là bạn học của tôi ở trường Quốc học Huế, lúc học cấp thành chung. Đậu bằng thành chung thì anh đi làm thư ký ở Kho bạc Huế. Anh làm thơ, có tập *Vương hương* chưa kịp xuất bản được anh Hoài Thanh trân trọng giới thiệu trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* xuất bản năm 1942.

Người em gái của nhà thơ Thúc Tề có kể cho tôi nghe: Anh Nguyễn Đình Thư tham gia cách mạng (vào Đảng) đầu năm 1946, hoạt động tích cực. Cuối năm 1946, toàn quốc kháng chiến thì chính quyền cũ ở Huế lùng bắt anh và anh Thúc Tề. Chúng tra tấn hai anh cực kỳ dã man. Đối với anh Nguyễn Đình Thư thì chúng nhốt trong ba vòng lửa và tra khảo. Vòng thứ nhất, anh không chịu khai báo. Vòng thứ hai anh cũng cự tuyệt mọi sự dụ dỗ của địch. Đến vòng thứ ba, anh kiên cường giữ tư thế cách mạng, và anh bị chết sém trong vòng lửa của địch. Chúng lôi xác anh và xác anh Thúc Tề lên toa xe lửa, đến ga Truồi (huyện Phú Vang) thì chúng vứt xác hai anh xuống đường.

Gia đình anh Thúc Tề đã làm đủ thủ tục để nhà nước công nhận anh là liệt sĩ. Còn về anh Nguyễn Đình Thư thì chưa ai làm thủ tục cho. Tôi ghi mấy dòng kể về anh Thư trên đây, nhớ một người bạn học, bạn thơ đã anh dũng hy sinh.

Với Phạm Tăng

Phạm Tăng sinh 1919, quê ở xã Yên Mô, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Anh là dòng dõi nhà yêu nước Phạm Thiện Duật (thời Tự Đức, lúc thực dân Pháp mới xâm lược nước ta). Anh học mỹ thuật ở trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, nhưng không phục các thầy Pháp.

Những năm 1947-1949, anh hăng say hoạt động trong nhóm văn nghệ Khu 3 với Trần Hoàn, Xuân Diệu, Lương Xuân Nhị, Lê Đại Thanh... Anh trọng và phục họa sĩ Nguyễn Gia Trí. Năm 1950, anh sang Ý tiếp tục học mỹ thuật và cưới một người vợ Ý và hai người có một con gái. Anh sớm nổi tiếng là họa sĩ độc đáo ở Tây Âu, có nhiều cuộc triển lãm ở Tây Âu và Bắc Âu.

Phạm Tăng cũng làm thơ, phần nhiều là thơ lục bát. Thơ anh lời chuốt, “cổ điển” nhưng hiện đại. Tập *Thơ Phạm Tăng* do Nhà xuất bản Văn học xuất bản và Trần Lê Văn giới thiệu. Thơ Phạm Tăng buồn, buồn hơn cái buồn của Huy Cận ngày xưa, cũng là một nỗi buồn đau đời, không yếm thế, nhưng đôi khi “thoát tục”.

Anh và tôi có nhiều tâm đắc với nhau, một phần về thơ, nhưng một phần sâu hơn là về cảm quan vũ trụ. Anh cũng có vẽ một số tranh chân dung, phong cảnh, nhưng một tranh nổi tiếng của anh là bức tranh *Vũ trụ*. Có người cho là khó hiểu, nhưng tôi rất thích - bức tranh như là vũ trụ sơ khai, đang hình thành tiếp tục hiển hiện. Cảm hứng sáng tạo trong bức tranh có cái gì gần cảm hứng của tôi trong tập *Vũ trụ ca*. Nhiều khách muốn mua bức *Vũ trụ* này nhưng anh không bán.

Trường Chinh và vấn đề văn hóa Việt Nam

Năm 1943, giữa cao trào cách mạng “đánh Nhật, đuổi Pháp”, Đảng Cộng sản Đông Dương cho ra *Đề cương Văn hóa Việt Nam* với phương châm: “*Dân tộc, khoa học, đại chúng*”. Tác giả của đề cương ấy chính là đồng chí Trường Chinh, Tổng bí thư Đảng. Chúng tôi, những người hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật lúc đó rất phấn khởi và cảm động thấy Đảng đề lên hàng đầu vấn đề dân tộc trong phương châm bao quát ấy.

Đến tháng 6-1948, tại Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ hai tại Đào Giã (tỉnh Phú Thọ), đồng chí Trường Chinh lại đọc bản báo cáo quan trọng: *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam, phát triển và cụ thể hóa Đề cương Văn hóa năm 1943*. Tôi đã có vinh dự được cử làm Phó chủ tịch Đại hội ấy nên tôi nhớ rất rõ không khí náo nức, phấn khởi của các giáo sư, bác sĩ, nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ, kịch tác gia, nhà sử học... dự Đại hội khi nghe báo cáo của đồng chí Trường Chinh. Mọi người thấy rõ và sáng con đường tiến lên của văn hóa nước nhà bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám và cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ.

Báo cáo dùng quan điểm của chủ nghĩa Mác soi rọi vào lịch sử văn hóa của dân tộc, phân tích kỹ và sâu sắc tiến trình và thành tựu của văn hóa các thế kỷ trước, nhấn mạnh yếu tố dân tộc, yếu tố dân gian và tổng quát là chủ nghĩa nhân đạo của nền văn hóa văn nghệ được cha ông mấy nghìn năm xây dựng.

Báo cáo cũng nêu vấn đề tiếp thu có chọn lọc vốn văn hóa văn nghệ truyền thống, gạn đục khơi trong, phủi bụi thời gian để làm sáng lại những viên ngọc của quá khứ. Báo cáo cũng phê phán xu hướng văn hóa, văn nghệ thân Nhật phát xít, biểu hiện trong một số sách và một số bài báo lúc đó, đồng thời đề cao, cổ vũ những sáng tác hướng về dân tộc, hướng về phong trào nhân dân, vì độc lập dân tộc, vì một nền văn hóa chân chính.

Báo cáo dành một phần quan trọng thuyết minh thêm về hai phương châm

khoa học và đại chúng. *Đề cương Văn hóa năm 1943* và *Báo cáo năm 1948* đã có tác dụng rất lớn, có thể nói là quyết định, đối với phong trào văn hóa, văn nghệ kháng chiến và sự nghiệp văn hóa, văn nghệ cho đến ngày nay.

Bắt đầu kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu: “ *Kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa hóa kháng chiến* ”. Đến năm 1951, trong thư gửi cho triển lãm Mỹ thuật kháng chiến tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Hồ Chủ tịch lại nêu rõ: “ *Văn hóa, văn nghệ cũng là một mặt trận. Anh chị em văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy* ”.

Cũng trong dòng tư tưởng của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh còn nhiều lần phát biểu về đường lối văn hóa văn nghệ nhân dịp đại hội của các hội văn học, nghệ thuật. Đồng chí rất lắng nghe ý kiến của anh chị em văn nghệ khi bàn đến phương châm đường lối.

Tại Đại hội Văn nghệ năm 1957 có cuộc tranh luận giữa một số anh em về phương châm xây dựng văn nghệ. Phương châm mà Liên Xô lúc đó nêu “ *Xây dựng nền văn nghệ, văn hóa mới với nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc* ” có ít nhiều ảnh hưởng đến chúng ta, gây ra ngộ nhận là dân tộc chỉ nằm trong hình thức. Tôi và vài anh em thấy không thể áp dụng phương châm ấy với văn hóa, văn nghệ chúng ta.

Câu chuyện đến tai đồng chí Trường Chinh. Đồng chí triệu tập số anh em tranh luận lại, lắng nghe ý kiến hai bên và hỏi: “ *Vậy thì anh em đề nghị thay bằng phương châm gì cho phù hợp với ta?* ”. Tôi đã mạnh dạn trả lời: Xin nêu “ *Xây dựng nền văn hóa, văn nghệ mới với nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc* ”. Đồng chí ngẫm nghĩ một lúc rồi cho là phải.

Thế là phương châm mới đã chỉ đạo sự nghiệp xây dựng văn hóa, văn nghệ trong suốt 30 năm, từ năm 1957 đến năm 1986. Ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (cuối năm 1986), chúng tôi đã kiến nghị (bằng tham luận) nên lấy phương châm mới có bề sâu hơn là: “ *Xây dựng nền văn hóa, văn nghệ đậm đà bản sắc dân tộc* ”. Đại hội chấp nhận đề nghị này và ghi vào nghị quyết của Đại hội.

Đồng chí Trường Chinh là người rất gắn bó với sự nghiệp văn hóa văn nghệ của

đất nước và đã chỉ đạo sát sao sự nghiệp ấy hơn bốn mươi năm.

Những năm làm việc bên cạnh anh, tôi còn cảm nhận rất sâu sắc sự ân cần, chu đáo đối với mọi người. Tất cả những đức tính đó cùng với sự chính xác và trung thực đã tạo nên ở anh một phong cách sống chuẩn mực, đôn hậu, rất mực thương yêu cán bộ, bè bạn, đồng chí, đồng bào. Cho đến những ngày cuối cùng của cuộc đời, anh còn nói tới tính chân thật của lịch sử là yêu cầu số một của cuốn hồi ký. Nhà văn hóa lớn ấy tất phải có phong cách văn hóa ấy, tất cả gắn chặt với sự nghiệp vĩ đại của anh, của anh Nhân, anh Thận, anh Năm, các tên mà cán bộ, bạn bè, đồng chí, đồng bào thân thiết gọi anh.

“Đừng *tịt* thơ”

Một chiều cuối năm 1947, trời đã trở rét, tôi đang đứng chờ trên bờ sông Đáy để chờ bè chở sang sông đi họp Hội đồng Chính phủ thì gặp đồng chí Trường Chinh vừa đi đến. Trong lúc chờ bè, đồng chí Trường Chinh hỏi chuyện tôi công việc trong Chính phủ, về việc vận động tăng gia sản xuất (vì lúc đó tôi phụ trách Bộ Canh nông). Rồi đồng chí với một giọng thân tình hỏi tôi: *“Thế nhà thơ Huy Cận có còn làm thơ nữa không, hay là bận việc Chính phủ thì tịt mất thơ?”*. Tôi trả lời là *“vẫn tiếp tục làm một số bài nhưng thấy làm thơ khó hơn trước”*.

Đồng chí Trường Chinh vui vẻ nói với tôi: *“Làm thơ đương nhiên là khó, hướng chỉ hồn thơ bây giờ cũng có khác trước khác lúc anh làm tập “Lửa thiêng”. Nhưng bây giờ làm cách mạng rồi, có hào khí mới thì làm thơ càng hứng thú chứ sao. Nhất định nhà thơ Huy Cận phải tiếp tục làm thơ, và làm thơ nhiều, dồi dào hơn trước nữa. Nếu Huy Cận mà tịt thơ thì là có tội với Đảng với cách mạng, vì người đời sẽ bảo rằng vì theo cách mạng, vì đi làm cách mạng mà nhà thơ cạn mất nguồn thơ. Cho nên làm công tác gì thì đồng thời Huy Cận phải làm thơ”*.

Dặn tôi rồi anh bắt tay đi, với một nụ cười rất thân tình. Tôi cứ nhớ mãi câu chuyện dặn tôi làm thơ bên bờ sông Đáy buổi chiều mùa đông năm ấy. Sau này, tôi tiếp tục làm thơ nhiều, dồi dào như đồng chí Trường Chinh nói, với tất cả cái hào hứng của một người nghệ sĩ ở trong phong trào cách mạng, sống trong cái luồng hào khí của nhân dân, của dân tộc sôi nổi làm cách mạng.

Và mỗi lần tập thơ mới của tôi ra đời thì tôi lại gửi tặng đồng chí Trường Chinh, với dòng chữ báo cáo với anh là tôi không tịt thơ, vẫn sáng tác đều như anh dặn. Giờ đây, viết đoạn hồi ký này, tôi đã có 18 tập thơ xuất bản, và có tuyển tập thơ sắp phát hành, ngoài ra còn hơn 400 bài thơ đã hoàn thành mà chưa đăng báo, chưa in sách. Tôi kể lể như vậy, để nói lên lòng cảm ơn một đồng chí lãnh đạo đã có tấm lòng tri kỷ đối với một người làm thơ như tôi. Lúc anh Trường Chinh cho xuất bản cuốn sách *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* trong thời kháng chiến chống Pháp, anh cũng có tặng tôi một bản với một lời đề tặng rất khích lệ...

Kỷ niệm về bác sĩ Nguyễn Văn Luyện

Tôi được quen bác sĩ Luyện từ sau Cách mạng tháng Tám. Trước đó tôi chỉ nghe ông là một bác sĩ giỏi, có tấm lòng nhân ái. Bác sĩ có bệnh viện ở Ngõ Trạm, gần chợ Hàng Da. Ông dành dụm tiền, bỏ ra công sức 10 năm để mua được một nhà in hiện đại (rotative), in nhanh báo 8 trang và cho ra tờ báo hàng ngày *Tin Mới*.

Theo anh Học Phi kể lại, thái độ chính trị của tờ báo, của bác sĩ Luyện rất rõ ràng, lập trường dứt khoát chống phát xít. Lập trường ấy được thể hiện một cách khéo léo trong những bài xã luận mà bác sĩ viết, nhất là những bài nói về chiến tranh Xô - Đức. Do thái độ ấy mà bọn Nhật đã ép ông phải bán tờ *Tin Mới* cho Mai Văn Hàm là tay sai của chúng...

Bác sĩ Luyện tâm sự với anh Học Phi: *“Sở dĩ tôi muốn làm báo vì làm thầy thuốc thì chỉ chữa được bệnh cho một số ít người, còn làm báo thì có thể chữa cho hàng ngàn, hàng vạn người cùng một lúc... Nhưng tình hình này (lúc 1940-1943) thì có còn tờ báo cũng chẳng làm được trò trống gì, ho he một tí là chúng bóp chết ngay”*.

Sau Cách mạng tháng Tám, bác sĩ Luyện được vào Quốc hội, đại biểu của thành phố Hà Nội. Ông cũng được cử vào Ủy ban kiến thiết quốc gia và phái đoàn của Chính phủ dự Hội nghị trù bị ở Đà Lạt. Ở hội nghị này một số anh em trong đoàn hay trêu chọc ông, nhưng ông vui cười với những câu đùa nghịch bẽ bạn ấy.

Liên sau Cách mạng tháng Tám, bác sĩ Luyện viết một cuốn sách bằng tiếng Pháp *Le Việt Nam, une cause de la paix* (tôi còn giữ sách ấy). Trong sách, ông phân tích tình hình thế giới, tình hình châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai và ông lập luận: có hòa bình cho Việt Nam là giữ được ổn định cho Đông Nam Á, cho cả khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Đêm 19-12-1946, bọn lính Pháp đến bắn phá nhà ông trong lúc ông và người thân chống cự lại bằng súng rất anh dũng. Bác sĩ Luyện là một nhà trí thức yêu nước tiêu biểu, đầy tâm huyết với vận mệnh nước nhà.

Sau này, tôi vẫn thường gặp chị Nguyễn Thị Mai (dạy nhạc) - con gái ông và bác sĩ Tấn - (người Quảng Nam) con rể ông.

Kỷ niệm về anh Tô Ngọc Vân

Lúc mới ra Hà Nội, tôi thường cùng anh Xuân Diệu đến thăm anh Tô Ngọc Vân ở số nhà 42 Richaud (là phố Quán Sứ sau này). Anh Tô Ngọc Vân người nhỏ nhắn, nước da ngăm ngăm đen, mắt lạnh lợi và miệng hay cười tủm tỉm khi nói chuyện, thân tình và hóm hỉnh. Anh thường đội một cái mũ vải rất nghệ sĩ, khi cần anh xếp mũ cho vào túi.

Thỉnh thoảng anh lại mở một cuộc triển lãm tranh của anh, “triển lãm tại gia”, một phần vì thuê nhà ở ngoài phố để triển lãm thì đắt tiền quá, nhưng một lẽ nữa là anh cũng trưng bày một số tranh khá “táo bạo” đối với thời đó là tranh phụ nữ khỏa thân, thậm chí tranh biểu hiện những bộ phận kín đáo của phái đẹp.

Mà tranh của Tô Ngọc Vân vẽ về những đề tài này thì hấp dẫn. Màu sắc và đường nét của nhân vật như còn rung lên trên nền vải và trên giấy những âm ba của da thịt, những hương nồng của sắc dục. Tất nhiên là số tranh này có ít thôi nhưng anh cũng muốn trình bày trong nhà một cách kín đáo.

Những tranh của Tô Ngọc Vân về phụ nữ đã nổi tiếng là đẹp, rung động, mượt mà và chắc nịch. Trong giai đoạn ấy, Tô Ngọc Vân đặc biệt thành công trong việc biểu hiện sắc đẹp “mon morn mà lại chín muồi” của người phụ nữ, đặc biệt là của người phụ nữ Hà Nội. Anh ít vẽ thiếu nữ, có lẽ “vì cái đẹp của thiếu nữ chưa phải là cái đẹp chín, chưa phải là cái đẹp đầy đặn”.

Những tranh phụ trương của anh kèm các số Tết báo *Ngày Nay* cũng rất nổi tiếng, như tranh *Hiền và Vội*. Tôi đã nhờ anh trình bày tập thơ đầu của tôi, tập *Lửa thiêng*. Ngoài tên tác giả và tên tập thơ mà anh vẽ bằng chữ gothic rất đẹp, tôi có gợi ý anh tượng hình một ngọn lửa trên bìa sách để nói cái ý lửa thiêng.

Anh vẽ hình một người phụ nữ nằm dài, da thịt màu đỏ chói và tóc quăn xung quanh màu xanh ghi. Anh nói “*Tượng trưng cho lửa thiêng, nghĩa là lửa sáng tạo, thì không gì hơn là người phụ nữ*”. Tôi đồng ý nhưng có đề nghị với anh là để hình người phụ nữ đứng lên, chứ không nằm dài và cắt ngắn cái hình ngang bụng. Tôi

giải thích là để đứng người phụ nữ thì mới là ngọn lửa, vì ngọn lửa bao giờ cũng lên thẳng. Hai nữa là để nó cân bằng với chữ *Lửa thiêng* đã nằm ngang trên đầu quyền sách. Anh Vân mỉm cười đồng ý. Về sau in lên, quả thật cái bìa rất đẹp...

Bắt đầu kháng chiến chống Pháp, đã nổ ra một cuộc tranh luận về “nghệ thuật và tuyên truyền”. Anh Tô Ngọc Vân nêu lên vấn đề không nên lẫn lộn tuyên truyền và nghệ thuật và viết rõ ý kiến của mình trong tạp chí *Tự Do* của Đảng Dân chủ lúc bấy giờ. Đồng chí Trường Chinh có viết bài trên báo *Sự Thật*, giải thích rõ là nghệ thuật nào cũng có nội dung tuyên truyền, mục đích tuyên truyền, nhưng không phải vì vậy mà hạ thấp trình độ nghệ thuật xuống.

Cuộc tranh luận vẫn đóng khung trong phạm vi học thuật, nhưng cũng có khi lời lẽ khá gay go nếu không nói là gay gắt. Anh Tô Ngọc Vân lúc đó chỉ sợ rằng tất cả các nghệ thuật bị động viên vào việc tuyên truyền kháng chiến một cách thô sơ mà làm mất cái phần sáng tạo, sáng tạo ra cái đẹp của nghệ thuật.

Trao đổi ý kiến qua mấy số báo liền rồi cuộc tranh luận cũng tự nó nguôi dần vì các họa sĩ vẫn tiếp tục vẽ tranh, vẽ những đề tài kháng chiến với những ý đồ nghệ thuật nung nấu trong lòng. Các nhà văn, nhà thơ cũng tiếp tục sáng tác để cổ vũ nhân dân kháng chiến với tất cả những tứ văn, tứ thơ ấp ủ trong lòng, không hề tầm thường hóa nghệ thuật của mình.

Về sau, anh Tô Ngọc Vân có gặp đồng chí Trường Chinh, khi nhắc lại cuộc tranh luận này, anh Vân cũng nhận là cuộc trao đổi ý kiến rất bổ ích cho anh, giúp anh nhận thức thêm “nghệ thuật và tuyên truyền” xảy ra gần cùng một lúc với bài *Nhận đường* của anh Nguyễn Đình Thi. Điều đó thật có ý nghĩa: bước vào kháng chiến, đội ngũ văn nghệ sĩ của chúng ta đã xác định trách nhiệm của mình và của nghệ thuật đối với công cuộc giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội của nhân dân. Anh Vân cũng đã đóng góp phần mình - theo cách của anh - vào sự “nhận đường” đó.

Thế rồi có phong trào giảm tô chuẩn bị cho cải cách ruộng đất, anh Vân hăng hái tham gia vào đội công tác “giảm tô, ba cùng” (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với nông dân và anh đã vẽ những bức ký họa nổi tiếng về phong trào giảm tô này. Đó là sự chuyển biến lớn trong đời sáng tạo của anh. Những phụ nữ trong các ký họa này vẫn

đầy sức sống nhưng là sức sống của những người lao động, một sức sống được giải phóng, đang vươn lên; nét vẽ của Tô Ngọc Vân vẫn tươi tắn, vẫn chắc khỏe, vẫn búp nụ như trong bức *Cô nữ đội viên xách đèn đi học*, vẫn gân guốc mà trầm lắng như trong bức bà cụ già giơ tay lên *Tôi có ý kiến* ...

Nếu nói về chủ nghĩa nhân đạo trong hội họa thì có thể nói Tô Ngọc Vân đã khám phá ra một nhân loại mới, tìm ra một tình người mới qua cuộc đấu tranh của nhân dân, qua sự thâm nhập của bản thân, tâm hồn và nghệ thuật của anh vào cuộc sống mới. Tiếc rằng anh đã hy sinh sớm ở mặt trận Điện Biên Phủ (lúc anh từ mặt trận Điện Biên Phủ trở về), không có thời gian để hoàn thành những bức ký họa rất sáng tạo thành những bức tranh hoàn chỉnh.

Anh Tô Ngọc Vân cũng dành nhiều thời gian đào tạo lớp họa sĩ trẻ vào trường Mỹ thuật trong những năm đầu kháng chiến. Trước kia, anh chỉ vẽ sơn dầu. Bước vào kháng chiến, anh thể nghiệm làm một số tranh sơn mài. Những tìm tòi của anh còn để lại vài bức có giá trị. Sự tìm tòi ấy cũng giúp cho lớp họa sĩ học trò của anh phát triển sơn mài đến độ phong phú như ngày nay.

Nhớ đến Tô Ngọc Vân, tôi không sao quên được hồi đầu chiến tranh thế giới thứ hai, anh vẽ một cái chuông trên bìa báo *Ngày Nay* với lời chú thích *Rồi chuông này còn hay mất*, không ký tên. Bọn mật thám Pháp phái một tên tay sai người Việt đến sùng sộ hỏi báo *Ngày Nay* ai đã vẽ bức tranh cái chuông này.

Báo *Ngày Nay* không cho biết tác giả thì tên mật thám người Việt lại nói: “*Nét vẽ hay lắm, ông giám đốc chúng tôi muốn nhờ họa sĩ này minh họa cho một quyển sách viết về chuyện đi săn. Tiền nhuận bút chắc chắn là sẽ cao*”. Máy người ở báo *Ngày Nay* bình tĩnh trả lời: “*Các quan Pháp vào thời buổi này cũng có thì giờ đi săn à? Nếu chúng tôi tìm được tác giả không biết là ai, vì tranh người ta gửi đến không cho địa chỉ, thì sẽ giới thiệu đến ông để người vẽ kiếm tiền nhuận bút. Nhưng vẽ chuông hay chưa chắc đã vẽ được những con thú và những người đi săn*”. Bọn mật thám đành rút lui.

Hai con ngựa

Cuối năm 1949, lúc tôi mới từ Bộ Kinh tế trở về phủ Thủ tướng làm Thứ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ, một hôm đi họp về, nước sông Đáy hơi to, tôi cưỡi con ngựa đen (anh em gọi đùa là con ngựa Xích Thố), tìm một chỗ sông cạn để lội qua, nhưng mọi chỗ đều đã sâu. Tôi đành ôm chặt bờm ngựa, cho ngựa bơi qua sông, hai chân kẹp chặt vào bụng ngựa, trên vai vẫn mang ba lô.

Ngựa bơi chỗ nước sâu, nước chảy hơi mạnh, con ngựa vẫn ngẩng đầu lên bơi rất thong thả, còn tôi thì nước đã ướt cả quần và ướt cả đến bụng vì có lúc lưng con ngựa cũng chìm xuống một chút. Trong bụng tôi hơi run, nhưng hai tay bám chặt bờm ngựa, và cố ngồi thật yên để giữ thăng bằng, vì tôi không biết bơi, hay nói cho đúng hơn lúc tắm sông bạn quần đùi tôi chỉ bơi được mười thước.

Nếu bây giờ con ngựa chòng chành mà tôi rơi xuống sông thì nhất định chết đuối. Thế rồi ngựa bơi được sang bờ bên kia, và tới bờ nó chạy nhanh lên chỗ gò đất cao thì tôi ngã xuống cả ba lô trên lưng, vì cái dây thừng đã đứt lúc nào không biết trong lúc ngựa còn bơi qua sông. Thế nghĩa là chỉ cần một chút chòng chành của lưng ngựa khi đang bơi, là cái bánh lật nghiêng và tôi sẽ chết đuối...

Thật là hù vía, may mà sông hôm ấy nước to nhưng nước chảy không thật mạnh lắm, không có những chỗ nước xoáy. Con ngựa rất khôn, nó lên gò đất cao thấy tôi ngã, nó dừng lại chờ chứ không chạy thẳng về nhà nơi tôi ở. Sau một vài phút bàng hoàng, tôi lại đứng dậy mang ba lô lên người và nối lại dây thừng đứt, buộc bánh vào lưng ngựa và rất cẩn thận nhẹ nhàng lên ngựa đi lững thững về nhà cụ Muối, một đồng bào người Tày ở trong xã Tân Trào, nơi tôi ở gần hai tháng trời trước khi vào ở trong lán của ATK (an toàn khu) của Chính phủ.

Từ đó về sau, tôi vẫn đi ngựa, nhưng mỗi lần trước lúc đi đều nhờ đồng chí bảo vệ là anh Lư kiểm tra thật kỹ dây thừng của ngựa... Con ngựa Xích Thố này về sau bị vết thương trên lưng, tôi cho rắc thuốc sunfamít chữa lành nhưng rồi lại bị xước và ung nhọt trở lại... Tôi nghĩ không đi ngựa hàng tháng, thế rồi con ngựa chết, nó chết

ban đêm, đến trước cửa phòng tôi ngủ mà chết. Thật đúng là khuyến mã “chi tình”.

Tháng 6-1954, một buổi tối tôi đi họp Hội đồng Chính phủ về, thì cách nhà lán khoảng 300 thước tôi đã lên tiếng gọi em Kiên, người phục vụ tôi, ra đón. Tôi cưỡi một con ngựa trắng, cao hơn con ngựa Xích Thố mà tôi đã kể trong một đoạn trên. Con ngựa này cũng tương đối hiền, đi qua đèo qua suối theo nhịp độ mà tôi muốn, chứ không chạy ào hay là phi theo ý muốn của nó có khi rất nguy hiểm nhất là khi đi qua rừng núi.

Như thường lệ hôm ấy ở Hội đồng Chính phủ về trên vai tôi mang một chiếc ba lô chất đầy tài liệu và vài quyển sách tôi mang theo đọc, lại kèm mấy củ sắn tươi mà bà con gần nơi họp biếu tôi. Con ngựa thùng thặng đi về phía nhà lán tôi ở thì em Kiên mang chiếc đèn bão ra đón. Thế là ngựa gặp đèn đưa ngang lên tầm mắt nó, bị choáng váng và nó nhảy lòng lên, hất tôi lên cao cả người và ba lô rồi tôi rơi bịch xuống đất, rơi trong tư thế ngồi, ba lô vẫn dính trên lưng. Tôi đau điếng, tưởng như có thể ngất đi được, và kêu to một tiếng “*Chết anh rồi Kiên ơi!*”.

Con ngựa sau khi hất tôi lên, cũng đứng yên tại chỗ ngoảnh về phía tôi. Còn em Kiên thì hoảng sợ và gọi người ra cứu tôi. Một anh em văn phòng hội đồng Chính phủ ra nhắc tôi dậy, tôi đau buốt quá, như là sụn xương sống, anh em phải lấy tám ván đặt tôi nằm lên và khiêng tôi vào nhà lán. Tôi vẫn tỉnh táo nhưng hết sức đau nhức, và phải nằm yên, cựa bên trái hay bên phải đều đau nhói. Thế là tôi phải nằm dính ván hơn một tuần, ăn uống thì đã có em Kiên chăm sóc, bữa ăn cơm, ăn cháo. Đồng chí y tá của cơ quan có cho mọi thứ thuốc bóp và tiêm thuốc giảm đau cho tôi.

Anh em có báo cáo với Bác Hồ là tôi bị ngã ngựa đau, Bác liền bảo anh Trường (hoặc anh Kháng, tôi không nhớ rõ) đem cho tôi một mẩu mật gấu để hòa tan trong rượu vừa uống vừa xoa bóp chỗ đau. Nhờ thế mà sau mấy hôm tôi đỡ đau hẳn, và bác sĩ Chánh khám cho tôi thì cũng thấy không có vết thương, chỉ là một dây thần kinh bị chèn do xương sống dồn mạnh lúc tôi ngã từ cao xuống.

Lúc bảy giờ phái đoàn chính phủ ta đi dự hội nghị Genève về vấn đề chiến tranh Đông Dương, về vấn đề lập lại hòa bình ở Việt Nam, sắp lên đường. Tôi đỡ đau, đến chào anh Tô (tức là Thủ tướng Phạm Văn Đồng) và cũng để nghe anh dặn dò công

việc ở nhà (vì lúc đó tôi là thứ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ). Anh Tô cũng cho tôi một mẩu cao hồ cốt để tôi uống cho lành hẳn chỗ đau... Từ đó cho đến lúc về Hà Nội, tôi thấy không có biến chứng hay dị tật gì do ngã ngựa cả.

Nhưng đến mùa thu 1956, tôi thấy hơi đau nhức trở lại, tôi gặp bác sĩ Tôn Thất Tùng; sau khi khám xét và chiếu X quang, anh cho tôi nằm bệnh viện Phủ Doãn (tức là bệnh viện Việt Đức) tiêm các thứ thuốc cần thiết, nhất là thứ thuốc bồi lại dây thần kinh trước đây bị chèn. Với đợt nằm bệnh viện hơn 2 tuần này, tôi khỏi đau hẳn, và lại được lãi mười mấy bài thơ mà thi hứng đến với tôi trong những đêm nằm một mình tại bệnh viện. Những bài thơ này tôi đã chọn lọc lại và cho in một số vào tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng* (xuất bản cuối năm 1958). Cùng nằm bệnh viện với tôi lúc đó có anh Tôn Thất Phùng và chị Thoa thường hay đàm đạo văn thơ với tôi vào những buổi chiều, sau giờ ăn cơm.

Câu chuyện với những người tri kỷ, tri âm cũng khuyến khích tôi làm thơ, trong cái đà tôi trở lại sáng tác dồi dào, hào hứng trước cuộc sống mới. Cũng xin nói thêm, là sau lần ngã ngựa ấy, tôi vẫn đi công tác tại Việt Bắc bằng ngựa, chỉ có điều là đi càng cẩn thận và dặn em Kiên ra đón tôi lúc trở về thì đừng cầm đèn. Con ngựa trắng của tôi, hình như nó cũng hiểu là tôi đã bị ngã đau, nên nó đi càng chậm rãi, và những lúc lên dốc nó không chạy còn tôi thì tôi bám thật chặt vào bờm ngựa và hai chân kẹp chặt bụng ngựa.

Đến đầu tháng 10-1954, tôi cùng một số anh em trong Chính phủ ra bến đò Bình Ca để xuôi thuyền về Sơn Tây (trước khi về Hà Nội), tôi giao lại con ngựa trắng cho anh em văn phòng còn ở lại thu xếp công việc, về sau. Tôi còn nhớ rõ lúc tôi rời cái nhà lá ra đi và chào con ngựa của tôi thì nó dẫm hai chân xuống đất một lúc rồi hí lên: không biết đó là một phản xạ ngẫu nhiên của nó hay là thứ tình cảm “khuyến mã chi tình” mà nó thể hiện bằng ngôn ngữ riêng biệt của nó. Dầu sao tôi bước ra đi, từ giã Việt Bắc để về Thủ đô với hình ảnh lưu luyến của con ngựa trắng đã bao năm tháng cùng tôi băng rừng, leo đèo, lội suối trong lòng thấy ngùi ngùi, xúc động.

Chiều ba mươi Tết bên cạnh Bác Hồ ở chiến khu Việt Bắc

Năm đó, 1951, như thường lệ, vào mùa đông, cơ quan Phủ Chủ tịch và Phủ Thủ tướng đóng ở Bản Vèn, thuộc tỉnh Bắc Cạn, từ Đàm Hồng đi vào khoảng vài chục cây số. Rồi đến mùa hè, hai cơ quan lại dọn về ở Châu Tự do, hoặc huyện Định Hóa, ở bên núi Hồng, từ Quảng Nạp đi vào cũng hơn 10 cây số. Hôm ấy chiều cuối năm âm lịch, trời tạnh ráo, nhưng gió buốt, lại các lán của cơ quan ở dưới bóng những cây to nên cái rét càng thấm vào da thịt.

Chúng tôi, anh em ở phủ Thủ tướng đốt củi ngồi sưởi ấm, nướng mấy củ sắn ngồi nói chuyện, kể những kỷ niệm về Tết ở quê nhà cho đỡ buồn, cho đỡ nhớ gia đình. Bếp của chúng tôi là những khúc gỗ to chụm lại, lúc lửa đã bén, thì các đầu gỗ cứ thế mà cháy âm ỉ, có khi suốt đêm suốt ngày không tắt, mường tượng như những đầu than âm và dương trong một bóng điện khổng lồ phát ra sức nóng và ánh sáng. Khoảng nửa tiếng đồng hồ một, mới cần đẩy các cây đầu gỗ lại gần với nhau. Bên bếp lửa hồng cháy đượm như vậy anh em đỡ rét, và đỡ lạnh lẽo trong lòng. Mọi người thi nhau nói những kỷ niệm lý thú nhất về cái Tết ở quê nhà, về những cái Tết lúc còn nhỏ, về cái thú đốt pháo, về cái thú theo mẹ theo cha, theo bà đi chợ Tết...

Câu chuyện đang đượm như lửa ấm thì Bác Hồ đi tới. Chúng tôi đứng dậy để chào thì Bác giơ tay ra hiệu bảo ngồi xuống và Bác cũng ngồi xen vào giữa chúng tôi bên cạnh bếp lửa trại. Ghế của Bác ngồi là một khúc gỗ được cưa bằng. Bác hỏi chúng tôi đã nấu bánh chưng chưa, và chương trình Tết của chúng tôi như thế nào. Chúng tôi báo cáo với Bác những trò vui mà chúng tôi định tổ chức với nhau ba ngày Tết. Bác dặn ngay là phải đi thăm đồng bào trong bản, cùng đồng bào tổ chức vui chơi ngày Tết đánh cò, thi bắn chim, thi bắt cá trong hang suối...

Bỗng nhiên có một anh đứng dậy mạnh dạn thưa với Bác: *“Thưa Bác tha cho, cho con được hỏi Bác một câu?”*. *“Chú cứ hỏi, và chú cứ ngồi xuống nói chuyện”*.

“Thưa Bác, tại sao Bác không lập gia đình?”. Tất cả chúng tôi lặng im đi một phút, một phần vì sợ Bác mắng do câu hỏi đường đột của đồng chí chúng tôi, một phần vì thấy nét mặt của Bác cũng dường như trầm ngâm trước câu hỏi đó. “Người ta ai cũng muốn có gia đình (giọng Bác nói thông thả và dường như có hạ cung bậc). Bác cũng là người như các chú, Bác cũng muốn có đời sống gia đình đầm ấm. Nhưng các chú xem, hoàn cảnh của đời Bác không cho phép Bác lập được gia đình, đó là điều thiệt thòi cho Bác, mà Bác đâu có muốn thế!” Rồi Bác cười: “Bây giờ thì muộn quá rồi!”. Bây giờ, gia đình Bác là tất cả các cô các chú, là tất cả bà con, đồng bào. Không có gia đình riêng, thì Bác lấy gia đình chung làm cái vui của Bác, làm cái ấm áp của Bác!”.

Giọng Bác nói khẽ trầm ngâm, chúng tôi nghe có người ứa nước mắt. Thấy vậy, Bác lại khuấy động không khí và bảo chúng tôi hát lên cho vui, và bảo bới củ sắn ra cho Bác ăn với. Chúng tôi hát những bài hát kháng chiến quen thuộc, còn sắn thì mãi câu chuyện không ai lật trở cho đều, cho nên đã cháy thui gần hết. Tuy vậy Bác cũng cảm một mẩu nhỏ cùng ăn và khen sắn cháy càng thơm.

Trong đời chúng tôi đã ăn bao nhiêu cái Tết vui, ấm, lúc trong gia đình khi xa quê hương, nhưng chưa bao giờ lại có được một buổi chiều cuối năm ấm lòng như chiều Tết ở bản Vèn bên cạnh Bác. Rồi chiều mừng 1 Tết chúng tôi đi đánh cò với đồng bào ở ngoài đám ruộng khô, trong một thung lũng khá rộng, đi chúc Tết đồng bào, đi lội suối bắt cá... Sống cái Tết gần như cổ sơ, mà ngày tháng, giờ giấc tính theo độ lên xuống của mặt trời trên núi, mà sớm hay khuya không cần nhìn đồng hồ, chỉ nghe độ gió buốt lọt vào chăn cũng biết. Ai có ngờ lúc đó, chúng tôi là một cơ quan đầu não kháng chiến, là phủ Thủ tướng của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa...

Đem má anh Diệu tập kết ra Bắc

Tháng 10-1954, chúng tôi về Hà Nội, anh Diệu và tôi tìm hỏi ngay việc tập kết cán bộ và gia đình cán bộ ở Khu 5 ra Bắc như thế nào. Anh rất lo lắng và không biết có thể đem má Nguyễn Thị Hiệp ở Gò Bồi (Bình Định) lúc đó đang sống đơn chiếc không ai chăm nom, ra Hà Nội sống với mình được không. Bởi nếu má phải ở lại với chính quyền Diệm - Nhu thì sẽ điều đứng và nguy hiểm cho má. Tôi tìm hỏi mãi thì liên lạc được với đồng chí Minh (khu ủy viên của Khu 5, và sau này là ủy viên của Mặt trận Tổ quốc) là người đang phụ trách sắp xếp việc đưa gia đình các cán bộ tập kết ra Bắc với con mình.

May quá, khi chúng tôi đến trình bày trường hợp cụ thể của bà má anh Diệu, đồng chí Minh hết lòng giúp đỡ, liên hệ với trong Bình Định, nhờ người của ta trong đó đi tìm bà má và bố trí cho bà được cùng ra với một số đồng cán bộ tập kết trên một chuyến tàu Ba Lan lúc đó chở cán bộ tập kết từ Khu 5 ra Hà Nội.

Vậy là sau bao nhiêu năm mẹ con xa cách, anh Diệu lại được đón mẹ đẻ của mình về cùng sống với mình tại ngôi nhà 24 Điện Biên Phủ cùng gia đình của tôi. Má anh Diệu đã sống một đời đau khổ, nên bà sinh tính hơi rụt rè, nói rất nhỏ nhẹ, đi đứng âm thầm. Và bà rất dễ tủi lòng. Có đôi khi anh Diệu bực mình một việc nhỏ gì đó nói hơi to tiếng (không phải là to tiếng với mẹ đâu) thì bà má cũng thấy tủi cực và lủi thủi đi xuống bếp. Thế là anh Diệu hối hận lại phải xuống an ủi má, có khi hai má con cùng ứa nước mắt. Bà má biết tôi là bạn thân của anh Diệu, bà cũng rất thương tôi và đi chợ mua được quà gì cho anh Diệu ăn thì bà cũng chia phần cho tôi từ quả chuối đến cái bánh giò, đến miếng mít...

Bà má cứ ăn bận áo quần bà ba đen, theo kiểu đồng bào Khu 5 và Nam bộ, anh Diệu muốn may áo cánh trắng hay là áo màu nâu cho bà, bà cũng không chịu mặc. Nỗi đau khổ lớn về tình cảm của hai mẹ con trong thời thơ bé của anh Diệu cứ đeo đẳng bên anh nên anh tìm mọi cách để làm vui lòng má chăm lo từng miếng ăn, từng miếng trầu, từng chén nước. Bà má đã mất trong những ngày còn chống Mỹ cứu nước... Nay Tịnh Hà đã đưa góa bà má về thành phố Hồ Chí Minh.

Thế Lữ - một người mở đường về thơ ca và nghệ thuật sân khấu

Thế Lữ, nhà thơ, nhà hoạt động sân khấu nổi tiếng vừa từ trần. Giới sân khấu ai nấy đều nhắc đến công lao to lớn của anh trong sự nghiệp xây dựng nền sân khấu hiện đại của nước nhà. Từ trước Cách mạng tháng Tám, anh đã đưa nghệ thuật kịch nói từ nghiệp dư thành nghệ thuật chuyên nghiệp. Đoàn kịch Thế Lữ mới ra đời đã nổi tiếng với những vở diễn của Vi Huyền Đắc (*Kim tiền*) của Đoàn Phú Tứ (*Ghen*) của Tào Ngụ (tác giả Trung Quốc, vở *Lôi vũ* ...). Thế Lữ vừa là diễn viên, đạo diễn vừa là tác giả theo gương những nhà hoạt động sân khấu có tên tuổi xưa nay. Đoàn kịch do anh sáng lập và chỉ đạo đã sớm trở thành một trường đào tạo những tài năng sân khấu, trong đó có người trở thành nghệ sĩ lớn sáng tạo nhiều vai diễn xuất sắc như nữ nghệ sĩ Trúc Quỳnh, nữ nghệ sĩ Song Kim. Trong kháng chiến chống Pháp, Thế Lữ tiếp tục hoạt động về kịch nói, rồi mở rộng sáng tạo nghệ thuật sang chèo và tuồng...

Với tư cách là chủ tịch Hội Nghệ sĩ sân khấu từ 1957, anh đã có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng phong trào sân khấu dân tộc - hiện đại của cả nước.

Trước khi hoạt động sân khấu, Thế Lữ đã mở đường cho phong trào *Thơ Mới* , chặng đường đầu của thơ ca hiện đại Việt Nam. Cuối những năm 20, thơ cũ - trừ một số bài xuất sắc của Tản Đà - đã khô nhựa, đã xơ cứng trong cái luồng ngâm vịnh sáo mòn, xơ cứng không chỉ về hình thức, mà xơ cứng trước hết là nội dung nhằm chần của những khuôn tư tưởng, tình cảm phong kiến còn rất nặng, trong đó có cá tính, bản lĩnh của con người bị bó rọ, ngạt thở.

Thơ Thế Lữ ra đời đã đột phá cái khuôn phép tù túng ấy, giải phóng tâm tư của thế hệ mới, nói được cái tôi, nói được bản lĩnh của mỗi con người đang dần dần tự khẳng định trước xã hội. Đọc thơ anh, cả một lớp người thấy mình được tự khẳng định thông qua những nhịp điệu mới về cuộc đời. Nhớ lại cái tươi mát mà anh đem đến cho mỗi tâm hồn, cái băng khuâng man mác của tình yêu, của mùa xuân mà

anh truyền cảm, thì thấy rõ ràng anh đã giúp cả một xã hội hồi xuân, hay nói đúng hơn: tươi nở một mùa xuân mới. Mà cái băng khuâng man mác rất xuân ấy không phải không chan chứa hoài niệm về đất nước, không phải không đắm vị xót xa, cay đắng về những kiếp người.

Từ “khúc trường ca dữ dội” của con hổ dữ nhớ rừng mà tiếng than thốt lên “*Than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu!*” không biết là của “chúa sơn lâm” hay là của người dân mất nước, cho đến “*tiếng bi ai như vẽ hình cay đắng*” của đêm nghe đàn nguyệt trên sông Hương với nỗi niềm đau xót nấc lên “*Ôi! Giọng đàn kiều mị! Bởi vì đâu gieo mãi xuống lòng ta. Những giọt nồng cay, tê tái, say sưa*”, thơ anh đã thâm kín nói lên cái hào hùng cùng cái chua xót của cả một lớp người, chia sẻ nỗi niềm thế hệ với anh. Công lao của anh trong sự nghiệp cách tân thơ ca là rất lớn: nội dung mới được phổ vào những chữ mà anh làm cho trẻ lại, phổ vào những nhịp điệu mới, uyển chuyển, tươi tắn, phổ vào những hình ảnh mà anh chắt lọc từ cuộc đời, gần gũi mà sâu lắng biết bao.

Cũng như những nhà cách tân khác về ngôn ngữ, anh đã đem lại niềm tin lớn vào khả năng diễn tả của tiếng Việt. Anh đã trình bày giữa xã hội một cách nói của Thế Lữ, một cách cảm xúc độc đáo của Thế Lữ, và điều quý nữa là điệu cảm xúc khác, nó làm nên sự phong phú, đa dạng của cả một trào lưu văn học nước nhà. Anh thật xứng đáng được giới văn học và dư luận độc giả mặc nhiên suy tôn là “ông hoàng thơ ca” của cả một thời, thời đầu của *Thơ Mới* (1932-1935). Không những anh đóng góp vào trào lưu văn học mới bằng thơ của bản thân anh, mà anh còn có con mắt xanh phát hiện và nâng đỡ những tài năng mới với một tấm lòng rất bè bạn, rất tri âm, tri kỷ.

Ai cũng nhớ đến trường hợp anh giới thiệu Xuân Diệu vào Tết năm 1937 với thái độ rất trân trọng. Với những bài *Tin thơ* (ký tên Lê Ta) anh còn hướng dẫn nghề nghiệp cho bao nhiêu người làm thơ trẻ hồi đó. Gặp một bài thơ hay, một câu thơ hay, anh vui cả tuần như có lần anh đã tâm sự với tôi. Thế Lữ còn viết văn xuôi, sáng tác nhiều truyện vừa và truyện ngắn độc đáo (*Vàng và máu* ; *Thoa* ; *Bên đường thiên lô* ...). Là Phó chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật trong nhiều năm, anh rất quan tâm vấn đề xây dựng và củng cố mặt trận văn nghệ cả nước vì

anh biết rằng tập hợp đoàn kết phối hợp các lực lượng văn nghệ là rất cần thiết cho công cuộc phục hưng nền văn hóa dân tộc và xây dựng văn hóa mới trong thời đại ngày nay. Thế Lữ là thành viên sáng lập của *Tự lực văn đoàn*, anh đã góp công sức, tài năng và uy tín của anh để xây dựng văn đoàn ấy, một văn đoàn có đóng góp rất quan trọng vào nền văn học hiện đại của nước ta.

Nàng mỹ thuật trong bài thơ của anh đã có câu tâm tình thâm thía: “ *Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy/ Ngàn năm chưa dễ đã ai quên* ”. Thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau, khi nhớ đến anh cũng sẽ nói: “ *Cái thuở ban đầu Thơ Mới ấy/ Ngàn năm chưa dễ đã ai quên* ” và sẽ nhớ công lao của Thế Lữ đã mở đường cho thơ ca và sân khấu dân tộc hiện đại.

Bị báo chế độ cũ xuyên tạc

Tháng 8 năm 1958, có chủ trương văn nghệ sĩ đi thâm nhập thực tế cuộc sống sâu hơn và bền hơn. Tôi xin đi về vùng mỏ than Hòn Gai - Cẩm Phả vừa là để chỉ đạo phong trào văn hóa văn nghệ tại tỉnh Quảng Ninh, và vùng mỏ, vừa là để tìm hiểu sâu hơn cuộc sống của công nhân mỏ. Giữa tháng 8, sau khi tiếp xúc với Tỉnh ủy, Ủy ban tỉnh, với Ty văn hóa, với ban giám đốc và công nhân ở thị xã Cẩm Phả, tôi về nhà bác Dậu. Bác Dậu đã có tuổi nhưng cũng còn làm việc ở trong một xưởng của mỏ, còn hai người con trai của anh Hưng và anh Hợp đang tuổi trai tráng làm công nhân cuốc than vào loại có năng suất cao, và em gái tên là Gái thì làm công nhân xúc than ở trong nhà sàng than.

Còn người anh cả thì làm công tác bảo vệ mỏ Đèo Nai, vợ anh cũng là công nhân ở trong nhà sàng than. Tôi ăn ở nhà bác Dậu, hoàn toàn như người trong gia đình, cùng ăn cơm với gia đình, không có gì là thức ăn làm riêng cho tôi, và ngủ thì tôi ngủ chung giường với anh Hợp. Tắm rửa, thì nhà có một cái giếng rất trong bên cạnh mấy bụi mía và một cây chanh, tha hồ tắm giặt một ngày mấy bận cũng được. Mà thật ra phải tắm rửa nhiều, ít nhất là một ngày hai lần, vì mỗi lần lên tầng mỏ về áo quần đầy bụi than và bụi đường.

Tôi được bố trí làm công nhân cuốc than cùng một tổ với anh Hợp, cứ mỗi buổi sáng hai anh em lại ăn sáng thật sớm rồi ra bên xe ở gần xưởng cơ khí để xe cam nhông chở chúng tôi lên tầng than Đèo Nai. Xe thì cao tôi thì thấp, leo lên thành xe cũng khá vất vả nhưng mấy ngày là quen dần. Đứng trên xe khá chật, nên dù xe lên đèo có lúc lắc nhiều, nhưng cũng không phải chao đảo lắm, và cũng không chóng mặt. Tôi lại còn cái thú là đứng trên xe nhìn xuống thị xã Cẩm Phả rất đẹp với những mái ngói đỏ chêm giữa những lùm cây xanh tốt, và xa xa ngoài kia là vịnh Bái Tử Long.

Con đường đi lên đèo hơi dốc, nhìn ra cảnh mấy phía đều ngoạn mục, nhất là lúc đó đã vào mùa thu, nắng hanh vàng rất đẹp. Lên đến tầng than của chúng tôi, tôi được phân công xúc than cho vào những chiếc goòng, phải xúc luôn tay vì các xe

goòng nối tiếp nhau chuyển than ra máng than. Những anh công nhân đào than (gọi là khai than) thì đứng trên cao vĩa than đào xuống bằng những cái choàng to và nặng, các anh rất khéo cho choàng vào những điểm thích hợp làm cho mỗi lần choàng đào vào là từng mảng than lớn đổ xuống, có khi có những khối than to bằng cái chum lăn xuống.

Mấy ngày đầu tôi xúc than chưa quen, cứ lấy hết sức hai tay mà nâng cái xẻng to đầy than cho than lên goòng, khá mệt. Nhưng sau đó tôi đã bắt chước các anh chị công nhân lấy bắp đùi làm điểm tựa mà hất cái xẻng than vào goòng thì vừa nhẹ, vừa nhanh, năng suất khá cao. Tất nhiên là vẫn còn mệt, và mặc dù mùa thu đã se lạnh, mà vẫn toát mồ hôi. Nhưng chỉ hơn một tuần là tôi đã thạo công việc xúc than, có thể nói là cái nghề xúc than của tôi.

Và cuối tháng, họp trong tổ công nhân, mặc dù tôi không ăn lương của mỏ, nhưng cũng được xếp hạng vào loại công nhân có năng suất trung bình, nghĩa là ăn lương tháng 70 đồng (loại kém chỉ được 40-50 đồng, loại giỏi thì có thể được 90-100 đồng). Buổi trưa, cũng như anh Hợp tôi mang cà mèn cơm và thức ăn đi theo, ăn trưa tại mỏ, trong một cái lán che lá hoặc che vải bạt cùng với tất cả anh chị em công nhân cùng tầng. Cơm trưa có chút cá kho, đôi khi có cả tàu xì (là một thứ đậu muối mặn và hơi chua, là thức ăn quen thuộc của người Hoa kiều sống ở mỏ).

Họp hoàn lắm, mẹ anh Hợp mới cho vào cà mèn của anh và của tôi vài miếng thịt kho. Nhưng không biết có phải vì đói không mà tôi ăn những bữa cơm trưa trên Đèo Nai rất ngon miệng, và uống nước gạo rang trong cái thùng ở lán cũng rất ngon. Ăn trưa xong, chúng tôi nghỉ một lát, không đủ thì giờ để ngủ trưa (nhưng thường ở nhà tôi vẫn ngủ 15-20 phút chỉ ngồi dựa vào cái cột tre của lán thiu thiu một chốc).

Đến 1 giờ chiều, chúng tôi lại tiếp tục ra vĩa than, người thì khai, người thì xúc. Cũng có lúc tôi đổi việc, đi đẩy xe goòng chở than đến máng than, công việc tương nhẹ, nhưng cũng phải cật lực mới đẩy xe chạy nhanh theo nhịp độ cần thiết được.

Khoảng 4 giờ chiều, chúng tôi lại lên xe tải để về dưới phố Cẩm Phả. Lại một dịp cho tôi ngắm toàn cảnh mỏ Đèo Nai, và thị xã Cẩm Phả, cùng vịnh Bái Tử Long

trong nắng chiều vàng, cái cảnh tôi được ngắm hàng ngày đó được thể hiện trong nhiều bức tranh (sơn mài có, sơn dầu có) của các họa sĩ đã về thâm nhập vùng mỏ.

Hàng ngày, sau bữa cơm chiều cùng với gia đình bác Dậu, tôi đi thăm các gia đình công nhân, tìm hiểu đời sống vật chất của họ, và nhất là quá trình làm thợ mỏ của mỗi người.

Có khi tôi còn được các bác, các anh chị công nhân tâm sự cho tôi nghe cả chuyện nhà cả chuyện riêng tư từ lịch sử gia đình cho đến lịch sử của mỗi lứa đôi. Chính trong những buổi tiếp xúc thân mật, thân tình ấy, mà tôi đã được hiểu cận kề cuộc đời của anh Tài Lạc, của anh Phòng, của bác Sự, của bác Xương, của chị Bồi, của chị Tâm, của anh Hợp và của rất nhiều người nữa. Tôi cũng được tiếp xúc với nhiều công nhân đã từng tham gia đấu tranh trong thời kỳ Pháp còn tạm chiếm vùng mỏ, như bác Phở Cầu, như gia đình của 5 người con gái anh hùng Cẩm Phả.

Tôi cũng được tiếp xúc với những người thân thuộc của anh Điều mù... Có lúc tôi ngồi nói chuyện đã hơi khuya (khoảng 10 giờ tối) muốn xin phép về, thì bà con giữ lại nói chuyện và tâm sự thêm. Bà con cũng biết tôi làm công tác gì, và nghe mang máng là tôi làm thợ, nhưng dần dà bà con thấy tôi thân tình và gần gũi như người nhà nên có khi còn nhắc tôi đến nói chuyện, nhất là những ngày Chủ Nhật mà bà con được nghỉ. Cũng một số lần, các bác, các anh chị còn mời tôi ăn cơm với gia đình, cũng có khi tôi từ chối được, nhưng cũng có trường hợp không thể nào không dự bữa cơm thân tình đó.

Anh Hợp rất nhanh chóng trở thành người anh em của tôi thật sự anh xem tôi như anh em ruột thịt, nhắc tôi đi làm như bạn cùng nghề, chia với tôi cái chăn bông như anh em ruột. Công nhân ở mỏ có người đã hai ba đời là công nhân, nhưng cũng khá đông là mới ở các tỉnh về bổ sung vào đội ngũ. Số khá đông là người từ Thái Bình, Nam Định ra đây, kể cả công nhân mấy đời hoặc công nhân mới vào vùng mỏ.

Cũng có nhiều công nhân Hoa kiều, ở đây đã lâu đời và họ làm việc rất chăm chỉ, rất có năng suất, có người đã được tuyên dương anh hùng lao động (anh Hồ Xây Dậu). Bà con công nhân Hoa kiều cũng thường tâm sự với tôi, kể cả chuyện lo

dựng vợ gả chồng cho con. Họ sống khá hòa nhập vào cộng đồng người Việt Nam tại mỏ. Trong thời kỳ tôi đi xâm nhập vào thực tế cuộc sống ở vùng mỏ, báo Nhân Dân có đưa tin, và có đăng một cái ảnh của tôi đang xúc than ở Đèo Nai. Thế là có mấy tờ báo ở Sài Gòn trước năm 1975 đưa tin xuyên tạc, và bảo rằng “*nhà thơ Huy Cận chắc là không được lòng lãnh đạo cộng sản nên đã bị đày ải đi làm phu mỏ ở Hòn Gai*”.

Tất nhiên là tôi không cần cải chính, mà báo *Nhân Dân* thì cải chính gián tiếp bằng cách đăng nhiều bài thơ của tôi viết về vùng mỏ lúc đó... Sau mấy tháng đi lao động ở vùng mỏ về, tôi có được gặp Bác Hồ trong một cuộc Bác gặp chung nhiều văn nghệ sĩ khác đi thực tế các nơi về. Bác bảo: “*Chú đưa tay tôi xem!*”. Và Bác sờ thấy có chai khá dày ở trong bàn tay thì Bác cười: “*Có lao động thật đó, chú xúc được nhiều than, và làm được nhiều thơ, thế là tốt*”. Đến lúc bài thơ của tôi nhan đề là *Năm người con gái anh hùng Cẩm Phả* đăng lên báo *Nhân Dân*, được Bác xem, thì Bác gởi ngay 5 huy hiệu của Bác về cho Ủy ban thị xã Cẩm Phả để tặng 5 gia đình đã có 5 người con gái hy sinh oanh liệt tại mỏ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Cùng đi về mỏ trong một chuyến với tôi có các nhà thơ Khương Hữu Dụng, anh Huy Thành - đạo diễn điện ảnh, anh Lê Thọ Vụ trưởng - Vụ đào tạo của Bộ Văn hóa có cả anh Phạm Chính - trưởng ty văn hóa Quảng Ninh và mấy anh em khác trong Ty. Chúng tôi hội ý đều với nhau về công tác văn hóa văn nghệ quần chúng tại mỏ cùng anh Đặng Trần Nhân phụ trách công tác văn hóa trong công đoàn mỏ. Còn anh Khương Hữu Dụng thì không phải hội ý, mà là “hội thơ”, vì mỗi lúc làm được bài thơ mới, chúng tôi lại đọc cho nhau nghe, và góp ý góp từ cho bài thơ... Trong mấy tháng (gần 4 tháng) tôi ở mỏ, có tranh thủ đi thuyền ra Vịnh Hạ Long và ra mấy hòn đảo ở trong vịnh.

Những ngày tháng tôi sống ở mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả là những ngày tháng đẹp trong đời tôi. Lần đầu tiên tôi được tiếp xúc với giai cấp công nhân của ta, không những bằng những câu chuyện thăm hỏi, mà bằng cả lao động hàng ngày với họ. Những tình cảm mà tôi nhận được là như tình cảm bà con ruột thịt.

Tôi sống và lao động ở mỏ với tất cả cái hào hứng của một nhà thơ, của một cán

bộ muốn đi sâu vào phong trào quần chúng, của một con người vốn ham giao thân với nhiều người khác, ham kết bạn với những con người chân thực, với những tấm lòng bè bạn.

Mấy tháng đó, tôi đã có một đợt sáng tác mới, rất mới đối với tôi. Tôi đã viết được mấy chục bài thơ về cuộc đời của công nhân mỏ, về lao động ở mỏ, về cái không khí, có thể nói là hào khí bất đầy xây dựng chủ nghĩa xã hội ở vùng công nhân tập trung này. Những bài thơ ấy đã in trong tập thơ *Trời mỗi ngày lại sáng* (15 bài về mỏ in ở đầu sách, xuất bản cuối năm 1958), và còn in tràn sang tập thơ sau *Đất nở hoa* (xuất bản năm 1960).

Những bài *Anh Tài Lạc, Năm người con gái anh hùng Cẩm Phả, Bác Phờ Cầu, Chuyện anh Phòng đấu tranh, Vệt lá trên than, Thu về trên Đèo Nai, Đoàn thuyền đánh cá, Sập lò Cái Đá, Tiếng sào anh Điều mù, Mưa xuân trên biển, Một đêm thức trong mưa bão...* đều được viết tại nhà bác Dậu, có khi viết trên tảng than Đèo Nai... Tôi rất biết ơn vùng mỏ, anh chị em công nhân mỏ đã gieo cho tôi và giúp tôi gặt mùa thơ mới mấy hạt ấy.

Một kỷ niệm về Nazim Hikmet

Tôi bắt đầu quen Nazim Hikmet, nhà thơ cộng sản lớn của dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ tại Lênin grát trong chuyến đầu tiên tôi đi thăm Liên Xô. Lúc bấy giờ tại nhà hát Opera - Ballet của thành phố đang diễn vở ba lê *Một truyền thuyết tình yêu* theo kịch bản của Nazim. Tôi đến chào anh, vì tôi đã đọc thơ anh, nhất là đã đọc tập *Thật là đau khổ cái nghề đi đày*. Anh nói chuyện ngay, bằng tiếng Pháp, giọng rất thân tình, rất anh em như quen biết đã từ lâu.

Mùa hè 1959, tôi gặp lại Nazim Hikmet tại Lai xích (Cộng hòa dân chủ Đức), nhân dịp tôi đi dự hội nghị xuất bản các nước xã hội chủ nghĩa tại đó. Nazim Hikmet đang mệt, bệnh đau tim của anh đã nặng thêm, thường đau nhói nơi tim. Qua mấy lần nói chuyện, tôi biết anh cảm thấy mình không còn sống lâu nữa. Nhưng anh không tuyệt vọng, không buồn, nhất là không hốt hoảng. Anh đã tự luyện cho mình một sự bình tâm trước mọi chuyện có thể xảy ra, trước cái chết đang rình anh “như con rắn độc nó chực cắn vào tim anh”.

Anh nói chuyện với tôi với thái độ rất anh em, với tình đồng chí cộng sản, giọng ấm áp lạ thường. Tức khắc, anh trở thành người bạn thân, như đã thân nhau từ hàng chục năm trước. Tình người tỏa từ mắt anh, từ tay anh, từ tiếng nói bè bạn của anh.

Quen anh tôi tưởng làm quen

Nghìn năm nhân loại thành tên một người

Anh đang mệt, nhưng nghe tôi nói có chiếu phim tài liệu Việt Nam là anh đòi đến xem để biết thêm về dân tộc Việt Nam mà “anh rất cảm phục, rất yêu mến”, để biết thêm về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà anh “yêu mến vô hạn” với tấm lòng cách mạng, tấm lòng cộng sản của anh. Sau buổi chiếu phim anh hỏi nhiều về đất nước, về con người, về cuộc sống chiến đấu của Việt Nam. Anh mong một ngày kia sức khỏe cho phép anh được sang thăm đất nước “anh hùng, đau khổ và tất thắng”.

Buổi tối trước hôm tôi về nước, tôi đến thăm anh lần nữa tại khách sạn Astoria. Nazim Hikmet đang cơn mệt, tim đau nhói, tay phải anh luôn luôn áp vào phía trái tim, áp một thứ giấy có tấm thuốc trợ tim, như một lá cao. Tôi đến bên giường anh. Anh muốn vui với tôi, nhưng giọng anh nói tôi cảm nghe như ướm nước mắt, thứ nước mắt cầm lại chảy vào trong lòng. Mắt anh, nhìn thương lắm.

Anh bảo tôi đọc cho anh nghe, đọc nguyên bản tiếng Việt Nam, vài bài thơ của tôi cho anh nghe, đọc nguyên bản tiếng Việt để anh được “hưởng sự ngọt ngào, sâu lắng của tiếng nói phong phú của con người”. Tôi đọc và giải thích cho anh nghe về điệu thơ lục bát Việt Nam. Anh tỏ ý rất thích và rất tin ở sự nảy nở mới của các nền văn hóa, của các văn học nghệ thuật phương Đông. *“Phương Đông đã đóng góp lớn cho văn minh nhân loại và sẽ còn đóng góp lớn hơn nữa. Chúng ta là phương Đông, đồng thời chúng ta hiểu cả phương Tây, chúng ta rất giàu”*. Anh nói những lời trên giọng trầm trầm, với một sức tin tưởng như ấn nặng xuống cuộc đời.

Đã hơi khuya, tôi còn muốn nói chuyện, ý anh cũng lưu luyến, nhưng tôi nài anh cứ nằm. Tôi không nỡ rời anh trong lúc anh đang cơn đau. Tôi không sao ngoảnh lưng mà ra về được. Tôi đi giật lùi từng bước. Anh chào tôi, giọng rơm rớm nước mắt: *“Đồng chí Huy Cận ơi, chắc tôi không còn sống lâu không còn sống đến ngày nước Thổ Nhĩ Kỳ, dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ thân yêu của tôi được giải phóng”*.

Ý nghĩ ấy làm tôi chết điếng trong đáy tâm hồn. *“Anh còn sống lâu sau tôi, anh nhớ đến thăm đất nước và nhân dân của tôi thay tôi. Đó là một yêu cầu bè bạn, anh em, anh nhớ cho”*. *“Thôi anh về kẻo khuya. Mai anh còn phải về Việt Nam chiến đấu với nhân dân anh dũng của anh. Cho tôi gửi lời chào. Tạm biệt, tạm biệt”*. Anh nói trong nước mắt! Tôi kể cho anh nghe nội dung bài thơ sân khấu *Người thợ ảnh của tôi*. Sau đó gặp lại ở Mát-xcơ-va, tôi đưa anh xem bản dịch bài thơ ấy ra tiếng Nga do nhà thơ lớn Pavel Antakolski dịch. Anh rất thích và hứa sẽ dịch ra tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Kỷ niệm về nhà thơ Nicôla Ghiden

Lần đầu tiên tôi được gặp Nicôla Ghiden là tại Đại hội nhà văn Á - Phi họp ở Cairô, thủ đô Ai Cập hồi tháng 2-1962. Tôi đã được đọc thơ anh từ trước trong một tuyển tập của anh do nhà xuất bản Pháp Seghers xuất bản tại Paris. Tứ thơ và nhịp điệu thơ của anh (dầu là qua bản dịch) rất độc đáo, có một cái gì trần trụi trực tiếp, vừa êm ái vừa sâu xoáy làm cho tôi nhớ ngay và có những bài thơ như cứ vương vấn trong tâm trí tôi, như tiếng nói của một người bạn quen đã lâu ngày. Anh là một trong hai nhà thơ da đen của châu Mỹ mà tôi biết trước hết, đó là Langston Hughes (nhà thơ da đen Mỹ) và anh. Sau này tôi biết và quen thân thêm Keng Depestre, người Haiti.

Nicôla Ghiden thật ra không phải là hoàn toàn da đen, mà anh là người lai giữa da trắng và da đen, bố anh là người Cuba da đen, mẹ anh là người da trắng gốc Tây Ban Nha. Những người lai như anh ở Cuba gọi là người da nâu (mulâtre). Gặp nhau ở hội nghị, qua vài câu chuyện, là chúng tôi trở nên thân thiết, như đã quen biết nhau từ lâu, anh hơn tôi 17 tuổi, nhưng tình thơ tình cách mạng tạo ngay được mối tình anh em, dù cách nhau nửa vòng trái đất.

Thế rồi ngoài giờ hội nghị trong những lúc đi tham quan, hoặc đi dạo phố chúng tôi lại cặp kè đi với nhau nói chuyện thơ, chuyện đời, chuyện đất nước và cách mạng Cuba, Việt Nam, châu Mỹ La tinh. Chúng tôi dùng tiếng Pháp để nói chuyện với nhau, nhưng đôi khi trong một câu tiếng Pháp, anh chen tiếng Tây Ban Nha vào mà tôi cũng đoán hiểu, và như thế tôi bắt đầu học tiếng Tây Ban Nha nhờ anh. Sau này đi công tác hai lần ở Cuba tôi học thêm và có tiến bộ về tiếng Tây Ban Nha, ít nhất là để khỏi lạc đường giữa các phố La Havana.

Nicôla Ghiden rất nổi tiếng ở Cuba đã đành, mà trong toàn châu Mỹ La tinh nữa, các giới văn học thế giới cũng biết đến anh nhờ những bản dịch qua tiếng Pháp tiếng Anh và tiếng Nga. Anh làm thơ cách mạng nhiều năm trước khi cách mạng Cuba thành công. Những bài thơ đầu của anh in những năm 30, với tình cảm xót xa, uất hờn trước cảnh đất nước Cuba bị đế quốc Mỹ và bọn tư bản bản xứ bóc lột

thậm tệ, trước thân phận những người công nhân, những người nông dân Cuba sống như những người nô lệ, những em bé cả da trắng và da đen đi ăn xin như “những con chó ghẻ” tìm ăn đáy đĩa dưới các bàn tiệc.

Tôi nhớ mãi bài thơ của anh *Đất nước tôi bên ngoài dịu ngọt, bên trong cay đắng*, và bài thơ *Cái tên tôi*. Trong bài thơ này anh nói cái tên châu Phi của tổ tiên da đen của anh không còn nữa, cái tên ấy bị đánh chìm trong đêm tối của thời gian, trong cái kiếp nô lệ của cha ông bị bán làm sức lao động từ châu Phi sang châu Mỹ hơn 2 thế kỷ trước. Bây giờ anh phải mang tên một vị thánh (Nicôla) và tên Ghiden là tên Tây Ban Nha ghép vào trong sổ của người công chứng (Notaire). Đoạn cuối bài thơ anh, Xuân Diệu dịch ra như sau:

Như thế, vậy thì sẽ có gì quan trọng
Vậy bây giờ còn quan trọng cái gì.
cái tên bé nhỏ của tôi
và mười bốn chữ trên trang giấy trắng
Và cái tên Phi châu xứ Dahômây,
xứ Tô-gô, xứ Mali hoặc là xứ khác
của ông tổ đáng buồn
bị chết chìm trong mực của một tên công chứng,
các bạn thuần khiết của tôi ơi, có quan trọng gì đâu
Ồ! Vâng, các bạn thuần khiết của tôi ơi,
Vâng, hãy đến nhìn cái tên của tôi!
Cái tên tôi dài dằng dặc
và kết thành bằng những tên dài dằng dặc
cái tên tôi: tên của tôi, tên của người khác,
cái tên tự do của tôi, của anh, của bao người khác,

của bao người khác, cái tên tôi tự do như khí trời...

Còn bài thơ Tổ quốc tôi bên ngoài dịu ngọt thì mở đầu như sau:

Tổ quốc tôi bên ngoài dịu ngọt...

Nhưng biết bao cay đắng bên trong;

Tổ quốc tôi bên ngoài dịu ngọt

Với mùa xuân xanh thắm

Với mùa xuân xanh thắm

Nhưng mặt trời mặt đất ở trong tim.

Trời xanh trầm lặng im lìm

Thản nhiên ngắm nhìn cay đắng

Trời xanh im lìm trầm lặng

Ôi Cuba! Tuy Thượng đế cho Người

Ôi Cuba! Tuy Thượng đế cho Người

Xanh xanh đây một mảnh trời...

Một con chim gõ

Mở mang lại lời ca,

Một con chim gõ

Mở mang lại lời ca...

Ôi Cuba! Tôi muốn cùng Người nói

Tôi hiểu Người sâu sắc biết bao

Rừng cọ Người nhuộm những máu đào

Rừng cọ Người nhuộm những máu đào

Biển Người đó chỉ toàn nước mắt!

Tôi biết Người xiết bao sâu sắc

Sau nụ cười hiền dịu của Người

Tôi trông thấy máu tươi và nước mắt

Sau hiền dịu nụ cười

Máu tươi và nước mắt

Sau hiền dịu nụ cười

Máu tươi và nước mắt.

Những bài thơ có tình thần và tình cảm cách mạng của anh viết bằng điệu “Xông” được những người hát dạo lang thang ở những bến tàu hát lên một cách buồn bã và cay đắng cho những khách du lịch tìm nghe những điệu hát “Bản xứ”. Nhưng cuốn sách của anh gồm những khúc “Xông” ấy thì lại được ra đời ở Mêhicô, bởi vì ở Cuba lúc bấy giờ là chế độ độc tài quân sự cai trị, việc phổ biến những bài thơ như thế bị cấm. Song lẽ - như Nicôla Ghiden đã nói - thơ đến với nhân dân bằng những đường tình vi nhất và khác nhau nhất.

Nicôla Ghiden đã sang thăm Việt Nam trong những ngày chúng ta chống Mỹ cứu nước, tôi và anh Xuân Diệu đã hướng dẫn anh đi thăm Hà Nội, các vùng lân cận, và vịnh Hạ Long, khu mỏ Hòn Gai. Anh thích được nghe các điệu dân ca của ta, và thích được xem các kiến trúc cổ như đền chùa. Đối với anh, cũng như đối với các nhà thơ chân chính khác, cái gì là bản sắc dân tộc đều có sức hấp dẫn, đều khơi dậy những vang động sâu xa trong tâm hồn.

Trước khi anh sang thăm Việt Nam, tôi đã có dịp gặp lại anh hai lần ở Cuba: năm 1965, lúc tôi dẫn đầu đoàn nghệ thuật sang biểu diễn bên đó, và tháng giêng năm 1968 lúc tôi sang dự Đại hội văn hóa toàn thế giới họp tại La Havana. Mỗi lần, gặp nhau thân thiết anh đều ao ước được sang thăm đất nước Việt Nam anh hùng, “nước Việt Nam thân thiết đối với anh cũng như đất nước Cuba”, như lời anh nói.

Nhà xuất bản Văn học của ta có yêu cầu anh Xuân Diệu, tôi và một số nhà thơ

khác dịch và giới thiệu thơ Nicôla Ghiden. Anh Xuân Diệu đã viết bài giới thiệu dài hơn 60 trang, và tôi đã viết lời nói đầu như sau:

Đây là một thứ thơ trực tiếp, một ngôn ngữ trực tiếp, không văn hoa, chẳng bày bố thông thái. Mỗi bài thơ của Ghiden là một chấn động tâm hồn. Tại sao như vậy. Cái bi tráng qua đời sống quần chúng được nói với những tiếng, chữ của nhân dân, với những cách nói của nhân dân, với cách diễn tả ngắn gọn của những tục ngữ ca dao của dân tộc.

Một giá trị lớn khác của Nicôla Ghiden chắc hẳn đã gia nhập được yếu tố da đen - ảnh hưởng gốc rễ sâu xa của xúc cảm và tính nhạc điệu cao ca của các cử chỉ của ngôn ngữ - và đã thực hiện được cuộc hôn nhân đẹp đẽ giữa sự xúc cảm da đen với sự xúc cảm Tây Ban Nha. Nói chung, Ghiden đã sáng tạo ra cái nên thơ “lai giống” lai da đen và Tây Ban Nha, như chính ông cũng thích nói như thế. Sự độc đáo lớn lao của ông nằm ở điểm này, sự đóng góp vô giá của ông vào ngôn ngữ nhân loại cũng ở điểm này.

Ai một ngày kia sẽ định nghĩa được cho chúng ta cái diệu kỳ, cái phép lạ và sức quyến rũ của thơ chân chất và chân chính? Chúng ta đọc thơ Nicôla Ghiden luôn luôn với một giọt lệ rung rung, nước mắt căm giận, nước mắt mừng vui, những giọt lệ thiên cảm và chung hòa của tình nhân loại.

(Hà Nội, 23-10-1974)

Năm 1982, chính phủ và nhân dân Cuba đã làm lễ trọng thể mừng Nicôla Ghiden 80 tuổi. Trong số báo - tạp chí thì đúng hơn, Bôhemia số đặc biệt về Nicôla Ghiden đã có cho in tám ảnh chụp Nicôla và tôi đứng ở trên bờ Địa Trung Hải, lúc dự Đại hội nhà văn Á - Phi 1962. Chính phủ ta đã cử anh Xuân Diệu sang dự lễ mừng thọ Nicôla Ghiden, và mang sang cho anh tuyển tập thơ anh bằng tiếng Việt Nam. Anh lấy làm hứng thú và nói với anh Diệu: *“Thơ tôi có cay đắng và có dịu ngọt, chắc rằng qua tiếng Việt Nam phần dịu ngọt sẽ dịu ngọt hơn, phần cay đắng đã cay đắng hơn lên”*, đó là một cách anh ca ngợi tiếng Việt Nam của chúng ta, tiềm năng thơ trong tiếng Việt.

Vinh dự được Bác Hồ tặng một bài thơ

Giữa năm 1963 tập thơ *Bài thơ cuộc đời* của tôi xuất bản, tôi gửi dâng Bác Hồ bản đầu tiên. Mỗi lúc ra một tập thơ tôi đều có gửi dâng Bác và bao giờ tôi cũng xin Bác cho ý kiến nhận xét. Có lần, Bác gặp tôi nói là Bác đã đọc tập thơ này, tập thơ kia và có chú ý một số bài. Trên kia, tôi đã kể khi Bác đọc bài *Năm người con gái anh hùng Cảm Phá* đăng trên báo *Nhân Dân*, thì Bác đã căn cứ theo bài thơ mà gửi 5 huy hiệu của Bác về cho Ủy ban Cảm Phá để tặng năm gia đình có 5 cô con gái liệt sĩ này. Lần này, sau mấy hôm, anh Việt Phương một buổi trưa mang đến cho tôi một tờ giấy của Bác có ghi bài tứ tuyệt Bác tặng tôi. Anh Việt Phương nói! “*Đây là vinh dự lớn nhất của nhà thơ đây*”. Mở giấy ra tôi thấy một bài tứ tuyệt viết theo lối phóng khoáng của Bác:

Cảm ơn chú biểu Bác quyền thơ.

Bác xem quyền thơ suốt mấy giờ.

Muốn Bác phê bình, khó nói nhỉ!

Bài hay chen lẫn với bài vừa.

Tôi sung sướng quá, anh Việt Phương cũng chia sẻ nỗi vui sướng với tôi, đồng thời anh Việt Phương cũng đưa cho tôi một bức thư nhỏ của đồng chí Phạm Văn Đồng đại ý khen ngợi tập thơ của tôi, nói là đồng chí đọc thấy có nhiều bài hay và rất hứng thú được nói điều đó với tác giả.

Trong những năm kháng chiến ở Việt Bắc, mỗi lúc Bác Hồ có làm bài thơ mới nào bằng chữ Hán, hoặc bằng tiếng Việt thì tôi cũng được vinh dự Bác gọi đến đọc cho nghe, và bao giờ Bác cũng hỏi có ý kiến gì góp không. Khi Bác sáng tác bài tứ tuyệt *Trăng vào cửa sổ* bằng tiếng Hán, tôi được Bác giao cho dịch ra tiếng Việt bằng thể Đường luật hoặc lục bát tùy ý. Tôi đã cố gắng diễn ra lục bát bốn câu súc tích của Bác:

Trăng vào cửa sổ đòi thơ

Việc quân đang bận, xin chờ hôm sau.

Chuông lầu gọi tỉnh giấc thu

Ấy tin thắng trận biên khu mới về.

Bài dịch này đã được in trong tập *Thơ Hồ Chủ tịch*. Trước khi tôi dịch, anh Phạm Văn Đồng có trao đổi ý kiến với tôi, dặn tôi cố thể hiện qua câu thơ tiếng Việt cái phong thái ung dung của Bác giữa trăm công nghìn việc của kháng chiến. Nhân đây, tôi cũng xin kể là những phiên họp Hội đồng Chính phủ trong kháng chiến chống Pháp, ở Việt Bắc, gần thác Dải thường được kết thúc bằng một buổi tối lửa trại (sau hai ba ngày họp).

Ở buổi lửa trại ấy, Bác Hồ là người “trưởng trò”. Bác nói chuyện vui, động viên mọi người có chuyện gì thích thú thì kể cho nhau nghe. Và bao giờ Bác cũng nói: “*Chú Phan Anh đâu, phải có mấy câu tập Kiều*”. Anh Phan Anh cũng biết vậy nên thường đã chuẩn bị sẵn mấy câu lục bát tập Kiều, và đứng dậy đọc, giọng sang sảng bên ngọn lửa rất đượm của các khúc củ to chụm lại với nhau. Thơ và lửa làm cho buổi liên hoan thật là ấm áp.

Và đến lượt tôi cũng bị Bác gọi “*Còn thơ chú Cận đâu?*”. Tôi cũng cố gắng làm mấy câu ca dao tức cảnh và đọc nhanh như là nộp bài. Nhưng cũng có khi Bác bắt tôi đọc một bài thơ cũ của tôi, và tôi không thể thoái thác, đành phải đọc những bài tả thiên nhiên đất nước, có gửi gắm nỗi lòng mình trong đó như bài *Tràng giang*.

Có một lần đang họp Hội đồng Chính phủ bàn vấn đề chuyển lương của cán bộ từ hiện vật (gạo) sang tiền. Anh Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Bộ Tài chính vừa trình bày xong phương án chuyển gạo ra tiền thì có một đồng chí trong Hội đồng phát hiện rằng giá gạo rất chênh lệch nhau giữa huyện Đại Từ phía Bắc núi Tam Đảo và tỉnh Vĩnh Yên phía Nam núi Tam Đảo. Tôi liền đứng dậy xin đọc mấy câu không phải là tức cảnh mà là nói lên sự lúng túng của Chính phủ trong quyết định giá lương tiền này:

Mây Tam Đảo! Mây Tam Đảo!

Mây dừng lại khoan bay, cho ta bảo:

Cớ sao cùng một đồng lương

Mà bên cơm, bên cháo!

Sau tham luận bằng văn vắn của tôi, Hội đồng Chính phủ bèn hoãn lại việc chuyển lương gạo ra lương tiền.

Hai lần thăm Kim Tự Tháp

Tháng 2-1962, tôi dự Đại hội nhà văn Á Phi tại Cairo, thủ đô Ai Cập; vào tháng 7 năm ấy, tôi lại sang Cairo để dự lễ quốc khánh Ai Cập. Cả hai lần tôi đều tranh thủ đi xem những Kim Tự Tháp nổi tiếng, thành phố Memphis và thành phố Alexandrie, hai thành phố cổ nổi tiếng, tiêu biểu cho nền văn minh cổ Ai Cập. Đặc biệt tôi đã đi thăm rất kỹ Kim Tự Tháp Khéops.

Cảm giác kỳ vĩ, có phần nào choáng ngợp mà tôi cảm nhận trước công trình kiến trúc đồ sộ và độc đáo thì cũng trùng hợp với cảm giác của các nhà văn nhà thơ đã đến trước tôi. Nhưng cái điều mà tôi băn khoăn là bấy nhiêu sự chăm lo, săn sóc cho cái vĩnh viễn của con người lại bị lở lói mất, bị xói mòn bởi những trận gió cát của sa mạc, và của thời gian.

Tuổi nhỏ tôi đã rất quen thân với cát của bãi Giang quê nhà, tôi đã chạy trên bãi cát để thả diều những buổi trưa hè, tôi đã lấy tay đào sâu xuống cát để chơi trò cối xay... Cát đối với tuổi thơ bé của tôi là một cái gì êm ả, gần gũi, thân thương. Lớn lên đi khắp miền đất nước cát gắn liền trong tâm trí tôi với phù sa, cát và phù sa sông Hồng, sông Luộc, cát với phù sa của sông Cửu Long trên đất Nam bộ phì nhiêu.

Cát mịn, cát toí, cát mát... Cát xây nhà, những đống cát là chỗ mà các trẻ con, con tôi, bây giờ là cháu nội của tôi thích vọc, thích đắp để làm trò xây nhà. Lại còn cát trên bãi biển những chiều sóng lên trẻ con cũng như người lớn xây những lâu đài, xây chưa xong sóng đã cuốn đi. Và cát trong câu thơ của Lưu Trọng Lư:

Trên cát vô tình vạch chữ Vân

Chữ viết vừa xong, sóng xóa dần.

Nhưng lần này tôi mới biết thế nào là cát, là cát sa mạc, là cát với tư cách là một sức mạnh của trời đất nổi tung lên đe dọa và phá hoại những công trình những sự nghiệp của con người... Ở rìa sa mạc Ai Cập cũng như ở rìa sa mạc Angiêri tôi đã

thấy cát là một nhân vật, một nhân vật dữ dội, một hung thần có những cơn giận dữ đúng là long trời lở đất. Cho nên đứng ở chân Kim Tự Tháp, hình ảnh cát hung thần đã ám ảnh tôi:

Chỉ có trời xanh thay cỏ cây
Mênh mông sa mạc cát làm ngày;
Cát làm đêm nữa. Trăng phơi cát
Sao sáng đằng xa hay cát bay
Vua chúa không yên chịu cát vùi
Trăm kim tự tháp đá chen trời
Năm nghìn năm đứng cười sa mạc
Năm chắc trong tay vĩnh viễn rồi...

Nhưng đó là chưa tính đến sức mạnh của cát và của thời gian. Cho nên cái vĩnh viễn vua xây dựng bị cát của sa mạc và nước của thời gian xói mòn, không một sức gì cưỡng được...

Nhưng rồi sao, Kim Tự Tháp ngàn năm
Trong lòng tôi một xác ép vua nằm;
Dời chân tôi vạn thân dân chết lụi.
Vua muốn thắng thời gian vùi vọi
Nằm yên trong giấc đá, kín bùng.
Suốt đời vua lo chỗ ngủ cuối cùng,
Ôm cái chết mong thắng dần cái chết.
Thời gian thổi, hồn vua không sợ rét,
Mặt trời quay, trục tháp chẳng mòn xoay.

Vua ngủ yên nhưng tôi thức đêm ngày;
Cát, cát, cát nổi từng cơn dữ dội,
Cát thổi đập vào mình tôi nhức nhối.
Tôi thức vua cho vua biết: giữa trăng sao
Hạn nằm trong vĩnh viễn chẳng còn bao
“Dậy vua ơi! Cái chết chẳng thể rào
Được cái chết”. Vua ngủ mê giấc đã
Lở chân trời nhiều bạn tôi tàn tạ,
Hất ra ngoài vĩnh viễn xác vua phơi...
Tôi thấy thời gian rúng lạnh bốn chân tôi...

Hai chuyến đi thăm Ai Cập có để lại cho tôi nhiều ấn tượng nữa, chứ không chỉ cảm nghĩ về Kim Tự Tháp. Nền văn minh cổ Ai Cập mà dấu vết còn đầy rẫy trên đất nước sông Nin này, tôi sẽ xin ghi những cảm tưởng Ai Cập một lần khác. Nhưng cũng xin ghi ngay ở đây cái cảm giác mát mẻ, xanh tươi của những mảng sa mạc đang biến thành vườn, thành đất trồng trọt màu mỡ nhờ nước của đập Át-xuăng mà Liên Xô đã giúp Ai Cập xây dựng, một công trình thủy lợi khổng lồ trên đất châu Phi, một sự lấn đất quyết liệt của con người chống lại sa mạc. Chính cũng trong hơi gió mát của vườn mới, đất mới ấy mà tôi đã viết bài thơ *Trò chuyện với Kim Tự Tháp*.

Thăm di tích Babilon

Tôi lại có cái may mắn được thăm đất nước Irắc hai lần: lần đầu tháng 7-1962 để dự Quốc khánh Irắc và lần thứ hai năm 1980 để dự hội nghị các nước không liên kết về công tác văn hóa, thông tin, truyền thông. Đất nước Irắc rất đẹp, đẹp một phần vì phong cảnh và các công trình xây dựng ngày nay, đẹp một phần lớn nữa là do quá khứ văn minh của cái đất nước “Nghìn lẻ một đêm” này.

Tôi đã say sưa đi dạo giữa các phố của thành phố Bát-đa cũ, với cuộc sống nhộn nhịp như rào rào sinh khí của nhân dân, làm tôi tưởng như mình đang đi trong một dòng truyền thuyết và có cảm giác như ở bất cứ ngõ hẻm nào của phố xá cổ sơ này cũng sắp hiện ra một ánh đèn Aladanh.

Phụ nữ Irắc rất đẹp, da trắng mịn, má ửng hồng tự nhiên, mắt đen láy, tóc đen mượt, mũi cao dọc dừa, nghĩa là một cái đẹp Âu Á kiêm toàn. Chỉ tiếc là lúc tôi sang thăm, đa số các chị còn theo phong tục xưa mang khăn quàng kín mặt, chỉ để hở vùng trán và đôi mắt, nhưng dường như thế cái đẹp của các chị có vẻ hấp dẫn hơn...

Mỗi lần tôi đều tranh thủ đi thăm di tích kinh đô ngày xưa là Babilon. Dọc đường những rặng cây chà là cũng mang dáng dấp những công trình kiến trúc với thân cây vững chãi, với ngọn cây tủa đẹp như những ngọn tháp, như những cột nhà Hi Lạp ngày xưa.

Lý thú nhất là xem lại những đường phố của Babilon còn nguyên vẹn với những gạch hoa, những mảng tường lớn trang trí bằng những hình sư tử lớn và hình ngựa cao to, tất cả đều bằng gốm men màu chủ yếu là màu xanh lá cây và màu nâu. Màu men gốm vẫn tươi ánh như mới ra lò. Giữa những đường phố có tường trang trí lộng lẫy này, vua quan, công hầu bá tước và những nàng công chúa đẹp như truyền thuyết đã dạo qua trong những ngày lễ lớn, trong những ngày hội của triều đình, trong những ngày đăng quang của các vị hoàng đế.

Ở Babilon, điều gây thích thú đối với khách phương xa đến là hai di tích nổi tiếng là con sư tử bằng đá cao to, chưa sứt mẻ chút nào. Cũng như khách thập

phương khác, tôi đã có cái thú trèo cười lên con sư tử để chụp ảnh cùng một đồng chí Anbani đi viễn cảnh hôm đó.

Ảnh này tôi còn giữ, với lời đề tặng của đồng chí Anbani: *“Mong rằng chúng ta - những con người - sẽ còn đứng vững bền hơn con sư tử này”*. Nếu là loài người nói chung thì câu đề tặng ấy chắc chắn là đúng. Còn riêng đồng chí Anbani và tôi đã thăm Babilon hôm ấy thì chắc rằng đứng trên trái đất này chẳng còn bao năm. Còn cái vườn treo của Babilon thì đã xơ xác đi nhiều, tất nhiên còn cái dáng của vườn và đã có một ít cây cối cần cỗi trên mảnh đất treo ấy.

Câu chuyện thì ai cũng biết: Có một ông vua thời đó cưới hoàng hậu rất đẹp quê quán ở một làng heo lánh xa xôi cách kinh đô Babilon hơn trăm dặm. Hoàng hậu rất mực yêu vua, chiều chuộng vua không phải với nghi lễ của một chánh cung, mà với tất cả cử chỉ âu yếm đắm say của một người yêu, của một người tình, mà tình yêu của cái xứ “Nghìn lẻ một đêm” này thì đắm say, đam mê như thế nào chúng ta cũng có thể tưởng tượng. Nhưng hoàng hậu vẫn nhớ nhà, vẫn nhớ cha mẹ, nhất là nhớ mẹ.

Chiều chiều, hoàng hậu cứ ra cửa sau của hoàng cung để nhìn về phía quê mẹ mà ứa nước mắt. Vua thấy vậy càng yêu hoàng hậu và càng thương. Vua bèn cho xây một cái vườn treo khá cao, trên vườn treo trồng các thứ cây, hoa của quê nhà hoàng hậu, để chiều chiều hoàng hậu lên đó dạo chơi tiêu khiển, nhưng, hoàng hậu đứng trên vườn treo vẫn nhìn về quê mẹ, mà một câu thơ của Babilon hồi ấy cũng nói là hoàng hậu nhìn về quê mẹ lòng đau đốn không nguôi. Thật đúng như câu ca dao của ta:

Chiều chiều ra đứng cửa sau

Nhìn về quê mẹ ruột đau chín chiều.

Những ngày tháng bám cầu Hàm Rồng

Năm 1967, Mỹ liên tục đánh phá cầu Hàm Rồng, chiếc cầu anh hùng, tượng trưng cho tinh thần kháng chiến kiên cường bất khuất của nhân dân Thanh Hóa. Tháng 9, tôi vào Thanh, bám cầu Hàm Rồng một mặt để thay mặt Bộ Văn hóa chỉ đạo công tác văn hóa ở tỉnh Thanh và ở thị xã, mặt khác đối với tôi là đi thực tế, sống cuộc sống chiến đấu cùng với đồng bào và bộ đội địa phương.

Cùng bám cầu Hàm Rồng với tôi có anh Hồ Bông, nhạc sĩ, cán bộ của Vụ Nhạc Múa. Anh Hồ Bông, người Nam bộ, quê ở Đồng Tháp là một người tôi quen đã từ lâu, cũng ham đi thực tế những vùng khói lửa. Hai anh em vào liên hệ với tỉnh ủy, Ủy ban và tỉnh đội, thì các đồng chí ở tỉnh muốn bố trí chúng tôi ở một huyện hậu phương, cũng có chiến đấu nhưng không căng thẳng lắm.

Nhưng hai chúng tôi khẩn khoản xin được bám cầu Hàm Rồng để được sống cuộc sống chiến đấu khẩn trương hàng ngày với dân và quân trên cầu và hai bên cầu. Sau một tuần chúng tôi ở rừng thông, nơi tỉnh đội đóng, các đồng chí tỉnh không từ chối được nhưng dặn chúng tôi phải hết sức cẩn thận, thỉnh thoảng ra cầu để cho biết không khí chiến tranh không nên có mặt ở đó luôn.

Tỉnh đội cũng giới thiệu chúng tôi về một gia đình của xã Hoàng Long, cách cầu Hàm Rồng khoảng 2 cây số. Hai anh em chúng tôi dọn ngay đến ở nhà ông Năng, một gia đình nông dân, có nhà ngói, có sân gạch, đủ ăn. Bà cụ mẹ ông Năng đã già yếu, nhưng thấy cán bộ đến ở thì rất quý và chăm nom bếp nước giúp vợ chồng ông Năng để “nuôi” chúng tôi.

Ông Năng người chất phác trạc tuổi 45, ít nói nhưng rất ý tứ, thấy chúng tôi cần giúp đỡ cái gì là tìm cách giúp ngay. Sau hôm chúng tôi đến, ông cứ nhìn mãi chúng tôi mà không nói. Chúng tôi tự hỏi hay là ông này nghi ngờ mình không phải là cán bộ chăng... Sau cùng, tôi hỏi thẳng: *“Bác có điều gì băn khoăn phải không? Hay có điều gì muốn hỏi chúng tôi? Hôm chúng tôi đến đã đưa bác xem đủ các giấy tờ...”* thì ông Năng có vẻ bối rối trả lời: *“Không có gì đâu, chỉ có điều là*

tóc hai đồng chí hơi dài quá, tôi muốn xin phép được cắt tóc cho hai đồng chí”.

Thì ra ông cụ thân sinh ông Năng đã có nhận xét là cán bộ đi kháng chiến thường để tóc quá lú, cho nên ông cụ bảo ông Năng đi tìm mua một bộ đồ cúp tóc để khi nào cán bộ đến ở nhà hoặc đi qua thì cúp hộ tóc cho cán bộ. Thế là những tháng chúng tôi ở đó, cứ hai tuần chúng tôi được cúp tóc một lần rất tử tế. Bữa cơm nhà ông Năng không nhiều thịt cá, nhưng theo yêu cầu của chúng tôi thì có cà muối dầm mắm rất ngon. Tuy vậy bà cụ không yên tâm, thỉnh thoảng cụ mua được một ít thịt lợn kho dừa cho chúng tôi ăn, vì vườn nhà có mấy cây dừa và thỉnh thoảng chúng tôi vẫn được uống nước dừa rất ngọt và rất mát.

Hàng ngày, sau buổi ăn sáng, anh Hồ Bông và tôi lại ra cầu Hàm Rồng xem anh em thợ chữa cầu làm việc vì địch đánh liên tục, cầu không sập, nhưng luôn luôn có những thanh thép trên thân cầu bị đạn bắn xuyên thủng hoặc mảnh bom rơi từ xa hàm vạt đi từng khúc... Lại còn một số thợ cầu làm hai bên đầu cầu để củng cố đường cho xe tải và xe con chạy...

Mỗi ngày máy bay địch đến đánh phá mấy đợt, súng phòng không của ta bắn đạn lửa trên trời, nên thường địch ném bom chệch mục tiêu, phần lớn bom rơi vào thôn Yên Vực, một thôn nhỏ phía Bắc cầu Hàm Rồng, ở bên trái con đường từ trong đi ra. Thôn Yên Vực được bà con gọi là “Xtalingrat của Thanh Hóa”. Rất nhiều lần, máy bay ập đến, anh Bông và tôi đang ở giữa cầu, nhưng cũng chạy kịp vào hang ở đầu cầu bên này. Lần nào cũng hú vía. Mà máy bay Mỹ nó đổi giờ đánh luôn, để bắt chộp ta, không cho ta nắm quy luật tấn công của nó.

Anh Bông thường nói đùa với tôi giữa đám anh em công nhân: “*Ông Cận ơi, ông có chết thì chết ở đầu cầu tôi còn tha ông về hang được. Chứ nếu ông chết ở giữa cầu thì ông nặng quá, tôi không kéo nổi về hang đâu!*”. Chúng tôi còn đòi tinh đội cho chúng tôi vào sống vài tuần ở thôn Yên Vực để cho biết cái không khí chiến đấu của quân và dân tại chỗ nhưng tinh đội không đồng ý. Chúng tôi bèn đi “chui” vào thôn Yên Vực vào những buổi chiều, sau khi mặt trời lặn, nghĩa là vào cái giờ mà máy bay địch có thể không hoạt động nữa.

Thế mà có buổi chiều, tôi và anh Bông vừa bị bom rơi vào thôn, và như mọi lần,

thôn Yên Vực lại hứng mấy quả bom chệch mục tiêu cầu Hàm Rồng. May mà chúng tôi tụt kịp xuống hầm... Cứ như thế, hai anh em chúng tôi trở đi trở lại nhiều lần cái thôn Yên Vực thân yêu của chúng tôi... Đồng chí Bàn bí thư chi bộ Yên Vực lúc đó thấy chúng tôi gắn bó với thôn cũng ái ngại, khuyên chúng tôi không nên về thôn luôn, để tránh nguy hiểm. Có một lúc địch đánh căng thẳng quá, đảng ủy xã và chi bộ thôn chủ trương cho dân sơ tán đi một xã xa, chỉ để lại một trung đội dân quân tự vệ 40 người, phần lớn là nam, cũng có mấy chị em tham gia.

Nhiều người tình nguyện ở lại làm đội trực chiến, nên hợp tác xã phải bầu những người được ở lại. Bà con được lệnh sơ tán dọn đồ đạc đi, cố gắng dọn được hết càng tốt... Tuy vậy, trong lúc sơ tán vội vàng, có nhà phải để lại con lợn đang nuôi, để lại con gà mái đang ấp trứng, thậm chí có nhà còn để lại cả con chó không kịp dắt đi... Rồi thì có gia đình không kịp mang thúng ngô đang ươm vì gặp mưa chưa phơi...

Sau một tuần mấy bà con kia trở lại để dọn nốt tài sản thì thấy lợn vẫn béo và máng cám vẫn đầy, bầy gà con nở ra vẫn được khoanh trong một cái bu to và được cho ăn tử tế, và cả con chó cũng được nhốt trong buồng với những bát cơm nguội... còn thúng ngô thì đã được phơi khô, gác tử tế lên giàn bếp... Và bà con ngạc nhiên hết sức là con đường đi vào thôn đã được trồng thêm hai dãy dừa non, vì anh em trực chiến đã khám phá ra những quả dừa giống của hợp tác xã đã lên mầm khá cao và vội đi trồng cho “đúng tuổi” dừa. Tình đồng đội, tình đồng chí, rất thực mà nghe như truyện truyền thuyết ấy làm cho anh Bông và tôi hết sức xúc động.

Một đêm trăng, anh Bông và tôi ngồi trên bờ đê của thôn, nhìn xuống dòng sông Mã nghe chị Tâm kể chuyện. Chị là một trong những người trực chiến, người thâm thấp, chắc khỏe. Về sản xuất chị là một tay lao động nhiều điểm nhất, về chiến đấu là một tay súng cừ khôi, mà về văn nghệ cũng là một “cây” hát... Người yêu của chị đang ở chiến trường miền Nam, có chuyến xe nào đi ra chị cũng đón hỏi tin tức miền Nam, và cứ hy vọng là người yêu gặp xe ra Bắc thì gửi thư về cho chị.

Chị chờ đợi, chờ người, chờ thư. Trong lúc chờ thì chị chiến đấu chị sản xuất, chị làm văn nghệ trong đội trực chiến. Chị ham đọc sách và gặp chúng tôi không xin gì chỉ xin sách, xin báo. Thế rồi, cũng có một lần chị Tâm nhận được thư của người yêu gửi một xe tải từ đường Trường Sơn đem về... Chị đọc đi đọc lại đến mòn cả bức thư,

sau chị phải xin một miếng giấy ni lông để bọc bức thư và cho vào túi trong phía ngực.

Đội trực chiến của chị 41 người, ban đêm thường tập trung ngủ ở chùa của thôn, tất nhiên là phân tán vào nhiều hầm đào trong vườn chùa. Rồi một buổi tối bom địch đã trúng vào hầm và ba đồng chí hy sinh. Được tin, bà con sơ tán lại xung phong về thay ba người đã mất, lại phải một cuộc lựa chọn của chi uỷ và hợp tác xã, vì nhiều người xung phong quá.

Ở Yên Vực tôi còn nhớ câu chuyện: một chiều máy bay địch từ xa bay tới, đội dân quân bắn súng máy bay đã bố trí trận địa sẵn sàng, súng bắn máy bay có đến mấy khẩu, nhưng hôm ấy lại vắng mất một đội viên. Thế là có một đồng chí bộ đội đi nghỉ phép, về qua đường, thấy đội trực chiến đang loay hoay thì xung phong vào bổ sung khẩu đội.

Và cuộc chiến đấu diễn ra rất đẹp, tuy không bắn rơi được máy bay nhưng kế hoạch tác chiến hoàn thành đẹp đẽ. Bắn xong, đồng chí bộ đội lại lên xe đạp về quê đội trực chiến cũng quên hỏi tên anh, và trong sổ truyền thống của thôn chỉ ghi: *“Anh bộ đội nghỉ phép qua đường bổ sung khẩu đội”*. Những ngày tháng tôi và anh Bông bám cầu Hàm Rồng, còn thường ra thăm đội nữ công binh nhân dân xây dựng cầu Tào. Đó là một đội toàn là chị em tình nguyện đi xây cầu, chữa cầu để bảo đảm giao thông, đội cầu Tào, xây cầu toàn bằng gỗ mà rất chắc chắn, xe lửa có thể đi qua được.

Bám cầu Hàm Rồng, anh Bông và tôi chết hụt nhiều lần. Chỉ xin kể ra đây một trường hợp. Chiều hôm đó nắng trong, mây tạnh, anh Bông và tôi đã hẹn họp với chi đoàn thanh niên trong thôn Nam Ngạn. Tụ tập rồi sắp họp thì đồng chí bí thư thị uỷ tên là Thi cho người đến gọi tôi về ngay thị uỷ để cùng các đồng chí đón đoàn Liên Xô đến thăm.

Anh Bông và tôi vừa đạp xe đạp về đến trụ sở thị uỷ thì máy bay đến và nghe tiếng bom nổ ở đằng sau. Nửa giờ sau, thị uỷ cho người về Nam Ngạn lấy tin thì biết bom trúng vào cái nhà mà đoàn thanh niên và chúng tôi suýt họp ở đó. Thanh niên đã giải tán, không ai việc gì: nhưng gia đình có 9 người thì chết mất 6, trong đó có 2

em bé.

Cũng hôm đó, hoặc là sau vài hôm, tôi không nhớ rõ, bom Mỹ đã đánh sập mấy hầm liên, hơn 30 đồng chí dân quân tự vệ và cán bộ xã và thôn đã bị hy sinh. Phải đào suốt hai ngày đêm mới tìm đủ xác các đồng chí. Đồng chí bí thư đã có một sáng kiến rất xúc động là tổ chức một cuộc giao ban giữa những người đã hy sinh và những người còn lại. Trước thi hài những người đã mất, đồng chí bí thư đã phân công những ai phải làm việc thay cho những đồng chí đã hy sinh, sau cuộc giao ban tình nghĩa và đầy sĩ khí ấy mới tổ chức đưa đám những anh em đã mất. Tôi đã ghi cảm tưởng về sự kiện lịch sử ấy của thôn Nam Ngạn trong một bài thơ:

Đào suốt hai ngày đêm

Mới đủ xác anh em

Dầu chết rồi cũng phải cho đủ mất

Đồng chí bí thư giao ban trong nước mắt,

Phân công thay những người đã mất

Ai làm thêm phần việc của ai

Nuốt nước mắt, cuộc chiến đấu ngày mai

Còn tiếp tục.

Ở đâu cái chết ghê rợn

Ở đâu người chết vệt biển hư vô

Ở đây cái chết có cuộc đời ở cạnh

Một cuộc giao ban bi thiết biết chừng mô.

Giao ban

Anh Hồ Bông đã phổ nhạc ngay bài thơ này với một giai điệu trầm hùng, có hát thử lên cho anh em nghe đầy xúc động, nói được nỗi đau thương nén lại và tình đồng chí keo sơn giữa kẻ mất, người còn. Nhưng cả bài nhạc và bài thơ lúc ấy chúng

tôi không cho đăng báo, sợ gọi lên nhiều đau xót quá, sợ nhắc đến những mất mát đau thương quá...

Trong chuyến bám cầu Hàm Rồng, khu Nam Ngạn gần 8 tháng ấy anh Hồ Bông cũng đã làm được mấy ca khúc cảm động: *Đội gái thuyền nan, Những nữ dân quân tỉnh Thanh, Trục chiến* (bài sau này là phổ nhạc bài thơ cùng tên của tôi). Riêng tôi đợt ấy làm được hơn 30 bài thơ mà một số đã đăng báo in sách như : *Cầu Hàm Rồng, Giờ trưa, Gió mưa sấm sét, Sông Mã sông Chu, Tháo bom bi, Chào Đông Sơn, Thăm Lò Chum, Bàn tay nữ pháo thủ...* Ngoài những bài thơ ngắn, tôi cũng có viết bản trường ca *Làng thép bên núi Ngọc* , ca ngợi sự tích anh hùng của dân, quân thôn Yên Vực. Trường ca này tôi viết bằng thơ ngũ ngôn, để tặng cái thôn Xtalingrat của Thanh Hóa, nơi mà anh Hồ Bông và tôi đã sống những ngày hào hứng và hào hùng với bà con, trong tình đồng chí mặn nồng, thấm thiết.

Trở lại cuộc sống và chiến đấu của thôn Yên Vực. Đến mùa cấy lúa, đội trực chiến không thể làm kịp vụ cho nên huyện ủy đã động viên xã viên các hợp tác xã bên cạnh, hoặc ở xung quanh đến cấy giúp cho thôn anh hùng. Mọi việc nước nôi, phân bón bà con cũng trợ lực cho Yên Vực.

Cảm động biết mấy khi thấy những bà, những chị gánh từng gánh phân chuồng đến thôn Yên Vực và rải xuống ruộng sắp cấy. Các bà vừa gánh vừa nói đùa: *“Chăm bón cho mảnh đất anh hùng chả mất đi đâu mà sợ!”*. Thậm chí, thôn thiếu mạ, bà con xung quanh quây mạ tới để cấy kịp thời vụ. Rút cục, thôn Yên Vực lại được cấy xong trước trong vùng...

Những ngày chiến đấu căng thẳng hồi đầu năm 1965, lúc Mỹ bắt đầu ném bom khu Nam Ngạn Hàm Rồng, chúng tôi cũng đã đến đó và tiếp xúc với anh chị em dân quân, với các tổ tự vệ thôn xã. Lúc bấy giờ, nổi lên hai cô gái chiến đấu dũng cảm là chị Tuyên (sau được tuyên dương anh hùng) và chị Nguyễn Thị Hằng (sau được tuyên dương chiến sĩ thi đua toàn quốc, được bầu vào Quốc hội và vào Ban chấp hành TW của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh).

Nhưng có một người nữa cũng rất anh hùng mà báo chí ít nói đến là chị Nguyễn Thị Hiền, người đã vác những hòm đạn nặng chạy qua cầu kịp tiếp đạn cho các đơn

vị pháo bắn máy bay. Thành tích của chị cũng xấp xỉ như thành tích của chị Tuyên, chị Hằng, nhưng địa phương cũng không thể lựa chọn hết để đem vào danh sách anh hùng, chiến sĩ... Nhưng tỉnh và huyện vẫn rất quý chị Hiền và đã tạo điều kiện cho chị học bổ túc công nông, và giao công tác trong Ủy ban huyện...

Chị Hiền mồ côi cha mẹ, phải một mình nuôi hai em nhỏ ăn học. Lúc đã hơi yên tiếng súng, chị mở một cái quán bán nước chè, chè xôi để kiếm đồng ra, đồng vào nuôi em. Tôi ái ngại trước hoàn cảnh neo túng của chị, và đã đưa giúp chị 50 đồng, chị ngần ngại không muốn nhận tôi đành phải nói là cho chị vay, khi nào có thì chị trả lại cũng được. Chị Hiền sau này đã lập gia đình với một đồng chí giáo viên cấp 2 ở huyện, đã có 2 con...

Sau ngày giải phóng Sài Gòn, một hôm tôi nghe người gọi công, một chị gánh mấy quả dừa bước vào hỏi thăm tôi. Tôi hỏi chị là ai? Thì chị kia giọng rơm rớm nước mắt: *"Anh Cận không nhận ra em à? Em là Hiền ở cầu Hàm Rồng đây mà, chắc là em đã già quá nên anh không nhận ra?"*.

Quả thật, chị vất vả lam lũ nuôi em, nuôi con nên nét mặt cũng đứng trước tuổi... Thiết thời chung cho người phụ nữ là vậy. Chị biểu tôi lấy quả dừa gọi là có nhớ những ngày tôi giúp đỡ... Tôi hỏi chuyện con cái, về công việc làm ăn, về công tác của anh chị. Cũng như mọi cuộc đời, đời của chị Hiền là một sự can đảm hàng ngày, một sự chịu thương, chịu khó liên tục, âm thầm giữa hoàn cảnh chung của đất nước đang nhiều bề khó khăn. Biết bao nhiêu chị em của chúng ta như thế, rất anh hùng, rất dũng cảm, làm người mẹ tận tụy nuôi con, làm người chị cưu mang các em từ tấm bé. Chị Hiền không được tuyên dương anh hùng, tôi xin dành riêng một trang hồi ký này tặng chị, tỏ lòng cảm mến của tôi đối với người con gái đất Thanh anh hùng mà từ tốn.

Anh Hồ Bông và tôi bám cầu Hàm Rồng, nhưng thỉnh thoảng cũng đi về các huyện như huyện Hậu Lộc, huyện Yên Định, huyện Tĩnh Gia, huyện Thạch Thành để tìm hiểu phong trào dân quân chống Mỹ. Tại một xã bên bờ sông Chu, lúc bảy giờ trung đội nữ bắn máy bay của chị Nguyễn Thị Hằng hàng ngày kéo nhau ra tập gần một bãi sông. Máy chị đi tập khá sớm và đi qua nhà tôi ở, trẻ con thấy chị Hằng xinh hay chạy theo trêu chị, chị đuổi ngay. Tôi gọi chúng vào và bày cho các cháu

mấy câu ca dao:

Chị Hằng chẳng ở cung trăng

Ở khu Nam Ngạn bắn thẳng Mỹ chơi

Mỹ buồn, Mỹ rụng, Mỹ rơi

Bên bờ Nam Ngạn cười tươi chị Hằng.

Thế là hôm sau, các cháu cũng bám theo chị Hằng mà hát lên mấy câu lục bát này, thì chị Hằng chưa đuổi ngay. Nhưng lúc các cháu hát xong thì chị lại đuổi “*tụi bây cút đi để cho người ta tập!*”. Việc này cứ lặp đi lặp lại mãi mỗi buổi sáng giữa lũ trẻ tinh nghịch với cô đội trưởng xinh đẹp.

Đêm đêm, trên cầu Hàm Rồng sáng loáng những ngọn lửa xanh của các anh em thợ hàn, hàn những vết thương cho chiếc cầu. Anh Hồ Bông và tôi đứng cách cầu chừng 500 mét nhìn về phía cầu thấy mà nức lòng, như thấy một mảng trời sao nhấp nháy xuống đậu trên cầu, như một mảng trời đất thức giữa đêm khuya đánh đi bốn phương tín hiệu của lòng dũng cảm.

Mà thật thế, đêm đêm trèo lên những thanh cầu, giàn cầu đâu có phải là chuyện thường, là trò chơi thể thao! Mỗi một lần là một thử thách, mỗi ngọn lửa xanh là một mục tiêu sáng rõ cho máy bay đêm của Mỹ bay chớp nhoáng từ biển vào. Đánh Mỹ là chuyện sự sống cái chết đặt lại hàng giờ hàng phút.

Phải sống anh hùng, không có cách nào hơn

Đánh Mỹ là mỗi đêm bước lên

Cầu Hàm Rồng không nhụt không run

Tay cầm ngọn lửa xanh êm rịt hàn xương thép

(Niềm tự hào viết ở Hàm Rồng tháng 9-1967)

Anh Hồ Bông và tôi được Ban chỉ huy trận địa pháo bảo vệ cầu Hàm Rồng dẫn đến xem chỉ huy sở cách nhà ông Năng có mấy trăm thước. Ra-đa bắt mục tiêu rất nhạy, mục tiêu là những máy bay Mỹ từ hạm đội bảy ở Thái Bình Dương bay vào.

Trên màn ra-đa, những hình máy bay lao tới sở rất đầy đủ. Những bạn lính trẻ, hoặc là sinh viên đại học tòng quân, hoặc là học sinh tốt nghiệp lớp 10 mới nhập ngũ, điều khiển các máy móc rất thạo. Nhìn chỉ huy sở mệnh tượng như một nhà máy con.

Tôi nhớ đồng chí Tiến thượng tá phó chỉ huy đứng trên nắp hầm chỉ huy trận đánh rất nhanh nhay, tư thế gắn liền với kỹ thuật khí tài mà vẫn rất hiên ngang. Chiều hôm đó, hai máy bay bốc cháy lao nhanh về phía biển. Cả đội pháo chỉ tiếc có một điều là không bắt được giặc lái tại chỗ, không nhặt được mảnh máy bay tan xác.

Anh Tiến người nhỏ nhắn, quê ở ngoài Bắc, đáng nhe nhĩ mà lúc chỉ huy sao mà oai hùng thế, anh chỉ huy giỏi nên được điều động vào chiến trường miền Nam để diệt máy bay địch trong đó. Sau ít lâu, chúng tôi được tin anh đã hy sinh trong chiến trường B, bà con xã Hoàng Long ai cũng thương tiếc, khóc anh như khóc nhớ người thân.

Anh Hồ Bông và tôi còn đi vào thôn Đông Sơn sơ tán phía sau, các gia đình ở trong hang đá lõm chỏm. Thôn Đông Sơn lúc đó cũng là một thôn chiến đấu rất anh dũng trong tập thể anh hùng là khu vực Nam Ngạn - Hàm Rồng.

Chào bà mẹ tạm vào hang với cháu

Để con trai đi đánh giặc chiến trường xa

Để con gái con dâu ra đồng làm lúa gạo

Hột gửi miền Nam, hột để nuôi nhà

Đông Sơn thôn anh hùng đánh Mỹ

Nơi sơ sinh nền văn hóa quê nhà

Trống đồng vọng từ ba mươi thế kỷ

Lấp lánh trong luồng mắt chớp ra đa.

Bám cầu Hàm Rồng, một buổi chiều chúng tôi về rừng thông để tiễn một số đồng chí tân binh lên đường đi B. Thanh Hóa là hợp điểm của các đoàn tân binh từ

các tỉnh đồng bằng sông Hồng vào, từ các huyện Thanh Hóa dồn về nữa. Một cuộc tiến đưa xúc động ở dưới những cây thông lực lưỡng mà thanh tao, đoàn tân binh đi nhẹ bước chân không rầm rập như trong các phim ảnh ta thường xem thấy. Người thì đi chân trần giày đeo vào ba lô, người thì đi dép cao su đúc.

Ngoài các đồng chí lãnh đạo tỉnh, các đồng chí tỉnh đội, còn rất nhiều bà con ở gần rừng thông ra tiễn đoàn quân đi chiến trường xa. Tôi vừa nhìn, vẫy chào anh em tân binh, vừa nghe câu chuyện bà con trao đổi với nhau. Ai cũng khen tân binh khỏe và trẻ, nhất là trẻ, có cậu khoảng 16 - 17 tuổi thôi. Bỗng có một bà nông dân trạc 50 tuổi thốt lên: *“Các con ơi, chừng ấy đủ đánh giặc Mỹ chưa? Nếu chưa đủ thì các mẹ ráng đẻ thêm một lứa nữa cho đủ con đi bổ sung chiến trường”*. Trời ơi! Tôi nghe mà giật mình. Lời bà mẹ nói vui, nói đùa mà sao sâu thấu tâm can. Sinh con, nuôi con cho khôn lớn để con theo cha lên đường đánh Mỹ.

Ý các mẹ gặp ý Bác Hồ, lo nghĩ sâu như Bác: *“Độc lập Tự do ta phải làm bằng xương máu của ta. Đời ta đánh giặc chưa xong, thì đời con, đời cháu sẽ tiếp tục cho kỳ giành được tự do, độc lập”*. Tôi hôm ấy, tôi về cầu Hàm Rồng có làm bài thơ *Lời Mẹ Tổ quốc* để ghi nỗi xúc động của tôi cái buổi chiều tiễn anh em tân binh vào chiến trường miền Nam đánh Mỹ...

Đại hội Văn hóa thế giới (1-1968)

(Congresso cultural del mondo)

Chính phủ Cuba triệu tập Đại hội này họp từ 15 đến 18-1-1968. Nhiều nước cử đại biểu đến dự: Liên Xô, Pháp, Anh, Mỹ, các nước châu Mỹ La tinh, Campuchia (đại biểu Campuchia là ông Sambat về sau bị Khmer đỏ sát hại), Nhật Bản, Ai Cập, Algérie, một số nước Đông Âu, vùng Caribe có Martinique và Haiti (đại biểu Martinique là nhà thơ nổi tiếng Aimé Césaire, René Depestre là đại biểu của Haiti). Đoàn Việt Nam gồm có: Huy Cận (trưởng đoàn), Trần Văn Cẩn, Phan Tứ, Phạm Đồng Điện. Đoàn Cuba do Phó Thủ tướng Raphael Carlos Rodriguez dẫn đầu.

Đại hội bầu 2 đồng chí chủ tịch: Serguera (Cuba, giám đốc đài phát thanh và truyền hình) và Cù Huy Cận (Việt Nam). Đồng chí Cuba giao cho tôi điều khiển các cuộc thảo luận. Đại hội nêu những vấn đề khá rộng: xu thế phát triển trí thức, đoàn kết các dân tộc vì hòa bình và hữu nghị... Đoàn ta đọc tham luận nêu rõ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và nhấn mạnh: bảo vệ hòa bình phải gắn với đấu tranh bảo vệ chủ quyền của các nước. Có mấy đại biểu châu Âu (như Waysand, người Pháp) nhấn mạnh vai trò của những nhà khoa học, nhà kỹ thuật và tiên đoán là các kỹ thuật gia sẽ dần dần nắm quyền điều khiển thế giới.

Đại hội có lúc thảo luận khá sôi nổi, có những ý kiến đối lập nhau. Tôi đã cố gắng tập hợp những ý kiến đồng tình với mục tiêu của đại hội và kết luận theo hướng đại cục đó. Đại hội tán thành. Đại hội giao cho đoàn Việt Nam đọc bản Tuyên ngôn của Đại hội theo tinh thần:

- Đoàn kết trí thức toàn thế giới vì hòa bình, vì sự phát triển văn minh nhân bản của loài người.

- Bảo vệ chủ quyền của các dân tộc và hữu nghị giữa các dân tộc.

Đại hội có ra một bản Tuyên bố về Việt Nam, ủng hộ cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Đại hội thành công: đoàn kết được các đoàn đại biểu rất khác nhau về xu hướng chính trị, văn hóa, nêu được những vấn đề bức xúc của thời đại. Chủ tịch Fidel Castro rất mừng. Tôi được tặng một hộp xì gà (Cuba nổi tiếng về xì gà và rượu rum), mà mỗi điều xì gà đều mang “nhãn hiệu” Cù Huy Cận.

Ở đại hội này, tôi đã viết bài thơ dài *Lời chào các dân tộc* (in trong tập thơ *Những năm sáu mươi*).

Bám HN những ngày đêm Điện Biên Phủ trên không

Tối hôm 18-12-1972, chúng tôi đang duyệt một vở kịch tại rạp Hồng Hà ở phố Hàng Da, thì còi báo động vang lên, và đèn trong nhà hát tắt. Rồi tiếng bom nổ ầm vang một góc trời thành phố. Chúng tôi lập tức nhưng bình tĩnh rút ra khỏi nhà hát, và ai nấy trở về nhà, riêng tôi đi bộ về số nhà 24 Điện Biên Phủ, xuống hầm trú ẩn cùng mọi người trong gia đình, và có một vài bà con láng giềng đến ẩn nấp nhờ vì cái hầm ở nhà tôi tương đối kiên cố. Thế là đợt ném bom của Mỹ bằng máy bay B52 bắt đầu.

Sáng hôm sau, ngày 19, đến Bộ Văn hóa, chúng tôi bàn việc cấp tốc sơ tán các cơ quan của bộ về các hướng Sơn Tây, Hà Bắc... Chỉ cần để lại ở Bộ một bộ phận thường trực mười lăm người mà lúc đó chúng tôi gọi là “Đội trực chiến”. Tôi xung phong ở lại làm đội trưởng đội trực chiến này, còn các đồng chí bộ, thứ trưởng khác và hầu hết các đồng chí vụ trưởng đều sơ tán về ngoại ô thị xã Sơn Tây, một số cơ quan sự nghiệp đi về phía Bắc Giang, cũng có một số anh em đi về Tuyên Quang để coi ngó các kho sách phim, và những hiện vật quý của bảo tàng. Đồng chí Lương Hữu Lễ, lái xe của tôi, tất nhiên là ở lại với tôi.

Trong gia đình tôi thì vợ tôi sơ tán theo trường đại học Ngoại ngữ về Hải Hưng, gần Quán Gỏi, và các con tôi thì sơ tán về chùa Thầy ở chân núi Sài Sơn. Anh Xuân Diệu cũng tự nguyện ở lại với tôi và đêm đêm chúng tôi đến ngủ ở dưới hầm của Bảo tàng Mỹ thuật ở số nhà 66 Nguyễn Thái Học. Ngôi nhà bảo tàng này khá kiên cố, nhất là cái hầm thì được xây dựng bằng bê tông cốt sắt dày, nhà có thể sập vì bom, mà cái tầng hầm có thể vẫn đứng vững. Ngôi nhà này ngày xưa là Phủ toàn quyền đã xây làm ký túc xá cho các nữ sinh Pháp (con các công sứ, khâm sứ, các giám đốc người Pháp nắm quyền cai trị ở Đông Dương học ở các trường Anbe Sarô, và ở các trường cao đẳng thuộc đại học Đông Dương.

Cứ tối đến, khoảng 8 - 9 giờ là máy bay B52 của Mỹ đến ném bom. Đội phòng

không của chúng ta đã bắn rơi nhiều máy bay B52 ngay đêm đầu và những đêm tiếp B52 vẫn tiếp tục “rụng như sung” (có cả thấy 34 chiếc B52 bị rơi trong đợt này). Hễ nghe còi báo động nói là máy bay đã đi xa, thì mọi người chạy ủa ra phố đi bắt giặc lái và tìm xác máy bay. Tôi cũng theo bà con đi tìm giặc lái, có lần chạy lên đến tận Hồ Tây và thấy bà con bắt được một thằng giặc lái rơi xuống hồ Trúc Bạch...

Còn xác máy bay B52, thì cái rơi ở xóm Ngọc Hà, cái rơi ở vườn Bách Thảo, có những cái rơi xa hơn ở ngoại thành và rơi ở tận phía Hà Đông, Sơn Tây...

Đêm Noel 1972, mọi người đinh ninh là giặc Mỹ sẽ không ném bom Hà Nội, vì đây là lễ thiêng liêng của đồng bào công giáo. Nhưng một loạt máy bay B52 ồ ạt đến ném bom giữa đêm Chúa Giáng sinh... Quân đội cũng như đồng bào đã cảnh giác, nên phản kích kịp thời. Báo chí quốc tế đã đưa tin đầy đủ về cuộc chiến đấu cực kỳ ác liệt của quân dân ta, tôi không nhắc lại đây các chi tiết của cuộc chiến đấu, và của cuộc chiến thắng mà ngay lúc đó báo *Nhân Dân* và đài phát thanh cũng đã gọi là “Điện Biên Phủ trên không”.

Mỗi một sáng, tôi và chú Lễ phóng xe đến những chỗ vừa bị ném bom để nắm tình hình, như ở khu An Dương (ngoài đê Yên Phụ) và dãy phố Khâm Thiên... Có lúc chúng tôi đi ô tô, có lúc tôi đi chiếc Sô-lếch mù (Solex), đầu đội mũ rom để quan sát những thiệt hại do cuộc ném bom gây ra. Đến khu An Dương sáng hôm ấy, người chết khá nhiều, các xác cái thì mới đào lên, cái thì đang lấp cái đầu, cái tay, cái chân vì mỗi bộ phận của cơ thể bị xé văng ra nhiều nơi... Và chỉ có những chiếc chiếu tạm đắp các thi hài đầy máu me. Tôi có mở chiếu ra xem mặt các đồng bào bị hy sinh, có những mặt chưa kịp thâm tím, có người tay đang nắm lại như sắp cầm một vật gì thì bị bom sát hại... Tôi và chú Lễ ở hồi lâu với cán bộ của khu phố coi sóc việc chôn xác đi chôn.

Mấy hôm ấy quan tài không đóng kịp, cũng có những thi hài xếp vào mấy miếng ván bó lại... Còn buổi sáng tôi đến phố Khâm Thiên, thì đã thấy một dãy dài các thi hài xếp trên hè phố với những nén hương đang cháy, và bên một số thi hài đã có người nhà vừa khóc vừa bó liệm người đã mất. Sự căm thù của nhân dân lên đến cực độ, nhưng thể hiện bằng một tư thế trầm tĩnh, như là cắn răng lại, cầm nước mắt để trả thù cho người đã mất...

Xúc động trước sự tang tóc, trước sự mất mát, chúng tôi không nỡ ở lâu trước những quan tài và những thi hài chưa bó liệm ở dãy dài trên thềm phố. Chúng tôi đi ra phía đằng sau phố Khâm Thiên là nơi bị bom phá hoại nặng nề, nhiều dãy nhà bị đánh sập, gạch ngói sụp đổ từng đồng ngổn ngang, có nơi lửa còn cháy âm âm chưa dập tắt được...

Chính quyền khu phố và nhân dân đang tập trung cứu gấp những người còn bị nghẽn trong hầm, hoặc bị chèn dưới các đồng vôi gạch. Nơi khác thì người ta còn tìm cứu gà lợn bị nghẽn trong chuồng không có lối ra. Cảm động biết mấy khi chúng tôi thấy ở một ngõ đi vào đường hẻm mấy dòng chữ bằng phấn trắng viết lên một cánh cửa đã lung lay sắp rời khỏi tường: *“Gia đình chúng tôi tạm sơ tán về quê ở Vân Đình. Tất cả đồ đạc trong nhà chúng tôi xin gửi lại nhờ Ủy ban nhân dân khu phố trông nom hộ. Liên lạc với chúng tôi ở Vân Đình”* ở dưới ký tên chủ nhà và địa chỉ cụ thể.

Ở một nơi khác, chúng tôi lại thấy treo một tấm bìa các tông cũng viết mấy lời dặn cho người nhà biết là bà mẹ đã sơ tán các cháu về quê ở Hà Đông, và đồ đạc xin gửi lại bà con láng giềng khu phố... Những bức thư và những lời dặn ở ngoài trời như vậy tôi cũng đã từng thấy ở Hải Phòng những ngày tháng 8 năm 1972 lúc địch cũng ném bom bằng máy bay B52 ở nội ngoại thành, ở khu Vạn Lý và ở làng...

Có những trường hợp hết sức xúc động, ai nghe kể cũng không cầm được nước mắt: Có hai em bé dăm bảy tuổi, bố mẹ đi vắng, lúc bom dội xuống thì hai em tỉnh dậy, khóc òa và cứ kêu. *“Bố mẹ ơi, bố mẹ ơi?”*. Nhà láng giềng cũng bị sập một mái, chưa kịp cứu chữa đồ đạc của mình và con lợn trong chuồng, nhưng nghe tiếng hai em bé kêu khóc thì chạy sang cứu ngay hai em, dẫn em xuống hầm cho em ăn uống, chờ hai em ngồi yên mới trở lên nền nhà cứu chữa phần nhà mình, cứu những đồ vật gì còn có thể thu lượm lại được.

Người ta thường bảo “cháy nhà ra mặt chuột”, nhưng, đẹp đẽ thay, nhân tình thay, ở đây cháy nhà lại thổ lộ ra tình nghĩa đồng bào cứu mang lấy nhau trong cơn hoạn nạn, đùm bọc lấy nhau trong cái nạn lớn của đất nước. Chính đêm mà địch ném bom dữ dội thành phố thủ đô thì ở dưới hầm nhà Bảo tàng Mỹ thuật tôi đã viết liền một hơi bài Trường ca *Thiếu niên anh hùng hợp mặt* (hình thức thơ sân khấu)

mà liền sau đó báo *Thiếu Niên Tiền Phong* đã in kịp vào số Tết, và Nhà xuất bản Kim Đồng cũng đã kịp xuất bản vào dịp Tết.

Bài thơ sân khấu này cũng đã được đoàn tuồng Khu 5 dựng thành vở tuồng ngắn đã được diễn nhiều lần và được chiếu trên vô tuyến truyền hình. Bom cứ dội ngoài thành phố, mà tiếng vang làm rung chuyển cả ngôi nhà Bảo tàng thì những Phù Đồng Thiên Vương, những Trần Quốc Toản, những Kim Đồng, những Võ Thị Sáu, những em Tám đuốc lửa sống... lại náo nức về tụ họp dưới hầm bảo tàng với tôi. Tôi viết bài trường ca này với ấn tượng rõ rệt là bốn nghìn năm lịch sử của dân tộc là một nền móng vô cùng vững chắc mà không một loại bom nào, loại vũ khí hiện đại nào của giặc Mỹ có thể làm rung chuyển được.

Những ngày ấy mỗi sáng, sau khi đi thăm những nơi bị ném bom, anh Diệu, chú Lễ và tôi lại đến báo *Nhân Dân* để lấy tin tức và để đưa một vài bài ngắn (hoặc thơ hoặc văn xuôi) cho báo đăng kịp thời. Anh Thép Mới mỗi sáng gặp chúng tôi ở toà báo cứ cười xòa “*Thật sự đây là đội trực chiến của Điện Biên Phủ trên không...*” Tôi còn giữ bức ảnh mà đồng chí nhiếp ảnh của báo *Nhân Dân* chụp ba chúng tôi đang ngồi trao đổi tin tức và bài vở ở toà soạn (anh Thép Mới anh Xuân Diệu và tôi).

Sau này, anh Thép Mới và tôi gặp nhau ở Moscow sau ngày anh Diệu mất. Hai anh em đã nhắc lại kỷ niệm những ngày trực chiến của chúng tôi trong bầu không khí hào hùng của Thủ đô chiến đấu và chiến thắng. Sau những ngày Điện Biên Phủ trên không, các cơ quan của Bộ Văn hóa cũng chưa dọn về ngay ở Hà Nội, cho nên tôi và một vài anh em trong đội trực chiến lại phải lên Sơn Tây báo cáo tình hình và công việc cho ban lãnh đạo của Bộ biết.

Những ngày đó, nhân dân Hà Nội sơ tán vội hân đi ngoài đường có nhiều phố vắng hân, có nhiều cơ quan đóng cửa, nhưng trật tự ở các phố lại rất nghiêm và đi lại giữa Thủ đô quá nửa là sơ tán lại có cảm giác yên tâm. Về sau, tôi nghe anh em công an kể lại rằng có những dãy phố mà những nhà sơ tán toàn bộ gia đình chỉ khóa cửa bằng một cái khóa bóp mà nhà vẫn được an toàn, đến lúc chủ trở về không mất mát đồ đạc gì, từ áo quần cho đến thức ăn vật dụng...

Điện Biên Phủ trên không là một trang sử hiển hách trong lịch sử kháng chiến

chông Mỹ cứu nước của dân tộc ta, của nhân dân thủ đô anh hùng. Tôi đã có cái may mắn và vinh dự được sống cùng đồng bào những ngày ấy, được tắm mình trong dòng lịch sử nóng bỏng ấy, và tôi vẫn kể lại với các con tôi những ngày là “*bố đi Sô léch (Solex), Sô léch mù và đội mũ rom*” giữa thủ đô nghìn năm văn vật với một lòng tự hào, tự tin mà tôi đã tiếp nhận được của đồng bào và chiến sĩ...

Đi tàu phá mìn

Năm 1972, sau khi Nixon đã câu kết với Trung Quốc (năm 1971 - thông cáo Thượng Hải), đế quốc Mỹ đã cho thả mìn trong vịnh Bắc Bộ, đặc biệt là trước cảng Hải Phòng để bao vây, bóp cổ ta theo luận điệu của chúng lúc đó. Mấy ngày đầu, hành động xâm lược mới của địch cũng gây cho cơ quan quân sự địa phương một ít bối rối. Một vài thuyền đánh cá của ta đã bị mìn ngầm của địch đánh chìm, gây ra một số thương vong. Nhưng rất nhanh chóng, Cục Đường biển, Hải quân và một số cơ quan khoa học của ta đã tìm cách đối phó, cụ thể là tìm ra cách làm mìn nổi tung ngay dưới nước. Phương pháp rà mìn mà không phải cho máy bay trực thăng đi rà mìn trên mặt nước. Phương pháp tìm mìn của ta cho đến nay tuyệt đối giữ bí mật, địch cũng chưa mò ra và rất cay cú.

Đạo ấy, nhiều lần tôi về thăm Hải Phòng, cả trong những ngày địch ném bom B52 vào Hải Phòng và ngoại ô. Tôi đến thăm Cục Đường biển hỏi chuyện công tác phá mìn của ta ở ngoài vịnh. Đồng chí Lê Văn Kỳ là Giám đốc Cục Đường biển lúc đó hỏi tôi: “ *Vậy anh có muốn đi tàu phá mìn cùng chúng tôi để trực tiếp thấy hiệu quả kỳ diệu của phương pháp phá mìn không?* ”. Tôi xin được đi ngay.

Thế rồi anh giới thiệu cho tôi gặp các đồng chí chỉ huy tàu phá mìn T154. Các đồng chí chỉ huy tàu mô tả cho tôi công việc phá mìn trên biển, những nguy hiểm có thể gặp phải đồng thời cũng cho tôi biết những biện pháp cố gắng để đảm bảo an toàn. Chúng tôi hẹn nhau chiều hôm sau xuống tàu phá mìn T154 cùng các đồng chí đi một chuyến, “làm một mẻ”, như làm một mẻ cá khi đi đánh cá ngoài khơi.

Tôi báo với các đồng chí chỉ huy tàu là chúng tôi có 6 người tất cả để các đồng chí chuẩn bị mũ, áo an toàn cho chúng tôi và lo bữa ăn đêm trên tàu cho anh em. Nhưng trưa hôm sau, lúc họp anh em để chuẩn bị xuống tàu thì có đồng chí nói là đang bị cơn đau bụng quặn thắt không đi được, rất lấy làm tiếc. Một đồng chí khác thì nói bận đi thăm một người bà con trong thành phố đã hẹn trước. Một đồng chí nữa thì nói sợ say sóng vì không quen đi tàu biển. Thêm một đồng chí khác thì xin phép được ở lại thành phố tranh thủ làm việc với Sở Văn hóa về một vấn đề đã bị

gác lại lâu quá. Rút cục chỉ còn lại tôi và đồng chí lái xe là anh Lương Hữu Lễ đi xuống tàu phá mìn.

Ra cảng xuống tàu, chúng tôi vẫn thấy không khí hoạt động tấp nập, các tàu đậu san sát với nhau, muốn xuống tàu T154 chúng tôi phải đi qua boong của nhiều tàu, leo lên leo xuống khá vất vả và hơi rộn ngợp. Anh em thủy thủ và đồng chí chỉ huy tàu đón chúng tôi rất niềm nở, siết chặt tay chúng tôi và nói vui: “ *Chào các đồng chí vào đội chiến đấu phá mìn* ”. Các đồng chí chờ một lúc lâu và hỏi chúng tôi: “ *Mấy đồng chí kia đâu?* ”, tôi xin lỗi là quên báo cáo lại với các đồng chí là bốn anh em kia có việc phải ở lại thành phố. Đồng chí chỉ huy nói: “ *Rất đáng tiếc vì mấy khi các đồng chí dự một cuộc đặc biệt như thế này, sau này mìn phá hết rồi, Mỹ rút rồi, ta muốn có một cuộc “tham quan” như thế này cũng không còn bố trí được nữa...* ”.

Nói xong, đồng chí chỉ huy cho đem hai bộ áo mũ nai nịt cho chúng tôi. Bận áo vào, thắt các dây lưng và đội mũ an toàn mà đỉnh mũ đệm dày chất mút, hai chúng tôi mừng tượng như mình là hai phi công du hành vũ trụ bay giữa không gian bát ngát. Chúng tôi còn được nai nịt vào quanh bụng một cái phao chia làm nhiều ngăn để nhờ khi tàu chìm, hoặc chúng tôi bị bắn tung ra ngoài do mìn nổ gần, thì chúng tôi có thể nổi lên trên mặt biển để chờ tàu đến vớt...

Được trang bị bộ áo quần và mũ an toàn, chúng tôi thấy yên tâm nhưng cũng có cảm giác là mình đang đi vào “một cuộc phiêu lưu”. Về sau, đồng chí Lễ còn nói với tôi: “ *Thú thật với anh, lúc xuống tàu nai nịt áo mũ thì như đã cười trên lưng hổ, vừa thích đi một chuyến tàu cho biết, nhưng cũng vừa hơi run* ”. Chúng tôi nhìn ra ngoài khơi. Biển mênh mông trong nắng chiều, sóng còn chảy vào bờ từng đợt, gió thổi không mạnh lắm nhưng vẫn làm rào rạt cảnh trời nước và tạo cảm giác mới lạ trong lòng chúng tôi.

Thế rồi tàu nhỏ neo, phăng phăng đi về phía Bái Tử Long, phía Hòn Gai. Chúng tôi hồi hộp chờ những quả mìn nổ tung trước mũi tàu, cách chừng 100 hay 50 thước như chúng tôi đã được giải thích và cũng được xem phim tài liệu quay trong những chuyến đi phá mìn trước đây của tàu T154. Mặt trời xuống dần, nắng chiều đã yếu, gió biển dần dần se lạnh. Chúng tôi vẫn chưa gặp được quả mìn nào nổ và

hơi thất vọng. Lúc xuống tàu vừa phấn khởi, vừa rộn ngợp, nhưng bây giờ thì nóng ruột chờ mìn nổ trước mặt mình mà nó không chịu nổ cho. Không những tôi nóng ruột mà đồng chí Lương Hữu Lê cũng náo nức muốn xem nó nổ ra sao.

Cứ thế hoàng hôn xuống. Mây kéo đen một góc trời. Tàu vẫn lướt tới, cố “mò” cho ra luồng lạch của đầm mìn địch đã thả, cố cắt cho được “một mẻ” như đồng chí chỉ huy đã hứa hẹn lúc chúng tôi xuống tàu. Các anh lại hy vọng, tàu lại lướt tới. Rồi đến một lúc tàu phải đậu để ăn cơm. Cả cơm nước và nghỉ ngơi mất vài tiếng đồng hồ. Tàu lại mở máy đi lòng mìn trong vịnh.

Lúc bảy giờ đã khuya, tôi hơi buồn ngủ, mắt liu riu ngủ chập chòn. Bỗng nhiên nghe tàu soàn soạt một tiếng nhẹ làm chúng tôi hơi giật mình, ngỡ là mìn nổ bên cạnh. Mở mắt nhìn ra trong ánh trăng lu không thấy gì. Thì ra đã bị cạn, vướng vào một triền cát ở dưới mặt nước, không xa bờ lắm. Thế là đồng chí chỉ huy và anh em thủy thủ hì hục một lúc lâu cố làm cho tàu ra khỏi chỗ mắc cạn để quay về đi luồng khác. Nhưng vô hiệu. Chúng tôi quyết định cho tàu nằm yên tại chỗ và ngủ cho đến sáng rồi sẽ tính.

Gió mát lạnh thổi vào khoang tàu, với bộ quần áo an toàn của chúng tôi thì không thấy lạnh lắm, trái lại gió vừa đủ mát, hơi se lạnh, tăng cái cảm giác ấm dịu làm chúng tôi dễ ngủ. Tuy vậy, giấc ngủ vẫn chập chòn một phần do tiếng sóng, một phần do cảm giác rộn ngợp lúc ban chiều còn vang dội trong tâm trí chúng tôi, nhất là đối với tôi là người chỉ bơi được mười thước bằng lối bơi ếch và bơi chó.

Trời dần sáng. Tôi dậy sớm khoảng 4 giờ, nhìn qua cửa tàu thấy biển yên lặng, sóng nhẹ dần trải như tấm lụa mỏng lẫn tăn từng nếp nhỏ, như những nếp váy mượt mà trên các pho tượng cổ của nền điêu khắc Hy Lạp. Trời xanh xám một màu rất mát, tương như mát tận đáy mắt mình... Tôi đã nhiều lần đi biển, ngủ đêm trong thuyền ngoài biển và cũng từng ngủ trên bờ biển những đêm dài nhưng chưa bao giờ tôi có cảm giác êm mát, nhưng tơ như cái đêm nằm trong tàu phá mìn bị mắc cạn. Cái giờ phút êm mát, nhưng tơ ấy lại càng lạ lùng giữa những ngày tháng căng thẳng trên bờ, trong vịnh. Rồi trời sáng bạch. Chỉ huy và thủy thủ, cả anh Lễ và tôi đẩy đẩy tàu ra luồng, cũng không nặng tay lắm.

Và như thế chúng tôi theo luồng hôm qua để trở về cảng Hải Phòng, vẫn hy vọng bắt được mìn buộc nó phải nổ. Nhưng mìn không nổ hôm đó. Chúng tôi không đánh được một mẻ nào cả trong chuyến đi này. Tuy vậy, cuộc đi vẫn để lại cho anh Lễ và tôi một kỷ niệm sâu sắc, độc nhất vô nhị. Mìn không nổ trước mặt chúng tôi nhưng trong tâm trí đã nổ bùng những cảm giác mới lạ, say sưa hào hứng, một cảm giác ra khơi, sóng nước bồn chồn, sóng và bờ bịn rịn...

Trong chuyến đi này chúng tôi còn được đồng chí chỉ huy và anh em thủy thủ kể cho nghe sinh hoạt dưới tàu. Chúng tôi xúc động nghe câu chuyện hai anh chị yêu nhau phục vụ trong tàu phá mìn. Đến ngày sinh nở, chị cảm thấy trên phố không an toàn bằng dưới tàu nên anh đưa chị xuống tàu và đưa con đầu lòng của lứa đôi đã chào đời trong hạm tàu phá mìn chống Mỹ...

Anh em còn cho tôi xem quyển vở nhật ký của hai người yêu này ghi những ngày giờ chiến đấu trên biển, ghi những giờ căng thẳng, xen với những giờ mơ mộng, ghi đầy đủ những cảm giác rạo rực của tình yêu và không khí sinh hoạt căng thẳng, khẩn trương mà náo nức của đoàn thủy thủ...

Tôi xem thích quá, ngỏ ý muốn xin tập vở nhật ký này hay ít nhất là mượn ít lúc để ghi tài liệu. Không ngờ, đồng chí có quyển vở nhật ký trao cho tôi một cách dễ dàng những trang tâm sự của mình. Anh nói với tôi một cách tự nhiên, bình dị: “*Tôi ghi chép là để cho nhớ cảm giác lúc đó, để về kể chuyện với “cô ta”. Tôi kể rồi, cảm giác nhớ rõ rồi thì bây giờ có thể tặng đồng chí tập ghi chép làm kỷ niệm. Nhà thơ có dùng những ghi chép này làm được thơ thì nhớ cho tôi một bài, thế là tôi có lãi rồi...*”. Tập nhật ký này hiện nay tôi vẫn giữ như một báu vật, thỉnh thoảng mở ra xem, bồi hồi xúc động, nhớ những ngày sống với Hải Phòng, thành phố anh hùng.

Bị xuất huyết nặng cuối năm 1974

Đầu tháng 11-1974, có “đoàn văn công giải phóng” ở bưng biển miền Nam ra Hà Nội tập huấn, để chuẩn bị đi biểu diễn ở các nước anh em. Đoàn do anh Mười Đồn phụ trách và do anh Lưu Hữu Phước lãnh đạo về chính trị và nghệ thuật. Tôi phải làm việc trực tiếp với đoàn trong vài tuần, đêm nào cũng họp cũng bàn tỉ mỉ từng tiết mục, có khi rất căng thẳng vì những sự tinh tế của nghệ thuật đã đành, mà cũng một phần do những sự xung khắc tinh tế giữa những người chỉ đạo nghệ thuật nữa.

Tóm lại sự căng thẳng ấy kéo dài hàng đêm, làm tôi mất ngủ và huyết áp đột ngột lên cao mà tôi không biết và một buổi chiều tôi thấy máu chảy ộc ra ở mũi thì tôi tưởng là máu cam, lấy bông dịt lại. Qua đêm máu vẫn rỉ rỉ chảy, và sáng hôm sau tôi vẫn cố gắng ra nhà hát thành phố nói chuyện với anh em trong đoàn về cách tu chỉnh, nâng cao các tiết mục trước khi đoàn đi.

Tôi đang nói thì máu lại ộc ra ở mũi, tôi lấy mù xoa lau thì ướt thấm cả mù xoa. Anh em phải đem tôi vào bệnh viện Việt Xô ngay. Vào bệnh viện tôi vẫn chủ quan, cho là một sự chảy máu thường, tiêm thuốc cầm máu là khỏi. Nhưng đến khi bác sĩ Phúc xem xét kỹ, mới thấy đây là một sự xuất huyết khá nặng do đứt một mạch máu ở đáy mũi bên phải, mà sự đứt mạch máu là do huyết áp lên cao quá đột ngột.

Bác sĩ Phúc còn nói: *“May lớn cho anh. Nếu không đứt mạch máu ở đáy mũi mà đứt một mạch máu não thì không còn nhà thơ Huy Cận!”*. Tôi nghe vậy, hơi chòn, nhưng cũng tin vài ngày sẽ khỏi. Bác sĩ Phúc cho bông thấm thuốc cầm máu vào mũi tôi, rồi nhét một sợi gạc dài gần 3 tấc; bông và gạc nhét vào căng và tức trong mũi, gây đau nhức lên đầu.

Thế là tôi phải nằm yên và thở bằng miệng. Hai mươi bốn giờ sau, bác sĩ kéo nhẹ sợi gạc ra thì thấy máu vẫn chưa cầm, nhưng tôi vẫn bình tĩnh, cho là vài ngày sẽ đâu vào đấy. Anh Diệu và vợ tôi vào thăm tôi hàng ngày, vợ tôi có ngày vào hai lần mang một ít thức ăn bổ sung, và nhất là ngồi trông nom tôi hàng giờ để cho tôi ngủ yên, có tới đến 9, 10 giờ vợ tôi mới ra về. Chính trong những ngày nằm bệnh viện

này tôi đã viết được *Chùm thơ làm trong bệnh viện* mà anh Diệu rất thích (những bài thơ này đã in một số vào trong tập *Ngày hằng sống , ngày hằng thơ* và tập *Ngôi nhà giữa nắng* .

Sau một tuần, máu vẫn không cầm, tôi bắt đầu hoang mang, lần đầu tiên trong đời, tôi cảm thấy hơi chòn trước cái chết có thể đến. Những năm tôi đi vào khu 4 khói lửa, suýt bị chết rất nhiều lần ở Vĩnh Linh, ở Quảng Bình, ở cầu Hàm Rồng mà chưa bao giờ tôi có cảm giác hoảng sợ trước cái chết lướt bên cạnh mình. Nhưng lần này thì khác. Một đêm đã khuya, tôi bừng tỉnh dậy, thì thấy cả cái gối ướt đầm máu, và tôi bắt đầu sợ. Nhưng tính nào tât ấy, tôi gọi bác sĩ đến dịt bông và băng cho tôi tiêm thuốc cầm máu nữa, nhưng trong đầu lại thảo một bài thơ. Đó là bài *Hạt lại gieo* , xin nhắc đây mấy câu nói lên cái tâm trạng đêm hôm ấy:

Anh nghĩ làm thơ để máu cầm

Máu ơi, ở lại chớ ra dầm

Máu là thế giới trong ta đó

Chớ để ta nằm với lạng câm

Yêu nữa yêu rồi đâu hết yêu

Cuộc đời như miếng đất phì nhiêu

Trồng bao nhiêu vụ còn tươi tốt

Hạt gặt xong rồi, hạt lại gieo

Rồi một ngày kia già cõi này

Xin cho gieo hết hạt trong tay

Chứ tay còn nắm, chưa vơi hạt

Mà phải ra về, cực lắm thay!

Bầu ông Phạm Như Khôi vào Vụ Khoa học của UNESCO

Phiên họp năm 1979 của Hội đồng chấp hành UNESCO có mục bầu Vụ trưởng Vụ Khoa học. Có 3 ứng cử viên: 1 của Đông Phi, 1 của Bắc Phi, 1 của Việt Nam là ông Phạm Như Khôi. Cả 3 ông đều có lý lịch đầy đủ.

Mở cuộc trao đổi ý kiến, ủy viên Hội đồng người Anh nói: *“Theo hồ sơ thì 3 ứng cử viên đều xứng đáng làm vụ trưởng cả, nhưng tôi có quen trực tiếp ứng cử viên Bắc Phi, thấy ông ấy rất xứng đáng nên bỏ phiếu cho ông ấy.”* Ủy viên Hội đồng người Trung Quốc cũng nói có trực tiếp quen ứng cử viên người Đông Phi, nên bỏ phiếu cho ông ấy.

Đến lượt tôi, tôi nói: *“Ông Phạm Như Khôi là người Việt Nam. Tôi rất biết khả năng của ông ấy. Nhưng vấn đề là các ủy viên Hội đồng cứ xét hồ sơ của từng người thì cũng có đủ căn cứ để bầu, không thể lấy sự biết trực tiếp ứng cử viên làm căn cứ. Đến như đi hỏi vợ cũng còn căn cứ vào hồ sơ lý lịch, mà ủy quyền cho người khác đi hỏi vợ thay mình nữa là! Đó là trường hợp của vua Henry IV, ủy quyền một cận thần đi hỏi Marie de Médicis cho vua. Các ngài cứ ra bảo tàng xem các tranh của Rubens về đám cưới này thì rõ...”*

Cả hội đồng cười ồ... Đến khi bỏ phiếu thì ông Phạm Như Khôi (Việt Nam) được bầu với đa số phiếu. Về sau, trong UNESCO người ta cứ nhắc câu chuyện đám cưới qua ủy quyền (mariage par procuration).

Xem kỹ bảo tàng cũng lợi cho bầu cử!

Với Bùi Giáng

Trong thời nước non còn bị chia cắt sống dưới chế độ cũ, anh Bùi Giáng đã viết một loạt bài về Huy Cận (có in lại trong quyển *Đi vào cõi thơ*), biểu lộ một sự đồng cảm sâu sắc với thơ và tâm hồn tôi. Năm 1972, tại Paris tôi có gặp anh Bùi Tường (em anh Giáng) làm chuyên gia ở Madagascar về nước; tôi có gởi cho anh Giáng mấy vần thơ và cây bút máy nhờ anh Tường chuyển:

Xa nhau chưa gặp nhau

Mà hiểu nhau, cảm kích.

Ôi tri âm đường ấy

Mới tao phùng thâm sâu.

Xin gửi anh cây bút

Để ghi thơ nghìn câu

Nước non còn chia cắt

Mà lòng ta gắn chặt

Bởi đồng thanh tương ứng

Bởi đồng khí tương cầu.

Trời sinh Giáng, sinh Cận

Quyện đôi hồn trước sau...

Anh Nguyễn Văn Bổng lúc ở Nam ra, có kể với tôi: “Bùi Giáng say thơ Huy Cận, Huy Cận là thần tượng của anh ta. Bùi Giáng quyết liệt bảo vệ Huy Cận, không được ai đụng đến”. Anh Bổng có dặn thêm: “Hễ giải phóng Sài Gòn thì Huy Cận phải gặp Bùi Giáng, một tâm hồn tri kỷ quý hiếm ở đời”.

Đúng lời dặn ấy, mấy ngày đầu tháng 5/1975, vào tham gia tiếp quản Sài Gòn,

tôi tìm gặp ngay anh Bùi Giáng. Tay bắt, mặt mừng, hai anh em tâm sự hồi lâu, chuyện thơ, chuyện đời, chuyện quê hương, đất nước đau đáu bên lòng... Ngày anh mất, tôi không vào được, có điện thương tiếc anh, vĩnh biệt anh.

Thư gửi vợ

Hà Nội, 5 giờ sáng 21-4-1975

Em Thu rất nhớ của anh,

Chiều thứ bảy ngày 19, anh đã nhận được quyết định của Trung ương cử anh vào chỗ anh Lưu Hữu Phước một thời gian mấy tháng. Để làm gì thì em cũng biết rồi. Em vẫn theo dõi hàng ngày tin tức chiến trường ở nhà đây chứ? Ở nhà rạo rục lắm em ạ. Hôm qua, tỉnh Bình Thuận và thành phố Phan Thiết đã hoàn toàn giải phóng rồi.

Cùng đi với anh, có mười cán bộ của Bộ nữa. Và không riêng Bộ Văn hóa có người đi lần này. Anh Lê Văn Giăng (chồng chị Nhâm) cùng đi chuyến này với anh đây. Sáng nay (21-4-1975), bọn anh tập trung nghiên cứu các vấn đề mấy ngày rồi là lên đường. Anh rất phấn khởi. Thì ra anh Lành giữ anh lại, không cho anh đi Huế vội, là cốt để đi chuyến này. Anh Diệu, anh Chế Lan Viên cũng sẽ đi, nhưng đi sau anh.

Anh đi thì bà sẽ mệt lắm đấy, nhưng bà nói anh cứ yên tâm, bà sẽ thường trực ở nhà. Chỉ ấy náy chuyện Vũ học và thi, nhưng anh Diệu và anh bố trí các chú giúp cho con Vũ. Vũ nó cũng biết lo hơn trước. Chú Nhuận, chú Thu sẽ đến đều với nó. Mong rằng Vũ sẽ đạt kết quả tốt. Con Bích thì có bác Hình hết lòng giúp. Về Duyên thì anh đã dặn kỹ cô Ánh và cô Hạnh, nhất là nhờ cô Ánh về những buổi đi học nhạc. Còn cu Anh thì bà và bà Mực phải lo nhiều. Cu ngoan lắm, thỉnh thoảng lại hỏi bà “Sao mẹ Thu lâu về thế?”. Thương lắm.

Hôm qua, Cu đổi hai chị vút tung đôi dép ngoài đường, sau chỉ tìm lại được một chiếc. Mất chiếc dép, nó tiếc ngơ tiếc ngẩn không chịu ăn, rồi ngủ; thức dậy đòi bố mua dép cho Cu. Lại nói “tại con đổi, con vút dép” có vẻ hối hận. Thương thằng Cu lắm, em à! Từ hôm em đi, Cu lúc ngủ với bố, lúc ngủ với bà. Bác Diệu thương Cu lắm, cái gì cũng ưu tiên cho thằng Cu.

Em ạ, anh nói, em đừng thẹn nhé. Anh nằm cứ nhớ em, nhớ bàng hoàng nơi ngực, nó cứ phùng phùng nơi ngực, nhất là từ chiều thứ bảy 19, anh sắp đi vào lại càng nhớ dỗi lên. Anh cố cầm mà cũng có lúc ứa nước mắt. Em có nhớ anh không? Anh hôn em, hôn em. Bao giờ em về? Giữa tháng 6, hay cuối tháng 7? Anh đi vắng, em cứ viết thư về đều, bà sẽ bóc xem, rồi sẽ chuyển vào cho anh.

Khi anh vào trong ấy có địa chỉ hẳn hoi và nói rõ đường dây chuyển thư. Anh chưa đọc được thư em ngay thì để bà đọc và các con đọc. Thằng Cu nó cũng đã đọc thư đấy. Dặn em: phải mạnh dạn nói chuyện nhiều với các bạn Liên Xô. Nói nhiều, không ngượng thì mới tiến bộ nhiều về khoa nói, về phát âm v.v... và mới là “rất Nga”. Mấy hôm đi tàu, em có nói chuyện nhiều với các đồng chí Liên Xô không?

Cuốn thơ của anh (Ngày hằng sống) đã ra lò. In khá đẹp. Có 20 bản giấy đẹp. Anh mới lấy về, làm sao gửi em một cuốn?

Thu ạ, anh vừa rất phấn khởi vừa như bàng hoàng, bàng hoàng vì lúc này anh lên đường, em lại đi vắng. Càng nhớ em ở nhà, dọc đường sẽ càng nhớ em. Nhưng em cố học, cố tham quan cho tốt nhé. Một dịp đi là một dịp khó. Cứ mạnh dạn nói chuyện với các bạn Liên Xô mà mình tiếp xúc hàng ngày.

Hôm em ra đi, em quên khăn mặt và vài thứ linh tinh khác, em đã có đủ chưa? Em quên, chắc là tại anh giục.

Em giữ sức khỏe cho tốt. À, nếu tiện mà có được xe đạp cho Duyên thì cũng tốt. Tùy em định liệu, chắc cũng dễ thôi. Lúc em về mà anh chưa về được thì phải làm sao có thư báo kịp cho ở nhà (bà, các con ra ga đón) nếu không thì lúng túng đấy và phải cẩn thận, thận trọng lúc đến ga để khỏi bối rối, thất lạc.

Cho đến nay, anh chưa nhận được thư nào của em. Ở Đồng Đăng em có gửi không? Ở Bắc Kinh có gửi không? Mà sao anh chưa nhận được cái nào cả. Hơi nóng ruột.

Em viết thư đều, viết gọn cũng được, cốt là đưa tin để ở nhà khỏi mong. Anh chưa xem thì bà xem.

Em sống mấy ngày ở Mockba rồi? Cảm giác thế nào? Có vui không? Em ăn được không? Đã thử các món ăn đặc sản Nga chưa?

Thôi, anh sắp đến giờ đi tập trung rồi, hôn em, hôn em nhiều. Nhớ em, nhớ lắm.

“Ta là biển của nhau rồi

Vừa làm biển, lại làm đôi thuyền rồng”.

Hôn em,

Anh của em,

Huy Cận.

7g15' sáng 21-4-1975.

Kỷ niệm những lần gặp anh Nguyễn Văn Linh

Thời kỳ chống Mỹ cứu nước, tôi nghe nói nhiều đến anh Mười Cúc, tức là đồng chí Nguyễn Văn Linh, Bí thư Thành ủy Sài Gòn. Nhưng sau khi Sài Gòn giải phóng năm 1975, tôi mới có dịp gặp đồng chí Nguyễn Văn Linh. Tôi vào Sài Gòn họp nhiều lần với Hội Văn nghệ giải phóng Thành phố Hồ Chí Minh, có dịp được gặp đồng chí Nguyễn Văn Linh đến nói chuyện với anh em văn nghệ sĩ.

Trong lần đầu tiên gặp đồng chí Nguyễn Văn Linh, ngoài việc thăm hỏi sức khỏe, công tác, tôi kể cho đồng chí Nguyễn Văn Linh một câu chuyện về một bài thơ của đồng chí Huỳnh Văn Nghệ, hình như quê ở Bến Tre. Nếu tôi không nhầm thì anh Huỳnh Văn Nghệ cùng với chúng tôi (gồm Huy Cận, Xuân Diệu, Lưu Hữu Phước, Bằng Vân...) có làm một tờ báo *Thanh Niên*.

Hồi đó, báo *Thanh Niên* do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát bỏ tiền ra xây dựng và đứng tên làm chủ nhiệm. Anh thu được nhiều tiền từ công việc kiến trúc của anh. Anh bỏ tiền ra cho anh em làm báo với mục đích vận động thanh niên tham gia phong trào cứu nước. Tờ báo ấy rất tiến bộ bởi vì mục đích của nó là tuyên truyền lòng yêu nước, tinh thần cách mạng và ra được đến số thứ sáu thì chính quyền thực dân bắt đóng cửa, lúc bấy giờ là năm 1942. Anh Huỳnh Văn Nghệ có một bài thơ đăng trên báo *Thanh Niên* mà chúng tôi rất thích. Mở đầu bằng bốn câu như thế này:

Ai đi về Bắc ta theo với

Thăm lại giang sơn giống Lạc Hồng

Từ buổi mang gươm đi mở cõi

Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long...

Bốn câu thơ trên tỏ một tấm lòng của đồng bào miền Nam đối với gốc của dân

tộc ở miền Bắc. Đó là tinh thần yêu nước và có tâm hồn dân tộc. Tôi kể lại cho anh Nguyễn Văn Linh bài thơ đó và đọc lại bốn câu thơ cho anh nghe. Anh Nguyễn Văn Linh ghi ngay lập tức và nói rằng đây là một bài thơ rất quý.

Tất nhiên là trong lịch sử dân tộc ta không chỉ có mang gươm đi mở cõi. Ngoài việc mang gươm, chúng ta còn phải chống lại những cuộc tiến công, xâm lấn của các thế lực bên ngoài để bảo vệ lãnh thổ và độc lập dân tộc. Trong quá trình đánh lại kẻ thù thì ta cũng mở mang đất nước. Nhưng rất nhiều lần, mà chủ yếu, có thể nói là chúa Nguyễn của chúng ta đã mở nước thêm bằng cái cày, bằng di dân lập ấp. Tôi cũng có làm mấy câu thơ:

Mang cày mở nước bao đời chúa

Lập ấp, khai hoang rộng cõi bờ

Mỗi bước chân đi gieo hạt lúa

Nghĩ sao cho thỏa với người xưa

Nhưng bốn câu thơ của anh Huỳnh Văn Nghệ vẫn là bốn câu thơ xúc động. Anh Nguyễn Văn Linh đã ghi và nói đi nói lại với tôi là bốn câu thơ này rất quý về tinh thần của miền Nam đối với gốc dân tộc, về tinh thần yêu nước, yêu dân tộc của tất cả văn nghệ sĩ miền Nam. Về sau, khi gặp lại tôi, anh nói là đã phổ biến bốn câu thơ của anh Huỳnh Văn Nghệ trong các hội nghị mà anh dự. Đó là một kỷ niệm rất quý và rất xúc động đối với tôi về anh Nguyễn Văn Linh.

Sau khi miền Nam giải phóng nhiều năm, đồng chí Nguyễn Văn Linh ra thăm miền Bắc. Tôi đề nghị đồng chí đi thăm các danh thắng, di tích lịch sử văn hóa như chùa Hương, chùa Tây Phương và tôi có làm bài thơ *Các vị La hán chùa Tây Phương*. Lúc bấy giờ là năm 1975, mấy tháng sau khi giải phóng, hai bố con tôi cùng đi thăm chùa với đồng chí Nguyễn Văn Linh và đồng chí rất thích. Đồng chí có nói rằng làm thế nào cho cảnh chùa Hương vừa là một danh thắng tôn giáo, Phật giáo vừa trở thành trung tâm văn hóa, một trong những trung tâm văn hóa của chúng ta. Lúc đó, tôi còn phụ trách văn hóa nên chúng tôi cũng theo hướng của đồng chí nói, làm cho cảnh chùa Hương vẫn là cảnh Phật giáo, vẫn để cho thiện

nam tín nữ đến thăm cảnh Phật nhưng dần dần vừa là cảnh Phật, vừa là trung tâm văn hóa.

Hướng đó bây giờ vẫn tiếp tục được thực hiện. Tôi có góp ý kiến với thư ký của đồng chí Nguyễn Văn Linh về vấn đề chấn hưng nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Tôi nói với đồng chí là nước Đại Việt của ta ngày xưa, thời Lý - Trần đều gọi là Đại Việt, thời Quang Trung cũng gọi là Đại Việt, đến Gia Long mới gọi là Việt Nam. Nước Đại Việt chúng ta có một nền văn hóa rực rỡ huy hoàng, một nghìn năm bị phương Bắc đô hộ mà dân vẫn giữ tiếng nói của dân tộc, mà tiếng nói là tập trung của hồn nước, hồn dân tộc, chính vì thế mà tinh thần dân tộc, độc lập dân tộc không bị mất.

Một nghìn năm bị đô hộ mà không mất tính dân tộc, một nghìn năm bị đô hộ mà dân vẫn không bị đồng hóa. Những văn bản bán nhà, bán ruộng thì có thể làm bằng tiếng nước ngoài lúc đó. Nhưng về nhà thì vợ chồng, cha ông, con cái vẫn nói bằng tiếng Việt với nhau. Vì thế, tinh thần dân tộc không bao giờ bị xói mòn trong lịch sử, hết thế hệ này đến thế hệ khác vẫn giữ tinh thần quật khởi. Ngay trong thời kỳ Bắc thuộc đã diễn ra nhiều cuộc khởi nghĩa, không chỉ Hai Bà Trưng, Bà Triệu mà còn Lý Bí, Lý Bôn, Phùng Hưng, rồi đến Ngô Quyền thì độc lập hoàn toàn trở lại.

Nền văn hóa này cần phải chấn hưng và không phải chỉ chấn hưng tinh thần quật khởi, bất khuất mà còn chấn hưng tư tưởng nhân nghĩa của giống nòi, hai cái đi đôi với nhau. Tư tưởng nhân nghĩa là gốc cho quật cường, bất khuất, có nhân nghĩa mới quật cường, bất khuất được. Trong quá trình sửa đổi Hiến pháp, từ Hiến pháp 1980 đến Hiến pháp 1992, tôi vẫn giữ nguyên ý kiến đó. Ban soạn thảo Hiến pháp có 25 người, tôi là một trong số đó. Tôi đặt vấn đề trong *Lời nói đầu* phải nêu là chúng ta có tinh thần kiên cường, bất khuất, tư tưởng nhân nghĩa của giống nòi thì nhiều vị không đồng tình với tôi, và cho rằng chỉ cần nêu quật cường, bất khuất là đủ rồi. Quốc hội họp để thông qua *Lời nói đầu* ấy, các tổ của Quốc hội đồng tình với tôi. Những điều đó tôi đã báo cáo với đồng chí Nguyễn Văn Linh và đồng chí rất đồng tình với tôi.

Ngoài ra, tôi còn có nhiều kỷ niệm về đồng chí Nguyễn Văn Linh với công tác ngoại giao. Có một lần tôi góp ý kiến về ngoại giao, mình ở vị trí chính trị rất quan

trọng và cũng rất phức tạp, vậy làm thế nào mà giữ được quan hệ hài hòa. Tôi báo cáo với đồng chí Nguyễn Văn Linh rằng ta phải theo tư tưởng ngoại giao của Bác Hồ là giữ cân bằng. Hồi đó, Bác Hồ hay nói là hai vai gánh nặng ân tình, trước sau tôi vẫn theo tư tưởng đó của Bác.

Tôi không phải là nhà ngoại giao chính thống về mặt chính trị nhưng là một trong những người làm ngoại giao văn hóa và ngoại giao bằng văn hóa. Câu nói đó của Bác thấm thía đối với tôi lắm: hai vai gánh nặng ân tình, cân bằng. Tôi nhiều lần có dịp báo cáo với đồng chí Nguyễn Văn Linh về vấn đề này, đồng chí rất đồng tình. Sau này, đồng chí làm Tổng Bí thư ở ngoài Hà Nội, tôi lại có dịp gặp. Có lần tôi còn mách thuốc cho đồng chí nữa. Thấy đồng chí có hơi yếu, tôi mách đồng chí uống tam thất với mật ong, tam thất nghiền với mật ong.

Tôi đối với đồng chí Nguyễn Văn Linh như với một người anh lớn trong gia đình, tôi thương gia đình thế nào, thì thương anh như thế. Anh là Tổng Bí thư của Đảng nhưng tôi cảm thấy quan hệ giữa tôi với anh như quan hệ anh em, chân tình. Có điều gì tâm đắc nhất tôi đã báo cáo với anh. Anh Nguyễn Văn Linh mất đi tôi rất nhớ, rất thương. Anh là con người trong sáng, xuất sắc, lỗi lạc về lãnh đạo chính trị nhưng về tình đời thì nhân nghĩa. Tôi thương anh, nhớ anh như một người anh lớn của tôi.

Kỷ niệm Nguyễn Trãi tại UNESCO

Anh Vũ Trọng Kính đại diện Việt Nam bên cạnh UNESCO và tôi, Cù Huy Cận - Ủy viên Hội đồng chấp hành UNESCO - đã vận động tổ chức rất trọng thể lễ kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi tại trụ sở UNESCO ở Paris năm 1980.

Chúng tôi đã vận động UNESCO chi 6.000 francs để tạp chí *Europe* xuất bản số chuyên đề về Nguyễn Trãi, với chân dung Nguyễn Trãi in ở bìa. Có tổ chức triển lãm một số tranh, tượng Việt Nam (của nghệ sĩ trong nước và của nghệ sĩ Việt kiều ở Pháp) trong một tuần; có hai đêm biểu diễn chèo và cải lương tại trụ sở UNESCO. Hôm khai mạc ngày lễ có đại diện UNESCO ngồi ở vị trí chủ tịch đoàn; có ông Charles Fourniau - nhà sử học về phong trào Cần Vương và tôi; trong hội trường có đông đảo khách quốc tế và bà con Việt kiều ở Pháp và ở Bỉ.

Khai mạc, ông M'Bow Tổng giám đốc UNESCO đã đọc diễn văn rất hay ca ngợi nhà chiến lược vĩ đại của Lam Sơn khởi nghĩa và là nhà thơ lớn sáng lập nên nền thơ cổ điển Việt Nam. Sau đó, một số nước cũng có tổ chức kỷ niệm Nguyễn Trãi.

Với Thiếu Mông Đặng Vũ Quảng

Anh sinh 1933, quê ở làng Hành Thiện, tỉnh Nam Định. Gia đình sớm cho anh sang Pháp học tú tài, rồi học trường Trung ương mỹ thuật và chế biến kỹ nghệ. Anh làm việc trong lĩnh vực dầu hỏa cho đến ngày về hưu sớm.

Tôi quen anh từ những năm 80 của thế kỷ trước. Có lần tôi sang họp ở Paris thì sau cuộc họp tôi ở lại nhà anh (ở Neuilly sur Seine), lúc thì 1 tuần, lúc thì 10 ngày, có lúc nửa tháng. Ngoài chuyên môn dầu, anh còn nghiên cứu thông hiểu lịch sử và văn hóa Trung Quốc qua các thời đại. Anh đã để nhiều năm viết quyển *Những bí quyết của sự trường tồn đất nước và văn hóa Trung Quốc*, viết bằng tiếng Pháp (Les clés de la pérennité chinoise) và viết gần xong. Anh cũng nghiên cứu sâu văn hóa Việt Nam xưa và nay.

Thiếu Mông và tôi mỗi lần gặp nhau thì hay đàm đạo về văn minh Đông, Tây, kim, cổ. Rất nhiều điều tâm đắc với nhau nhưng cũng có những điểm chưa nhất trí thì gác lại, bàn thêm. Thiếu Mông và tôi cũng hay thù tạc bằng thơ sau những bữa phở đuôi bò mà anh nấu rất ngon. Buổi sáng, anh thường cho tôi ăn “cám”, một thứ bánh ăn sáng bằng bột sei-ble còn để nguyên chất cám.

Chị Dung, vợ anh Quảng là bác sĩ châm cứu - có phòng mạch ở trung tâm quận 16, Paris. Con gái của anh chị, cháu Phương Dung, rất giỏi về khoa học thương mại, công tác ở một ngân hàng thương mại lớn. Có lần anh chị Quảng mời vợ tôi (Lệ Thu) đi thăm miền Bắc nước Pháp (Normandie, Havre).

Jacques Danois

Người Bỉ công tác trong UNICEF tác giả cuốn *Le temps d'une résurrection* (Thời gian của một cuộc hồi sinh) nói về cuộc diệt chủng ở Campuchia do bọn Khmer đỏ tiến hành lúc chúng cầm quyền (1975 - 1978). Sách cũng có nói Việt Nam đã giúp Mặt trận dân tộc Campuchia đánh tan bọn Khmer đỏ, cứu nhân dân Campuchia khỏi bị diệt chủng hoàn toàn.

Lúc UNESCO họp Đại hội đồng bất thường 1982, trong lượt phát biểu của tôi, tôi có nói đến Việt Nam giúp nhân dân Campuchia đánh đuổi Khmer đỏ và có giới thiệu cuốn sách của ông J. Danois mà bìa sau là ảnh “cánh đồng những đầu lâu”. Cả hội nghị xôn xao xúc động và biểu lộ đồng tình.

Hai bà dự thỉnh hội đồng UNESCO

Tôi được bầu vào Hội đồng chấp hành UNESCO khóa 1978-1983, mỗi năm họp hai kỳ. Có hai bà ngồi hàng dự thỉnh: bà Decerega người Panama và một bà người Tây Ban Nha mà tôi không nhớ tên. Cứ đến kỳ họp thì hai bà hỏi xem chương trình phát biểu của các ủy viên hội đồng rồi hai bà đến nghe đúng hôm tôi phát biểu. Nghe tôi xong là hai bà ra về.

Người ta kể lại thế, tôi chưa tin. Nhưng lần sau, khi tôi phát biểu thì tôi nhìn lên hàng dự thỉnh thì quả thật, tôi nói xong là hai bà rút lui. Về sau gặp nhau ở hành lang tôi hỏi vì sao có điều đặc biệt ấy? Hai bà cười vui: *“Vĩ ông nói hay, bao giờ cũng có ý kiến độc đáo lại pha thêm uy-mua. Ông không nói theo đường mòn”*. Năm 1983 hết nhiệm kỳ, hai bà muốn tặng tôi một áo bành tô “rond de cuir” (có may hai tấm da ở cùi tay) không hiểu sao tôi lại không nhận. Đáng lẽ nhận mới phải.

Ngày Diệt mất

Hôm ngày 10-10-1986, tôi nhận được bản đầu tiên của *Tuyển tập Huy Cận* (tập 1), mà Xuân Diệu viết lời giới thiệu. Than ôi! Diệu đã để ra hơn một năm trời (1984-1985) để viết lời giới thiệu này, mà thật ra đã để cả một đời để theo dõi bước đường thơ của tôi và thông cảm sâu sắc, một cách máu thịt với tôi; thế mà hôm tuyển tập của tôi ra đời, Diệu lại không còn nữa để hai đứa cùng đọc lại dưới ánh đèn chung ở ngôi nhà 24 Điện Biên Phủ. Đó là nỗi đau đớn của tôi. Cho nên hôm nay, cầm trong tay tuyển tập có thơ tôi và cả văn của Diệu trong đó, tôi muốn nhắc đến ngày Diệt mất, 18-12-1985.

Hôm trước đó, tôi đang họp Đại hội đồng tổ chức hợp tác văn hóa và kỹ thuật (ACCT) tại Dakar, thủ đô của Senegal ở Tây Phi. Lúc 12 giờ 40 phút trưa (18-12-1985) giờ Dakar, tôi đang phát biểu ở Đại hội đồng này thì bỗng nhiên trào máu mũi. Đây không phải là máu cam mà là xuất huyết nặng do đứt một mạch máu ở đáy mũi.

Tôi không hiểu tại sao, nghĩ rằng trời nóng quá mà phòng họp lại có phần bí hơi nên xảy ra sự xuất huyết bất thường này. Tôi bình tĩnh lấy khăn giấy mềm nhét vào mũi để chặn máu và tiếp tục phát biểu. Nhưng máu ra nhiều quá, các bạn đồng nghiệp hội nghị khuyên tôi phải nằm nghỉ.

Trưa về khách sạn, máu vẫn tiếp tục chảy nhưng có bớt hơn. Đến tối hôm ấy kết thúc hội nghị, tôi đến ăn cơm ở một hiệu cơm Việt kiều để sau đó ra sân bay về Paris. Đang ăn, máu lại ào ra lenh láng cả mũi xoa. Tôi hơi lo. Anh Nguyễn Thành Kế và anh Vũ Đức Tam cùng đi với tôi và gia đình Việt kiều đem tôi lên gác bắt tôi nằm nghỉ, đắp nước đá lên đầu và cho tôi hít một thứ dầu an thần. Bà Việt kiều khuyên tôi nên ở lại Dakar cho thật cầm máu rồi hãy về Paris. Nhưng tôi kiên quyết về đêm ấy, thấy nóng ruột và tôi cũng lo những cuộc tiếp xúc đã hẹn ở Paris và những việc chờ ở nhà.

Ra đến sân bay Dakar tôi thấy mệt, hơi choáng váng và máu lại tiếp tục ra, tôi

phải nằm ngả lưng trên ghế dựa và nhờ đại sứ Libang (cùng họp hội nghị) tìm bác sĩ của sân bay cho tôi thuốc cầm máu (thuốc tiêm hoặc thuốc uống). Nhưng mấy phút sau, ông bạn đại sứ trở lại cho biết tại sân bay hiện nay không có thuốc ấy, chốc nữa lên máy bay có y tá phục vụ cho thuốc. Ông đại sứ Libang còn rỉ tai dặn tôi! *“Anh cố gắng đừng cho máu chảy nhiều, nếu đội phi công mà biết anh đang xuất huyết thì họ không cho anh bay chuyến này đâu”*.

Tôi làm đúng lời ông bạn. Ra sân bay lên máy bay, tôi rất bình tĩnh và ngồi yên lặng, chờ cho máy bay bay được khoảng 20 phút, thì tôi mới ra hiệu cho bà chiêu đãi viên báo rằng tôi đang bị chảy máu mũi (không phải là máu cam, mà xuất huyết nặng). Bà chiêu đãi viên vẻ mặt lo lắng, chạy đi tìm ngay người sĩ quan y tá và ông này đến xem trạng thái của tôi. Thấy tôi tỉnh táo, ông hơi yên tâm rồi cho nhét vào mũi một thứ bông có rắc bột thuốc cầm máu (gọi là bông Coalgan) và bảo tôi nằm im, cũng cho đắp nước đá lên trán tôi.

Tôi hơi yên tâm cho đến khi máy bay hạ xuống sân bay Paris sáng ngày 19, sau 7 giờ bay. Về đến nhà khách chưa đầy 5 phút, tôi được anh Hàm tham tán ở sứ quán gọi dây nói hỏi tôi đã về đến Paris chưa. Tôi trả lời: *“Chính tôi đây”*. *“Vậy bao giờ anh về nhà?”*. *“Ngày 26”*. Anh Hàm nói thêm: *“Anh có thể về sớm hơn được không?”*. Tôi hỏi: *“Có việc gì?”* Anh Hàm đầu kia dây nói rất thông thả: *“Anh Cận ời, anh bình tĩnh nhé! Anh Xuân Diệu mất rồi, mất tối hôm qua lúc 7 giờ 40 tối. Điện ở nhà mời anh về ngay cho kịp đám tang... xin chia buồn cùng anh”*.

Tôi cảm máy điện thoại run lên và sững sờ một lúc. Nhưng tôi phải trấn tĩnh lại và gọi dây nói cho anh Hàm rằng tôi sẽ ra phố ngay để tìm cách đổi vé máy bay Pháp sang vé máy bay Liên Xô để về nhà cho kịp. Trong lúc đó, máu vẫn tiếp tục chảy, chảy mạnh gần như ở Dakar. Một mặt, tôi gọi dây nói cho nữ bác sĩ Dung để nhờ bác sĩ trưa đến xem bệnh cho tôi và cho thuốc. Mặt khác, tôi chuẩn bị ra phố để tìm đổi vé máy bay và gọi điện thoại cho con tôi là cháu Hà Vũ đến gặp tôi ngay. Đúng lúc ấy, cháu Vũ đến nhà khách để gặp tôi. Vì hai bố con đã hẹn trước ngày tôi trở về Paris. Vũ thấy tôi ràn rụa nước mắt, định hỏi có việc gì thì tôi nói ngay: *“Vũ ời, con bình tĩnh nhé! Bác Diệu mất đêm hôm qua rồi”*.

Cháu Vũ khóc òa lên, khóc nức nở... Hai bố con ôm lấy nhau. Tôi nói với Vũ:

“Bây giờ Vũ phải thật bình tĩnh, Vũ phải là chỗ dựa cho bố lúc này, bố đang xuất huyết ở mũi đây. Nếu bố không trấn tĩnh được thì nguy cho bố”. Cháu Vũ mếu máo và nói với tôi: “Bố về, con cũng phải về theo bố, nhất định con phải thấy bác Diệu lần cuối cùng”. Nói xong Vũ lại khóc nức nở. Rồi hai bố con dắt nhau ra phố. Trước hết ghé vào một hiệu thuốc gần nhà khách của sứ quán, mua các thứ thuốc cầm máu, người dược sĩ nói uống 1 ămpun là đủ.

Rồi hai bố con đi tàu điện ngầm đến chỗ đại lý hãng máy bay Air France để xin đổi vé sang máy bay Liên Xô về qua Moscow để đi Hà Nội vào ngày sớm nhất. Người đại lý hãng máy bay nói là không thể được vì vé hãng nào thuộc quyền lợi hãng ấy. Tôi nói đây là trường hợp đặc biệt, có tang gia đình phải về ngay. Và tôi hỏi bà đại lý: *“Bà có người bạn thân trong đời không?”*. Bà ngạc nhiên: *“Tại sao ông hỏi thế?”* thì tôi nói: *“Nếu bà có người bạn thân thì bà thông cảm với tôi, vì đây là người bạn đời và người bạn thân thiết nhất của tôi trong nửa thế kỷ vừa mất, tôi phải về cho kịp đám tang bạn”*. Bà đại lý nói: *“Ông chờ một phút, tôi lên xin ý kiến ông Tổng Giám đốc về trường hợp đặc biệt này”*.

Vài phút sau, bà đại lý trở lại với sự đồng ý của ông Tổng Giám đốc Air France việc đổi vé máy bay cho tôi. Và như thế là sáng ngày 21, tôi ra sân bay Paris để qua Liên Xô về Hà Nội. Ra sân bay, tôi gọi đây nói cho Hội Người Việt Nam tại Pháp, đưa tin anh Diệu vừa mất. Người thường trực hội đề nghị tôi viết cho một bức thư đưa tin này để cho đăng ở báo *Đoàn Kết*. Tôi liền đọc cho cháu Vũ chép bức thư để cháu đưa lại Hội quán của Hội Người Việt Nam tại Pháp. Bức thư như sau:

Kính gửi các bạn, các bà con cộng đồng người Việt tại Paris và tại Pháp.

Anh Xuân Diệu, nhà thơ yêu mến của chúng ta đã từ trần hồi 19 giờ 40 phút, ngày 18 tháng 12 năm 1985, tại thủ đô Hà Nội. Các bạn và bà con mất đi một nghệ sĩ tri âm đã giao lưu tình cảm với mình suốt nửa thế kỷ qua. Từ thuở xem “Thơ thơ”, “Gửi hương cho gió”, cho đến sau này “Hồn tôi đôi cánh đập cùng một nhịp” với “Sự sống chẳng bao giờ chán nản”.

Riêng tôi mất đi người bạn đời thân thiết, mất đi tâm hồn tri kỷ mà đời và thơ đã cho tôi. Cách đây một tháng, anh Diệu nói với tôi: “Trong hai đứa mình, Huy và

Xuân đưa nào chết trước là sướng, đưa ở lại sẽ đau khổ lắm, buồn lắm”. Tôi lờ đi không đáp lời. Lúc anh Diệu nói câu ấy, anh lo tôi chết trước anh. Ngờ đâu...

Diệu ơi, giờ đây bạn bè, bà con trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài cũng như đồng bào trong nước đang ôm Diệu vào lòng, mãi mãi ôm Diệu vào lòng, chùng nào còn Tổ quốc Việt Nam rạng rỡ và đầm ấm giữa đời này.

Cận phải về gặp Hà Nội để kịp nhìn mặt Diệu lần cuối (đã hơn 49 năm từ khi chúng ta kết bạn với nhau) và đưa Diệu về nơi an nghỉ cuối cùng.

Bà con bên này đang chuẩn bị đón Diệu sang thăm lần nữa. Được tin Diệu mất, bà con đang tụ họp để tưởng nhớ Diệu, để ôn thơ của Diệu với một tấm lòng tri kỷ, tri âm. Diệu cũng thỏa lòng, Diệu nhé!

Tại sân bay Pari sáng ngày 21 tháng 12 năm 1985

Tôi và cháu Vũ cũng tìm mọi cách để mua vé cho cháu về cùng tôi, nhưng hãng Aeroflot của Liên Xô cũng như hãng Interflug của CHDC Đức đều hết vé hôm ấy, ngay vé của tôi, hãng Aeroflot cũng phải hoãn một hành khách để cho tôi đi thay vào, vì chiếu có trường hợp đặc biệt của tôi. Vũ tiễn tôi ra sân bay, vào tận máy bay chỗ tôi ngồi và xin phép chụp ảnh cho bố trong máy bay. Chiếc ảnh hôm ấy tôi còn giữ, mặt sừng sờ và thọt hăn...

Máy bay bắt đầu bay, tôi mới tỉnh ra rằng lúc tôi chảy máu ở hội nghị Dakar (12 giờ 40 phút trưa ngày 18) là đúng 7 giờ 40 phút tối ngày 18, lúc Diệu tắt thở ở nhà (vì Hà Nội cách Dakar đúng 7 tiếng theo múi giờ, Hà Nội tối trước Dakar 7 giờ). Điều mà người ta gọi là thần giao cách cảm là có thật. Tối ngày 21, tôi về đến Moscow, chờ trưa hôm sau đáp máy bay từ Moscow về Hà Nội.

Sáng sớm ngày 22, mặc dù trời lạnh buốt, tuyết dày phủ đầy đường, máu của tôi chỉ mới hơi cầm, tôi cũng cố gắng tìm đến ký túc xá của con gái tôi là Cù Lệ Duyên (học nhạc ở Nhạc viện Tchaikovski) để cho con biết tin bác Diệu đã mất và viết vội bức thư cho vợ tôi là Trần Lệ Thu lúc đó đang thực tập tại Krasnodar (cách Moscow 2.000 cây số về phía Nam), giao cho cháu Duyên gửi gấp cho mẹ.

Cháu Duyên được bố báo tin bàng hoàng không biết nói gì, chỉ khuyên bố cố gắng bình tĩnh để về đến nhà cho kịp đám tang của bác Xuân Diệu. Trưa ngày 22, tôi đáp máy bay Aeroflot về Hà Nội. May mà lúc lên máy bay thì máu đã cầm hẳn, tuy vậy tôi vẫn thận trọng nhờ người y tá của máy bay nhét bông coalgan sâu vào mũi và đắp nước đá lên trán...

Lúc còn ở Paris, tôi đã đánh 10 bức điện về nhà. Cái thì nhờ sứ quán đánh, cái thì nhờ Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Paris đánh. Điện gửi Văn phòng HDBT, đồng chí Tố Hữu, đồng chí Nguyễn Đình Thi - Tổng thư ký Hội Nhà văn, đồng chí Xuân Thiêm (Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật), gia đình, Ban thư ký UNESCO v.v... đề nghị chờ tôi về hãy đưa đám anh Xuân Diệu.

Trong điện cho anh Thi và anh Thiêm, tôi còn nói rõ: “*Thế nào cũng chờ tôi về rồi hãy chôn bạn tôi*”. Tôi đinh ninh là về đến nhà còn được thấy, được nhìn mặt Diệu lần cuối cùng. Nhưng sáng 23, tôi xuống sân bay Nội Bài thì chú Cưu lái xe nói với tôi: “*Anh về chậm mất rồi, đã đưa đám anh Xuân Diệu chiều 21. Ở nhà nhận được tất cả các điện của anh, nhưng vì cáo phó đã đăng trước khi nhận được điện nên cũng không còn cách nào hoãn được ngày giờ đưa đám*”.

Gia đình có gặp Chủ tịch Phạm Văn Đồng để xin hoãn đám tang, nhưng Chủ tịch nói là hoãn thì hết sức bất tiện vì mọi người xem tin cáo phó trên báo đã chuẩn bị đến viếng và đưa đám rồi. đành phải đưa đám anh Diệu vắng mặt anh, mọi người đều biết là anh rất đau khổ, nhưng không còn cách nào khác. Đám tang anh Diệu to lắm, người đến viếng và đưa đám đông nghịt cả trụ sở của Hội Liên hiệp, cả ngoài đường Trần Hưng Đạo.

Lúc xe tang đi, những người tiễn đưa đông nghịt cả chặng đường dài. Khi làm lễ viếng, cũng như làm lễ truy điệu mọi người đều khóc nức nở. Xe tang đi, những người đi theo vẫn khóc nức nở. Dọc đường, những người đi đường đều đứng lại chào nhà thơ yêu mến, rơm rớm nước mắt. Xe tang có về qua nhà 24 Điện Biên Phủ, dừng lại mười phút để anh Diệu thăm ngôi nhà trước khi về nơi an nghỉ. Xe tang vừa đi qua thì bát hương trên bàn thờ anh Diệu bốc cháy. Và lạ lắm, sau khi anh Diệu mất đêm 18 thì cả lùm hoa ăng-ti-gôn trước nhà anh héo khô hết, trong khi cũng chùm hoa ăng-ti-gôn nhà bên cạnh thì vẫn còn tươi tắn...

Về đến nhà, tôi cho phóng xe ngay xuống nghĩa trang Văn Điển để thăm mộ Diệu. Nấm đất còn ướt, các vòng hoa mới héo (gần 120 vòng hoa viếng). Tôi òa khóc, không thể nào nén được xúc động, chú Cưu phải đỡ tôi và nói lời an ủi. Thế là sau 50 năm tình bạn, Diệu ra đi mà không kịp gặp tôi, mà tôi cũng không về kịp được để nhìn mặt bạn một lần cuối cùng...

Những giọt mồ hôi trên bản thảo

Lúc anh Xuân Diệu còn sống, anh và tôi có dự định viết chung một cuốn sách về lao động nghệ thuật trong thơ, lấy tên là *Những giọt mồ hôi trên bản thảo*. Chúng tôi sẽ kể lại những băn khoăn, trăn trở, lao động cật lực trên bản thảo để có thể làm ra một bài thơ hay. Chủ yếu chúng tôi sẽ nghiên cứu lại những bản thảo của mình, đồng thời có thể tham khảo bản thảo của một vài bạn thơ quen biết, thân thiết.

Quyển sách ấy trước hết là một kỷ niệm của đời thơ Huy - Xuân, nhưng cũng có thể trình bày một vài kinh nghiệm làm thơ để giới thiệu với các bạn thơ trẻ, với những ai mới bước vào đời làm thơ. Nay anh Diệu đã mất đi, không biết rồi tôi có thực hiện được ao ước chung này không. Nhưng mấy hôm nay, tôi đọc lại những vở nháp thơ của bạn, thật là cảm động trước sự lao động cần cù, kiên nhẫn, trước sự “thôi - xao” không mệt mỏi của bạn về một số bài thơ, câu thơ... Một ví dụ: trong bài *Đây mùa thu tới*, ở đoạn:

Có lúc nàng trăng tự ngần ngor

Non xa khỏi sự nhạt sương mờ

Đã nghe rét mướt luồn trong gió...

Câu thứ tư tắc lại, chưa tìm ra. Bản thảo cứ nằm im trong vở và nhà thơ trẻ tuổi Xuân Diệu cứ lật đi lật lại cái tứ thơ xa vắng của mùa thu mới về. Phải hai năm sau mới tìm được câu thứ tư, mà kẻ cũng đáng công tìm tòi vì câu thứ tư này là một câu tuyệt bút trong sự đơn sơ, giản dị của nó:

Đã nghe rét mướt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò

Còn những bài dài như *Cây đàn võ* (cũng gọi là *Hận Bá Nha*) thì anh Diệu phải thảo đi thảo lại sáu bảy lần. Lúc anh mất đi, sự thực bản thảo cũng chưa thật hoàn chỉnh. Trường ca *My Châu Trọng Thủy* cũng qua một sự nhào nặn mấy năm trời như thế. Anh Diệu có thói quen để trống những câu thơ chưa tìm ra và tiếp tục làm

bài thơ cho đến câu cuối cùng. Anh rất chăm lo đoạn cuối và nhất là câu cuối của bài thơ, để kết thúc bài thơ cho trọn vẹn, cho chắc. Những câu thơ để trống sẽ điền sau, khi đã tìm được cái câu xứng đáng để vào đấy, như trường hợp câu “ *Đã vắng người sang những chuyến đò* ”. Cũng có trường hợp tình cờ mà tìm được câu hay đang chờ đợi đó.

Tôi nhớ rất rõ mùa đông 1939, lúc đó tôi đang học trường cao đẳng Nông lâm, anh Diệu học trường Luật và dạy văn ở trường Thăng Long; anh đang làm bài thơ *Thu* , bài thơ 3 khổ 4 câu. Khổ thứ hai mở đầu bằng câu “ *Mây thâm, gió lạnh, dáng thu xa* ”, câu thứ hai tắc chưa tìm ra, và câu thứ 3 thứ 4 là:

Buồn ở sông xanh nghe đã lại,
Mơ hồ trong một tiếng chim qua.

Anh Diệu đọc tôi nghe rồi bần khoản không tìm ra câu thứ hai. Tôi bảo Diệu cứ đọc bừa một câu nào đó trám vào chỗ trống để lấy âm điệu, rồi sẽ tính sau. Anh Diệu nghe tôi, đọc bừa:

Mây thâm, gió lạnh, dáng thu xa
Mới tạnh mưa trưa chiều đã tà
Buồn ở sông xanh nghe đã lại
Mơ hồ trong một tiếng chim qua.

Tôi liền kêu lên: “*Hay rồi, Hay rồi! Câu thứ 2 là tuyệt rồi! “Mới tạnh mưa trưa chiều đã tà” là tuyệt hay vì nó mô tả được cái giờ phút từ trưa ngả sang chiều, từ mưa chuyển sang nắng, và lại tả được cái cảm giác, cái cảm quan trôi chảy của thời gian, của cuộc đời. Hay vì nó rất đơn giản, như là buột miệng mà lại nói được một tứ thơ thâm sâu...”*”.

Anh Diệu mới đầu còn chưa tin đã tìm ra câu thơ hay, cứ đọc đi đọc lại mãi và sau hai hôm anh mới nhận với tôi rằng quả thật đó là một câu thơ hay, có thể là câu hay nhất toàn bài. Tất nhiên câu thơ hay đó là của Xuân Diệu, nhưng cũng phải có cái tài tri âm, tri kỷ của tôi thì mới khẳng định được câu thơ ấy, mới định hình

được bài thơ...

Bản thân tôi cũng có rất nhiều những giọt mồ hôi trên bản thảo. Đó là trường hợp bài thơ *Tràng giang* mà nhiều bạn đọc còn nhớ, bài thơ mở đầu bằng 4 câu:

Sóng gợn Tràng giang buồn điệp điệp,

Con thuyền xuôi mái nước song song.

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả,

Củi một cành khô lạc mấy dòng...

Câu thứ 4 mãi đến bản thảo thứ 14 tôi mới tìm ra, hay nói cho đúng hơn hai chữ “cành khô” sau cùng mới xác định được. Khi đầu tôi viết “ *Một cánh bèo đơn lạc mấy dòng* ”. Nhưng hai chữ “bèo đơn” nói cái ý cô đơn còn lộ liễu quá; vả lại sẽ trùng lặp với cái câu ở đoạn 3 “ *Bèo dạt về đâu hàng nối hàng* ”... Phải tìm mãi tôi mới viết “*Củi một cành đơn lạc mấy dòng*”. Cành đơn cũng chưa ổn, nhưng tôi để đấy đã, lo chữa những câu khác ở đoạn khác.

Và một hôm, đi dạo trên đê Yên Phụ, vào mùa nước lũ, nhìn những củi rêu trôi dạt trên sông Nhị Hà, bỗng bật lên trong tâm trí tôi cái câu “ *Củi một cành khô lạc mấy dòng* ”. Tất nhiên là những cành củi trôi trên sông, không phải trôi riêng lẻ từng cành, nhưng tôi cứ thấy “ *Củi một cành khô lạc mấy dòng* ”.

Vì tứ toàn bài thơ đòi hỏi phải viết như thế, vì đoạn thơ này cũng như đoạn sau không phải là thơ tả cảnh, mà tả cảnh tâm hồn, mà cảnh tâm hồn lúc đó thấy kiếp người trôi nổi, cô đơn trên dòng sông thời gian. Cũng xin tâm tình với các bạn đọc giả là bài thơ *Tràng giang* này lúc đầu là viết bằng thể lục bát với cái đầu đề *Chiều trên sông* . Những câu lục bát cũng tương đối đạt, cũng gợi ý xa vắng, nhưng chưa nói hết được tứ thơ, nên phải chuyển sang thể thơ 7 chữ trường thiên (tức là viết thành 4 khổ, mỗi khổ 4 câu).

Mở đầu bài thơ bằng mấy điệp từ “điệp điệp”, “song song”, rồi cuối bài lại có chữ kép “dợn dợn” (*Lòng quê dợn dợn vời non nước*), sở dĩ như thế là cảnh sông nước (đây là sông Nhị Hà vào mùa mưa) có cái luyến láy tự nhiên của nó. Cái luyến láy

của thuyền, của nước, của trời đất và trong tâm hồn của tác giả cũng có cái luyện láy của một thứ điệp khúc về cuộc đời (*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng...*). Rõ ràng bài thơ làm bằng thể thơ 7 chữ đạt hơn bản thảo ban đầu bằng lục bát. Lại cũng có trường hợp ngược lại. Đó là bài *Đẹp xưa* , khi đầu làm bằng thơ 7 chữ, nhưng sau lại phải đổi sang thể lục bát thì mới nói được cái tứ thơ man mác trong bài:

...Dừng cương nghỉ ngựa non cao

Dặm xa lữ thứ kẻ nào héo hon

Đi rồi, khuất ngựa sau non

Nhỏ thưa tràng đặc tiếng còn tịch liêu

Trơ vơ buồn lợt quán chiều

Mái nghiêng nghiêng gửi buồn theo hút người.

Còn bản thảo đầu bằng thơ 7 chữ thì như sau:

Ngập ngừng mép núi đường quanh co

Quán đứng chờ vơ ngọn lá đưa

Gió hút về ngàn vì vút mãi

Rạt sườn thung lũng chòm lau thưa...

Tôi chắc còn thời gian để nghiên cứu lại những bản thảo của chúng tôi và viết xong quyển *Những giọt mồ hôi trên bản thảo* , như ý nguyện và tâm đắc của anh Diệu. Tôi nghe bố tôi kể: Ngày xưa, thi hào Nguyễn Du thảo *Truyện Kiều* trên cánh cửa, chỗ ông ngồi đọc sách và làm việc. Cánh cửa quét màu trắng, và nhà thơ cứ phóng bút thảo những câu thơ nôm bằng mực tàu trên cái bảng trắng ấy và nhà thơ cũng chữa nát những câu thơ trên cánh cửa. Chỗ nào chưa đạt thì nhà thơ lại lấy giẻ ướt lau đi, chờ cánh cửa khô lại thảo những câu khác. Thành ra ta không thấy được mồ hôi trên bản thảo của Nguyễn Du. Thật là đáng tiếc! Nếu ta biết được cách chữa thơ của Nguyễn Du thì lý thú biết chừng nào!

Bên đường dừng bước

Lúc bắt đầu viết hồi ký này (tháng 2/1986), hai tháng sau ngày anh Xuân Diệu qua đời, tôi có một niềm hào hứng, gần như say sưa nhớ lại những kỷ niệm tuổi nhỏ, kỷ niệm những ngày đi học ở Huế, thức tỉnh những hoài niệm xa xưa, trong lòng thấy êm ái và như hưởng cái hạnh phúc được sống hai lần tuổi trẻ của mình.

Nhưng dần dần điếm qua những năm tháng mình đã sống, nhớ lại những con người mình đã sống cùng họ; nhớ lại những nỗi niềm, những tâm trạng mình đã trải qua thì tôi lại thấy thấm vào trong lòng một nỗi buồn khi đầu nhẹ thoảng, mà càng ngày càng da diết. Nhớ lại, đâu có phải là thật sự sống lại tình cảm của mình, cuộc sống của mình ngày xưa! Kỷ niệm có muốn níu lại thì những năm tháng ấy cũng đã trở thành quá khứ, những ngày xanh tươi ấy cũng đã thành một thứ gỗ khô, đâu còn nhựa tươi tốt chảy trong các thớ!

Thành ra viết hồi ký không hoàn toàn còn là một niềm vui, cái vui tái tạo thời gian đã mất, mà xen lẫn cái đau đớn thấy thời gian đã thực sự mất rồi, dù có một Marcel Proust tài nghệ đến đâu cũng không tìm lại được, cũng không có phép thuật nào phục hiện được. Sáng ngày 20 tháng 5 năm 1987, tôi đã phóng bút viết mấy đoạn thơ sau đây để ghi lại cái cảm tưởng ấy, cũng như đang đi đường dừng chân nghỉ chốc lát, hoặc là *Bên đường dừng bước* .

Tạo hóa sinh chi lòng nhớ

Cho ngất ngây mà cũng khổ đau!

Đời ta đó, sao không còn nữa?

Ta, ta xưa, bóng dáng về đâu?

Những mơ ước những ngày hoa nộ

Trái chín cành đâu giữ được hương tơ!

“Ôi năm tháng vội đi làm quá khứ!”

Nhớ ngày xưa, đâu sống được lòng xưa!

Nở ban sơ tình đầu cùng lý tưởng

Bạn ban sơ thành bạn một đời

Bạn nằm đất; ta như kẻ du hành

mất giữa trời trọng lượng

Nhớ chao ôi, là bóng khổ của lòng vui

Tạo hóa đeo chi cho người nổi nhớ!

Sông trôi đâu có nhớ bãi ngăn, bờ dài

Viết hồi ký, là lòng, vui một nửa

Một nửa buồn, buồn lắm, thấu chẳng ai!

Kỷ niệm về Mahtar M'Bow

Ông người Sénégal đã làm Tổng Giám đốc UNESCO 2 nhiệm kỳ (1974-1986). Ông và tôi rất tâm đắc với nhau về nhiều vấn đề văn hóa và chính trị quốc tế. Một vấn đề tranh luận sôi nổi là quyền con người. Tôi nêu quyền con người phải gắn bó một cách biện chứng với quyền của các dân tộc. Nhiều đại biểu (Canada, Mỹ...) cãi chày cãi cối đều bị đánh bại. Nhiều nước châu Phi, châu Mỹ La tinh hùng hồn tán thành quan điểm của tôi. Ông M'Bow lấy quan điểm của tôi làm kết luận.

Hơn thế nữa, về sau do ông M'Bow báo cáo lại, quan điểm của Việt Nam (quyền con người phải gắn một cách biện chứng với quyền của các dân tộc) được lấy làm quan điểm chính thức của OUA. Ông M'Bow đã ủng hộ Việt Nam đề nghị đưa các công trình văn hóa Huế vào danh sách các di sản văn hóa thế giới. Khi nhà nước ta cảm ơn ông M'Bow về sự ủng hộ này thì ông nói: “ *Người chủ thật sự (le vrai patron) của UNESCO là ông Cù Huy Cận* ” ý nói sự hoạt động sôi nổi của tôi và đóng góp nhiều ý kiến hay ở UNESCO.

Kỷ niệm về anh Nguyễn Cao Luyện

Khi tôi viết hồi ký này anh Nguyễn Cao Luyện đã 87 tuổi, người còn khỏe, nói chuyện và suy nghĩ còn rất minh mẫn, mặc dù đôi khi đi đã run chân một chút. Lần đầu tiên tôi gặp anh Luyện là ở phòng làm việc của anh tại phố Richaud (sau này là phố Quán Sứ). Lúc đó, tôi và anh Xuân Diệu đến để nhờ anh giới thiệu anh Diệu vào trường Thăng Long dạy quốc văn và Pháp văn vì anh Luyện có chân trong Hội đồng quản trị trường Thăng Long. Anh Luyện đã giúp anh Diệu việc này một cách vui vẻ, hết lòng và làm như việc đưa người dạy ở trường không có gì là khó khăn để việc giúp đỡ của anh không gây một ấn tượng ơn nghĩa gì đối với người tìm việc.

Về sau, tôi còn nhiều lần gặp anh Luyện trong những buổi gặp gỡ ở báo *Ngày Nay* nhân dịp Tết, trong những buổi diễn thuyết cổ động cho phong trào làm nhà “ánh sáng”. Anh Luyện người cao dong dỏng, “có kích thước”, nhưng ăn nói lại tho thê, nhẹ nhàng, thường hay điểm những nụ cười để đưa đẩy câu chuyện. Anh rất tiết kiệm lời, có những câu nói gần như bỏ lửng để cho người nghe tự đoán lấy ý của anh. Dáng dấp lực lưỡng ấy che giấu một tâm hồn rất nhạy cảm, một tấm lòng rất gần gũi, một đạo sống thư thái ít người có, đượm màu “hiền triết”.

Anh cùng với anh Hoàng Như Tiếp là hai kiến trúc sư nổi tiếng lúc bấy giờ. Tài năng được các giới Việt Nam cũng như Pháp tại Hà Nội khâm phục và tán thưởng. Hai anh, nhất là anh Luyện đã công phu tìm tòi, cố gắng sáng tạo một nền kiến trúc độc đáo của cha ông. Hai anh đã ít nhiều thành công trong một số ngôi nhà ở Hà Nội, hiện nay còn đứng vững, mà dáng dấp còn đẹp, còn thanh tú giữa cái bệ bộn, đôi khi là cái lộn xộn của những ngôi nhà tập thể mới được xây dựng mấy năm gần đây.

Không phải các công trình kiến trúc của hai anh đều thành công, đều đạt được cái tứ kiến trúc ban đầu. Bởi vì gặp bao nhiêu hạn chế về đường đất, về môi trường xung quanh, về vốn của các nhà chủ bỏ ra xây dựng. Đôi khi cũng bị hạn chế bởi cái gu của chủ nhà mà kiến trúc sư ít nhiều cũng phải tính đến.

Trong kháng chiến chống Pháp, có vài lần họp hội nghị kiến trúc sư, anh Luyện mời tôi tham dự với tư cách là “bạn của giới kiến trúc”. Đầu kháng chiến chống Pháp, ta tiêu thổ kháng chiến. Suốt thời gian này không có những công trình xây dựng nhưng các anh vẫn đào tạo một lớp kiến trúc sư trẻ tuổi, đầy lòng tin tưởng, nghiên cứu công cuộc xây dựng sau khi kháng chiến thành công.

Cũng có vài lần các anh có dịp sử dụng cái tài kiến trúc của mình để phục vụ kháng chiến, ví như anh Hoàng Như Tiếp (có sự giúp sức của anh Luyện và nhiều bạn kiến trúc sư khác) đã vẽ kiểu Hội trường Đại hội Đảng lần thứ II họp trong rừng Việt Bắc năm 1951. Hội trường làm hoàn toàn bằng gỗ, tre, lồ ô, nứa, lá cọ mà gây ấn tượng một ngôi nhà cao, rộng, thanh thoát, vững chãi, vừa nhẹ nhàng vừa kiên cố. Các khung cửa sổ trống không, mà cứ như là cửa kính.

Tôi còn nhớ, đó là một mẫu kiến trúc khá thành công trong cái nền kiến trúc “lán trại” những năm kháng chiến. Hội trường này về sau dùng làm hội trường Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua lần thứ nhất và còn đứng vững mấy năm giữa rừng Việt Bắc... Hòa Bình lập lại, nghĩa là sau khi giải phóng miền Bắc, anh Luyện làm Thứ trưởng Bộ Xây dựng, là một trong những đồng chí chủ chốt phụ trách công cuộc xây dựng và nghệ thuật kiến trúc của nước ta.

Trong những thành tựu về nghệ thuật kiến trúc và xây dựng hơn 30 năm nay, có sự đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp của anh. Nhưng do điều kiện kinh tế eo hẹp, những yêu cầu bức bách phải giải quyết về nhà cửa cho nhân dân và cán bộ nên chúng ta chưa có điều kiện để xây dựng những công trình nghệ thuật lớn, với yêu cầu nghệ thuật cao. Trường hợp xây lăng Hồ Chủ tịch là một trường hợp đặc biệt có sự hợp tác giữa kiến trúc sư bạn và các kiến trúc sư Việt Nam. Anh Luyện và anh Tiếp cũng đã tích cực góp phần của mình vào công trình đặc biệt quan trọng này.

Thành thử, nhìn chung lại cả cuộc đời kiến trúc sư của anh Luyện, người bạn vong niên, tôi có cảm giác như bị hẫng một chút. Vì như anh thường nói, có bao nhiêu điều anh ôm ấp trong lòng về sáng tạo kiến trúc mà không thực hiện được. Có bao nhiêu “tứ kiến trúc” mà không được diễn tả thành những “bài thơ kiến trúc”, thành những công trình chiếm lĩnh không gian và ánh sáng.

Mỗi lần tôi gặp anh nói chuyện về kiến trúc, anh vẫn tâm sự về điều này, vẫn tỏ lộ một sự tiếc nuối về những hoài bão nghệ thuật không được thụ thai, không được thành hình. Đối với một nghệ sĩ chân chính, đó là một nỗi khổ tâm. Có lần anh nói đùa với tôi: *“Các cậu thế mà sướng! Có tứ thơ, ý thơ, xúc động thơ thì cứ có tờ giấy, cây bút là thể hiện được cảm hứng của mình. Còn bọn tớ thì bài thơ kiến trúc không chỉ nằm trên bản thiết kế, mà thiết kế để làm gì nếu không xây dựng thành một khối vật chất chiếm lấy một khoảng trời!”*.

Tôi hiểu được nỗi băn khoăn và khổ tâm của anh. Tuy nhiên, tôi và người khác có thể trách anh tại sao không để công tìm tòi nghiên cứu xây dựng những khu nhà tập thể vừa tiết kiệm, vững chãi mà lại đẹp, cái đẹp thanh thoát kết hợp với những yêu cầu tiện nghi hiện đại trong nhà. Thật ra, những khu nhà tập thể đẹp cũng có thể độc đáo. Trong thực tế đã có vài ba khu nhà khá đẹp và trong tương lai những ngôi nhà tập thể lại là những đơn vị kiến trúc chính trong đời sống của nhân dân ta.

Chẳng biết lời trách cứ này có đúng và được anh Luyện ghi nhận không, nhưng dù sao tôi vẫn hơi tiếc cho cái tài kiến trúc của anh không có cơ hội biểu hiện đầy đủ qua những năm tháng, mà “quỹ thời gian” của anh không còn có bao nhiêu. Anh còn sống, còn khỏe mà tôi viết kỷ niệm về anh, là vì rất quý anh, rất trân trọng cái tài tạo hình của anh trong không gian của đất nước.

Kỷ niệm về anh Nguyễn Xuân Khoát

Khi tôi viết hồi ký này, anh Khoát cũng đã gần 80 tuổi, đi đứng còn nhanh nhẹn, nói chuyện còn rất duyên dáng, phát biểu nhiều ý kiến độc đáo và dí dỏm.

Lần đầu tiên tôi gặp anh Khoát cũng ở phố Richaud. Hôm ấy, tôi và anh Diệu đến chơi, anh đang dạy đàn piano nhưng cái mê say của anh lại là nghiên cứu nhạc dân tộc, trở về cội nguồn của văn nghệ dân tộc mà lấy nguồn cảm hứng.

Trước đó, anh kiếm sống bằng cách đánh đàn Contrebasse trong tiệm giải khát Taverne Royale bên cạnh hiệu Godart bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Gọi là kiếm sống, nhưng anh đánh đàn Contrebasse rất say sưa, tiếng đàn rất nội tâm. Vì vậy mà chủ tiệm cứ tìm cách giữ chân anh lại lâu.

Nhưng hoài bão của anh, cái say mê lớn của anh là nghiên cứu, tìm hiểu “nội tâm của nhạc cổ truyền dân tộc”. Anh đã bỏ ra hàng năm để ghi chép nhạc ả đào, chép nhạc và chép lời để học cái đàn đáy, để tìm ra những nguyên lý cấu trúc của nhạc dân tộc, nguyên lý “kiến trúc âm thanh” của cha ông như anh thường nói.

Có lần, anh ví cái cấu trúc âm nhạc của ta ngày xưa như là kiến trúc thoáng bằng hàng cột để dựng nhà, khác hẳn với lối kiến trúc kín chặt bằng tường của cấu trúc âm nhạc Tây Âu. Mà vì thế anh cho rằng bộ gõ rất quan trọng trong nhạc cổ truyền của ta, có thể cả trong âm nhạc Việt Nam ngày nay nữa (đó là hoài bão của anh). Hồi đầu kháng chiến chống Pháp, anh đi một chuyến lâu mấy tháng vào miền Nam Trung bộ, vào đến Quy Nhơn, Nha Trang và xa hơn nữa; mặc dầu lúc ấy công việc tuyên truyền cho kháng chiến phải cấp tốc (anh đi theo một đoàn biểu diễn nhỏ nhẹ), anh vẫn chú ý sưu tầm những điệu dân ca, những điệu hò độc đáo của Khu 5 như hò hụi, hò quăng lưới, hò giã gạo. Hễ nghe được một điệu dân ca mà anh chưa biết, anh mừng như được của....

Anh Khoát không chỉ nghiên cứu nhạc ả đào mà anh còn say mê học nhạc và hát chèo. Trong hàng năm trời anh mời một thầy chèo tên là Vương Vân Dương để ghi chép các làn điệu chèo và công phu ghi đi ghi lại những luyện láy trong giọng

hát chèo cũng như trong tiếng đàn các làn điệu chèo của nhiều nghệ nhân khác nhau. Anh đặc biệt thích thú về sự sáng tạo của các nghệ nhân khác nhau trong sự luyến láy này, luyến láy trong tiếng đàn, hay trong câu hát. Chính sự sáng tạo cá nhân ấy làm phong phú mãi lên các làn điệu và cho ta cái thú được thưởng thức nâng mãi lên của các làn điệu, các màu sắc âm nhạc thật khác nhau, cái dấu ấn độc đáo của mỗi nghệ nhân.

Phải nghe anh Khoát thuyết minh về những điểm sáng tạo này, cũng như nghe anh Nguyễn Hữu Ba vừa đàn vừa giải thích từng làn điệu của ca Huế hay của nhạc cải lương mới thấy hết sự giàu có của nhạc cổ truyền. Đúng là ở đây phải có tâm hồn thật “tri âm” mới thưởng thức được và biết quý trọng cái vốn âm thanh cha ông để lại cho chúng ta: anh Khoát và tôi đã nhiều lần tâm đắc với nhau trong việc truyền lại cho con em chúng ta cái vốn nhạc dân tộc.

Cả hai chúng tôi đều thấy phải cố gắng khám phá ra nhạc lý Việt Nam để dạy cho học sinh trường phổ thông cũng như trường âm nhạc. Giống như các nhà ngôn ngữ học đã dần dần tìm ra mẹo luật của tiếng Việt Nam, chứ không phải chúng ta cứ chuyên dạy nhạc lý Tây Âu làm chuẩn duy nhất, rồi lấy những bài nhạc cổ truyền Việt Nam làm ví dụ để minh họa nhạc lý nước ngoài ấy. Tất nhiên cả anh Khoát và tôi không hề bác bỏ nhạc lý Tây Âu, bác bỏ những thành tựu lớn lao của nền âm nhạc phương Tây (cổ điển và hiện đại). Nhưng nếu chỉ dạy nhạc lý Tây Âu làm chuẩn để hiểu sáng tác nhạc cổ truyền Việt Nam, thì khác nào như chúng ta hiểu ngữ pháp Việt Nam qua cách chia động từ của tiếng Pháp, hay qua đổi cách của tiếng Nga.

Anh Khoát và anh Nguyễn Hữu Ba cũng rất khổ tâm về cách truyền bá nhạc cổ truyền theo phương pháp ghi âm kiểu nhạc tây. Tôi hiểu nỗi khổ tâm và băn khoăn của hai anh, mà có lúc hai anh lại bị một người nông nổi tặng cho cái tên “cổ hủ”, “phục cổ”. Nếu nói tiếng dân tộc theo đúng ngữ pháp dân tộc không thể gọi là cổ hủ, thì tại sao đàn và hát nhạc cổ truyền theo đúng nhạc lý dân tộc lại gọi là cổ hủ và phục cổ?

Mấy năm gần đây, anh Khoát đã thử nghiệm sáng tác nhạc mới lấy bộ gõ làm ngôn ngữ biểu hiện chính. Anh đã thành công trong một vài tác phẩm mà tiêu biểu

là nhạc nền cho bộ phim hoạt họa Thánh Gióng. Có một trường hợp thú vị là những tìm tòi của anh về bộ gõ lại gặp những “sáng tạo mới” của một số nhạc sĩ phương Tây.

Hiện nay, anh không những say sưa nghiên cứu những nhạc cụ “phụ” như sanh tiền... mà anh còn công phu nghiên cứu cái tiềm năng biểu hiện của các bộ trống, bộ công, bộ chiêng... Tiếc một điều là những nghiên cứu nghiên ngẫm của anh, anh thường nói chuyện thì rất lý thú, rất sáng tạo, nhưng anh ít viết ra để định hình, chuẩn xác hóa những khám phá, những phát minh của anh trong học thuật âm nhạc. Đôi khi gặp anh, tôi như khiêu khích, trêu tức để cho anh nói ra những điều tâm đắc, các thu hoạch lý thú của anh. Những lúc ấy giá mà có máy ghi âm lời anh phát biểu thì đã có thể có những tư liệu quý giá của một tâm hồn say mê và có thể nói là si mê nhạc dân tộc.

Bạn Phạm Phúc Hải

Anh Hải là người thông hiểu nhiều về văn hóa, biết nhiều về quá trình hình thành và phát triển nền văn nghệ mới của nước ta, từ thời anh còn công tác ở Cục Điện ảnh. Có lần anh ốm (bệnh viêm phế quản), phải nằm chung một giường với bệnh nhân khác. Tôi vào thăm anh, anh tâm sự: “*Giường thì chung, nhưng bệnh thì riêng, cuộc đời chắc cũng riêng!*” rồi anh cười thoải mái.

Khi biết tôi chuẩn bị in *Hồi ký song đôi*, anh hết sức giúp đỡ trong việc sắp xếp bản thảo và cho người đánh máy giúp. Anh nói đùa anh là “thư ký siêu hạng” của nhà thơ Huy Cận. Tôi cảm ơn đời đã cho tôi người bạn tri âm, tri kỷ như thế. Có một lần nói chuyện vui, anh bảo tôi có lẽ Mai An Tiêm là người đầu tiên ở nước ta đã biết làm tiếp thị (thả dưa hấu trên biển). Có lẽ đúng vậy, tôi nghĩ đây là một phát hiện lý thú.

Thăm lại Nguyễn Gia Trí

Trên kia, tôi đã kể liền sau ngày giải phóng Sài Gòn, tôi và anh Diệu đã đến thăm họa sĩ Nguyễn Gia Trí ở một phố hẻm đối diện với chùa Vĩnh Nghiêm. Ngày 2-9-1987, tôi trở lại thăm Nguyễn Gia Trí, tôi rủ anh Diệp Minh Châu cùng đi với tôi. Nguyễn Gia Trí từ trong cửa hỏi kỹ tên người đến thăm rồi mới chịu mở cửa.

“Huy Cận đây mà!” Nghe tiếng tôi, anh mở cửa ngay. Anh đã yếu lắm rồi, nhưng đôi mắt vẫn tinh anh và hàm răng anh vẫn còn biểu hiện một ý chí mạnh mẽ như ngày nào. Tôi hỏi anh có còn tiếp tục vẽ không, thì anh cho biết cách đây hơn một năm anh bị ngã gãy chân trong lúc ngắm xem một miếng gỗ đẹp nhằm làm sơn mài.

Sau khi bó bột lành chân, anh không đứng vẽ được nữa. Tôi đọc anh nghe đoạn hồi ký kể anh vẽ chân dung Xuân Diệu theo trí nhớ thì anh nói: *“Tôi có tài đến thế kia à?”* Tôi hỏi anh: *“Sống có vất vả lắm không?”* thì anh mỉm cười: *“Nhà thơ hỏi câu ấy làm gì!”*. Câu trả lời hóm hỉnh đầy lòng tự trọng của anh làm tôi càng ái ngại.

Với Tổng thống Pháp Francois Mitterand

Sau khi được sự đồng ý của chính phủ Việt Nam, Tổng thống Francois Mitterand mời tôi tham gia Hội đồng cấp cao tiếng Pháp (*Haut Conseil de la Francophonie*). Lần đầu tiên gặp, Tổng thống Francois Mitterand hỏi tôi: “Ông Cậ, ông nghĩ gì về *Francophonie*?”. Tôi đáp: “Nếu Tổng thống cho tôi nói thật, tôi sẽ nói”. “Ông đến đây là để nói điều ông nghĩ”. “Vậy thưa Tổng thống, *Francophonie* không tự nuôi sống nó, dù tiếng Pháp rất hay, dù văn hóa Pháp rực rỡ...”. “Vậy thì sao?”. “Thưa Tổng thống, *Francophonie* chỉ có thể phát triển trên cơ sở đẩy mạnh sự hợp tác kinh tế và chuyển giao khoa học, kỹ thuật giữa các nước có sử dụng tiếng Pháp”.

Một phút sau, Tổng thống Francois Mitterand nói: “Ông Cậ, ông nói rất có lý, rất thật” . Câu chuyện đó vào năm 1986. Năm 1987 thì họp Hội đồng thượng đỉnh về *Không gian kinh tế các nước dùng tiếng Pháp* . Đến năm 1997, thượng đỉnh lần thứ bảy họp ở Hà Nội, Tổng thống Jacques Chirac đã ba lần nhắc lại định nghĩa của tôi về *Francophonie*.

Kỷ niệm về Rock-Amadour

Năm 1992 tôi được mời dự cuộc hội thảo về thơ, do nhà thơ pháp Pierre Lamy tổ chức tại Rock - Amadour, hình như có sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa Pháp. Rock - Amadour là một nơi hành hương nổi tiếng từ thời trung cổ của Pháp, cảnh đẹp, ít cây, có nhiều hang động đá, nhiều nhà thờ cổ kính đẹp và có một dòng sông nhỏ. Khách mộ đạo thập phương về đó cầu nguyện, mong nhìn phép lạ của Chúa và các vị thánh.

Hội thảo thơ có khoảng 20 nhà thơ của các nước dự: Pháp, Bỉ, Luxembourg, Thụy Sĩ, Việt Nam, Ý, Tây Ban Nha, Québec... Tôi có phát biểu nhấn mạnh thơ phải quan tâm đến thân phận con người, thơ phải là thơ của cuộc đời, thơ của con người. Tôi có giới thiệu tóm tắt thơ cổ điển Việt Nam.

Ra về, tôi có để lại một bài thơ bằng tiếng Pháp làm kỷ niệm:

Souvenir de Rock-Amadour

Rock-Amadour! Mon nouvel amour!

Ma ruche et mon miel des plus beaux jours! Pierre et ciel, Rock - Amadour!

Terre des partances, terre des retours! Sois aussi terre d'alliance

Où je puisse faire confiance

À la pérennité et à la fuite des jours.

Một tờ báo Pháp đã đăng bài thơ này, để kỷ niệm hội thảo thơ, lấy tên là *Poésie en archipel* (Quần đảo thơ).

Tôi còn dự nhiều hội thảo thơ khác như: Hội thảo ở Paris nhằm lập *Ngôi nhà Thơ thế giới* do nhà thơ Alain Bosquet chủ trì; Hội thảo thơ ở Liège (Bỉ); Hội thảo thơ ở *Ngôi nhà các nền văn hóa* tại Paris (*Maison des cultures du monde*); Cuộc họp về thơ ở Irak năm 1962... Có lần, tôi được mời sang dự một hội thảo thơ ở Mỹ, nhưng trùng ngày với một cuộc họp ở Pháp, nên không sang Mỹ dự hội thảo thơ

được.

Kỷ niệm về Trần Đức Thảo (1917-1993)

Giữa năm 1951, anh Trần Đức Thảo từ Paris và anh Đặng Văn Ngữ từ Nhật Bản về Việt Bắc để tham gia kháng chiến. Hồ Chủ tịch giao tôi đi đón và đưa hai anh đến gặp Hội đồng Chính phủ đang họp ở chiến khu.

Trần Đức Thảo lúc đó đã rất nổi tiếng về triết học ở Pháp, châu Âu, Mỹ và đã được đánh giá là một trong những nhà triết học lớn của thế giới thế kỷ 20. Đầu năm 1951, trước khi về nước, anh đã cho xuất bản quyển *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và hiện tượng học* (*Phénoménologie et matérialisme dialectique*), quyển sách đã chấn động dư luận giới triết học phương Tây lúc đó. Đã có một cuộc tranh luận sôi nổi giữa Trần Đức Thảo và Jean Paul Sartre (nhà triết học hàng đầu của chủ nghĩa hiện sinh). Kết thúc cuộc tranh cãi J.P. Sartre công nhận là Trần Đức Thảo có lý (thắng cuộc).

Hồi đó, Trần Đức Thảo đã dạy triết học ở đại học Sèvres và trường cao đẳng Sư phạm (Ecole normale supérieure de Paris) là trường nổi tiếng về đào tạo các nhà triết học. Anh Thảo đã là bậc thầy của mấy thế hệ triết học Pháp (theo nhận định của giới triết học Pháp). Tóm lại, năm 1951 anh đã bước vào một sự nghiệp triết học rạng rỡ ở phương Tây. Nhưng lòng yêu nước đã thúc giục anh về nước tham gia kháng chiến. Hồ Chủ tịch và Chính phủ cảm động hoan nghênh anh Thảo và anh Đặng Văn Ngữ là hai nhà trí thức lớn trở về phục vụ đất nước.

Giới văn hóa và giáo dục rất hoan nghênh anh và quý trọng anh. Anh Thảo được mời dạy triết học ở trường đại học Tổng hợp Hà Nội. Anh dạy bằng tiếng Việt. Những bài giảng của anh là một sự “khai sáng” cho trường và sinh viên. Về sau có mấy sinh viên ghi chép lại thành tập (cũng như họ đã ghi và sưu tập những bài giảng của giáo sư Cao Xuân Huy về *Lịch sử tư tưởng phương Đông...*).

Nhưng rồi xảy ra một chuyện. Nhóm *Nhân văn giai phẩm* (1956) có mời anh viết một bài, thế là anh bị kiểm điểm khá nặng nề, phải đi “lao động cải tạo” ở Tuyên Quang mấy tháng, có lúc anh phải đi chăn trâu. Trong lúc chăn trâu, anh

vẫn đọc sách và nghiên ngẫm triết học. Hai đồng chí lãnh đạo là Trường Chinh và Phạm Văn Đồng hiểu và rất quý sự sáng tạo triết học của anh Thảo, đã sớm đưa anh về Hà Nội và tạo điều kiện cho anh tiếp tục nghiên cứu.

Nhờ thế, đầu năm 1973, nhà xuất bản *Editions sociales* (Xuất bản xã hội) của Pháp xuất bản cuốn *Recherches, sur l'origine du langage et de la conscience* (Tìm tòi, nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức) của Trần Đức Thảo. Cuốn sách này có tiếng vang ngay trên thế giới và được dịch ra ở Mỹ và Nhật Bản. Ở hai nước này, người ta đã đưa cuốn sách của Trần Đức Thảo vào chương trình triết học của các trường đại học.

Tiếp đó, anh Thảo còn viết cuốn *Sự sai lầm của Staline về triết học* (L'erreur philosophique de Staline) cũng được xuất bản ở Pháp.

Anh cũng đã viết *Chủ nghĩa con người* để kịch liệt phê phán “chủ nghĩa” của Pôn Pôt, của bọn Khome đỏ.

Anh còn viết nhiều nhận xét giúp công tác tư tưởng của Ban Tuyên huấn T.U, phân tích theo góc độ triết học.

Đầu năm 1993, anh Thảo được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tạo điều kiện sang Paris tiếp tục nghiên cứu triết học. Ở Paris, anh liền có một sáng tạo mới, độc đáo: *Lôgic của hiện tại sinh động* (La logique du présent vivant); đó là công trình lớn (về triết học) cuối đời của anh. Ngày 9-4-1993, được tin anh Thảo gặp khó khăn trong đời sống vật chất, *Hội Bảo trợ của những người bạn của các khoa học* (Société de secours des amis des sciences) đã gửi thư cho anh Thảo và đề nghị anh nhận sự giúp đỡ của Hội, cứ 10.000 francs mỗi tháng và mãi mãi, kèm ngân phiếu 10.000 francs.

Anh Thảo mới nhận được ngân phiếu này thì anh đột ngột mất ngày 24-4-1993 tại Paris. Một nhóm 8 người bạn của anh (5 Pháp, 3 Việt) và sứ quán ta ở Pháp đã lo chu đáo đám tang của anh, sau đó gửi bình tro của anh Thảo về Hà Nội. Chị Nguyễn Thị Nhất (vợ lâu năm của anh) và tôi hết sức trình bày để an táng anh ở nghĩa trang Mai Dịch, nhưng vì vấn đề thủ tục nên không được.

Nhà triết học lớn Trần Đức Thảo được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1)* . Anh Trần Văn Giàu có viết một bài đánh giá rất cao tư tưởng và sự nghiệp triết học của anh Thảo. Riêng tôi, ngoài công việc sáng tác thơ văn, có nghiên cứu triết học Đông, Tây (để hiểu) nên nhiều lần nói chuyện triết với anh, cũng có khi hai anh em trao đổi ý kiến với nhau rất tâm đắc.

Nhà triết học

Tặng hương hồn Trần Đức Thảo.

Anh sinh ra ở miền Kinh Bắc

Đất nước thâm trầm nuôi dưỡng anh.

Cha ông sông lãng dòng sâu sắc

Suy ngẫm nhân sinh tập đại thành.

Cổ kim suy tưởng ôm hành động.

Chân lý rèn trong lửa cuộc đời.

Thế kỷ hai mươi hồn mở rộng

Gốc xưa nhựa âm bật cành tươi.

Chao ôi dao động, lòng chao đảo

Ai héo nhân văn, xóa kiếp người!

Đã có giữa đời Trần Đức Thảo

Người ơi vững gót ^[1]trụ đất trời.

Triết nhân tần mẫn như con trẻ

Từ tiếng u ơ tìm lại nguồn

Ngôn ngữ lãng trầm nghìn thế hệ

Giọng người đâu phải tiếng chim muông!

Triết nhân có phải tặng nguồn sống

Cho mỗi hồn ta, cho thế nhân.

Vất vã đường ai, nhưng gió lộng

Nâng chân muôn dặm bước hài vân.

5 giờ sáng ngày 11-7-1993.

^[1]Ngạn ngữ xưa: “Biết cần môi để chịu thiệt, đứng vững gót mà làm người”.

Bạn Pierre Vieuguet

Năm 1994, sau khi tập thơ *Marées de la mer ori - entale* (Nước triều Đông) của tôi được nhà xuất bản *Editions de la Différence* xuất bản thì một hôm Suprio Mukherjee, nhà thơ Ấn Độ, giới thiệu tôi với nhà thơ Pierre Vieuguet, giám đốc Trung tâm Thơ vùng Rhône - Alpes của Pháp (Maison de la Poésie Rhône-Alpes). Từ đó, chúng tôi hợp tác với nhau nhiều lần, P.Vieuguet đã ba lần mời tôi đến chơi và làm việc ở Grenoble. Chúng tôi ngủ đêm trong monastère Saint Bartélémy (nhà tu kín thời Trung cổ).

P.Veuguet đã hai lần cho in tuyển tập *Thơ Việt Nam* trong tạp chí *Baccanales* của Trung tâm Thơ Rhône-Alpes. Tháng 7-2004, ông và vợ là giảng viên sử học cùng ông Bernard Christin sang thăm Việt Nam đã cùng Hội Nhà văn Việt Nam ký kết bản ghi nhớ (mémoire) hợp tác dịch và xuất bản văn học Việt và Pháp. Pierre Vieuguet cũng cho dịch và xuất bản một tập 80 bài thơ của tôi (Huy Cận), lấy tên là *Le chant des passages* (Khúc hát của những cuộc vượt qua), dày 120 trang và in 1.500 bản, tập thơ này có minh họa bằng nhiều tranh đẹp của Chantal Legendre, nhà họa sĩ kiêm điêu khắc gia nổi tiếng của Pháp.

Tập thơ này phát hành trọng thể vào đầu tháng 3-2004 tại Grenoble trong dịp kỷ niệm mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ hồi tháng 3-1954.

Diễn thuyết ở Collège de France

Collège de France do vua François đệ nhất lập ra hồi thế kỷ 16 để nâng cao văn hóa của nước Pháp trong thời kỳ Phục Hưng.

Collège đây không phải là trường trung học mà là một học viện cao nhất của nước Pháp. Ở đó, những nhà bác học nổi tiếng (như Claude Bernard, Louis Pasteur), những nhà triết học nổi tiếng (như Ernest Renan, Henri Bergson) đến thuyết giảng.

Ông Jacques Ruffié, giáo sư ở Collège de France và là ủy viên trong Hội đồng cấp cao tiếng Pháp khuyên tôi nên đến Collège de France trình bày về nền văn minh Việt Nam và lịch sử văn học Việt Nam. Sau đó, ông André Miquel - phó giám đốc quản lý của Collège de France mời tôi đến diễn thuyết về hai nội dung:

1. Những đặc điểm của nền văn minh Việt Nam.
2. Nền văn học Việt Nam qua các thế kỷ.

Ngày 6-5-1995, tôi đã đến Collège de France diễn thuyết về nội dung trên, trong hơn hai tiếng đồng hồ. Tôi nói liền một mạch bằng tiếng Pháp, không ngừng phút nào, cũng không phải giở giấy tờ, tài liệu... (Luật sư Daniel Herck trong thư ngày... đã thuật lại đúng như thế và thêm “*cả cử tọa hết sức khâm phục, ngưỡng mộ nhà thơ trong buổi diễn thuyết này*”).

Người nghe ngồi chật phòng gồm những trí thức (nhà khoa học, văn sĩ, nghệ sĩ, một số sinh viên đại học các ngành...). Ông Raymond Aubrac (bạn của Bác Hồ năm 1946), giáo sư Jean Dupèbe - chuyên nghiên cứu về văn học thế kỷ 16 của Pháp, bạn Đặng Vũ Quảng - chuyên nghiên cứu về văn học Trung Quốc, cũng dự nghe. Giáo sư Jacques Ruffié thay mặt Collège de France tặng tôi kỷ niệm chương của Collège de France bằng đồng đen, có khắc tên tôi và năm tháng diễn thuyết.

Sự cần thiết của thơ trong thế giới ngày nay

(Phát biểu của tôi kết thúc Liên hoan Thơ thế giới, tại Québec).

Một nhà thơ nổi tiếng của Pháp có câu nói hóm hỉnh: “ *Tôi biết là thơ rất cần thiết; nhưng cần thiết cho gì thì tôi không rõ* ”. Câu nói ỡm ờ ấy ít nhất cũng công nhận sự cần thiết của thơ, đồng thời cũng gợi ý tìm hiểu tính chất của sự cần thiết ấy trong lĩnh vực nào của cuộc sống loài người.

Đối với dân tộc Việt Nam chúng tôi, một dân tộc yêu thơ, mê thơ thì thơ gắn bó mật thiết với đời sống hàng ngày, vì cái hàng ngày trong thực tại và trong ước mơ của nó là đầy năng lượng thơ giúp cho con người sống, sống tốt hơn, sống theo quy luật của cái đẹp.

Cha ông chúng tôi từng nói: “ *Thơ ca di dưỡng tinh thần* ”.

Và lại thơ là một nhận thức sâu sắc và thường xuyên, nhận thức mỗi cá nhân đối với phận sự trong xã hội và chỗ đứng trong hoàn vũ, đối với thân phận con người dần mình trong thời cuộc nhưng luôn luôn giữ bản lĩnh riêng trước cuộc đời; nhận thức của dân tộc đối với vận mệnh lịch sử độc lập và tự do; bản lĩnh và bản sắc văn hóa dân tộc giữa cộng đồng nhân loại. Và xa hơn, cá nhân và dân tộc là nhận thức của loài người về phận sự của con người trên trái đất này và về hành trình kỳ diệu của loài người trong vũ trụ. Như vậy, thơ là một kích thích cơ bản của con người bất cứ ở đâu và ở bất cứ thời nào.

Ngẫm cho kỹ, sống có thơ là cố gắng thực hiện đầy đủ vốn nhân bản vào mình, trong thực chất của nó. Thơ như vậy là một niềm tin, tin vào sự thống nhất của nhân loại; thơ là sự đồng cảm lớn lao, đồng cảm giữa những con người cùng là thành viên của trái đất này và của vũ trụ. Chính ông cha chúng tôi đã cảm thấy điều đó khi các cụ nói: “ *Hồn hồn nhất đại khối* ”. Còn có tọa độ nào hay hơn để định vị cho sự nghiệp và cảm hứng của chúng ta, cho cuộc hành trình độc đáo của chúng ta trên

cái thế giới độc đáo này. Cho nên thơ mà người ta tưởng chỉ thuộc phạm trù mỹ học lại gắn mật thiết với đạo lý sống ở đời này.

Thơ cũng như nghệ thuật nói chung - đem thân phận mỗi cá nhân (tất yếu là bị cắt xén và xé vụn) hòa nhập vào vận mệnh tập thể của sự cô đơn, dù là cô đơn một giờ hay trăm năm cô đơn. Chúng ta hãy thử tưởng tượng một thế giới nhân quần mà không có thơ, không có nghệ thuật. Trong một thế giới như vậy mỗi con người sẽ bị chết ngạt, cả nhân loại sẽ bị chết ngạt, và những cá nhân sẽ quay bên cạnh nhau như những hành tinh chết trong một cảnh hỗn độn của ngày tận thế. Một thế giới như vậy (không nghệ thuật và không thơ) chưa hề có mà cũng sẽ không bao giờ có. Thơ sinh ra cùng với loài người và giữ cho con người ở trong quỹ đạo của đại cộng đồng nhân loại, trong quỹ đạo của sự sống bao la trong hoàn vũ nữa. “ *Thơ, thơ thơ bên thế giới/ Với thơ, với thơ tôi dệt đời tôi. Tôi dệt kiếp tái sinh* ”.

Những thi sĩ thời nào cũng đều là thành viên trọn vẹn của đất nước họ; không thể đuổi họ ra khỏi đất nước cho dù kết cho họ những vòng hoa ^[1]. Bằng cách này hay cách khác, các thi sĩ đã dấn thân vào cuộc đấu tranh lớn lao chung cho một thế giới tốt đẹp hơn, cho một nhân loại được tổ chức hay hơn, cho một nền văn minh cân bằng hơn, khả dĩ giải phóng được mọi tiềm năng sáng tạo của con người. Tất nhiên, một nền thơ thật sự là nhân bản đều muốn bao hàm một nguồn cảm hứng rộng rãi, thật sự là một cuộc tiếp cận toàn diện đối với thực tại của cuộc đời để nói thêm kích thích cho thực tại trong ước mơ và hành động.

Vì tất cả những lẽ đó mà chúng tôi nhiệt tình tham gia cuộc Liên hoan - Hội thảo Quốc tế về Thơ này. Tổ chức một cuộc gặp gỡ lớn như vậy là khẳng định một niềm tin: *Tin ở trách nhiệm cao cả của thơ, và qua thơ càng tin ở phận sự cao cả của con người trên trái đất.*

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến ngài Thị trưởng và toàn thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc Liên hoan - Hội thảo quan trọng này thành công tốt đẹp.

Québec Canada

Ngày 7 tháng 10 năm 1995.

^[1] Nhà triết học Platon (cổ Hy Lạp) có nói “Các thi sĩ đáng được kết hoa, nhưng cũng mời họ ra khỏi đất nước”(ý nói là thi sĩ là vô tích sự, không giúp gì cho xã hội).

Gaston Bellemare và Maryse Baribeau

G. Bellemare (ở Québec - Canada) mời tôi sang dự Liên hoan quốc tế về thơ hợp ở thành phố Trois Rivières vào đầu tháng 10 - 1995, nhờ ông Jean Louis Roy cho vé máy bay (J. L. Roy là giám đốc Ủy ban Hợp tác văn hóa, kỹ thuật của các nước dùng tiếng Pháp - A.C.C.T.). Cuộc Liên hoan diễn ra rất tốt đẹp, có hơn 60 nhà thơ các nước dự. Các nhà thơ ủy nhiệm tôi phát biểu kết thúc (như tổng kết). Tôi đã trình bày bài *Sự cần thiết của thơ trong thế giới ngày nay* được mọi người tán thưởng (có in trong tập hồi ký này). Bà Maryse Baribeau (vợ ông G. Bellemare), Giám đốc nhà xuất bản *Ecrits des forges* đã xuất bản tập thơ của tôi *Messages stellaires et terrestres* (Thông điệp từ các vì sao và từ Mặt Đất) - 1996.

Với Jacques Gauheron

Jacques Gauheron là một nhà thơ nổi tiếng trong nhóm thơ chống phát xít Đức (cùng Aragon, Elouard...). Ông cùng Monjo, Gamara... giới thiệu thơ kháng chiến của Việt Nam trên tạp chí *Châu Âu* 2 lần (*Europe*). Lúc tập thơ *Marées de la Mer Orientale* của tôi xuất bản ở Paris, ông có viết một bài bình luận ưu ái trên số tháng 3-1995 của *Europe* : “ *Mỗi bài thơ của Huy Cận cả lúc suy tư, bao giờ cũng chan chứa lòng yêu tạo vật và lòng yêu cuộc sống con người trong cái thường ngày của nó, cũng như trong cái phổ quát và kích thích vũ trụ của đời người...* ”. “ *Tư duy thơ và tư tưởng chính trị trong những bài thơ Huy Cận hòa quyện với nhau ở một trình độ cao của chủ nghĩa nhân bản* ”.

Với Tổng thống Pháp Jacques Chirac

Năm 1994 tôi có gởi tập thơ *Marées de la Mer Orientale* tặng ông Jacques Chirac lúc đó còn là thị trưởng thủ đô Paris. Mấy hôm sau, tôi nhận được thư của ông, thư đề: “*Kính gửi nhà thơ Huy Cận, bậc thầy quý mến*”. Bức thư đánh giá cao tập thơ và nói tập thơ đã làm ông xúc động sâu sắc. Từ đó, hễ có dịp viết thư hoặc điện cho tôi, Tổng thống Jacques Chirac đều gọi tôi là *bậc thầy quý mến*.

Đến năm 1997, họp Hội nghị thượng đỉnh các nước dùng tiếng Pháp ở Hà Nội, Tổng thống Jacques Chirac trong bài diễn văn khai mạc có nêu: “*Ông Cù Huy Cận có định nghĩa: Francophonie là một cộng đồng văn hóa phát triển trên cơ sở đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật. Tôi hoàn toàn nhất trí với định nghĩa rất đúng đó*” và Tổng thống đã ba lần nhắc lại câu ấy. Hội nghị đã nhiệt liệt đồng tình.

Xuân Diệu, nhà thơ lớn của tình đời, của tình đất nước

Viết về cuộc đời và sự nghiệp của Xuân Diệu trong vòng một nghìn chữ, quả là bất voi bỏ rọ! Hơn năm mươi tác phẩm của nửa thế kỷ sáng tạo. Cả một cuộc đời phong phú, sống sôi nổi, chân thành, thủy chung rất mực với đời.

Hãy để cho tôi được già từ

Vẫy chào cõi thực để vào hư

Trong hơi thở chót dâng trời đất

Cũng vẫn si tình đến ngất ngư

(Không đề)

Năm 1935, Xuân Diệu mới có thơ đăng ở báo *Phong Hóa* nhưng anh đã sớm trở thành chủ tướng của phong trào *Thơ mới* với cảm xúc, ngôn từ, phong độ đều tươi mới. “*Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới*” (Hoài Thanh). Với những rung động tinh vi trong tình cảm trước cuộc đời và trước thiên nhiên, tạo vật, nhưng lại mang trong tâm hồn một phần hương xưa của đất nước cho nên được thế hệ đương thời và các thế hệ nối tiếp hoan nghênh, yêu mến, nhập tâm.

Thơ tình của Xuân Diệu cố nhiên là thơ tình. Nhưng thông qua tình yêu, tác giả truyền cảm xúc sâu thẳm về cuộc sống, về đời người. Bất cứ bài thơ tình nào của Xuân Diệu cũng mang theo nó âm hưởng, cộng hưởng của cuộc đời. Đọc xong một bài thơ tình của Xuân Diệu, ta thấy yêu người yêu của ta đến thế, yêu tình yêu đến thế, yêu cuộc đời đến thế. Thơ tình của Xuân Diệu ngấm cho kỹ là bài ca sự sống, dần dần chúng ta hiểu thấu điều này.

Xuân Diệu từng chủ trương “*thơ của người*”, chứ không phải đi tìm cái kỳ lạ, thậm chí quái lạ. Thơ có thể khai thác tiềm thức như là một phần vốn của con người, nhưng không thể nào lấy tiềm thức làm chủ lưu trong cảm xúc. Có một nhà

phê bình phân tích khá sâu “ *niềm khát khao giao cảm với đời* ” trong thơ Xuân Diệu. Cũng chính vì thế mà Xuân Diệu đi vào cách mạng (từ 1943) một cách say sưa, hào hứng, vì cách mạng là “sự giao cảm của hàng vạn, hàng triệu người”.

Ngay những ngày đầu của Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu đã sáng tác hai bản trường ca ca ngợi cách mạng, ca ngợi nhân dân đứng lên đòi đời, làm lại đất nước. *Ngọn quốc kỳ* và *Hội nghị non sông* , hai tráng ca ấy là “ *chứng minh thư đỏ* ” của Xuân Diệu đi vào cuộc đời cách mạng ròng rã 40 năm. Xuân Diệu cũng đã làm thơ châm biếm đả kích bọn Việt cách, Việt quốc phá rối. Có lần anh cầm đầu một cuộc biểu tình “phản biểu tình”, suýt bị bọn chúng bắt cóc về giam trong hắc điểm, nhưng được đồng bào bảo vệ.

Rồi anh dân thân - như các bạn đồng nghiệp khác - vào hai cuộc kháng chiến trường kỳ, sống cuộc đời gian lao, vất vả và oanh liệt của nhân dân khắp các nẻo đường đất nước, ngày càng thấm sâu tình nghĩa đồng bào, tình nhà, nợ nước:

Tôi cùng xương thịt với nhân dân tôi,
Cùng đổ mồ hôi, cùng sôi giọt máu,
Tôi sống với cuộc đời chiến đấu
Của triệu người yêu đấu, gian lao
(Những đêm hành quân).

Qua cuộc sống chiến đấu, anh khám phá lại một chân lý, một triết lý giản đơn mà biết bao sâu sắc:

Sự sống chẳng bao giờ chán nản...
...Giọt máu ta rơi, đường ta đánh liền Nam Bắc
...Chúng ta yêu sự sống bền dai, vĩnh viễn, bao la!
Nhất định chúng ta gìn giữ nhóm nhen sự sống;
Vẫn cứ nở hoa, chim kêu, cuộc đời lòng lộng.

Và tình quê hương của anh - trên cơ sở lòng yêu nước nồng nàn - càng về cuối đời càng thiết tha, da diết.

Đêm ngủ ở Tuy Phước

[1] là để mà không ngủ

Thức với quê hương như vậy đã vừa đâu.

Nguyện thơ tôi còn được thức mai sau

Với Tổ quốc, ngày nào còn đất nước!

Và đây là tấm lòng của anh đối với miền Nam yêu mến:

“Tôi muốn đi thăm mỗi làng, mỗi nhà

Mỗi hàng rào bông bụt của miền Nam ta

Tôi muốn đến nghiêng đầu chào thương mỗi má

Thăm mỗi sợi tóc sương trên trán mỗi mẹ già.

Cất tiếng đáp “muôn năm” mỗi tiếng gọi của sơn hà”

(Tôi muốn đi thăm khắp cả miền Nam).

Nguồn cảm hứng dồi dào của Xuân Diệu chảy liền mạch trong nỗi niềm “riêng chung” một cách tròn đầy, biện chứng. Tiếp theo *Thơ thơ*, *Gửi hương cho gió*, *Tràng ca*, *Ngọn quốc kỳ*, *Hội nghị non sông* là một loạt tập thơ chan chứa tình đời, ám hơi thơ của cuộc sống, lắng sâu tâm hồn: *Dưới sao vàng*, *Sáng*, *Mẹ con*, *Ngôi sao*, *Riêng chung*, *Mũi Cà Mau với cầm tay*, *Một khối hồng*, *Hai đợt sóng*, *Tôi giàu đôi mắt*, *Hồn tôi đôi cánh*, *Thánh ca*, trong di cảo của anh còn 400 bài thơ tình chưa đăng báo, chưa in sách.

Xuân Diệu còn là tác giả của *Phán thông vang*, tập truyện ngắn trữ tình nổi tiếng, văn rất thơ, cái chất thơ của cuộc đời.

Nhưng Xuân Diệu không chỉ là “hoàng tử thơ” mà còn là một nhà nghiên cứu văn học sâu sắc, một nhà phê bình tinh tế, một nhà lý luận văn học độc đáo. Bộ

sách dày hai tập *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* là một công trình đồ sộ về truyền thống thơ ca nước nhà. Có nhà lãnh đạo đã nói “ *Một mình Xuân Diệu là cả một viện văn học* ”.

Những khám phá, những phân tích của anh về các nhà thơ cổ điển cũng đã trở thành những nhận định “cổ điển”. Xuân Diệu còn nhiều sách bình luận thơ ca: *Thanh niên với quốc văn* , *Tiếng thơ* , *Ba thi hào dân tộc* , *Phê bình và giới thiệu thơ* , *Trò chuyện với các bạn làm thơ trẻ* , *Dao có mài mới sắc* , *Cây đời mãi mãi xanh tươi* , *Mài sắt nên kim* , *Lượng thông tin và những kỹ sư tâm hồn ấy* , *Công việc làm thơ* ... Anh còn dịch và giới thiệu nhiều nhà thơ thế giới: Nadim Hikmet, Majakovskij, Dimitrova, Nicola Ghiden, ba nhà thơ Bungary.

Xuân Diệu rất ưu ái dìu dắt các nhà thơ trẻ, xem các bài thơ đầu tay của anh em, phân tích về tứ, về lời, san sẻ kinh nghiệm làm thơ rất tỉ mỉ, chu đáo. Cả một thế hệ nhà thơ như Nguyễn Đức Mậu, Hoàng Nhuận Cầm v.v... đã gặp nơi Xuân Diệu một bậc đàn anh dày dặn tay nghề, một người thầy biết phát hiện tài năng trẻ và biết khơi nguồn sáng tạo. Đặc biệt, Trần Đăng Khoa được Xuân Diệu chăm sóc và giới thiệu kỹ càng trong nước và ngoài nước. Không phải ngẫu nhiên mà ngày Xuân Diệu qua đời, một tiểu đội nhà thơ trẻ đã xúc động khiêng linh cữu của nhà thơ, đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng.

Xuân Diệu đích thực là một nhà văn hóa uyên bác, nhà thơ lớn của tình đời, của tình đất nước, một nhà thơ hàng đầu của nước ta ở thế kỷ 20 này. Công chúng văn học ở nhiều nước cũng đã được thưởng thức thơ anh qua những bản dịch công phu của những tâm lòng tri kỷ.

Huy Cận, 1-4-1997.

^[1]Tuy Phước, tỉnh Bình Định, là quê ngoại của Xuân Diệu.

Trò chuyện về bài thơ Tràng giang

Một chiều mùa thu 1939, tôi đi dạo trên bờ sông Cái (sông Hồng) bằng xe đạp, có đoạn dắt xe đi bộ, thấy buổi chiều trên đê và trên sông đẹp quá: nắng chiều đã nhạt, mây đùn phía núi xa, man mác một nỗi buồn khó tả, nửa như gần gũi, nửa như xa vời quanh hiu. Tôi dừng ở quãng bên Chèm (bây giờ là chân cầu Thăng Long) và vang lên trong tâm tưởng mấy câu lục bát:

Tràng giang sóng gợn mênh mông

Thuyền xuôi mái, nước song song điệp buồn

Rêu trôi luống lại nổi luống

Về đâu bèo dạt, mây lồng núi xa...

Tôi còn định làm tiếp bài thơ bằng lục bát và đặt tên bài *Chiều trên sông ...*

Nhưng đạp xe về nhà (ở số 40 Hàng Than), lại vang trong đầu nhạc điệu của thơ bảy chữ, âm hưởng Đường luật như quyến rũ tai tôi, cổ họng tôi và tôi liền chuyển mấy câu đầu sang thể bảy âm, bắt được ngay hai câu đầu:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp

Con thuyền xuôi mái, nước song song.

Hai câu dẫn đầu này đứng vững nguyên cho đến bản thảo cuối cùng.

Rồi tôi viết tiếp, câu thơ thứ ba không khó, nhưng đến câu thứ tư thì “thôi-xao”:

- Một chiếc bèo đơn lạc giữa dòng...

- Một cánh bèo đơn lạc mấy dòng...

- Cúi một cành đơn lạc mấy dòng...

- Cúi một cành trôi lạc mấy dòng...

Sau cùng đến bản thảo thứ 14 mới bật ra: “ *Củ một cành khô lạc mấy dòng*”, vừa tự nhiên, vừa hàm ý sâu (đã chết khô rồi mà còn lạc mấy dòng). Chữ “khô” hơn hẳn chữ “đơn” vì cái ý cô đơn đã toát lên trong toàn bài.

Đoạn 2 cũng phải tìm, nhưng có sẵn cảnh trước mắt (các cò nhỏ giữa sông, gió hiu hiu...), lại có trong tâm trí 2 câu của *Chinh phụ ngâm* :

Non Kỳ lặng lẽ trắng treo,

Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò

Cho nên, tôi viết ngay được câu: “*Lơ thơ cò nhỏ gió đều hiu*” nhờ bà Đoàn Thị Diễm... gà cho nửa câu.

Đoạn thứ 4 thì tôi học được chữ *đùn* trong bài *Thu hứng* của Đỗ Phủ (bản dịch của Nguyễn Công Trứ): “ *Mặt đất mây đùn cửa ải xa*” , và tôi viết: “ *Lốp lốp mây cao đùn núi bạc*”

Khổ thơ thứ 4 thì tôi buồn hơn Thôi Hiệu nên mới hạ 2 câu:

Lòng quê dọn dọn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà

Nhớ câu thơ “ *Yên ba giang thượng sử nhân sầu* ” cốt để nói mình buồn hơn, cần gì phải có *khói* , *sóng* mới nhớ nhà!

Bài thơ không phải tả cảnh mà tả tâm hồn, trạng thái tâm hồn, hay nói đúng hơn là: mượn cảnh để nói lòng mình, hồn mình...

Nói đúng hơn nữa là: Hồn đã nhập vào cảnh, cho nên nói đến cảnh là nói đến hồn vậy.

Một gợi ý với người đọc: Cũng là cảnh trời nước mà sao trời nước trong *Tràng giang* thì vắng lặng thế, xa vắng thế, buồn thê lương thế, mà trời nước trong bài *Đoàn thuyền đánh cá* (mênh mông hơn vì là biển) lại không vắng lặng mà vui, lại xôn xao một niềm hào hứng như con người đã làm chủ đất trời:

Câu hát căng buồm cùng gió khơi...

Mới hay văn thơ là con người, là trạng thái hồn người.

19-1-1998

Phong trào *Thơ Mới*

Phong trào *Thơ Mới* là cuộc cách mạng lớn trong thi ca Việt Nam ở thế kỷ 20. Nó chính thức bắt đầu ngày 10-3-1932 với bài phát biểu của ông Phan Khôi trên báo *Phụ nữ tân văn* mang tên: *Trình chánh với quốc dân một thể thơ mới* kèm bài *Tình già* của ông. Tìm nguồn gốc sâu xa của phong trào *Thơ Mới*, nhà phê bình Hoài Thanh đã nghĩ đến sự tiếp xúc của dân tộc ta với phương Tây ngay từ thế kỷ 16, thế kỷ 17 với những tàu buôn của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp... trước khi đế quốc Pháp xâm lược nước ta từ giữa thế kỷ 19. Hoài Thanh viết: “ *Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ mấy mươi thế kỷ. Phải trở lại cái thời giống người Indonesien lần thứ nhất để chân vào lưu vực sông Hồng mới tìm được một cuộc biến thiên quan trọng như vậy* ”. Tiếp theo, Hoài Thanh nói đến sự thay đổi (do tiếp xúc với phương Tây) trong đời sống vật chất, rồi trong cách ta vận động tư tưởng, “ *tất nó sẽ thay đổi cả cái nhịp rung cảm của ta nữa* ”.

“Phương Tây bây giờ đã đi tới chỗ sâu nhất trong hồn ta. Ta không còn có thể vui cái vui ngày trước, buồn cái buồn ngày trước, yêu, ghét, giận hờn nhất nhất như ngày trước”.

“Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới vậy. Cái khát vọng cỏi trời cho thi ca chỉ là cái khát vọng nói rõ những điều kín nhiệm u uất, cái khát vọng được thành thực”.

Sự phân tích của Hoài Thanh về nguồn gốc sâu xa của *Thơ Mới* là có giá trị. Nhưng chúng ta cần nói rõ nguyên nhân gần hơn là sự tiến triển của bản thân xã hội Việt Nam ở đầu thế kỷ 20. Và sự tiến triển ấy không phải chỉ do tiếp xúc với văn hóa Pháp. Sự tiến triển của xã hội Việt Nam là một bộ phận khăng khít của sự tiến triển chung của châu Á, của phương Đông tiếp xúc với phương Tây trong thời kỳ gọi là “ *buổi gió Âu mưa Á* ”.

Việt Nam lúc đó bị Pháp đô hộ, với một chế độ kiểm duyệt nghiêm ngặt, vẫn

nhận được những tiếng vang của phong trào canh tân từ Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ. Chẳng hạn cuộc “Ngũ tú” vận động ở Trung Quốc (nhằm thiết lập một nền văn hóa mới, tiến bộ) đã được các nhà trí thức Việt Nam đương thời nhiệt liệt hoan nghênh. Và cuộc vận động đòi độc lập ở Ấn Độ do Thánh Gandhi lãnh đạo được cả nước Việt Nam theo dõi với một cảm tình sâu sắc của những người cùng cảnh ngộ. Các dân tộc phương Đông chuyển động, không chịu nằm im...

Trong sự biến chuyển của xã hội Việt Nam có sự ra đời của *chủ nghĩa cá nhân* (individualisme) do sự suy tàn của phong kiến, do sự thay đổi của thành phần xã hội (tư sản, tiểu tư sản, công nhân dần dần có vai trò trong xã hội...). Chủ thể cá nhân đòi hỏi được tự khẳng định trước xã hội, xóa bỏ những ràng buộc của xã hội phong kiến. Chủ nghĩa cá nhân ra đời chính là làn sóng ngầm thúc đẩy phong trào *Thơ Mới* phát triển. Nhưng không chỉ có thế. Song song trời dậy, nổi dậy là ý thức văn hóa dân tộc, phong trào khẳng định, trau dồi văn hóa dân tộc, tình cảm dân tộc, tình cảm quê hương đất nước Việt Nam.

Ở nước ta, chủ nghĩa cá nhân ra đời gắn với tình cảm dân tộc được “hâm nóng” bùng lên bởi bao phong trào yêu nước (Đông Kinh nghĩa thực, hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, khởi nghĩa Yên Bái...). Đặc điểm này chỉ ra cái khác của chủ nghĩa cá nhân Việt Nam so với chủ nghĩa cá nhân ra đời ở phương Tây thời Phục Hưng là nó gắn với sự ra đời và tự khẳng định của chủ nghĩa tư bản. Cho nên trong *Thơ Mới* tình yêu quê hương đất nước rất đậm, mà điều đó cũng cắt nghĩa tại sao hầu hết các nhà *Thơ Mới* tham gia cách mạng khi Cách mạng tháng Tám nổ ra (có một số đã tham gia phong trào cách mạng sớm hơn mấy năm). Tìm đến nguyên nhân trực tiếp về văn thơ thì thấy rõ: Thứ thơ những năm 20, in trên tạp chí *Nam Phong* và các báo chí đương thời đã xơ cứng, bạc màu về nội dung, về tứ thơ. Sự khát vọng nói về cái tôi đang tự khẳng định không thể thỏa mãn trong dòng “thơ cũ” xơ cứng, bạc màu ấy (chữ *thơ cũ* hiểu là thứ thơ ấy, chứ không phải thơ truyền thống tốt đẹp của ta).

Báo hiệu cho sự đổi mới trong thơ, có thể kể đến vài bài thơ của Tản Đà như bài *Tống biệt*, bài *Thăm mã cũ bên đường*. Tuy cái *cá nhân* (individu) của Tản Đà khá mạnh - như Xuân Diệu đã phân tích - nhưng Tản Đà còn dè dặt, chưa thật phóng

tay. *Giọt lệ thu* của Tương Phố nữ sĩ là một sự báo hiệu rõ hơn, về cảm xúc lãng mạn, về sự khẳng định tình cảm cá nhân trước cuộc đời. *Tổ Tâm* (văn) của Hoàng Ngọc Phách cũng là một báo hiệu về cách cảm nghĩ mới. Rõ ràng đã có nguồn cảm hứng mới ập ủ trong xã hội, cụ thể là trong một số thanh niên có học và quan tâm đến văn học. Nguồn cảm hứng mới ấy chỉ chờ một sự khởi động để bùng lên, để lan tỏa. Sự khởi động ấy chính là bài phát biểu của ông Phan Khôi đã nhắc trên đây: *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ* (đăng trên báo *Phụ Nữ Tân Văn* số 122 ra ngày 10-3-1932). Sau bài khởi động của ông Phan Khôi, lần lượt những bài thơ mới (trong đó có những bài đã viết từ trước) nối tiếp nhau đăng lên báo.

Ông Lưu Trọng Lư nhiệt tình hưởng ứng lời kêu gọi của ông Phan Khôi và gửi đăng *Phụ Nữ Tân Văn* luôn mấy bài: *Trên đường đời*, *Vắng khách thơ Phụ Nữ Tân Văn* còn đăng thơ của Nguyễn Thị Kiêm (người mạnh dạn và hùng hồn ủng hộ *Thơ Mới*), của Hồ Văn Hảo, và của một số người khác.

Rồi phong trào *Thơ Mới* được báo *Phong Hóa* ủng hộ mạnh, với lời tuyên bố: “*Thơ ta phải mới, mới văn thể, mới ý tưởng*”. Rồi báo *Phong Hóa* đăng thơ mới của Lưu Trọng Lư, Tân Việt, Thế Lữ, Tứ Ly, Nhất Linh, Nguyễn Văn Kiện, Vũ Đình Liên, Đoàn Phú Tứ, Huy Thông...

Ngoài việc đăng báo các bài thơ mới còn có những cuộc diễn thuyết trong Nam, ngoài Bắc ủng hộ, cổ vũ phong trào *Thơ Mới*:

11-1935: ông Vũ Đình Liên diễn thuyết ở Nam Định;

2-1936: ông Trương Tửu diễn thuyết về “thơ Bạch Nga” tại Hội Khai trí Tiến Đức Hà Nội.

Trên các báo luôn luôn có bài bình vực, cổ vũ *Thơ Mới*. Rồi trong khoảng 1934-1935 đã có nhiều nhà thơ mới đã tự khẳng định được tài năng trước công chúng yêu thơ, trước xã hội: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Thông, Nguyễn Nhược Pháp, J. Leiba, Thái Can. Từ 1932 đến 1935, đã ra đời nhiều bài thơ mới có giá trị. Sang năm 1936, sự toàn thắng của *Thơ Mới* đã rõ rệt...

Hoài Thanh đã viết: “ *Tán kịch mới, cũ trong phạm vi thi ca đã kết liễu. Thơ*

Mới đã giành được quyền sống, đã chiếm hầu hết báo chí, sách vở, đã len vào đến học đường. Mà đã vào học đường, nhất là ở nước ra, tức là thanh thế đã to lắm ”.

Hoài Thanh cũng thuật lại sự phản ứng của làng “thơ cũ” trước sự bành trướng mãnh liệt của *Thơ Mới* :

8-1933: ông Tân Việt (ở báo *Công luận*) bênh vực thơ cũ tại diễn đàn Hội Khuyến học Sài Gòn.

10-1933: *Văn Học tạp chí* , Hà Nội, chê các nhà thơ mới không biết cân nhắc chữ dùng.

11-12-1934: Tản Đà nói chuyện “*Thơ mới, Thơ cũ*” trên *Tiểu Thuyết thứ bảy* .

12-1934: Trên *Văn Học tạp chí* , ông Hoàng Duy Từ phản đối bài diễn thuyết của ông Lưu Trọng Lư tại nhà Học hội Qui Nhơn.

16-1-1935: Ông Nguyễn Văn Hanh diễn thuyết tại Hội Khuyến học Sài Gòn cùng một hôm với cô Nguyễn Thị Kiêm (diễn thuyết tranh luận).

4-1935: Hai ông Tường Vân và Phi Vân xuất bản tập thơ cũ *Những bông hoa trái mùa ở Vinh*.

6-1935: Ông Tùng Lâm, Lê Cương Phụng công kích *Thơ Mới* trên *Văn Học tuần san Sài Gòn* .

4-1936: ông Thái Phi công kích *Thơ Mới* trên báo *Tin Văn* , Hà Nội.

4-1937: ông Nguyễn Văn Hanh lại diễn thuyết ở Hội Quảng Trị, Huế.

6-1941: Cụ Huỳnh Thúc Kháng sau nhiều lần chỉ trích đã nói cả quyết rằng “ *Thơ Mới đã đến ngày mặt trận*”.

Sự phản ứng của phái “thơ cũ” dù có hung hăng cũng không cứu vãn được “thơ cũ”, vì ngược xu hướng phát triển thơ ca của thời đại. *Thơ cũ* không thể ngăn chặn được *Thơ Mới* , một là vì đó là một yêu cầu của xã hội đòi hỏi đổi mới trong thi ca để “được thành thực” trong việc diễn đạt tâm hồn; hai là vì đã xuất hiện nhiều tài năng

đích thực trong làng *Thơ Mới* được công chúng và xã hội công nhận.

Lần lượt những tập *Thơ Mới* có giá trị ra đời:

Ngày xưa của Nguyễn Nhược Pháp, xuất bản 1934.

Mấy vần thơ của Thế Lữ xuất bản 1935.

Cô gái xuân của Đông Hồ, xuất bản 1935.

Những nét đàn thanh của Thái Can, xuất bản 1935.

Gái quê của Hàn Mặc Tử, xuất bản 1936.

Anh Nga của Huy Thông, xuất bản 1936.

Tiếng địch sông Ô của Huy Thông, xuất bản 1936.

Điều tàn của Chế Lan Viên, xuất bản 1937.

Tâm hồn tôi, Lỡ bước sang ngang của Nguyễn Bính, xuất bản 1937.

Thơ thơ của Xuân Diệu, xuất bản 1938.

Lửa thiêng của Huy Cận, xuất bản 1940.

Tiếng thu của Lưu Trọng Lư, xuất bản 1940.

Thơ say của Vũ Hoàng Chương, xuất bản 1940.

Bức tranh quê của Anh Thơ, xuất bản 1940.

Hoa niên của Tế Hanh, xuất bản 1940.

Mùa cổ điển của Quách Tấn, xuất bản 1941.

Gửi hương cho gió của Xuân Diệu, xuất bản 1945.

V.V...

Bây giờ *Thơ Mới* đã được trả lại những giá trị lớn lao của nó, chúng ta bồi hồi nhớ các anh: Thế Lữ, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Lưu Trọng Lư, Chế Lan Viên, Đông Hồ, Nguyễn Nhược Pháp, Phạm Huy Thông, J. Leiba, Nguyễn Bính, Nam Trân, Phạm Hài, Nguyễn Đình Thu, Nguyễn Vĩ, Lan Sơn, Phan Văn Dật, Thâm Tâm, Hồ Dzếnh, Trần Huyền Trân, Thanh Tịnh, Thúc Tề, Vũ Hoàng Chương, Bằng Bá Lân, Bích Khê, Đỗ Huy Nhiệm, Nguyễn Văn Kiến, Phan Thanh Phước; các chị Hằng Phương, Vân Đài... và nhiều anh chị em khác đã khuất, những người đã cùng những người còn sống làm nên phong trào *Thơ Mới* - thật sự là một cuộc cách mạng lớn trong thơ ca Việt Nam ở thế kỷ XX này. Chúng ta nhớ chị Nguyễn Thị Kiêm (Nguyễn Thị Mạnh Mạnh), người nữ sĩ đã mạnh dạn, hùng hồn cổ vũ và bảo vệ *Thơ Mới* lúc còn trứng nước. Chúng ta nhớ ông Phan Khôi và báo *Phụ Nữ Tân Văn* đã có công “ *trình chánh giữa làng thơ* ” một thể *Thơ Mới* vào ngày 10-3-1932.

Bây giờ đây *Thơ Mới* đã nghiêm nhiên nằm trong văn mạch dân tộc và là một chương rất quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà. Nhưng hồi đó (năm 1932) *Thơ Mới* là nổi niêm, thái độ, là một cuộc ra trận của cả một thế hệ văn chương, một lực lượng trẻ văn hóa dân tộc quyết đổi mới cả một nền văn thơ, văn chương đã mòn mỏi, khô cứng, bạc màu. Chúng ta nhớ anh Hoài Thanh, đồng tác giả quyển *Thi nhân Việt Nam* với anh Hoài Chân, người đầu tiên đã tổng kết thời đại *Thơ Mới* , tổng kết một cách sâu sắc với tám lòng tri âm tri kỷ.

Cái nhìn mạnh dạn và sâu sắc của Hoài Thanh rõ ràng đã được công chúng đương thời và các thế hệ về sau xác nhận, được thế kỷ xác nhận. Cuối năm 1941, Hoài Thanh đã dám khẳng định: “ *Không lấy một người sánh với một người, hãy lấy thời đại sánh cùng thời đại. Tôi quyết rằng chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này trong lịch sử thi ca Việt Nam. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên, và thiết tha rạo rực bồn khoăn như Xuân Diệu* ”.

Để hiểu nguồn gốc, sự ra đời của *Thơ Mới* , sự phát triển nhanh chóng và những thành công rực rỡ của *Thơ Mới* thì quyển *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh và

Hoài Chân vẫn là cuốn sách cơ bản.

Là người trong cuộc, tôi đã say sưa sống với *Thơ Mới*, đã hào hứng làm thơ mới và đã nằm sâu trong mạch vận động, tiến triển của phong trào *Thơ Mới*. *Thơ Mới* là nỗi niềm của cả một thế hệ, không chỉ là nỗi niềm của các nhà *Thơ Mới*. Và thế hệ ấy đã sống vào một thời điểm lịch sử mà như quy tụ được nhiều yếu tố để thấy được, cảm được trong bề sâu cái số phận của con người, cái thân phận người của mỗi cá thể, cái *condition humaine*, điều cảm nhận làm nên giá trị nhân bản bền vững của *Thơ Mới*. Thế hệ ấy đã tự tìm mình, tìm về dân tộc, và tự thể hiện mình qua *Thơ Mới*. Anh Lưu Trọng Lư đã có câu nói sâu sắc và xúc động: “ *Ngày nay* (tức là năm 1932-1933) *người thanh niên Việt Nam đang đi tìm thi nhân của mình như người con bơ vơ đi tìm mẹ* ”. Đi tìm và đã gặp, đã thấy, đã có. Văn chương rõ ràng là chuyện tâm tình, chuyện tâm tưởng, chuyện vận mệnh của tâm hồn, chuyện tiến triển của sắc thái, chuyện khẳng định của bản lĩnh, bản lĩnh của mỗi nhà thơ nằm trong bản lĩnh chung của dân tộc.

Vì sao *Thơ Mới* được chấp nhận nhanh chóng, và mau đi vào cuộc sống tinh thần, tình cảm, cuộc sống bên trong của cả thế hệ và các thế hệ cho đến ngày nay? Vì *Thơ Mới* đã cách tân cảm xúc, đã tạo ra một cảm xúc mới trước cuộc đời và trước thiên nhiên, vũ trụ. Điều này cực kỳ quan trọng. Nhìn và cảm nhận cuộc đời, nhìn và cảm nhận thiên nhiên tạo vật không còn như cũ nữa, mà với những con người cảm thấy rõ vận mệnh, sự sống của mình có nhiều liên hệ tinh vi và chặt chẽ với cuộc đời rộng lớn. Tạo ra cảm xúc mới là cực kỳ quan trọng, mở rộng chân trời sáng tạo cho thơ ca. Ý nghĩa cách mạng của *Thơ Mới* là ở điểm này trước hết, chứ không phải ở chỗ sáng tạo ngôn ngữ mới, hoặc đổi mới và sáng tạo các thể loại thơ. Tất nhiên, ngôn từ rất quan trọng nhưng có cảm xúc mới, mới có ngôn từ mới được.

Trong lịch sử văn học của một dân tộc, không phải luôn luôn sáng tạo được cảm xúc mới. Ở Việt Nam ta, từ lối cảm xúc của Tao Đàn nhị thập bát tú (thời Lê Thánh Tông) đến cảm xúc mới cuối thế kỷ XVIII (Phạm Thái, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Huy Tự, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều... và các tác giả truyện Nôm) phải vượt gần ba thế kỷ. Rồi từ cuối thế kỷ XVIII đến những năm ba mươi của thế kỷ XX *Thơ Mới* ra đời tạo cảm xúc mới, phải trải qua một thế

kỷ rưỡi.

Ở Trung Quốc, từ lối cảm xúc của thơ Đường (một lối cảm xúc rất độc đáo trong sự phát triển của thơ ca nhân loại) đến lối cảm xúc mới của thơ văn đời Minh, đời Thanh phải vượt qua bao nhiêu thế kỷ. Còn ở Pháp, từ lối cảm xúc của thơ văn cổ điển ở thế kỷ XVII đến lúc đổi mới cảm xúc ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX (với Rousseau, Chateaubriand) phải hơn một thế kỷ. Một cảm xúc mới khi đã hình thành thì nó nuôi văn học, nghệ thuật trong hàng thế kỷ. *Thơ Mới* cũng vậy. Cho nên Vương Trí Nhàn rất có lý khi viết: “ *Ảnh hưởng của Thơ Mới diễn ra trên phạm vi toàn xã hội... Phải nói Thơ Mới đã in dấu của nó vào cả thế kỷ, và bây giờ chúng ta vẫn sống dưới ảnh hưởng của nó* ”. Và nhà nghiên cứu, phê bình văn học Lê Đình Kỵ năm 1989 cũng đã khẳng định: “ *Thơ Mới là một bước phát triển quan trọng, xét về mặt nào đó là cả một cuộc cách mạng trong tiến trình của thơ ca Việt Nam, đưa thơ cổ điển Việt Nam đạt đến hiện đại cả về mặt biểu hiện cũng như cảm hứng thơ ca. Thơ Mới đã đóng góp hàng trăm bài thơ hay, trong đó không ít bài thơ có thể xếp vào loại hay nhất của nền thơ ca dân tộc* ”.

Thơ Mới đã tạo ra cảm xúc thi ca mới, và những bài thơ đương thời có giá trị đều đã được sáng tác với luồng cảm xúc mới ấy, cho dù các đề tài mà các tác giả lựa chọn có thể rất khác nhau. Chúng ta có thể kể những trường hợp rất cụ thể về điểm này, và một vài bản tham luận cũng sẽ chứng minh điều đó. Và rõ ràng *Thơ Mới* đã tiếp tục phát triển trong thơ kháng chiến ở cả hai giai đoạn chống thực dân Pháp và chống Mỹ cứu nước. Các thế hệ thi sĩ sau này đều công nhận rằng *Thơ Mới* đã có trong nguồn cảm xúc của họ. Một Bằng Việt, một Phan Thị Thanh Nhàn, một Phạm Tiến Duật đều đã tâm sự thâm thía về điều này, nghĩa là *Thơ Mới* đã tiếp tục sống, tiếp tục phát triển, nở nhiều hoa, kết nhiều trái qua các giai đoạn phát triển của thơ ca dân tộc.

Nhiều bản tham luận, trước hết là bản của giáo sư Hà Minh Đức đã nhấn mạnh chủ nghĩa nhân bản của *Thơ Mới* . Như vậy là rất đúng. Như Xuân Diệu đã nói, *Thơ Mới* là thơ của người, thơ của loài người, thơ của cuộc đời. Có lúc có người đã thoát lên tiên, làm thơ tiên, hoặc có người đã chủ trương thơ điên. Nhưng thực ra, thơ tiên cũng nói chuyện trần gian, và dòng thơ điên vẫn tỉnh và nhiều khi nói chuyện

đời tha thiết, da diết tình đời, tình người như một số bài thơ của Hàn Mặc Tử. Dòng chủ lưu của *Thơ Mới* vẫn là nhân bản chủ nghĩa. Số phận con người, vui buồn của con người, của cuộc đời là chất liệu của thơ; tất nhiên là chất liệu quý giá ấy còn cần được nhào nặn, nghiền ngẫm, ảo hóa qua lăng kính của mỗi hồn thơ.

Với *Thơ Mới*, thơ Việt Nam hòa nhập vào thơ hiện đại của thế giới, nhập vào luồng thời đại chung của loài người nhưng vẫn giữ vững cốt cách Việt Nam. Cốt cách ấy, bản sắc ấy không chỉ biểu hiện trong ngôn từ, trong thể loại thơ mà trước hết là biểu hiện trong lối cảm xúc mới, trong điệu tâm hồn mang rõ dấu ấn Việt Nam. Đi sâu vào tâm hồn ta với cả những làn sóng ngầm, chúng ta gặp lại hồn dân tộc; và đi thật sâu vào hồn dân tộc, chúng ta sẽ gặp hồn nhân loại. Quá trình “thâm canh” của *Thơ Mới* là như vậy. Cộng đồng dân tộc nằm trong cộng đồng loài người. Cái chung và cái riêng của *Thơ Mới* hòa hợp biện chứng rất sáng tạo, rất thơ.

Hiển nhiên *Thơ Mới* cũng biểu hiện một cuộc cách mạng trong tư tưởng, trong nhân sinh quan, vũ trụ quan. Cá nhân của mỗi con người được khẳng định trước cộng đồng xã hội, cái tôi được ý thức đầy đủ như là một chủ thể: điều đó giải phóng sức sáng tạo của con người với những bản lĩnh được khẳng định, vun đắp với sự đồng tình của cả một xã hội đang đà đổi mới của thế kỷ.

Các nhà *Thơ Mới* đều giàu lòng yêu nước, yêu quê hương, đất nước Việt Nam. Đất nước và con người được phản ánh, tái hiện trong *Thơ Mới* một cách đậm đà đậm thắm. Quê hương rõ ràng là máu thịt của hồn thơ trong các bài thơ từ *Thơ duyên* của Xuân Diệu đến *Quê hương* của Tế Hanh, đến *Chùa Hương* của Nguyễn Nhược Pháp, *Bức tranh quê* của Anh Thơ, *Cô hái mơ* của Nguyễn Bính v.v... Quê hương là khí hậu tâm hồn vậy. Với mối cảm hòa như vậy với đất nước thì tất yếu *Thơ Mới* gắn với cội nguồn của dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà hầu hết các nhà *Thơ Mới* đều đã đứng vào hàng ngũ cách mạng; có những người còn tham gia hoạt động cách mạng nhiều năm trước Cách mạng tháng Tám.

Thơ Mới tạo ra ngôn từ mới để biểu hiện cảm xúc mới. Tiếng Việt trẻ lại với thơ. Sự đóng góp của *Thơ Mới* về ngôn ngữ là rất lớn. Có thể nói dòng *Thơ Mới* như “dòng nước nặng” làm ra năng lượng mới cho mỗi từ, mỗi câu. Tiếng Việt nhờ Nguyễn Du đã đẹp, trong trẻo, mượt mà hơn. Tiếng Việt đến thời *Thơ Mới* đã đổi

thịt thay da một lần nữa, cũng bởi vì các nhà *Thơ Mới* yêu tiếng mẹ đẻ một cách tha thiết, ra sức bảo vệ tiếng nói của cha ông bằng những sáng tạo máu thịt của hồn mình.

Thơ Mới đã sáng tạo ra một số thể loại thơ và đã đổi mới, “trẻ hóa” nhiều thể thơ cũ. Thơ lục bát cô đọng hơn mà vẫn mềm mại, uyển chuyển. Câu thơ bảy chữ biến hóa rất nhiều, từ cách ngắt câu cho đến cách ghép vần.

Sáu mươi năm đã trôi qua. Thời đại *Thơ Mới* đã làm một cuộc cách mạng lớn trong thơ ca Việt Nam; chỉ mười năm mà làm công việc của hàng thế kỷ. Điều đáng mừng là không những thành tựu rực rỡ của *Thơ Mới* sẽ còn sống mãi trong nền văn học nước nhà, mà *Thơ Mới* còn khơi nguồn cho sự sáng tạo liên tục dào dạt, tươi tắn của thơ ca bây giờ và mai sau.

Đề tài và chủ đề của nhiều bài *Thơ Mới* đề cập cái riêng của các nhà thơ, nhưng chúng ta thấy rõ cái riêng ấy gắn bó máu thịt với cái chung của kiếp người, hoặc cái chung của quê hương, đất nước.

Thiên nhiên, tạo vật trong *Thơ Mới* rất tươi tắn, cố nhiên vì là thiên nhiên, tạo vật của Việt Nam như là tâm hồn Việt Nam hóa thân trong cảnh vật.

Thi pháp của *Thơ Mới* có lúc lãng mạn, nhiều lúc tượng trưng, nhưng cũng biết sử dụng thi pháp cổ điển một cách tài hoa, nhuần nhuyễn.

Cái hiện đại trong *Thơ Mới* là hiện đại trên cơ sở thâm nhuần truyền thống, là cái tính cách dân tộc - hiện đại.

Nhiều bài *Thơ Mới* đã được dịch ra tiếng nước ngoài (Pháp, Anh, Nga, Tây Ban Nha) và độc giả nước ngoài nhận thấy rất rõ hai mặt; tính dân tộc (cả nội dung và bút pháp) và tính hiện đại (cả cảm xúc, phong cách và tính nhân bản sâu sắc) của *Thơ Mới*.

Đó chẳng phải là tính ưu việt của *Thơ Mới* hay sao?

1999.

Vài kỷ niệm về nữ sĩ Mộng Tuyết

Sau khi giải phóng miền Nam (1975), anh Xuân Diệu và tôi đã nhiều lần về thăm chị Mộng Tuyết tại nhà riêng ở Tp. Hồ Chí Minh. Đến khi chị Mộng Tuyết viết xong tập *Hồi ký Đông Hồ - Mộng Tuyết*, chị có nhờ tôi viết lời giới thiệu để in ở đầu sách. Tôi có nhận lời và mở đầu như sau:

Núi Mộng, gương Hồ

Đông Hồ, Mộng Tuyết

Tình thơ ấy đậm màu truyền thuyết

Cuối quê hương thấm thiết một niềm thơ...

Đến lúc chị bán nhà ở thành phố để lấy tiền về Hà Tiên xây *Đông Hồ kỷ niệm đường* thì Cục Thuế đánh thuế cao quá, không còn đủ tiền để xây kỷ niệm đường.

Chị Mộng Tuyết nhờ tôi “can thiệp” giúp. Tôi gửi thư cho Cục Thuế thành phố trình bày hoàn cảnh nữ sĩ Mộng Tuyết và nhắc đến nhà thơ Đông Hồ là một thi nhân tiêu biểu ở đất Hà Tiên. Tôi đề nghị: hoặc Cục Thuế không đánh thuế bán nhà hoặc đánh thuế rất nhẹ để còn tiền xây kỷ niệm đường.

Đề nghị của tôi được thành phố chấp nhận. Chị Mộng Tuyết rất mừng và cảm ơn tôi. (Tôi còn giữ thư cảm tạ của chị Mộng Tuyết). Sự “giúp đỡ” của tôi cũng là một sự hỗ trợ của nhà thơ đối với một nhà thơ qua đồng cảm văn chương.

Anh Đông Hồ thì tôi không được gặp vì anh qua đời năm 1964 trên bục giảng trong khi đang giảng bài *Trung Nữ Vương* của thi sĩ Ngân Giang. Năm 1999 tôi có về Hà Tiên thăm chị Mộng Tuyết tại *Đông Hồ kỷ niệm đường* được xây rất đẹp.

Kỷ niệm về anh Lê Quang Đạo

Lúc đầu kháng chiến chống Pháp, một thời gian anh Đạo phụ trách công tác tuyên huấn của Trung ương. Tôi có gặp anh vài lần, trao đổi về công tác tư tưởng trong giới văn nghệ. Tôi được đồng chí Trường Chinh kể: Cuối năm 1940, lúc tập thơ *Lửa thiêng* của tôi ra đời, lúc đó đồng chí Trường Chinh đang hoạt động bí mật ở Bắc Ninh, có nhờ anh Đạo về Hà Nội tìm mua cho đồng chí một quyển *Lửa thiêng*.

Thời kỳ ấy anh Đạo là bí thư “Thành Hoàng Diệu” nên thường ra vào Hà Nội. Về sau, anh Đạo có kể lại, Anh Trường Chinh sau khi xem tập thơ nói như thế này chắc chắn Huy Cận sẽ đi theo cách mạng. Quả thật đồng chí Tổng bí thư có con mắt xanh, vì đúng như đồng chí đoán, cuối năm 1941, tôi tham gia hoạt động cách mạng trong tổ chức Việt Minh. Anh Trường Chinh vốn đã quen nhiều bài thơ của tôi đăng trên báo *Ngày Nay* và có nhận định như thế. Anh Đạo nhắc lại câu chuyện và lấy làm lý thú.

Sau này, tôi có dịp làm việc nhiều với anh Đạo trong Quốc hội và trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, có lúc gặp ở nhà, có lúc ở trụ sở. Hai anh em bàn việc công với nhau như thủ thi chuyện tâm tình. Tính anh Đạo nói nhỏ nhẹ mà thấm thía. Anh có cảm nhận rất sâu sắc về công tác mặt trận, về đoàn kết dân tộc.

Sau khi đồng chí Nguyễn Hữu Thọ mất, anh Đạo được giới thiệu làm Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc. Anh nhất thiết từ chối, giới thiệu người khác vào vị trí ấy. Nhưng tập thể Ủy ban Trung ương Mặt trận tin nhiệm anh, rất tin tưởng ở “tấm lòng đoàn kết” của anh nên sau cùng anh phải nhận. Đảng cũng hoàn toàn đồng ý với Ủy ban Mặt trận tiến cử anh. Anh làm việc với các đồng chí Tổng thư ký Mặt trận, trước là anh Năm Vắn (Phạm Văn Kiết), sau này là anh Trần Văn Đăng rất là tâm đầu ý hợp. Mọi người đều công nhận đóng góp to lớn của anh Đạo vào việc củng cố và phát huy ảnh hưởng thiết thực của Mặt trận trong xã hội ta. Anh rất giỏi phát huy sáng kiến của những người cộng sự trong Quốc hội cũng như trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Riêng đối với tôi thì ngoài quan hệ công tác thì còn mối thân tình. Vì anh là rể quý của nhà danh họa Nguyễn Phan Chánh là đồng hương với tôi. Có điều vui là anh Đạo cứ nhảm tôi tuổi “mùi”, nên thỉnh thoảng lại có vài câu thơ đùa tôi, chẳng hạn “*Lâu nay dê cụ có buồn sừng?*” (nhớ câu thơ của Hồ Xuân Hương: “*Dê còn buồn sừng húc dậu thưa!*”) . Anh Đạo mất đi, Đảng và Mặt trận mất một nhà lãnh đạo ưu tú, riêng tôi mất một người bạn thân tình cùng thế hệ.

Thăng Long, Hà Nội 02-2000

Được bầu làm viện sĩ của Viện Hàn lâm thế giới về thơ (Académie mondiale de poésie)

Tháng 3-2001, tôi nhận được bản thông báo chính thức của Hội đồng Trù bị thành lập Viện Hàn lâm thế giới về Thơ nói rằng Hội đồng này đã nhất trí bầu tôi làm viện sĩ của Hàn lâm (bầu vắng mặt một tháng trước). Nếu tôi nhận lời tham gia thì họ sẽ gửi vé máy bay mời tôi đi họp Đại hội Hội đồng đầu tiên của Hàn lâm vào giữa tháng 6 - 2001. Đến Verona, trụ sở của Viện Hàn lâm, tôi có hỏi qua mấy người trong Hội đồng Trù bị: “*Theo tiêu chí nào mà các vị đã bầu tôi làm viện sĩ?*”

Thì họ lại hỏi tôi: “*Thế ông Huy Cận nghĩ thế nào về Thơ?*”. Tôi đáp ngay: “*Theo tôi thơ phải là thơ của cuộc đời, thơ của con người. Cổ, kim, Đông Tây các dòng thơ lớn đều như thế, đều mang trong lòng thơ chủ nghĩa nhân bản sâu sắc*” .

Họ liền nói: “*Chúng tôi cũng nghĩ như thế, nên đã bầu ông (bầu vắng mặt), và ông đã nhận lời, bây giờ chúng ta họp Đại hội thành lập Hàn lâm*” .

Tôi được bầu làm một trong ba phó chủ tịch của Đại hội (một là nhà thơ Italia, một là nhà thơ Brésil và một nhà thơ Việt Nam). Trên thế giới có gần 200 nước, nhưng Hàn lâm này chỉ gồm có sáu mươi nhà thơ và nước nào có nhà thơ trong Hàn lâm cũng chỉ có một người.

Tại sao chọn Verona làm trụ sở của Hàn lâm?

“*Vì là thành phố cổ kính, đẹp, nơi đã đón nhiều nhà thơ nổi tiếng đến sống và sáng tác hàng tháng, hàng năm: Virgile, Pétrargue, Dante...*”.

Tôi thêm: “*Italia cũng là đất nước của nhiều nghệ sĩ lỗi lạc: Léonard de Vinci, Michel Ange, Raphael, Verdi...*”.

Họ thêm: “ Và còn có điều tuyệt diệu này nữa: chính ở Vérona, Roméo và Juliette đã yêu nhau... ”. Tôi hỏi: “ Juliette còn ở đây không? ”. “ Còn và đang chờ nhà thơ Huy Cận từ Việt Nam xa xôi đến ”.

Song song ở Đại hội này tôi đã giới thiệu tóm tắt thơ Việt Nam và nhấn mạnh: có nhiều nhà thơ nữ chiếm vị trí danh dự trong thơ Việt Nam: Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan...

Biết ơn Huế

Tạp chí *Sông Hương* và Nhà xuất bản Thuận Hóa có hỏi tôi về mối quan hệ giữa thơ tôi và những năm tháng tôi sống ở Huế, nói cách khác là muốn biết ảnh hưởng của Huế đối với sự sinh thành và phát triển của hồn thơ tôi. Đây là một dịp để tôi được nói lên lòng biết ơn của tôi đối với Huế, vùng đất và con người.

Tôi đã sống ở Huế từ năm 8 tuổi đến năm 20 tuổi (1927 đến 1939), nghĩa là từ năm tôi học lớp tư đến năm tôi đậu tú tài toàn phần, ban triết lý. Tuổi niên thiếu và một phần tuổi thanh niên của tôi đã sống giữa cảnh sông Hương núi Ngự, không những với thầy với bạn trong trường, mà còn sống giữa bà con Huế. Lúc nhỏ, tôi ở trong một dãy phố nghèo (phố Đông Đa) như đã kể trên kia. Sau này tôi ở trọ trong các gia đình xóm Nam Giao, xóm An Cựu, xóm Phú Cam.

Anh Xuân Diệu, bạn đời và thơ thân thiết nhất thường phân tích thơ tôi, có lần nói: “ *Cái phần sâu trong thơ Cận: những suy nghĩ về cuộc đời và sự sống, những suy tưởng, những gắn bó máu thịt với đất đai là ảnh hưởng của quê Ân Phú, Nghệ Tĩnh. Nhưng cái khía cạnh thâm lắng và thâm thía trong thơ Cận thì hẳn là do ảnh hưởng của Huế mà có. Rõ ràng Huy Cận là con đẻ của xứ Nghệ và xứ Huế* ”.

Tôi đồng tình với sự phân tích gọn mà sâu của bạn tôi. Quả thật, tôi có hai quê hương: quê Hà Tĩnh và Huế, quê hương thứ hai của tôi. Tôi nói điều đó với lòng tự hào và biết ơn vô hạn; tự hào được nhận Huế làm quê hương thứ hai của tôi và biết ơn Huế, vùng đất và con người Huế. Nếu học ở Vinh hồi bé thì tôi cũng có thể làm thơ và trở thành thi sĩ. Nhưng chắc rằng hồn thơ của tôi lúc đó sẽ khác hồn thơ mà tôi có hiện nay. Biết ơn Huế, là trước hết biết ơn những bà con mà tôi tiếp xúc và cho tôi được thấm nhuần cái tình Huế sâu sắc mà tế nhị, rất tình nghĩa, mê đắm mà nhẹ nhàng “như không”.

Kỷ niệm 105 năm trường Quốc học Huế

21-10-2001

Thưa các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế, các đồng chí lãnh đạo thành phố Huế,

Thưa đồng chí hiệu trưởng và các thầy, cô giáo Trường Quốc học Huế,

Thưa các bạn đồng môn thuộc các thế hệ,

Thưa các em học sinh hiện nay của trường,

Thưa các bạn,

Tôi là Cù Huy Cận, học sinh cũ của trường từ 1923 đến 1939, học hết cấp thành chung và cấp tú tài tại đây. Nay tôi là cố vấn của Ban liên lạc học sinh cũ của trường mà trưởng ban liên lạc là nhạc sĩ Trần Hoàn, giải thưởng Hồ Chí Minh.

Tôi rất cảm động được về dự lễ kỷ niệm 105 năm của trường. Quê gốc của tôi là Hà Tĩnh, còn quê thứ hai của tôi là Huế, có trường Quốc học này.

Nhiều tình cảm, nhiều hành động làm nên mỗi cuộc đời, mà tình cảm bè bạn nảy nở trên ghế nhà trường, mà lý tưởng được hun đúc từ nhà trường với sự đồng cảm của thầy và của bạn học là cội nguồn, là gốc gác.

Giờ phút này tôi bồi hồi xúc động nhớ lại các thầy kính yêu của chúng tôi: thầy Thân Trọng Hy, thầy Nguyễn Huy Bảo, thầy Bửu Cân, thầy Nguyễn Đức Đôn, thầy Phạm Văn Diệu, thầy Lê Xuân Phương, thầy Đoàn Nồng, thầy Ứng Quả, thầy Tăng Dục, thầy Phạm Đình Ái, thầy Nguyễn Đình Dụ, thầy Nguyễn Đình Thúc, thầy Mai Thứ, thầy Ngô Văn Bắc, thầy Nguyễn Lân còn sống, thầy Nguyễn Thúc Hào còn sống...

Tôi nhớ lại những thầy người Pháp: thầy Griffon, thầy Le Bris, hai thầy Richard, cô Grayol, cô Morineau. Tôi nhớ các bạn kẻ mất người còn nhưng đều

sống mãi trong truyền thống trường Quốc học Huế!

Làm sao quên được những giờ học gần Tết, thầy Lê Xuân Phương bảo đóng các cửa và nói chuyện quốc sự cho bọn tôi nghe. Quên sao được thầy Ứng Quả đã gợi ý cho chúng tôi hiểu đang có một nền phục hưng Việt Nam.

Học người để hiểu mình, để trau dồi cốt cách, bản lĩnh Việt Nam: có lẽ đây là bài học ngầm, bài học thâm mà các thầy truyền dạy cho chúng tôi. Quên sao được phong trào bảo vệ tiếng Việt trong trường những năm 1936-1939.

Các em học sinh thân mến, các em hạnh phúc hơn các anh, các chị ngày trước. Các em sinh ra và đi học đã có nước độc lập, đã có chế độ mới mà chính các em cũng góp phần xây dựng và bảo vệ, mà độc lập cũng còn phải củng cố.

Xin được cùng các thầy, cô giáo giao lại cho các em truyền thống tốt đẹp của trường, các em nắm lấy và phát huy nó. Quá khứ bảo đảm cho tương lai. Các anh, các chị kẻ trước người sau rồi cũng sẽ từ già cõi đời mà mình đã sống có trách nhiệm. Cuộc sống trong tay các em sẽ sâu hơn, cao hơn, đẹp hơn: Cuộc sống của riêng mình, cuộc sống của dân tộc, cuộc sống của nhân loại. Được biết các em vững vàng và tình nghĩa, các anh, các chị sẽ yên tâm ra đi...

Nhà thơ Tố Hữu, học sinh cũ của trường đã nói: “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai”. Nhà thơ Xuân Diệu học sinh cũ của trường đã nói: “Các bạn thanh niên, sinh viên hãy trau dồi tiếng Việt. Tiếng Việt là hồn nước mà cha ông trao lại cho ta”. Bác sĩ Tôn Thất Tùng là học sinh cũ của trường đã nói: “Dự trữ sức sống của con người trên bàn mổ của tôi là vô cùng tận”.

Các em học sinh yêu quý, các em giữ lấy truyền thống của trường, giữ lấy truyền thống của nền văn minh Đại Việt chan chứa hào khí của dân tộc và tư tưởng nhân nghĩa của giống nòi.

Thời đại đang diễn biến phức tạp. Nhưng Bác Hồ đã dặn: “Dĩ bất biến ứng vạn biến”. Bác Hồ của chúng ta mà nhiều dân tộc trên thế giới cũng nhận Bác Hồ là của họ.

Các em học ở Huế, sống ở Huế. Huế của vua Hàm Nghi, của Tôn Thất Thuyết, của vua Thành Thái, của vua Duy Tân. Huế anh hùng của hai cuộc kháng chiến thần thánh. Trường thân yêu của chúng ta đã 105 tuổi, nằm trên ba thế kỷ, và các em có cả tương lai rộng mở.

Xin chào, xin chào các em và gửi các em những chiếc hôn thân thiết, chưa phải là chiếc hôn sau cùng.

Xin chào tất cả các bạn! Xin cảm ơn!

Với Patrick Williamson

Patrick Williamson là nhà thơ trẻ người Anh. Chúng tôi gặp nhau ở Liên hoan thế giới về thơ tại thành phố Trois Rivières (Québec - Canada) đầu tháng 10-1995. Tôi tặng Patrick Williamson tập *Marées de la Mer Orientale* do nhà xuất bản La Différence ấn hành năm 1994 tại Paris... Sau đó vài năm, anh đã dịch 6 bài thơ trong đó ra tiếng Anh và cho đăng trong một tạp chí thơ ở Mỹ là tờ *The international poetry in translation* .

Năm 2001, sau khi họp Đại hội đồng Viện hàn lâm thế giới về thơ ở Ý, tôi có ghé lại Paris và đến thăm Patrick Williamson ở một thành phố ngoại ô Paris (thành phố Conflans). Anh có gửi tặng tôi tập thơ *Ông nội tôi* (*My grandfather*), khá cảm động. Anh và tôi vẫn tiếp tục trao đổi thư từ bàn về thơ. Về đời sống, anh làm việc ở một ngân hàng Đức tại Paris, đã có một con gái. Vợ anh làm việc trong một công ty và cũng là một họa sĩ. Tôi đã được chị cho xem tranh; màu chủ yếu trong tranh của chị là màu xanh lá cây, tỏa ra một luồng xanh mát.

Anh chị đã chiêu đãi tôi bữa ăn nhẹ, “bữa ăn ngoại ô” như anh chị nói vui.

Khi tiễn tôi ra về, anh chỉ tôi xem bài thơ *Rock Amadour* của tôi mà anh đóng khung đẹp treo trong “phòng thơ” của anh.

Thơ đã cho tôi những người bạn phương xa rất quý và tình cảm mà Williamson là một tình bạn bền chặt.

Bà El Moujahid (người chiến sĩ) của Algeria

Tôi có tặng ông Abba người Algeria, ủy viên Hội đồng chấp hành cuốn *Mareesc de la Mer Orientale* . Về nước, ông có cho C.J. - Tổng biên tập báo *El Moujahid* xem. Thế là kỳ họp sau ông mang đến cho tôi số báo *El Moujahid* có bài C.J. viết về Huy Cận: “ Qua những bài thơ trong tập, chúng ta có thể xác định sự đóng góp của sự nghiệp thơ ông như sau: Huy Cận đã đạt tới đỉnh cao của chủ nghĩa lãng mạn hoàn hảo nhất, cao đẹp nhất... Chúng ta đang sống giữa bi kịch của thời đại như một sự nguyên rủa, giữa sự đau khổ vô biên, mà được nghe một tiếng thơ như thế, được đọc những dòng thơ như thế, làm chúng ta xúc động và trả lại cho ta niềm hy vọng. Đây hình ảnh và gọi cảm, “Nước triều Đông” là tập thơ của một nhà thơ trữ tình lớn ”.

Kỷ niệm về đồng chí Phạm Văn Đồng

Tôi có may mắn được làm việc với đồng chí Phạm Văn Đồng lâu năm từ Cách mạng tháng Tám cho đến khi kết thúc kháng chiến chống Pháp. Về sau, trong công tác văn hóa (từ 1956 đến 1984 và từ 1984 đến 1987) tôi cũng thường được tiếp xúc với đồng chí để trình bày công việc và ý kiến của tôi.

Xin nói ngay: Đối với tôi, cũng như đối với mọi cán bộ cùng làm việc chung khác, đồng chí Phạm Văn Đồng có phong độ một người anh, anh trong công việc và anh trong tình cảm. Ở Phủ Thủ tướng tại Việt Bắc những năm 1949-1950-1951, cứ ngày chủ nhật anh Đồng giảng cho anh chị em công tác ở văn phòng về Đảng sử (Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô), trình bày khúc chiết về kinh nghiệm cách mạng của Liên Xô, liên hệ với quá trình cách mạng Việt Nam. Ở trong nhà tù Côn Đảo, đồng chí cũng đã từng dạy chủ nghĩa Mac-Lênin cho các đồng chí bị giam cùng khám cùng ngục, có lúc giảng trong đêm - giờ ngủ, người giảng giảng theo trí nhớ, người nghe, cố nhớ thuộc lòng...

Những giờ nghỉ, anh Tô (tức đồng chí Phạm Văn Đồng) có lúc cũng ra sân đánh bóng với anh em. Thời đi học ở trường Bưởi, anh vốn là một cầu thủ xuất sắc trong đội bóng đá của trường. Công việc thì anh giao cụ thể, và yêu cầu báo cáo cụ thể (nhưng không được nói dài). Anh nghe chăm chú, nhưng chỉ nhận xét và cho ý kiến những điểm cần thiết. Anh tin ở trí thông minh và sáng tạo của cán bộ.

Một kỷ niệm vui và cảm động: Ở Quốc dân Đại hội Tân Trào, tôi được đồng chí Trần Huy Liệu giới thiệu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc. Anh Liệu nói: *“Nhà thơ Huy Cận đầy nhiệt huyết tham gia công cuộc cứu nước đã mấy năm nay. Nhà thơ đã quảng bút nghiên, theo việc kiếm cung”* (theo lời thơ *Chinh phụ ngâm*). Đồng chí Tổng (tức Phạm Văn Đồng) ngồi hàng ghế đầu lên tiếng: *“Tôi không đồng ý”*. Anh Liệu và tôi giật mình. Đồng chí Tổng liền nói ngay: *“Tôi đồng ý cử nhà thơ Huy Cận vào Ủy ban Dân tộc giải phóng, nhưng không đồng ý nhà thơ quảng bút nghiên, vì bút nghiên cũng là vũ khí chiến đấu giành độc lập”*. Cả Đại hội cười và tên tôi được ghi vào Ủy ban Dân tộc giải phóng.

Về sau trong công tác, anh Đồng rất chú ý tạo điều kiện cho tôi kết hợp công tác chính quyền với đi thực tế, để bồi đắp vốn sống cho sáng tác. Vì vậy, anh cử tôi về Nghệ Tĩnh mấy tháng năm 1951 để nghiên cứu chính quyền địa phương.

Các tập thơ của tôi xuất bản, tôi đều có gửi tặng anh và anh có đọc. Năm 1963, sau khi đọc tập thơ *Bài thơ cuộc đời* của tôi, anh liền viết thư cho tôi: “*Anh Cận, tôi viết cho anh vì tôi thấy trong tập thơ có nhiều bài hay. Không phải lúc nào tôi cũng được viết thư như thế này. Hoan nghênh anh...*”.

Về tập thơ song ngữ của tôi xuất bản ở Paris năm 1994 (*Nước triều Đông - Marées de la Mer Orientale*) thì anh báo đồng chí Việt Phương đọc cho anh nghe cả tập. Phân tiếng Pháp, anh có nhận xét “*Tập thơ chứa đựng nhiều tình cảm lớn và tư tưởng lớn*” (anh Việt Phương kể lại với tôi).

Đồng chí Phạm Văn Đồng là nhà ngoại giao kiệt xuất. Thủ tướng Chu Ân Lai rất cảm phục đồng chí Phạm Văn Đồng trong quá trình Hội nghị Genève (1954). Ông Raymond Aubrac (bạn của Hồ Chủ tịch), trong hồi ký của mình về các cuộc thương lượng bí mật Mỹ - Việt Nam trước khi ký kết Hiệp định Paris (27-1-1973) đánh giá rất cao Thủ tướng Phạm Văn Đồng với tư cách là người trợ thủ đắc lực của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên mặt trận ngoại giao. Ông Aubrac đặc biệt nhấn mạnh: “*Trí thông minh lớn, tính nhạy cảm, và tinh thần kiên quyết, kiên định của Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong đàm phán, tất cả điều đó đi đôi với thái độ nhã nhặn rất Việt Nam.*” (Xin xem hồi ký của Raymond Aubrac nhan đề *Où la mémoire s'otarde*, Editions Odile facob , Paris 1996).

Đồng chí Phạm Văn Đồng đã tháo gỡ những khó khăn cho anh Trần Đức Thảo, nhà triết học lớn của chúng ta để anh có điều kiện hoàn thành những công trình nghiên cứu của mình và xuất bản những công trình ấy.

Đồng chí Phạm Văn Đồng còn là một nhà giáo dục lớn. Những phát biểu của đồng chí đã hướng dẫn cho sự nghiệp giáo dục qua nhiều giai đoạn. Câu nói nổi tiếng của đồng chí: “ *Trường cho ra trường, lớp cho ra lớp; thầy cho ra thầy, trò cho ra trò* ” đã thành phương châm nâng cao ngành giáo dục.

Đồng chí Phạm Văn Đồng có nhiều ý kiến sâu sắc về văn hóa, văn nghệ. Đồng chí đã chỉ ra phương hướng phấn đấu của người văn nghệ sĩ bằng mấy chữ: *“Tìm tòi, khám phá, sáng tạo”*. Năm 1967, giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang ở giai đoạn quyết liệt, đồng chí đã họp văn nghệ sĩ để nêu vấn đề *“Phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”*. Những bài viết của đồng chí về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu là những bài mẫu mực về nghiên cứu và bình luận thơ văn. Mặc dù bận công việc lãnh đạo (mà đồng chí là một trong những người lãnh đạo chủ chốt của hai cuộc kháng chiến trường kỳ), đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết được nhiều cuốn sách có giá trị hướng dẫn tư tưởng, văn hóa. Cuốn *Hồ Chí Minh - tinh hoa dân tộc* cũng là tâm đắc sâu của đồng chí về Chủ tịch Hồ Chí Minh, tâm đắc của một người học trò gần gũi, xuất sắc của lãnh tụ vĩ đại.

Phạm Văn Đồng đúng là một sĩ phu của thời đại mới.

4-2001.

Độc thơ Xuân Hoài

Làm sao nắm bắt được một hồn thơ? Thật là khó vì đề tài bề bộn, chuyện đời ghi lại trong thơ có khi ngổn ngang. Có một điều là tình quê hương trong khổ thơ Xuân Hoài đầm thắm, lắng sâu, như một sự tất yếu. Chính quê hương cho chúng ta hồn thơ; quê hương sống trong thơ Xuân Hoài như máu thịt hồn anh, như hơi thở của người mẹ ôm ủ anh suốt dọc cuộc đời:

Con đường về bến Tam Soa
Như câu thơ đẹp trải ra đón mời.
...Người đi xa mấy năm ròng
Chưa ai quên một khúc vòng con đê.
...Núi Hồng và sông Lam
Để muôn đời sừng sững
Núi cao cho đáng đứng
Sông dài cho bước đi

Độc kỹ Xuân Hoài tôi cảm thấy có vương vấn một nỗi niềm băng khuâng. Băng khuâng khó định nghĩa, nó bàng bạc qua tuổi thơ, nó là thi tại ngôn ngoại. Băng khuâng về cả tình yêu khi lòng đang yêu. Cảm giác băng khuâng này như một làn khói lan nhẹ trong một buổi chiều vàng rượi.

Em như dòng nước xanh trong
Bao nhiêu bến hẹn bờ mong trái dài
Anh như dò dọc đi hoài
Bao xuôi ngược cũng không ngoài mặt sông.
...Cho anh được ví em như rượu

Càng uống càng say biết đến đâu

Chỉ xin chén nhỏ phòng khi thiếu

Rượu hết chai còn lại khổ đau...

...Ngọn cỏ nào ngóng đợi

Lại buồn chưa kịp vui

...Sao chồi của anh hồi, em có biết

Trái Đất này anh vẫn ngóng trông

Biết bao giờ lại thấy giữa thình không...

Thiên liêng là nỗi nhớ thâm

Xa xôi mấy cũng trong tâm nhớ nhưng.

Niềm băng khuâng của Xuân Hoài như là một sự khắc khoải, phải không các bạn.

Nhưng có lúc nỗi băng khuâng thành xót xa, da diết như trong bài *Tìm người nhà*.

...Ngày ấy mẹ cho em, còn lại chị và anh.

...Ngày ấy đưa con tản cư qua đò bị lạc

Chỉ nhớ nhà mình có mấy chị mấy anh

...Bên những đám đông theo tìm kiếm bạc vàng

Người vẫn tìm người phiêu bạt giữa thế gian.

Còn sau đây không phải là băng khuâng mà là niềm uất hận:

Giá con người và chim chung tiếng nói

Không ai khen chim hót nữa đâu mà

Những chiếc lồng khi chưa được mở ra.

Và băng khuâng sau đây là lòng tưởng niệm:

Sao trên trời có những đêm lửa tắt

Những ngôi sao Việt Nam đi đánh giặc

Vẫn hành quân rực sáng bốn phương trời

Cả những ngôi sao dừng lại vẫn ngồi ngồi...

Và Xuân Hoài nói hộ cho mọi người nỗi băng khuâng may rủi trong tình cảm giữa đời:

Giá mà... Để sám hối thôi!

Thế gian còn có triệu đôi giá mà.

Tôi viết đến đây lại đâm ra băng khuâng không biết đã cảm nhận được đầy đủ hồn thơ của bạn đồng hương Xuân Hoài chưa? Xin bạn đọc bổ sung cho tôi.

Hai hành trình trong một cuộc hành trình của Trình Đường

Trình Đường là tri âm tri kỷ của tôi về thơ. Sau đây là bài tôi viết về tập thơ như tổng kết của anh.

Một sự tình cờ đẹp đẽ đã khiến tôi đọc tập thơ *Hành trình* của Trình Đường bên bờ biển Đông một đêm gió lớn, sóng dạt dào vỗ vào bờ rồi lại rút ra, rồi lại vào bờ rồi lại rút ra. Nhịp sóng hay là nhịp đời? Hay là nhịp sinh hóa vô hạn vô hồi của vũ trụ và của kiếp nhân sinh? Khung cảnh này tưởng như có ai đạo diễn để đọc tập thơ này vậy.

Tên tập thơ là *Hành trình*. Hành trình nào đây? Trước hết là hai hành trình của tác giả đi tìm thơ hay cho một công trình tổng kết trăm năm sắp qua *Một thế kỷ thơ Việt* ở hầu hết các tỉnh trong cả nước: từ Cà Mau, Sóc Trăng cho đến Lai Châu, Hà Giang, từ đền Thiên Y A Na ở Nha Trang đến chùa Thiên Hậu ở Hưng Yên, từ mộ Hàn Mặc Tử ở Gành Ráng - Qui Nhơn đến mộ Nguyễn Thái Học ở Yên Bái... Và đi đâu, dừng đâu, tác giả cũng bắt gặp cái hồn sông núi giang sơn tụ khí - cái ý thâm của Tạo vật.

...Quanh co hồ nước gọn hoa văn
nghe động càn khôn ngọn bút thần
Đà Lạt em - vừa tròn thế kỷ
Xuân Hương tranh sáng với sao trăng.

(Hồ Xuân Hương)

...Mắt lượn vòng biên cảnh
Mẫu Sơn của các con
Mẫu Sơn của cả nước

Nghìn năm chuyện mắt còn

(Mẫu Sơn)

...Nào thôi kèn lên, nổi trống lên

Mười núi Cô Tiên ra phía trước

Muôn năm hưng thịnh tự xuân này

Xin gửi vui ra đất nước

(Lễ hội núi sông)

Đó là nghĩa đen, nghĩa cảnh của hành trình - nhưng bên cái thực của cảnh, của sông núi lại thấp thoáng - lại in đậm nét - cái bóng của một đời người đã qua nhiều trải nghiệm. Có thật thế chăng? Ta hãy nghe tác giả:

Tôi soi mặt xuống nước

thấy một tôi thứ hai

Tôi soi vào mắt ai

lại thấy tôi thứ nhất

Con trâu đen dưới đất

con trâu trắng trên trời

Đóa hoa thấy vừa rồi

biết giờ còn hay mất

(Không đề)

...Núi, lại núi, một mê hồn-trận-núi

núi dờ qua lật lại tuyết, sương, mây...

...(Để mắt anh thu hết cảnh Hoàng Liên

để toàn anh tiếp chuyện đấng Siêu nhiên)

...Mắt trông xuống quả địa cầu bé nhỏ
nhộn nhạo nhân gian trong cái cát bụi lằm...
Và tôi tưởng đã ra ngoài vũ trụ ruỗi với sao trắng
...

(Vượt Hoàng Liên Sơn)

...Hà Nội trời cao, gió sáng trong
Lời chào xin gửi lại non sông.
Lặng lẽ đi vào cõi tịch không.

(Gửi lại)

...Tìm người hay tìm ta
Tìm hình hay tìm bóng
Trong đời hay trong mộng
Anh hỏi ai ngoài anh
Cứ muôn đời không nói...

(Hỏi lại người hỏi đường)

Âm hưởng của những đoạn thơ trên có phải là âm hưởng bi quan, yếm thế, nã nê? Ta hãy dò theo hành trình vào thời gian ấy của người thơ, họa chăng có bắt được cái mạch ngầm của sáng tạo.

Lại như thanh thảo, tư thế như một tuần bát ngát đã trở về lặng yên. Có phải là do một “giác ngộ” mà đi đến cái yên lặng đó? Giác ngộ về vòng sinh hóa - hóa sinh trong cõi trời đất và giác ngộ về nhịp dẫu bề của cõi người. Lời thơ đôi khi như lời kinh, lời đạo... Nhưng đâu đơn giản thế? Ta cố gắng hiểu sâu thêm, cảm thông với mạch cảm xúc của tác giả. Dưới cái hình-như-bình-thản bề nổi ấy, ta nghe một nỗi đau dồn nén, đau đời, đau thế sự, đau kiếp người giữa cái chưa có nguyên thủy với

cái không còn vị lai.

Tôi bỗng nhớ lại: Phật Di Lặc lại vui, rất vui và vui với cái vòng sinh hóa của sự sống vĩnh hằng tượng trưng bằng đàn con trẻ bò trên bụng Phật. Hóa ra sự sống vốn lạc quan, vốn độ lượng. Nhà thơ nghĩ sao trước đại qui luật ấy, bạn tôi tính sao với bộ não với bài toán siêu cấp ấy mà chỉ mấy siêu vi tính của bộ não và tâm hồn con người mới giải mã được.

Đọc thơ Trinh Đường bên bờ biển cả tự nhiên đưa ta về vấn đề lớn của sự sống, về cái xao động không bao giờ nguôi trong tâm trí chúng ta. Mười thế kỷ trước, Omar Khayyam cũng đã có một hành trình như vậy.

Chúng ta là những quân cờ

Trong tay tạo hóa dật dờ thấp cao

Khi tiến trước, lúc lùi sau

Cuối cùng đều bị quẳng vào hư vô.

(Huy Cận dịch)

Nghe buồn quá! Não nuột quá! Dù vậy Omar Khayyam vẫn còn làm thơ, nghĩa là sự sống cố hữu vẫn vui, có vui mới sáng tạo và sáng tạo bồi đắp cho cái vui tự có của cuộc đời, và cái vốn vui tự có ấy không bao giờ phá sản, không lúc nào phải bị thanh lý.

Đưa ta về với cái gốc của kiếp người cũng nhờ lời thơ của Trinh Đường, lần này cô đúc hơn, kết hợp phong cách thơ Đường với phong cách thơ hiện đại, thơ hiện đại Việt Nam, phong cách thơ lục bát là cái nhịp mới, biến hóa, nhuần nhuyễn trong cấu trúc bài thơ và câu thơ, xáo trộn thực và hư, cảm giác cơ thể và thành ra không gian cảm xúc sáng tạo, không chỉ ba chiều hay bốn chiều mà chiều thao thức trần trở...

Chùng mực nào, tập *Hành trình* cũng là một tổng kết nghệ thuật của Trinh Đường, một hành trình nửa thế kỷ thơ trên con đường thơ vốn không trơn tru, bằng phẳng của chúng ta.

Với Paul Schneider

Paul Schneider đã cùng tôi dịch 40 bài thơ của tập *Nước triều đông* và đề tựa cho tập thơ này. Trong bài tựa khi nói về Huy Cận thì ông nhắc đến quê hương Nghệ Tĩnh là nơi đã quy tụ những phong trào kháng chiến cứu nước thuở xưa và cũng là quê hương của nhiều nhà thơ lỗi lạc: Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... “ *Huy Cận như là một sức mạnh của thiên nhiên, ham thích những chất ăn của trần gian cũng như những món ăn tinh thần trường cửu. Dáng người chắc nịch, khuôn mặt như được tạc bằng những nét dao rắn rỏi, đôi con mắt sáng ngời trí tuệ và đầy hóm hỉnh, lời nói hùng hồn, chính xác và nồng nhiệt... Cuộc đời của Huy Cận là sự gặp gỡ và kết hợp giữa thơ ca và hành động... Là nhà thơ của cuộc đời, thơ ông mang tính nhân bản sâu sắc, đã gắn sáng tác của ông với nền văn hóa dân tộc của Việt Nam... Đồng thời, một nỗi khắc khoải về vận mệnh của đất nước, của dân tộc... Chủ nghĩa nhân bản của ông qua năm tháng ngày càng phát triển đậm đà... ”.*

P. Schneider có tên Việt Nam là Xuân Phúc. Ông là nhà Việt Nam học nổi tiếng (Vietnamologue) từng dịch và giới thiệu *Hồng Đức thi tập* , thơ Nguyễn Bình Khiêm, thơ Nguyễn Trãi...

Với Yveline Féray

Khi Y. Féray mới viết được 100 trang đầu cuốn *Vạn xuân* gửi tôi xem, tôi đã nói: *“Tôi tin ở trực giác của chị”*. Khi cuốn ấy xuất bản bằng tiếng Việt tôi đã viết lời tựa. Về thơ tôi, Yveline Féray viết: *“Đọc thơ anh, tôi có cảm tưởng được uống vào nguồn thơ Việt Nam. Và nghe một tiếng thơ độc đáo chính là tiếng thơ của anh. Chính bằng nghệ thuật kỳ ảo vừa thông thái vừa giản dị, vừa vũ trụ vừa ngày thường mà anh đạt tới tính phổ biến của nhân loại.”*

Mỗi bài thơ của anh cũng giống như những hoạt hòa điệu (trong âm nhạc) tùy theo sắc thái tâm hồn của anh mỗi lúc, cũng tùy theo thời tiết nữa, gắn bó với thực tế của cuộc đời, và gắn bó hơn nữa với vũ trụ, như là không mệt mỏi, dăm dăm anh tìm cái nốt “la” để hòa điệu tất cả. Cuộc săn tìm ấy được đánh dấu bằng những hình ảnh sáng ngời hoặc choáng ngợp và cứ như thế hiện lên một thế giới mang tính hiền triết nghìn đời mà không gì có thể làm mất sự hài hòa được”.

Ngoài cuốn *Vạn xuân* về Lam Sơn khởi nghĩa, Y. Féray còn viết tiểu thuyết về Lãn Ông (danh y Lê Hữu Trác) và tập truyện *Cổ tích Việt Nam*. Nhà nước ta đã tặng Yveline Féray Huân chương Hữu nghị.

Với nhà thơ Pavel Antakolski

Pavel Antakolski là một nhà thơ lớn của Liên Xô. Ông rất nổi tiếng với tập thơ *Con trai tôi*. Ông đã sang thăm Việt Nam thời ta chống Mỹ cứu nước. Ông đã dịch ra tiếng Nga bài thơ - sân khấu *Người thợ ảnh* của tôi và bản dịch đã đăng trong tạp chí *Tình hữu nghị giữa các dân tộc*. Tôi đã đến thăm Pavel Antakolski nhiều lần tại nhà ông ở một thành phố ngoại ô Moscow. Ông và tôi đàm đạo về thơ rất tâm đắc. Ông đã biếu tôi nhiều tập thơ Pháp (sách cũ ông mua ở Paris) như *Tuyển tập Vigny*, *Tuyển tập Lamartine*, *Thơ Richépin*, *Thơ Varhaeren*, các tập của Saint Exupéry. Vợ ông là nhà điêu khắc; bà thích làm tượng dân gian bằng rễ cây, cành cây. Bà có tặng tôi hai tượng như thế.

Với Suprio Mukher-jee

Suprio Mukher-jee là một nhà thơ người Ấn Độ , xứ Bengale, quê hương của Rabindranath Tagore. Suprio Mukher-jee làm việc trong Viện nghiên cứu khoa học (CNRS) của Pháp. Ông có đến nghe tôi phát biểu mấy lần ở Hội đồng cấp cao tiếng Pháp mở rộng. Ông lấy làm thích và tìm gặp tôi để trò chuyện, chuyện đất nước, chuyện văn hóa Ấn Độ, Việt Nam. Rồi Suprio Mukher-jee gợi ý tôi nên xuất bản thơ tôi ở Pháp (dịch ra tiếng Pháp).

Tôi đã dịch khoảng 60 bài đưa cho Suprio Mukher-jee. Ông rất thích và đã giới thiệu tập thơ tôi với nhà xuất bản Editions de la Différence là một nhà xuất bản nổi tiếng về in thơ Đông, Tây, kim, cổ... Thế là tập thơ *Nước triều Đông* (Marées de la Mer Orientale) của tôi được in 5.000 bản (theo hợp đồng), con số kỷ lục ở Pháp. Sau một năm sách bán hết. Suprio Mukher-jee còn đang tìm cách in thơ tôi ở Ấn Độ (dịch ra tiếng Anh). Mỗi lần tôi sang họp ở Paris đều gặp Suprio Mukher-jee.

Với Chantal Legendre

Bà là họa sĩ kiêm nhà điêu khắc người Pháp nổi tiếng hiện nay ở Pháp. Tháng 8-2003, bà sang thăm Việt Nam và có triển lãm ở trụ sở Liên hiệp Văn học nghệ thuật, 51 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Đầu tháng 6-2000, lúc ở Paris (ở nhà anh Quảng) tôi nhận được thư của bà Chantal, nội dung như sau: “ *Tôi đọc thơ ông (qua bản dịch) thấy thơ rất sâu và cảm thấy sức sáng tác của ông còn rất mãnh liệt. Nếu ông đồng ý thì chúng ta cộng tác với nhau - ông làm thơ, tôi vẽ tranh - và chúng ta sẽ sáng tác chung một cuốn sách, gọi là “Sách nghệ sĩ” (livre d’artiste) ”.* Thư từ qua lại và thế là năm 2002 ra cuốn sách chung - *Sách nghệ sĩ* - nhan đề là *Khúc ca của những lần vượt qua (Le chant des passages)*. Sách đẹp, dành cho những người đặt trước.

Bà Chantal cũng đã có nhiều tranh minh họa thơ Huy Cận, hơn hai mươi tranh rất đẹp - gần đây tôi cũng đã viết nhiều bài thơ nhân xem kỹ các tượng của bà Chantal (bằng mọi chất liệu: đá cẩm thạch, đá hoa cương, đá granit, đất nung, đồng đen...).

Xin nêu vài bài. Nhân nhìn tượng *Thăng hoa* : “ *Ôi người đẹp!/ Người là thăng hoa vĩnh viễn!/ Và biết bao dự trữ thăng hoa trong hai tay của người mở đón vĩnh hằng ”.*

Nhân xem tượng *Lời nói* : “ *Đầu tiên là lời nói./ Nhưng rồi lời hóa thành da thịt./ Từ đó da thịt nói lên cuộc đời bằng luồng phổi nóng, bằng dòng máu sôi ”.*

Vô cùng thương tiếc nhạc sĩ Trần Hoàn

Đồng chí Trần Hoàn từ trần sau một cơn bệnh hiểm nghèo, dù các bác sĩ, y tá của bệnh viện Hữu Nghị đã tận tình cứu chữa. Nhạc sĩ Trần Hoàn là đồng hương với đồng chí Lê Duẩn ở Hải Lăng, Quảng Trị.

Anh Hoàn đã có một quá trình công tác văn hóa, văn nghệ lâu năm và phong phú. Đầu kháng chiến chống Pháp, anh là Phó ban Văn nghệ Khu 4. Sang 1947, anh là Trưởng ban Văn nghệ Khu 3, đi lại giữa Khu 3, Khu 4 và Việt Bắc. Sau Hiệp định Genève 1954, anh làm Giám đốc Sở Văn hóa Hải Phòng nhiều năm. Anh được cử vào công tác văn hóa, văn nghệ bí mật trong chiến khu Thừa Thiên, Quảng Trị.

Sau khi giải phóng miền Nam 1975, anh làm Giám đốc Sở Văn hóa Bình Trị Thiên và là Chủ tịch Hội Văn nghệ Bình Trị Thiên. Sau đó, anh được cử làm Bộ trưởng Bộ Văn hóa thông tin hai nhiệm kỳ. Rồi anh được cử làm Phó ban thường trực Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương. Từ năm 2000, anh là Phó chủ tịch Liên hiệp Văn học nghệ thuật và từ tháng 3 - 2003, anh là Chủ tịch Hội Liên hiệp này.

Ở công tác nào, Trần Hoàn cũng ra sức củng cố tổ chức, bồi dưỡng cán bộ, nêu ra phương hướng công tác vừa lâu dài vừa cụ thể, thiết thực. Anh rất chăm lo tạo điều kiện vật chất cho công tác của các cơ sở mà anh lãnh đạo. Anh là một trong những người góp phần xây dựng Nghị quyết V của T.Ư Đảng về văn hóa, văn nghệ (khóa VIII) xây dựng nền văn hóa, văn nghệ tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Về sáng tác, nhạc Trần Hoàn là nhạc tâm tình sâu sắc qua hàng trăm ca khúc. Nhạc sĩ Trần Hoàn là một nhà văn hóa - văn nghệ nổi tiếng để lại dấu ấn đậm trên chặng đường dài hoạt động của anh. Anh mất đi là một tổn thất lớn của giới văn hóa, văn nghệ cả nước, của giới âm nhạc nước nhà.

Riêng tôi mất một bạn đồng môn Quốc học thân thiết, một người bạn tâm tình trong nửa thế kỷ. Thương tiếc vĩnh biệt anh. Chúc anh an giấc ngàn thu trên đất Thăng Long của nước Đại Việt hào hùng và nhân nghĩa, là Hà Nội ngày nay - Thủ đô hòa bình của thế giới hiện đại.

Hà Nội, 23 - 11 - 2003.

Thương và nhớ bạn Nguyễn Đình Thi

Từ khi anh *nhận đường* và giúp anh em cùng thế hệ *nhận đường* anh đã cống hiến trọn đời mình cho văn học, nghệ thuật. Bản thân anh cũng là một liên hiệp văn học, nghệ thuật, thơ, văn, truyện, tiểu thuyết, lý luận phê bình, kịch, âm nhạc. Đường anh đi là con đường vất vả một thời và là con đường thông suốt dưới ánh sáng của đời, của cách mạng, trong tiến độ hưng thịnh của văn minh, văn hóa nước nhà.

Bạn Thi ơi, có cùng nhau bao nhiêu kỷ niệm trong hơn nửa thế kỷ qua. Cùng một thế hệ giác ngộ, anh hoạt động trong Văn hóa cứu quốc với các anh Nguyễn Huy Tưởng, Như Phong, Tô Hoài, Học Phi... còn tôi thì hoạt động trong Việt Minh cùng các anh Dương Đức Hiền, Huỳnh Bá Nhung, Hoàng Minh Chính, chị Thanh Thủy. Anh học luật, tôi học nông lâm nhưng cùng nhau hoạt động trong Tổng hội Sinh viên, đấu tranh chống xu hướng theo phát xít Nhật của một số thanh niên hồi bấy giờ.

Cuối tháng 7-1945, anh cùng tôi và một số anh chị em đi dự Quốc dân đại hội tại xã Tân Trào (Tuyên Quang). Tại Đại hội Tân Trào, anh và tôi cùng được bầu vào Ủy ban Dân tộc giải phóng toàn quốc gồm 15 người đứng đầu là Hồ Chủ tịch. Về Hà Nội, tôi hoạt động trong Chính phủ lâm thời, còn anh Thi thì tiếp tục ở trong Văn hóa cứu quốc, và làm tạp chí *Tiền Phong* cùng các anh Xuân Diệu, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyên Hồng, Như Phong... Anh Thi hào hứng cho đăng hai bài thơ của tôi mà anh thích: *Xuân hành* và *Giữa lòng thế kỷ*. Anh Thi là ủy viên trong Ban thường trực Quốc hội Khóa I. Trong ban dự thảo Hiến pháp đầu tiên, chúng tôi lại bàn luận mật thiết với nhau theo tinh thần “dân chủ mới”.

Một kỷ niệm lý thú mà cuộc đời kháng chiến mới có. Cuối năm 1951, trong trận Pháp đánh Việt Bắc, một hôm tôi nhận được một bức thư của chị Madeleine Riffaud gửi cho anh Thi, nhờ tôi chuyển. Ngoài phong bì có đề “*Xin mở xem thư và nhớ thuộc lòng càng tốt, để đọc lại cho anh Thi nghe, nhờ mà thư có thể trôi mát hoặc vớt khi qua suối, qua đèo*”. Tôi mở thư đọc bắt đầu bằng hai câu ca dao Việt Nam:

“ Ông tơ ghét bỏ chi nhau/ Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi ” và “ Đôi ta làm bạn thông dong/ Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng ”. Tiếp theo là thư bằng tiếng Pháp. Cuối trận Việt Bắc, anh Thi mới gặp tôi. Tôi đọc cả bức thư cho anh Thi nghe rồi mới giao thư. Mới đó mà hơn nửa thế kỷ. Tôi rất nhớ anh Thi và chị Trường đã xe duyên tôi với Trần Lệ Thu, thành người vợ bây giờ của tôi.

Hà Nội, 19-4-2003.

Hà Tĩnh - tiềm năng to lớn

Hà Tĩnh xưa nay là tỉnh nghèo nhưng là một tỉnh rất hiếu học, nổi tiếng có nhiều ông đồ Nghệ. Thân sinh nhà thơ Xuân Diệu cũng là một ông đồ Nghệ (*Ông đồ Nghệ lấy cô làm nước mắt*). Phong cảnh đẹp: sông La, núi Hồng Lĩnh nổi tiếng. Giọng hò ví dặm Hà Tĩnh làm mê lòng người.

Hà Tĩnh là một mảnh đất cổ của nước nhà: đất Việt Thường nghìn thuở.

Hà Tĩnh được cả nước biết là địa linh nhân kiệt. Trong lịch sử đã có Đặng Dung, Đặng Tất, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, quân sư của vua Quang Trung. Thời cận đại có Phan Đình Phùng, Cao Thắng mười năm chống Pháp (phong trào Cần Vương), chí sĩ Ngô Đức Kế, các nhà cách mạng Trần Phú, Tổng bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Đình Kiên, Nguyễn Xuân Linh....

Về văn hóa, văn học, nghệ thuật, Hà Tĩnh đã sinh ra Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ và sau này ở thế kỷ 20 có những người con nối nghiệp cha ông: Nguyễn Phan Chánh, Xuân Diệu, Huy Cận, Diễm Phùng Thị (tức là Phùng Thị Duy Cúc). Về khoa học, Hà Tĩnh có Lê Văn Thiêm (toán học), có Hoàng Xuân Hãn, nhà toán học và nhà nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu văn học cổ điển, người có công đầu phát triển khoa học ở Việt Nam ngày nay.

Hà Tĩnh cũng là quê hương của nhà y học kiệt xuất Lãn Ông Lê Hữu Trác. Hà Tĩnh còn nổi tiếng về nhung hươu Hương Sơn, mật mía Phi Châu, bưởi Phúc Trạch, lụa Hạ nổi tiếng. Nhà văn Hoàng Ngọc Phách (tác giả *Tố Tâm*) và nhà sử học Trần Trọng Kim (tác giả *Việt Nam sử lược*) cũng là người của quê hương Hà Tĩnh. Hiện nay, kinh tế Hà Tĩnh chưa phát triển bao nhiêu, nhưng tiềm năng thì rất lớn: sắt ở Thạch Khê (mỏ sắt lớn nhất cả nước), chăn nuôi trâu, bò có thể phát triển mạnh ở hai huyện Thạch Hà và Kỳ Anh; có thể khai thác lâm sản ở các khu rừng Hồng Lĩnh, Hương Sơn, Hương Khê.

Biển Hà Tĩnh cũng giàu cá, và giàu rong biển (agrar) có thể xuất cảng sang nhiều nước; và các cửa biển của Hà Tĩnh như Vũng Áng, Thiên Cầm là những khu du lịch

đón nhiều khách nước ngoài và trong nước.



Tôi là một người con của quê hương Hà Tĩnh, quê ở xã Ân Phú, ở chân núi Mông Gà (trước thuộc huyện Hương Sơn, rồi thuộc Đức Thọ, nay thuộc Vũ Quang).

Tôi sống ở quê nhà đến 8 tuổi, học trường tổng rồi năm 1927 tôi vào Huế do ông cậu Bùi Văn cho ăn học; sau tôi có học bổng học đến đậu tú tài ở trường Quốc học - Huế. Tôi luôn gắn bó với hai quê hương: quê hương gốc là Hà Tĩnh, và quê hương thứ hai là Huế. Tôi thấy sự gắn bó thiết tha với quê hương là một nguồn cảm hứng sâu xa làm thơ tôi phát triển bền lâu cho đến nay.

Tôi nghĩ, các bạn trẻ Hà Tĩnh bây giờ có nhiều thuận lợi để phát triển tài năng trong thế kỷ mới. Tri thức của các bạn phát triển lại có đủ các nguồn thông tin kịp thời. Nhưng có lẽ một vấn đề lớn vẫn là phải bám quê hương: bám bằng tình cảm, bằng việc làm. Quê hương sẽ gợi cho các bạn những ý nghĩ, những ý đồ, những dự án.

Chính quê hương cho ta tâm hồn, cho ta lý tưởng, cho ta nghị lực nữa, phải không các bạn?

Ôi quê hương, quê hương

Quê hương cho ta tâm hồn

Quê hương cho lý tưởng

Quê hương cho nghị lực

Để mình đi trọn đường.

Tuổi nhỏ Xuân Diệu

Đoạn hồi ký sau đây là do anh Xuân Diệu kể cho anh Hoàng Trung Thông nghe, có ghi vào băng ghi âm. Tôi đã viết lại cho gọn lời và mạch lạc.

(Huy Cận)

Tôi (Xuân Diệu) sinh ra năm Thìn tức năm 1916. Má tôi bảo là tôi sinh ra năm Thìn, tháng Thìn, ngày Thìn; nhờ anh tra lịch tìm giùm ngày sinh chính xác của tôi. Má tôi là người Bình Định, con của một nhà làm nước mắm. Ông ngoại tôi thường đi Phan Thiết, có ghe bầu riêng, làm nước mắm trở nên khá giả và mua được chức bá hộ. Tôi là cháu ngoại một ông bà làm nước mắm ở vịnh Gò Bồi, nơi làm nước mắm nổi tiếng. Tuổi nhỏ của tôi sống trong không khí của trại làm nước mắm; tôi và má ở với ông bà ngoại.

Cha tôi là cụ Ngô Xuân Thọ, quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Cha tôi đỗ tú tài Hán học hai lần, gọi là ông Tú kép. Ông đi vào Bình Định dạy học rồi lấy má tôi ở đó. Má tôi đã có một đời chồng, nhưng lâu không có con nên bố mẹ chồng bắt buộc phải xa rời chồng. Cha tôi có đức tính của một ông đồ Nghệ, nghĩa là học rất cần cù, học sâu, học hết sách vở. Cha tôi vốn là học chữ Nho nhưng lúc ấy đã thay sang tân học. Cha tôi vượt đèo Ngang đi vào Bình Định tìm thầy học tiếng Pháp, và mua tự vị về để học tiếng Pháp. Cuối cùng, cha tôi đã đỗ bằng tiểu học (prime) và về sau thì làm hương sư, lương mỗi tháng mười lăm, mười sáu đồng gì đó.

Đến khi cha tôi độ 45 tuổi thì tôi bị bệnh thương hàn rất nặng, may mà nhờ một ông lang chữa cho tôi khỏi bệnh. Từ đó, cha tôi quyết tâm học thuốc Bắc. Và khi đã học thì ông học rất cần cù, rất kỹ. Chính tôi, năm 1934, lúc ra Huế thi vấn đáp diploma (bằng Thành Chung), đã mua bộ Hải Thượng Lãn Ông (sách thuốc) ở phố Gia Hội, của Hoa kiều bán, đem về cho cha tôi. Cha tôi ngồi ghi những bài thuốc và những phương thuốc thành thơ 7 chữ (thất ngôn bát cú chữ Hán). Thế rồi cha tôi trở thành ông thầy thuốc khá nhất của vùng Qui Nhơn và sau này ở Hà Tĩnh nữa.

Tôi nhắc lại điều đó để nói lên đức tính cần cù của cha tôi. Tôi không ngờ rằng càng về già, tôi càng giống cha tôi cái tính đồ Nghệ đó.

Cha tôi họ Ngô, trong dòng họ Ngô có cụ Ngô Đức Kế, và xa hơn nữa là Ngô Cảnh Hoàn, họ Ngô ở tại núi Nghèn cách đèo Ngang mấy chục cây số. Khi tôi lên khoảng 2 tuổi thì bà vợ của cha tôi (tức là bà vợ cả) ở ngoài Hà Tĩnh vào và sinh ra đứa em tôi tên là Thuần. Đứa em thua tôi 2 tuổi nhưng tôi phải gọi nó bằng anh, đó là theo tục lệ phong kiến ngoài Bắc, chứ ở trong Nam thì đứa nào nhiều tuổi hơn làm anh thôi. Cho nên lúc nhỏ, một mặt tôi phải xa má tôi, vì cha tôi không ở với má tôi nữa, mà ở với bà vợ lớn; mặt khác tôi phải gọi thằng em tôi bằng anh, nó thường dọa tôi *“để tao vào mách với mẹ”* và nó vu oan cho tôi nhiều lần trước bà vợ lớn của thầy tôi, đôi khi nó còn đánh tôi nên tôi rất sợ. Tôi vừa rất nhớ má tôi, vừa bị thằng em ăn hiếp. Tuổi nhỏ tôi đau đớn như vậy, cho nên cả đời tôi, cứ nhớ đến tuổi nhỏ là nhớ má, không nguôi đau xót.

Thầy tôi đi dạy học cũng nghèo thôi. Cho nên tôi phải đi chợ là lẽ dĩ nhiên. Nhưng ngày xưa con trai mà phải xách rổ đi chợ là một điều thật chướng, thật là ngượng. Nhất là khi mình đi chợ về mà gặp học trò trường công thì xấu hổ. Học trò trường công là con các ông hương, ông lý, lại có cả học trò con gái; gặp họ thì tôi cứ nép sát vào bụi, cứ muốn chui hẳn vào bụi. Những điều đó tác động vào tôi, và trên cơ sở một cái thiên bẩm, cha mẹ sinh ra thế nào đó, nó làm cho tôi có lòng thương người. Cũng như thằng em tôi nó đánh tôi, nó làm cho tôi suốt đời đứng về phía những người bị áp bức.

Thế rồi từ Gò Bồi, tôi đi xuống Qui Nhơn thi vào lớp nhì đệ nhị niên. Khi học trường Qui Nhơn thì tôi ở nhà với chú tôi là ông Ngô Soa, lúc đó làm thư ký ở sở thương chánh. Nếu về sau tôi viết hồi ký, tôi có nhiều điều nói về mấy năm ở nhà ông chú, nó có tác động đến việc làm thơ của tôi. Mấy lúc này, tôi cũng hay nhớ đến ông chú. Mỗi ngày tuổi thêm già, tôi càng thấy những kỷ niệm tuổi nhỏ là thấm thía. Từ nhà quê mà đi xuống một thành phố như thành phố Qui Nhơn có thể nói là một sự nhảy vọt trong sự phát triển của con người tôi, của trí tuệ và tình cảm nữa.

Được về thành phố, con người được giải phóng hơn, được tiếp xúc nhiều hơn với xã hội, và có thể nói mức sống được cao hơn và cuộc sống của mình gần với thế giới

hiện đại hơn, mà tình cảm cũng được phát triển phong phú. Tất cả điều đó cũng làm cho tôi gần với chủ nghĩa lãng mạn, vì nghĩ cho cùng chủ nghĩa lãng mạn cũng khớp với thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển, và các thành phố phát triển. Chủ nghĩa lãng mạn còn đặt vấn đề cá nhân (individual). Chính sự việc tôi xuống Qui Nhơn đã làm cho *individual* của tôi có ý thức hơn và phát triển.

Trở lại tuổi nhỏ của tôi ở Gò Bồi. So với hồi ký của Nguyên Hồng, thì tôi kể về tuổi nhỏ của tôi còn ít quá. Em tôi, Tịnh Hà (tức là Ngô Xuân Sanh) có viết một tập lầy tên là *Gió cuốn bụi đời*, kể cuộc đời đi hoang của nó. Trong tập ấy có rất nhiều cảnh xã hội cũ, rất nhiều sự kiện về con người thời đó. Rất nhiều mảng xem rất bổ ích. Tôi nhắc tập văn hồi ký của em tôi vì tuổi nhỏ của nó cũng một phần phản ánh tuổi nhỏ của tôi. Tuổi nhỏ của tôi phải sống xa má nên rất buồn. Về sau, xem lại những ảnh chụp khi tôi học lớp nhì trường Qui Nhơn, tôi thấy mặt người dưới thời Pháp thuộc rất buồn; mặt người nào như cũng có cái gì uất ức, bố tôi cũng thế, chú tôi cũng thế. Tôi quá hiền, bị thằng em con bà cả ăn hiếp, ai thấy tôi cũng thương.

Khi tôi học ban Thành Chung ở trường trung học Qui Nhơn, tôi được học bổng; nhà tôi ở gần phố Jules Ferry (nay là đường Lê Hồng Phong) nên thỉnh thoảng về nhà cũng gần. Tôi vào ký túc xá thì những người dọn bàn thấy tôi hiền thì họ rất thương tôi. Cái hiền đó lại là một cái vốn của tôi. Nếu như tôi đánh đá thì có lẽ tôi không phải là tôi nữa. Nhân đây suy nghĩ về hồi ký: nước mình như một thửa ruộng bắt đầu cày; không ai; hay ít ai chịu viết hồi ký trong khi ở các nước Âu Tây người ta đào sâu từng li từng tí vào các kỷ niệm.

Các nhà văn ở nước mình ít ai kể lại tỉ mỉ về mình, cũng như thể người ăn mía mới nhai dập dập đã nhả bã. Sống qua loa đại khái, chưa hút hết nước mía đã vứt bã rồi. Trở lại kỷ niệm của tôi. Tuổi nhỏ, tôi rất thương má. Trong tập hồi ký của Tịnh Hà, nó viết rất cụ thể và rất sâu. Tôi rất thương chị Bốn của tôi. Khi tiếp quản Plây-ku (1975), tôi có viết bài thơ *Về thăm chị Bốn*, chị Bốn Nhữ. Chị là con của bà dì, tức là chị má tôi. Bà dì chết để lại chị Ba và chị Bốn. Chị Bốn ở với bà ngoại cùng tôi khi còn nhỏ. Chị rất thương tôi và tôi còn nhớ kỷ niệm sâu sắc, chị chia ngọt sẻ bùi với tôi từng tí một.

Tôi nhớ khoảng năm 1939, tôi có đến nhà anh Nguyễn Xuân Khoát ở phố

Richaud (phô Quán Sứ bây giờ), hồi đó có trò vui là bói bài Tây. Anh Huy Cận chia ra mấy con bài và anh Khoát bói cho Huy Cận. Anh Khoát lại bói cho tôi thì nói rằng tôi thường được phụ nữ bảo trợ, hay là phò trợ. Thật vậy, mỗi khi tôi gặp một người phụ nữ nào mà tôi muốn nịnh đầm thì tôi nói là trước đây anh Khoát có bói bài cho tôi là tôi được phụ nữ bảo trợ. Chị Bốn Nhữ là một người bảo trợ tôi khi nhỏ. Tôi thương chị lắm. Khi dì Bốn xuống Qui Nhơn để giúp dì Mười, thì tôi tưởng chị bỏ tôi mà đi. Chị đã xuống đò rồi thì tôi đứng trên bờ tôi khóc: “ *Chị Bốn ơi, chị đi lấy chồng, chị bỏ em* ”.

Tôi nghĩ rằng mỗi con người có nhiệm vụ phải đào sâu vào kỷ niệm của mình, vào quá khứ tình cảm của mình để làm giàu thêm cái vốn nhân đạo trong mỗi con cháu chúng ta. Khi tôi đến nói chuyện thơ ở trường Hoàn Kiếm, chị hiệu phó nói với tôi: “ *Bây giờ học sinh trường tôi nó không vui và nó cũng không buồn nữa*”. Cái đó thật là nguy, cái gì đã làm khô cạn tình cảm của các cháu, tiêu diệt nội tâm của các cháu? Chính nhà văn kể lại tuổi thơ ấu của mình sẽ làm cho các em thiếu niên có tâm hồn, nuôi dưỡng tình cảm.

Tôi nhớ ngày mà tôi ở Văn Quang, nơi thầy tôi làm hương sư, trở về Gò Bồi thăm bà ngoại thì tôi thấy chị Bốn tôi ngồi may áo gối, áo dài. Chị tôi đột (tức là đường may theo tà áo) rất đẹp. Những mảnh vải may áo gối của chị tôi xanh xanh đỏ đỏ, kết những mảnh hàng, mảnh nhiễu... Nó gọi lên một cái gì thật phong phú. Chị may áo gối theo kiểu Nam Trung bộ, kết những mụn vải rất nhỏ một cách công phu và nghệ thuật. Qua chị Bốn tôi thấy đời người phụ nữ ngày xưa khổ quá. Trong truyện *Cái hóa lò* (trong tập *Phấn thông vàng*), tôi có viết là tôi thấy bà ngoại lấy cán chổi đốt đánh vào chị Bốn. Tôi thấy chị Bốn vừa xoa người vừa nói: “ *Tội quá, tội quá bà ơi!* ”.

Tôi còn nhớ cùng với chị Bốn có mợ Thông. Tôi có làm bài thơ về mợ Thông nhưng còn dở dang, lại còn có mợ Nhứt, tức là vợ của cậu Nhứt tôi. Mợ chết rồi, chị Bốn ngồi kể lại trong một bầu không khí rất cổ sơ. Tôi còn nhỏ, ngồi nghe không hiểu sao cả, thì hóa ra mợ Nhứt của tôi bị xuất huyết não mà chết.

Lúc đó, tôi không hiểu được. Mợ không nói được thì chị bảo là mợ á khẩu. Chị Bốn kể rằng mợ Nhứt nằm mết, trong lúc cậu Nhứt đang ăn cơm với khách. Mợ mới

ra bới một bát cơm ăn. Cậu rất thương mẹ, nhưng cậu cho như thế là mẹ thiếu lễ giáo và là suồng sã vì phụ nữ ngày xưa bị coi khinh cơ mà. Rồi cậu la mẹ, từ đó mẹ bị nặng thêm, rồi bị á khẩu mà chết. Chị Bốn kể rằng, mẹ Giáo ở Plây-ku sau này bị chết vì đẻ. Chị Bốn cho biết có lần mẹ Giáo đi ra vườn thấy cây chuối có bắp chuối ở trong, thế rồi cây chuối chết, bắp chưa kịp trở ra buồng. Mẹ Giáo nhìn thấy cây như vậy cho là điềm báo hiệu mẹ sắp chết và phải đưa cái thai ra.

Tôi thấy những kỷ niệm như thế là một thế giới rất phong phú, nếu mình kể cho con em mình nghe thì tâm hồn của chúng được giàu có thêm. Chúng sẽ cảm thù sự lạc hậu, nghèo khổ... Chúng ta chó làm lòng con người khô cạn, coi những tình cảm thường là tình cảm nhỏ. Có những cuộc đời bình thường mà vĩ đại, nhưng cũng phải nói thêm: bình thường và sâu sắc nữa chứ.

Nhắc tới thời thơ ấu của tôi, tôi thấy một lỗ hổng trong sự giáo dục của chúng ta ngày nay. Làm cho người ta giàu tình cảm nhân từ, nhân đạo cũng là một nhiệm vụ lớn của giáo dục chứ. Tôi hơi tiếc là tôi hầu như không bỏ thì giờ vào việc viết hồi ký để nhớ lại cái thế giới rất là phong phú của tuổi nhỏ, vì con người từ 7 - 8 tuổi đến 20 tuổi là ở trong thời kỳ phong phú nhất của tình cảm. Tôi nghĩ rằng chúng ta xây dựng con người mới không chỉ xây dựng bằng tư tưởng, mà còn phải xây dựng bằng nội tâm nữa. Chính nội tâm mới đẻ ra tình cảm, mà tình cảm mới làm hậu thuẫn cho tư tưởng.

Hồi nhỏ tôi có cái may mắn ở với má tôi làm nước mắm ở Gò Bồi. Lớn lên chút nữa tôi lại theo thầy tôi đến làng Văn Quang xa Gò Bồi độ 10-15 cây số. Hồi đó, tôi học lớp tư, tôi sống trong không khí nông thôn. Nông thôn đã làm giàu tôi. Lớn lên, tôi đi Qui Nhơn. Ngẫu nhiên mà cuộc đời đã phủ lên tâm hồn tôi từng lớp, từng lớp phù sa khác nhau. Trong một bài thơ tôi có nói về những người chết. Bài thơ đã hoàn thành trước Cách mạng tháng Tám nhưng chưa hề đăng báo, ý nói những người chết đáng được ta nhớ đến họ. Ta có thiết thời gì đâu mà thỉnh thoảng không nhớ đến họ. Trong bài thơ đó có hai câu:

Đêm đông trường gió xoay chuyển Gò cao

Và bóng tối làm run cây khùng khiếp

Hai câu này gọi cái không khí nông thôn ở Văn Quang: Cách nhà tôi không xa có một cái gò người ta chôn nhiều người chết ở đó. Có những cây gai có trái như con mắt mèo người ta gọi là cây mắt mèo, tất cả gọi lên một không khí hoang vu...

Trong hai câu thơ trên có sự khủng khiếp của một chú thiếu niên, chưa xa tuổi trẻ con là bao nhiêu, trong đêm ở nông thôn năm mươi năm về trước. Những cảnh ở nông thôn, thiên nhiên đã tác động đến tôi. Tôi còn nhớ hồi tôi học lớp ba, từ Văn Quang lên thành Bình Định thi tiểu học yếu lược, phải đi qua một đầm sen.

Lúc đó những người cùng đi thi tiểu học yếu lược với tôi, có người đã 19 - 20 - 21 tuổi. Mọi người cùng nhau dừng lại hái lá sen đội lên đầu. Lúc đó, sen chưa có hoa. Tôi nhớ mãi cái mùi thơm của lá sen. Nông thôn đó cũng đã giúp cho tôi phát triển giác quan, nhất là khứu giác. Những cảnh xa xa, mờ mờ, buồn buồn, lãng mạn trong thơ văn của tôi là lấy ở nông thôn mà tôi đã sống.

Khi tôi xuống Qui Nhơn học, thì tôi ở với chú. Chú tôi làm thư ký nhà đoan. Nhà chú tôi ở là nhà thuê của ông Chín Cường là một nhà giàu ở Qui Nhơn. Hai nhà ở sát nhau, nên chúng tôi được hưởng cái cảnh vườn của ông Chín Cường. Xung quanh vườn có tường khá cao bao bọc. Ông Chín Cường trồng hoa. Trong vườn có một cái giếng xây và một cây ổi. Đã nhiều lần tôi trèo lên cây ổi, thấy một cảnh xa ngợy. Lúc đó tôi học lớp nhì rồi, nhưng vẫn còn trẻ con, việc trèo lên cây là cả một cái xứ mới lạ để mà khám phá. Trẻ con trèo cây là thi vị lắm: một khi nó đã trèo lên, quen hai cành, còn một cành xa kia thì đối với nó như là một xứ sở của phiêu lưu.

Ở trước nhà tôi có một nhà gọi là Hội quán của Hoa kiều Triều Châu, bà con bình dân quen gọi là nhà “Hội quán” (tức là hội quán), trong đó có một cái giếng rất sâu, nước rất trong và rất lạnh. Cạnh giếng có một cây đa, sau nhà Hội quán có một cây me rất to. Muốn đi đến cây me phải trèo lên trên bờ thành đôi khi phủ rêu trơn. Tôi thấy một cậu bạn học lớp nhì dưới tôi, nhưng lớn tuổi hơn, một hôm trèo hái me non, về sau tôi cũng bắt chước và từ đó tôi tự đi một mình trèo lên cây me. Trèo lên cây me đối với tôi như “thượng thúy lâu” ^{III} ấy.

Hoa ở Trung, Nam bộ tương đối hiếm hơn ở Bắc. Thế mà hoa thược dược vàng,

hoa lại to, cánh to, vì vậy trong bài *Lạc quan* của tôi đã tả như sau:

Vàng tươi thược dược cánh hơi xòa

Vì cánh to nên mới xòa được, nếu là thược dược bé thì không thể xòa được. Có bồn hoa lài ở cạnh giếng nhà ông Chín Cường tạo cho tôi một cái mê ly. Lúc đó, tôi khoảng 14 - 15 tuổi; đêm trăng cái bồn hoa lài hiện lên như một cảnh kỳ ảo. Người ta đã đào một cái hố để lấy nước từ giếng ra tưới đều cho hoa lài, mỗi lần tưới có pha thêm nước cống. Vì cái vườn ở sau nhà tôi nên tôi cứ ngắm đi ngắm lại không chán. Có thể nói, tôi chung chạ với từng đóa hoa một, và hoa vào trong thơ tôi:

Vàng tươi thược dược cánh hơi xòa

Ứng rạng phù dung nghiêng mặt hoa

Trong vườn ông Chín Cường không có phù dung, nhưng về sau đến vùng Thanh Hóa tôi đã thấy cây phù dung rất đẹp vì nó đẹp dần dần. Ban sáng, phù dung phơn phớt hồng, hồng nhưng chỉ là trắng, thế rồi càng về trưa nó càng hồng, đến buổi chiều thì nó tím lại, gần như tím tái lại để nó rụng. Cho nên, tôi mới nói “ *Ứng rạng phù dung nghiêng mặt hoa* ”. Hoa ở miền Bắc gọi là hoa huệ thì ở Bình Định, Qui Nhơn gọi là hoa lan, cho nên trong thơ tôi có câu “ *Nhánh búp làm cho lan choáng ngợp* ” là vì cành huệ nó dài, hoa đứng trên một cành dài, tôi thấy nó choáng ngợp về không gian. Về sau, tôi muốn cho thơ của tôi người cả ba kỳ đều hiểu, tôi đã chữa lại câu thơ thành “ *Nhánh búp làm cho bông huệ ngợp* ”.

Miền Bắc trồng hoa huệ dễ, chứ trong Nam trong chậu cảnh mà có nhành hoa huệ là quý lắm. Lại có câu “ *Lòng trinh giữ lại nửa bông trà* ”. Ở vườn ông Chín Cường không có bông trà, nhưng trước Cách mạng tháng Tám, anh Ngô Nhật Quang, bạn cũ của tôi, hồi đó là giám đốc nhà in Xuân Thu có hoa trà, thứ hoa trà chưa thoái hóa. Anh Quang chăm sóc tỉ mỉ chậu hoa trà của anh, và đến khi hoa nở anh nhờ tôi đến xem hoa, nhờ đó tôi mới có câu “ *Lòng trinh giữ lại nửa bông trà* ”. Tôi ở Qui Nhơn khoảng 5 năm trời, từ lúc thành phố còn chưa phát triển, cho nên những kỷ niệm ở đó in sâu vào tâm trí tôi. Sau khi giải phóng miền Nam, tôi có bài *Tâm sự với Qui Nhơn* vì tôi nhớ lại tuổi thiếu niên của mình gắn với thành phố.

“Qui Nhơn nhà cũ cạnh chùa Bà”

Đúng là nhà cũ của thầy tôi ở cạnh chùa Bà. Đêm đến thì thuyền cá mới về, thậm chí đến 9 - 10 giờ đêm vẫn có người đi rao bán cá. Những người đi qua nhà tôi nói ghé vào: “ *Bà tú Thọ có mua cá không?* ”. Thế là mẹ tôi ra mua cá thu và nhất là cá bánh đường. Con cá bánh đường to bằng cánh tay người lớn, hồi đó chỉ có một xu một con vì là loại cá bình dân. Nhưng cá này rán lên chấm với nước mắm ớt tỏi thì ngon tuyệt.

“Lanh lảnh nghe rao cá bánh đường”

Những chi tiết của cuộc sống đậm đà như vậy, tôi cho vào thơ tôi còn ít quá. Những sự việc mới chỉ là cái màng rất mỏng ở ngoài cái sự sống đó mà thôi. Tuy nhiên, nếu không có bạn bè nhắc nhở thì tôi đã vứt cái màng đó đi, không phân tích nữa và như vậy là rất uổng. Hàng ngàn triệu người trên trái đất sống nhưng nói chung họ chỉ mới sống một cách “giai cấp tự giác”. Trong trường hợp đó, người ta sống như một tế bào, một đơn vị của sự sống mà thôi.

Chính nhờ có văn học nghệ thuật mà con người mới sống lâu, mới sống hết mình. Nhân đây tôi mới thấy tôi nợ nhiều quá, nợ với đời tôi. Tôi chưa khai thác đời tôi, mà nhiệm vụ của tôi là phải khai thác bởi vì tôi chỉ sống có một lần. Tôi sống cho tôi, tôi còn sống cho người khác nữa. Tôi biết rằng có nhiều người khác không có sẵn một công cụ phân tích để phân tích đời của họ.

Tôi kể hơi dài, vì cứ đi sâu vào xúc cảm. Qui Nhơn có một cái rất lợi thế, là có biển, có vai trò của biển. Biển Qui Nhơn có dãy núi ở phía Diêu Trì, đi xuống, phía bên kia ở ngoài khơi có cù lao xanh. Lại có núi Phương Mai. Tôi còn nhớ hồi tôi học đệ tứ niên, thầy Đoàn Nồng ở Huế vô dạy thì thầy có sáng kiến thuê hai chiếc thuyền dẫn mấy lớp học trò đi sang thăm cảnh núi Phương Mai. Hoàng hôn xuống, chúng tôi vẫn ở trên núi nhìn xuống biển, nhìn về thành phố Qui Nhơn rất đẹp, mãi 9 - 10 giờ tối mới trở về Qui Nhơn.

Về sau khoảng năm 1955, sau khi tiếp quản Thủ đô, thầy Đoàn Nồng làm hiệu trưởng trường Bưởi (tức là trường bảo hộ ngày xưa, tức là trường Chu Văn An bây giờ). Thầy Đoàn Nồng có mời tôi đến nói chuyện với học sinh ở trường. Trong khi

thầy giới thiệu tôi thì thầy có nhắc đến một điều mà chính tôi cũng quên: “ *Xuân Diệu có một cái xúc cảm rất là khác, rất là lạ. Có một chiều hoàng hôn xuống, sao bắt đầu mọc, thầy trò đang đi chơi ở núi Phuong Mai, thầy có hỏi các học sinh tại sao các ngôi sao lại mọc đông dần, nó như ẩn như hiện, như thế có thể so sánh với gì nhỉ ?*”. Có một người học trò bảo: “ *Tôi có cảm tưởng như đít nồi rang ấy, vì nồi rang rang xong đít còn nóng, đặt úp xuống thì có những chấm đỏ li ti hiện lên như sao mọc trên trời đầu hôm* ”. Người học trò ấy là Xuân Diệu, và lúc đó thầy đã bảo “ *Anh học trò này có một cái năng khiếu lạ* ”.

Nếu tôi viết hồi ký thì tôi còn cảm ơn thầy Trần Cảnh Hảo vì thầy đã rất trọng quốc văn, và chính thầy đã khơi gợi lòng yêu quốc văn cho tôi. Thầy có sáng kiến là đáng lẽ là đến giờ học thuộc lòng thì giao cho cả lớp làm một bài văn cho nhanh với những đầu đề thầy nghĩ ra tại trận. Chẳng hạn, thầy bảo hãy làm một bài thơ mừng thầy giáo cũ lên tuổi thọ, hoặc là làm bài thơ *Đêm khuya một sách một đèn* . Đầu đề nên thơ biết bao. Tôi làm bài đó bằng thơ lục bát, bài kết thúc rồi mà vẫn còn hứng. Tôi làm luôn một bài Từ khúc điệu “nhất tiên mai”.

Năm 1934 có trận bão làm nhiều người chết thì thầy Hảo lại ra đầu đề làm bài văn tế dân bị lụt ở Nam Trung bộ. Về đầu đề này, ông Thi Hán tức là cụ Phan Bội Châu có làm một bài. Thầy Hảo lại giao cho lớp đệ tứ đầu đề làm một bài phú *Ăn nên vóc, học nên hay* . Lúc đó, tôi học đệ tam, nhưng tôi gà cho anh Phan Chi Khánh làm bài phú ấy. Về bài văn tế nạn nhân bị lụt tôi còn nhớ đôi câu đối trong thân bài:

“Lòng xót thương mong đợi ở ba kỳ

Đã đành phận ử an cùng chín suối”.

Về sau, thầy Hảo có viết một bài tiểu luận, nghiên cứu về cái giá trị mà thầy gọi là các cái khuôn, tức là các khuôn âm thanh của tiếng Việt như: ong, uông, ang v.v... Tôi tiếc là không có bài đó trong tài liệu nghiên cứu của mình, nếu có chắc là tôi sẽ rút được nhiều cái hay trong đó. Tôi cũng rất nhớ thầy Hoàng (thầy Hoàng về sau đã chết vì bệnh thương hàn), thầy Hoàng đã đọc thơ Musset cho cả lớp nghe và đặc biệt là thầy đọc và diễn giải bài *Đêm tháng năm* , đoạn con chim bồ nông mở tìm

của nó ra cho bày con nó ăn. Những bài diễn giảng như thế tác động mạnh vào tâm trí tôi.

Qui Nhơn có biển, nhìn rộng ra chân trời, nhưng dưới thời Pháp thuộc nó lại bị bùng bít. Hồi đó, tôi hầu như chưa biết gì về các danh nhân Bình Định. Cũng chỉ nghe nói đến cụ Thượng Đào, cụ Đào Tấn, chứ không biết gì về tuồng. Tôi không hề biết đến những văn tài của đất Bình Định, không biết Bình Định là một tỉnh có truyền thống văn hóa phong phú. Ở tại Bình Định, tôi đã dự đám xô giàn và từ đó tôi đã biết tìm đọc *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du.

Song song với ảnh hưởng của văn chương là ảnh hưởng âm nhạc đối với tôi. Ca cải lương đã tăng chất trữ tình cho thơ tôi. Nó giúp cho chủ nghĩa lãng mạn ở trong thơ tôi được phát triển, được mạnh. Xét cho kỹ chủ nghĩa lãng mạn đã vào trong âm nhạc (trong ca cải lương) trước khi xâm nhập vào văn chương. Do đòi hỏi của cả một xã hội, ca nhạc hồi đó không thể tự bằng lòng với các điệu ca ngoài Bắc, hay các điệu ca Huế nữa. Nhạc lúc đó, đặc biệt ở Nam bộ đòi một cái gì hợp với chủ nghĩa lãng mạn là điệu rung cảm của giai cấp tư sản và nhất là của tiểu tư sản thành thị.

Luồng nhạc mới ấy không phải là của nông dân, hay của hương lý nữa. Luồng cảm xúc mới đi vào âm nhạc, và đó là sự phôi thai, sự nảy nở dần dần của hát cải lương. Chẳng hạn cũng là điệu hành vân nhưng hành vân trong ca Huế có tính cách chững chạc, đỉnh đạc. Khi chuyển sang hành vân Nam kỳ thì nó tăng chất trữ tình. Thế rồi những điệu lý con sáo, lý sang sông, lý ngựa ô là vốn ở Huế nhưng vào tay các thầy đồn Nam kỳ (ở đất Vĩnh Chi, đất chợ Giữa, ở đất Mỹ Tho mà người ta gọi đùa là Hôluýt của Nam bộ) thì các điệu hát ấy mượt mà hơn, óng ả hơn, và chứa đựng nhiều chất trữ tình nảy sinh cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Quá trình ấy của âm nhạc rất điển hình, rất đáng được chúng ta trân trọng nghiên cứu...

Ở Mỹ Tho có rạp hát của thầy Năm Tú, khi tôi làm tham tá nhà đoan ở Mỹ Tho thì rạp hát của thầy Năm Tú vẫn còn; những đĩa hát đầu tiên tôi được nghe hồi còn nhỏ là những đĩa ghi các bài hát của ban hát chỗ thầy Năm Tú. Mở đầu đĩa hát có ghi câu “*Đây là ban hát của thầy Năm Tú ở Mỹ Tho hát vài câu mono nghe chơi*”.

Ở rạp hát này đã sản sinh ra cô Năm Phi, cô Phùng Há, sau này là cô Bảy Nam,

em của cô Năm Phỉ, rồi cô Mười Chuyên, đều là ở Mỹ Tho. Từ năm 1932, cải lương từ Nam kỳ đi ra Trung kỳ và Bắc kỳ. Có người ở Qui Nhơn cũng lập gánh hát cải lương. Khi tôi ở Gò Bồi có một cái chợ nhỏ, chợ nông thôn. Khi gánh hát cải lương ở Qui Nhơn lên, nó đem đến không khí thành thị, một không khí phóng khoáng, và dường như nó đem đến một cái gì văn minh, một sức phát triển mới. Vì tôi nghĩ trong chủ nghĩa lãng mạn có một sức phát triển. Một đứa trẻ con đến tuổi dậy thì là có chủ nghĩa lãng mạn trong nó.

Thuở ấy, tôi mê hát cải lương. Khi tôi mới 13 tuổi, Gánh hát của thầy Năm Cửa ở Qui Nhơn lên; hồi ấy theo lối phong kiến còn gọi là kếp hát, đào hát (thậm chí kếp còn gọi là thằng, đào là con). Anh kếp là anh Sọ, mà cô đào là cô Thỏ. Anh Sọ, cô Thỏ là những người đào kếp có tài lúc đó, họ hát những điệu hành vân, vọng cổ hay lắm (lúc đó vọng cổ mới có nhịp 4 thôi). Các điệu hát ấy truyền đến trường thầy tôi cách chợ có một cây số rưỡi. Thế rồi tôi nhớ điệu hát đầu tiên, nó rất trữ tình. Về sau này, chị Ái Liên cũng học lại điệu hát từ lúc nó mới phôi thai là: “ Vào ra ong bướm, xin đừng phụ nghĩa tào khang; Vào ra đứng trông tin bạn, ngày mới mòn như đá vọng phu ”. Tôi cũng tập hát bài *Dạ cổ hoài lang* .

Khi tôi về đến Qui Nhơn có gặp một cậu học sinh tên là Đức (mà ở nhà gọi là thằng Chó). Đức xấu người, nhưng rất có duyên, kế thừa được cái duyên của mẹ là bà Thủ Thính. Bà Thính có một trại làm nước mắm như bà ngoại tôi. Thường các ghe bầu ở trong Phan Thiết ra muốn bán mắm phải nhờ những người ngồi bán. Bà Thủ Thính được nhiều ghe bầu nhờ chuyện bán mắm, vì bà rất có duyên, cửa hàng mắm của bà rất đắt khách. Tài ăn nói linh hoạt của bà truyền sang cho Đức. Ngoài ra, Đức có biệt tài hát cải lương rất hay. Thế là Đức được anh kếp Sọ dạy cho bài *Tứ đại oán* . Tôi cũng học thuộc bài ấy, vì nó rất trữ tình.

Có thể nói một phần tính lãng mạn trong thơ tôi đã rút từ hồn của cải lương. Lúc đó, *cái cá nhân* (individual) mới nhú ra. Nó mang cái phấn chấn, cái hào hứng phát triển, đồng thời nó cũng mang cái u sầu. Nó cũng mang nỗi mê ly, đây là nỗi mê ly của chủ nghĩa lãng mạn. Vấn đề là mình làm sao lái sự mê ly đó về phía tích cực. Nếu như thanh niên không có tâm hồn lãng mạn thì lấy ai mà đi bộ đội. Chính họ lãng mạn theo một nghĩa nào đó thì họ mới chịu hy sinh. Nếu nàng Kiều không

lãng mạn thì nàng Kiều mặc kệ chuyện gia đình chứ không chịu bán mình chuộc cha.

Trước khi cải lương ra đời, trong những bài ca Huế cũng đã đề cập đề tài nhớ người yêu. Chẳng hạn trong điệu Nam bình có câu: “ *Gối loan trần trọc năm canh, mới đầu doanh* ”. Còn trong ca cải lương thì cũng diễn tả tình cảm của cá nhân (individual) nhưng nó réo rất hơn, vì nó có cái buồn mô-đéc. Nếu như anh Trần Văn Khê mà nói về những điệu hát cải lương, nhất là những điệu gốc lúc nó mới phôi thai thì anh sẽ giúp ta hiểu sâu thêm giá trị luồng nhạc dân tộc này.

Riêng đối với tôi, luồng nhạc cải lương đã làm phong phú thêm cái hồn lãng mạn trong thơ tôi. Rồi tôi thuộc những điệu *trường tương tư* , *khóc hoàng thiên* , *điệu xàng xê* , *điệu xàng sư lúu* . Bài hát để lại ấn tượng sâu nhất trong tôi là bài *Tứ đại oán* . Nhân nói đến âm nhạc, trong quyển *Bút ký văn xuôi* mà Liên Xô in, xuất bản tại Alma Ata người ta có chú thích rằng “ *Thơ Xuân Diệu rất nhiều âm sắc* ”.

Khi tôi học ở trường trung học Qui Nhơn, tôi gần thành một anh đào hát của toàn trường. Bọn bạn học khi nào đối âm nhạc cứ gọi Xuân Diệu đến hát, và tôi hát cả cải lương, cả ca Huế, ngâm sa mạc và hát cả những bài hát Tây nữa. Tôi khám phá ra rằng có một lãng mạn rất phong phú, phức tạp và lãng mạn trong ca Huế, nhất là trong các điệu có nguồn gốc Chiêm Thành. Chính bài thơ *Nguyệt cảm* tôi đã viết được là nhờ tôi yêu ca Huế và hiểu được cái hồn của ca Huế. Hơi thơ réo rất như xé lòng là tôi lấy ở hơi ca vọng cổ, ở điệu trường tương tư, chứ không phải ở ca Huế như mấy câu của bài *Đối trá*.

Nói chi vậy tiếng buồn ghê gớm ấy

Để lòng tôi sung sướng muốn tiêu tan

Tất cả tôi run rẩy tựa cây đàn

Nghe thỏ thẻ chính điều tôi giấu kỹ.

Còn những bài thơ *Buồn trăng* và *Nguyệt cảm* là tôi lấy cái đọng lại của một thứ lãng mạn “cao cấp”. Nó là giai đoạn tích lũy, đọng lại, như đám mây đọng lại trước cơn mưa. Nhạc *Nam ai Nam bình* là mây tụ lại, mà nhạc cải lương là mưa xuống rồi.

Đến lúc ra Huế, sống giữa cảnh sông Hương, tôi càng thấy nhạc Huế có hơi sông nước, và như có cả ánh trăng. Tôi thấy nhạc Huế có cái gì mê ly, lạ lùng lắm.

Tôi thấy một số nhà thơ trẻ của ta, có thể rất mới nhưng ít biết vốn của cha ông, nên khi học tập Majakovskij thì phần lớn là học cái phần diễn thuyết, cái khía cạnh diễn thuyết của Maja (mà học cũng chưa đến nơi) chứ chưa học sâu tinh thần cốt lõi của thơ Maja. Tôi bảo đảm rằng cái mê ly trong tâm hồn con người mà ta nắm được tính chất và diễn tả nó thì còn tiếp tục làm mê ly thế hệ này đến thế hệ khác. Tôi cũng rất mê điệu sa mạc. Hồi ở Qui Nhơn, chưa được ra Bắc bao giờ, tôi đã mê ngâm sa mạc. Mà những người dân ở Trung kỳ và Nam kỳ đều mê điệu sa mạc đến nỗi anh Năm Châu lên sân khấu cải lương cũng ngâm sa mạc cơ mà. Khi tôi nghe một đĩa hát nào có thoảng vài câu sa mạc là người tôi như mê, như lịm đi...

Những trang hồi ký tiếp theo đây nói về tuổi nhỏ Xuân Diệu, vẫn ghi theo lời anh Diệu đã kể vài lần cho em là Tịnh Hà và mấy người bạn nghe. Anh Tịnh Hà (tức Ngô Xuân Sanh, em ruột anh Xuân Diệu) đã ghi chép những trang này, phục hiện tốt lời anh Diệu kể. Tôi có viết lại cho gọn lời văn và mạch lạc.

Huy Cận

^[1]Thơ Đường, bài Khuê oán: Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu – Xuân nhật ngưng trang thượng thúy lâu... (chú thích của B.T).

Vạn Gò Bồi

Khách thương hồ, vai xách nách mang, khi đến bến đò trước chùa Bà (Qui Nhơn) rất gần nhà cha tôi thì được các ông lái đầu quần khăn bông trắng, mặt đỏ gay vì men rượu, đon đả chào mời:

“Quói (quí) ngài lên vạn Gò Bồi phải không? Nếu đúng là khách đi vạn Gò Bồi, xin mời xuống đò nằm và đi ngay. Nếu chậm trễ giây lát là do chờ hàng và đợi khách cho đủ chuyến.”

Tôi và Huy Cận cũng có lần đi chuyến đò đêm này về thăm quê ngoại tôi. Bà ngoại tôi, lúc bấy giờ đã gần bảy mươi tuổi, mắt đã mờ, nghe nói ông kỹ sư Huy Cận về thăm rất mừng và tự hào vì mình đã có một đứa cháu làm tham tá nhà đoan Mỹ Tho, lại thêm một ông kỹ sư trẻ là bạn thân quý của cháu, vui quá!

Con trai ngoại tôi là cậu Thông; cậu Thông là thầy phán Sở Lục lộ, sau này chuyển làm quản đốc công trường Đồng Cam - Tuy Hòa mà làng xã hết sức kính trọng nể nang, bởi bà tôi có một người con trai khi về thăm nhà mặc âu phục tề chỉnh đường bệ với danh hiệu ông Thất (hàm Thất phẩm do mua bằng tiền), nên bà tôi rất hài lòng về *cậu xếp Thông* của tôi.

Huy Cận ở chơi nhà bà ngoại tôi chừng ba ngày; ngoại dặn má tôi là phải cơm nước tử tế, mua cá tôm tươi và nem chả ^[1] để đãi khách.

Vạn có nghĩa là làng đánh cá. Nhưng vạn Gò Bồi không đánh cá nữa, mà nghề chính là làm nước mắm. Có thứ nước mắm ngon ngoại tôi đã để mười tám năm, hương vị thơm ngon. Ném thử, cứ muốn ném hoài, như ta ném rượu.

Nghề đánh cá đã chuyển về làng Tân Giảng, phía dưới đường đá Gò Bồi, qua một lũy tre xanh, ghe thuyền đi đánh cá về xếp hàng dài, trù phú, đông vui...

Ở Tân Giảng có một lăng thờ cá ông, hàng năm đến tháng 5 âm lịch, có gió lớn, hội hè hát bội và vui chơi đủ trò...

Ở vịnh Gò Bồi lúc bấy giờ, những năm 30, tôi bắt đầu khôn lớn đã thấy những chiếc ghe bầu to lớn từ xa đến cất nước mắm... hoặc trao đổi các đặc sản địa phương cho các chủ vựa như lu, khạp, đường thẻ nổi tiếng của Quảng Ngãi hoặc lãnh, lựa Ngân Sơn - Phú Yên v.v...

Những chiếc ghe bầu có treo võng, tủ đứng và trai bạn mỗi ghe có vài chục người. Muốn lên bờ Vịnh và xuống ghe, chủ ghe bắc có một cây cầu gỗ chắc chắn.

Ngày tuổi nhỏ, tôi theo má xuống ghe lấy tiền nước mắm cho ngoại, có ông thầy Năm, người Quảng Nam, cho tôi một phong bánh in rất ngon. Ông cầm chiếc quạt giấy phát phơ giữa khoảng không, rồi mở nút áo cho mát và hỏi tôi: “ *Tại sao phải bận áo vạt hò?* ” (áo vạt hò là loại áo của người xưa thường mặc, áo ngắn nhưng có sáu nút như áo dài, gài nút từ bên tay trái, cổ đứng) và ông tự trả lời luôn: “ *Mặc áo vạt hò để che ngực, che bụng đề phòng gió máy lúc đêm hôm, và rất ấm trong tiết đông hàn. Cháu về thưa má may cho cháu áo kiểu này* ”.

Ngày giỗ từ đường, tôi về ăn giỗ với em trai tôi tại nhà bác Nghè Sáu, bác gái nín tôi vào lòng vừa cười vừa xoa đầu, vừa nói ngọt giọng trẻ em: “ *Chăm chờ (cầm cò) cheo èn (treo đèn) i âu ông quá (đi đâu đông quá)* ”.

Bác nói là hồi 2 - 3 tuổi, tôi tròn như cục bột, mập mạp dễ thương, ai thấy cũng muốn ẵm hôn, nựng nịu. Ngày lễ Kỳ Yên của làng, các hộ ghe chài kết cò đen, cúng tế rất long trọng, cầu mong mưa thuận gió hòa, thuận buồm xuôi gió, làm ăn phát đạt.

Bác Nghè Sáu gái bỏ thêm một miếng trầu vào miệng, nhai dập dập rồi nói tiếp: “ *Cháu hồi nhỏ để trong bọc điều, giờ Thìn, năm Thìn (Bính Thìn) chắc chắn sau này lớn lên cháu sẽ gặp nhiều may mắn, như chức phận cao sang, giàu có...* ”.

Theo bà ngoại tôi nói lại thì vịnh Gò Bồi xây dựng từ “những năm đồng bào” (tức là những năm có phong trào chống thuế ở Trung Kỳ (1907-1908), là lúc xuất hiện đầu tiên hai tiếng “đồng bào”).

“Đồng bào”, cũng theo ngoại tôi, là những năm đồng bào chống đạo Thiên chúa của ngoại bang đem lại.

Còn ông Cửu Cần, cha anh Viên, có họ gần với ông ngoại tôi, trên 60 tuổi, cho biết những tảng đá núi to nặng lát đường hiện giờ là do một nhóm người khoa bảng chống thực dân Pháp mang về lát, trong đó có các bô lão và dân tráng địa phương.

Hồi đó, con sông làng Tùng Giản ngày hai lần lên xuống theo nước thủy triều, ghe xuồng vào tuốt trong chợ Đình, nhà cửa bằng tre lá đơn sơ nằm trên một cù lao, bao quanh là nước xà hai ^[21]đất cát bồi lên thành gò cho nên người ta gọi là Gò Bồi.

Đá tảng lấy từ hai dãy núi Kỳ Sơn và Phụng Sơn thuộc phủ Tuy Phước, rồi người ta cho xe bò kéo lán về bến sông Tùng Giản.

Con đường được lát đá ngăn nước, rộng 7 thước, dài 800 thước, chạy từ đầu Vạn đến cuối Vạn Gò Bồi làng Tùng Giản là do công sức của nhân dân lao động ta xây nên.

Còn anh Viên, người đã từng bị tù tội thời đế quốc phong kiến, kể thêm: “ *Roi vọt dữ lắm. Chú biết không, đừng nói hồi phong kiến xưa, mãi về sau lệ làng vẫn giữ, là khi có đi xâu, có việc gì nặng nhọc cần sức người, bọn hương dịch cầm hèo, cầm roi mây... đi lừa dân nghèo khổ rách áo ôm đến phục dịch. Còn con đường lát đá mà chúng ta thường qua lại hiện giờ, nổi ứ hiếp và bắt công đầy rẫy...* ”.

Vạn Gò Bồi lúc bấy giờ có lầu Bà Huỳnh cao nhất, chứng tỏ sự sang giàu no ấm, đầy đủ.

Người nghiện thuốc lá chỉ biết có thuốc Quán Chệt. Tôi đã từng đi mua thuốc lá Quán Chệt cho ngoại tôi, xĩa thuốc ăn trầu. Tôi thấy quán thuốc ở trong một đường hẻm sâu, tối đen hun hút, bề ngang độ một thước tây, hai người qua lại phải nghiêng vai tránh nhau mới qua lọt được. Bên trong quán, thuốc lá từng xấp bề bộn, chòng lên với bàn xất, chảo gang sao thuốc, mùi thuốc gắt nồng nặc, người chủ quán là một ông già thâm Nho gầy ốm, râu tóc bạc phơ, suốt ngày chỉ ngồi đọc sách.

Ông Lư, ông Thi, hai ông này sống bằng nghề vớt rong và câu cá chót, nghèo túng nhưng lương thiện, chữ nghĩa khá, chẳng hiểu tại sao mà khổ vậy! Hai ông

không có nhà, không có một thước đất cắm dùi, bao nhiêu năm rồi ngủ trong lều chợ Gò Bồi, và điểm canh làng Tùng Giản...

Mấy buổi trưa hè oi ả, anh Huy Cận và tôi ra ngồi dưới gốc cây vú sữa, trước sân nhà bà ngoại.

Bên cạnh cây vú sữa là một hàng đu đủ non xanh. Huy Cận có lần viết thư cho tôi lúc tôi ở Mỹ Tho: “ *Cận nhớ Gò Bồi, nhớ cây vú sữa nhà bà ngoại, trưa hè ngồi trên bệ gạch trước nhà, nhìn đu đủ rụng thì tuyệt!...*”.

Mấy buổi chiều khi hoàng hôn xuống, tôi và Huy Cận đi ra phía sau vạt Gò Bồi. Nơi đó bắt đầu làng Lạc Điền, xa xa về hướng biển, có những đụn cát vàng thoai thoai chạm mây xanh và ruộng đồng bát ngát. Lúc về, đi ngang nhà ông Thủ Thính, một vựa nước mắm lớn như Gò Bồi, cậu Đức con trai ông lúc đó 15 tuổi có học trường Qui Nhơn, thấy tôi và Huy Cận thì chạy ra chào, mời vào nhà chơi. Chúng tôi dừng lại một lát và tôi bỗng cười nhẹ vì nhớ có bạn vào nhà ông Thủ Thính, thùng để khít sát nhau chỉ chừa lối đi cho một người múc nước mắm hay khiêng mắm xác, vây quanh có một mùi hôi thum thum, dù tôi đã bước vào nhà trong, sát nhà tiếp khách và nhà thờ...

Mới vào mùi mắm rất khó chịu, nhưng ngồi một lát nghe ông Thủ Thính hỏi thăm sức khỏe của thầy mẹ tôi, và sự học hành tiến tới của tôi, tôi quên đi cái mùi... nước mắm... Lúc già từ, cứ muốn dừng lại để ngửi cái mùi thân quen đó...

Cậu Đức lúc chưa xuống học trường Qui Nhơn còn học với thầy tôi ở trường Tùng Giản, đã bị bạn bè chế nhạo: “Đức mắm xác” vì từ quần áo, sách vở đều ngửi thấy mùi mắm xác thật, như một chiếc khăn lược nước mắm, khi giặt sạch rồi, vẫn còn mùi thum thum...

Tôi cảm ơn Đức, gửi lời thăm bà má Đức, rồi tàn ngán nhìn qua bên kia Kim Trì, bên đò làng Kim Trì có một cây đa sống lâu có lẽ trên trăm tuổi thọ, đã gợi ý thơ cho tôi:

Ta ôm bó cánh tay ta làm rắn

Làm cây đa quán quýt cả mình xuân

Không muốn đi ra ở mãi vườn trần

Chân hóa rễ để hút mùa dưới đất...

Mặt tiền Vạn Gò Bồi ngó ra sông ghe thuyền san sát, nhà ngói chằng chịt cao thấp không đều. Ông Xã T. giàu và uy quyền nhất làng Tùng Giản. Ông ngang nhiên xỏ đề giữa ban ngày ban mặt, con đề để trong nhà, biên đề cũng tại nhà ông, đến chiều ông cho đàn em biết đề xỏ con gì đó, loan báo ai trúng tới lãnh tiền, rõ ràng là tay bạc bịp. Vậy mà người có máu mê vẫn chơi đề và cháy túi.

Thầy nghề Bốn có hiệu thuốc Bắc đông khách, ông quen thân với thầy tôi là ông Tú Thọ, lâu lâu gặp mặt, hai người bàn chuyện thời thế và ngâm vịnh suốt buổi. Nghe nói quan trên ra lệnh cho lý hương làng Tùng Giản theo dõi ông, vì trước kia ông có chân trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực.

Mỗi khi đi ngang qua nhà ông, liếc nhìn thấy ông đắm chiêu... khăn áo chỉnh tề, hai tay chấp phía sau lưng, giấu trong vạt áo dài, thơ thần qua lại trong nhà. Thảng hoặc bắt gặp ông nhìn tôi, thì tôi vòng tay cúi đầu kính cẩn chào.

Làng Tùng Giản, Vạn Gò Bồi của tôi có trường hát cải lương, hát bội, có tiệm thuốc phiện, có quán nước, có sông bạc, có nhà chứa... Ôi! Cái phố chợ bề ngoài đông đảo, náo nhiệt, nhưng bên trong những gia đình, cuộc đời mỗi người có những gay cấn khổ đau mà chắc chắn tuổi nhỏ tôi nào có thông hiểu được!

Và những tiệm buôn tàu bán thuốc phiện, bán rượu công ty có môn bài, bán bài Tây, bài tứ sắc... những thứ dùng để tiêu sấu nguy hiểm, đã mang vào sẽ làm mất phẩm cách con người!

Rồi nhà bà Ôn, túp lều rách tả tơi, bán bánh canh ngọt, mỗi khi gió thổi mạnh thì những tấm tranh che tạm bợ trên mái nhà tung lên như muốn bay.

Vạn Gò Bồi, nơi chôn nhau cắt rốn của tôi là như vậy. Song mỗi lần xuống nằm chuyen đồ đêm để đi Qui Nhơn học là lòng tôi thương nhớ Gò Bồi không nguôi.

Huy Cận bạn tôi chắc hẳn là có nhiều ý nghĩ về Gò Bồi. Hôm ra đi, ngoại tôi sò

soạng tiền chúng tôi ra bên. Má tôi theo sau, sụt sịt khóc và má dạn, kèm theo một gói khô mực: “*Hai anh em cầm theo ăn chung với nhau!...*”

^[1]Nem chả Gò Bồi ngon nổi tiếng một thời, nước mắm chấm nguyên chất, chỉ thêm ớt và tỏi mà thôi.

^[2]Nước xà hai: Nước lò lợ, nửa mặn, nửa ngọt.

Lụt hồ thủy

Từ bờ sông nước trong xanh như mặt hồ, nhẹ nhàng bò vào sân và dừng lại ngang tam cấp gạch.

Bà ngoại tôi đã già, tóc bạc như bông gòn vừa nở trắng ló ra ngoài chiếc khăn choàng hầu nhiều phủ kín tai màu huyết dụ. Bà vén tà áo dài lụa màu đen cho khỏi vương, co chân ngồi lên ghế, bỗng nhiên giọng bà sang sảng: “*Bây trẻ ra dọn tiếp đồ gấp! Kê ván rồi thì ba bốn đứa hè nhau nhấc lên các bục gỗ... nước ào vô rồi...*”.

Nước tràn nhanh vô nhà, đã cao gần thước tây, lách tách vỗ vào vách mang theo những lá khô, rác rến và củi mục. Chị Bốn Nhữ, thầy má tôi và cậu Nhứt, quần áo xắn gọn, lội bì bõm trong nhà.

Cậu Nhứt đẩy một chiếc thúng chai dùng làm xuống, nước đã lên ngang bụng, cậu khó nhọc đặt lên chiếc phản rộng, đầy hơn tác – nơi tôi ngồi co rúm vừa vui vừa sợ nước lụt – mấy cái sòng chén, vài chiếc hỏa lò và nồi niêu đầy ắp cơm cùng thức ăn đã nấu sẵn.

Chị Bốn Nhữ cõng tôi từ phản sang mấy cà tăng lúa gần đó, và dặn: “*Ngồi đây chơi, để chỗ phản cho chị dọn cơm cho bà ăn. Không được lội xuống nước. Nó trôi ra biển chết luôn đó nghe. Lát nữa, chị đem cơm cho mà ăn*”.

Ngồi đây là chỗ mấy cà tăng lúa kê trên chiếc sạp đất cao nện kỹ đã mấy đời, tôi nhìn rõ thấy má tôi và cậu Nhứt cúi húi múc nước mắm từ thùng con chuyển sang thùng mẹ. Má tôi quần vén lên quá gối, áo dài đen quấn quanh lưng rất gọn, trán lấm tấm mồ hôi, còn cậu Nhứt thì mặc quần xà lỏn, ở trần, đầu quấn một chiếc khăn bông trắng nhóp nhúa, bự như khăn của mấy ông lái ghe bầu ngoài vạn Gò Bôi.

Những ngày không lụt lội, nắng ấm, cậu Nhứt không mấy khi ở nhà, cậu đi chơi quanh làng. Tôi thấy cậu mặc áo vải quuyến (chúc bầu) trắng, cổ đứng, tà áo hơi dài gần chấm gối, xẻ nách cao không may túi, giặt ủi hồ lơ sang trọng như mấy ông giáo

làng, quần lãnh buổi màu đen, loại hàng đắt tiền và một sợi dây lưng lụa, màu xanh lục lòng thông quá đầu gối, mỗi khi cậu bước, hai múi dây lưng màu phát phơ trông rất đẹp, như kép hát bội trên sân khấu tuồng...

Cậu chải tóc vuốt, không đường rẽ, trên đầu gài ột cái một chiếc lược nhôm sáng loáng, khiến chiếc trán dô, cao, cao thăm thẳm... Cậu không làm gì, cậu chỉ đi chơi đánh bài kiệu rồi về nằm ngủ trên chiếc tràng kỷ gỗ lim chạm xà cừ trước bàn thờ ông ngoại tôi, lơ mơ ngâm những bài thơ trong các tạp chí *Nam Phong* , *Hữu Thanh* ... Khi trời nóng bức, cậu vén quần lên đến bẹn và hát theo giọng trợ trệ Huế, một khúc hát Nam ai xưa cũ mà lúc đó còn nhỏ nên tôi chưa hiểu gì, nghe buồn thảm đến nẫu ruột: “ *Nước non ngàn dặm ra đi! Mối tình chi! Mượn màu son phấn, đền nợ Ô Ly...* ”.

Tôi rất sợ cậu tuy cậu không bao giờ đánh mắng tôi. Thỉnh thoảng, cậu đi chơi về còn mang nửa chai rượu “sông nguội” – như nước ngọt giải khát ngày nay, nhưng thơm ngon hơn nhiều – và gõ lên đầu trọc của tôi một cái cốp – nghiêm nghị bảo: “ *Uống!* ”.

...Rồi bây giờ lụt lũ, tôi thấy cậu ở trần chèo thúng đem cơm cho tôi, tôi vừa sợ vừa thương cậu.

Chiều sụp xuống rất nhanh. Bà ngoại lắm bả mình chậm chạp đưa chén trà tàu “con nai” lên miệng, hương thơm nhẹ tỏa khắp nhà. Bà ngoảnh ra nhà sau nói: “ *Con Bốn Nhữ nhớ hong cho khô cái áo đen tao giặt hồi sáng, đem lên cho thẳng Bàng* ^{[III](#)} *nó bận kéo lạnh. “Ông” ngủ lạnh đêm nay tội nghiệp.*”

Sẩm tối, ngọn đèn dầu phụng le lói trên giường ngủ của bà ngoại. Cả nhà chuẩn bị bữa cơm chiều...

Hồi trưa cậu Nhứt, bây giờ đến lượt chị Bốn Nhữ chèo thúng đến kể vựa lúa, dịu dàng bảo tôi: “ *Cơm đây em. Áo đây em. Và má... cho em một cái bánh xèo ngọt.*”

Bữa cơm ngon lắm. Mực ống muối chiên dầu phụng. Và cái bánh xèo ngọt, thơm như bánh thuẫn của bà Huỳnh bán ngoài phố chợ.

Cơm xong rồi, trời tối mịt. Tôi trải áo ra, nằm cạnh hai bờ lúa cao to như hai trái núi đất. Tôi nghe những hồi mõ thúc giục, ồ ồ... Ông Tịch, mõ làng mới sắm tối đã đồng dục nổi lên ba hồi mõ dặn dò bà con đề phòng lụt lớn...

Tôi bỗng nhớ thằng Mo con ông, thấy thương nó vì chiều chiều lúc tan chợ tôi thường bắt gặp nó cùng em trai tôi mò vào chợ lượm cá tôm rơi rớt, đem về nướng ăn. Tôi cũng đã có lần tranh với em tôi một con tôm nướng.

Tôi quay mặt áp sát vào chiếc bánh xèo ngọt mà má tôi cho khóc suốt suốt, linh cảm rằng, cuộc đời thằng em trai tôi sau này sẽ ra thân gió bụi...

Cậu Nhứt ngồi trong thúng chai, lơ mơ một ánh đèn Hoa Kỳ từ ngoài sân chèo vào nhà, lễ phép thưa với bà tôi: “ *Thưa mẹ, trời vẫn không mưa hột nào. Theo bác mõ Tịch, thì có lẽ nước đứng cho tới canh ba giờ Tý, rồi rút...* ”

^[1] Tên của Xuân Diệu hồi nhỏ.

Giấc ngủ

Cơm nước xong, ngọn đèn hột vịt leo lét ở gian nhà ngoài, gió vù vù từ bụi tre trước nhà vọng lại, mùa đông đã đến.

Hai anh em tôi ngồi học bài trên chiếc bàn ăn cơm đã được lau chùi sạch sẽ. Em tôi co rúm người lại, vừa run, vừa đọc: “ *Quy dit ‘ C’est un livre ’* (Thằng Quy nói, cái này là quyển sách).” Đọc vài lần, nó bỗng ngủ gục, rồi nằm lăn ra trên chiếc ghế dài ngồi học, ngủ khì.

Tôi thương em nên đi lấy chiếc chiếu dài đắp cho nó. Tôi làm bài xong, vác chiếc ghế dài bên này bàn ghép lại. Một chỗ ngủ êm ấm cho hai anh em. Tôi ôm nó cho đỡ lạnh và kéo chiếu đắp chung. Gió càng dữ dội. Bờ tre trước nhà kêu lắc cắc...

Một lát thì tôi cũng ngủ vùi với em, không biết gì nữa. Hơi ấm của hai đứa nhỏ truyền cho nhau... Gần sáng, nó bỗng la ú ó: “ *Anh ơi, anh đừng đi xuống Qui Nhơn nghe anh. Ở nhà chơi với em, dạy em học. Em có đồng xu cột trong dây lưng rút đây nè. Rồi em mua chuối nấu ở quán chị Hai Ngò cho anh ăn...*”

Và rồi tôi cũng mộng thấy mình đang nằm trong ghe xuống Qui Nhơn học. Tôi đi dò trưa. Thằng em tôi chạy bộ theo. Ghe căng buồm chạy xuôi dòng. Còn nó thì đuổi theo ghe. Trên bờ, nó vừa la, vừa khóc: “ *Anh cho em theo với! Máy ông đồ ơi, làm ơn làm phúc trả anh tôi lại cho tôi. Tội lắm máy ông ơi!*”

Tôi cảm thấy nỗi khổ của em tôi, nó còn nhỏ mà đã xa má, xa anh, nó bơ vơ côi cút giữa cảnh đời - mà gia đình này (thầy mẹ tôi) không phải của nó... Tôi tỉnh dậy, trở mình, không ngủ được. Tôi lau nước mắt, nghĩ thầm: “ *Anh phải đi học em ơi, để sau này lớn lên, nuôi má, nuôi em...*”

Đám tang chú Cự

Khi thảo xong, tôi lẩm nhẩm đọc lại:

“Cự gravement malade prêter ông Hảo dix piastres venir immédiatement ^[1]”

Thầy tôi hỏi đi ngay vì chuyện rất gấp. Tôi cầm nón chụp lên đầu, cái nón nỉ màu da cam đã bèo nhèo, khiến tôi quay đầu sửa lại cho ngay ngắn. Phía nhà sau, anh Hai Bảnh, một người theo đạo Giòng, tay đang cầm một cuốn kinh đạo Thiên Chúa, cúi sát đầu giường chú Cự nằm, ê a đọc to từng chữ một:

“*Maria, xin mẹ đứng cứu cho Phao lô, Phao lô là kẻ tội lỗi, xin mẹ lòng lành tha tội cho Phao lô. Xin Phêrô cầm chìa khóa mở cửa thiên đàng cho Phao lô đăng vào...*”

Tôi đứng thờ người: “*Quái! Chú Cự đi đạo hồi nào?*”.

Chú Cự có họ với nhà tôi. Ban đầu gặp chú ở Qui Nhơn (lúc đó tôi đã học lớp nhì lớn), chú chỉ là một thằng nhỏ đen đui, đầu trọc, chân gầy, cao lẳng không, mình mặc một bộ đồ nâu đã cũ, áo cụt tới rốn... nụ cười rất dễ thương. Chú về Gò Bồi ở với thầy tôi, làm việc vặt trong nhà và giữ em Như của tôi.

Thấy chú có một bộ đồ nâu mặc trong mình, suốt tuần không giặt. Tôi thưa thầy mẹ nhường bớt cho chú bộ quần áo vải trắng hơi chật và đã cũ của tôi, chú Cự không muốn nhận bộ đồ của tôi trao. Chú nói: “*Choa ^[2]không quen mặc cái này*”.

Chú Cự lao động tốt, bữa củi rất khỏe. Tôi giờ cái rựa lên nện mạnh vài cái đã phòng tay; còn chú, chú cứ từ từ làm, chẳng bao lâu đóng củi đã bữa xong, chú sắp hàng thành đống ngay ngắn. Vừa làm việc, chú vừa chạy vào nhà trong, đẩy võng đưa em Như ngủ, kèm theo câu hát dặm:

Chàng ơi, chàng ngồi lại

Cho thiếp dọn vài câu

Kéo lòng thiếp lo âu
Cứ bàng hoàng trong dạ
Cứ nhớ hoài trong dạ,
Thiếp cứ thường buồn bã
Vì xem thấy trò đời
Nhiều việc thật buồn cười
Nào bắt công, áp bức
Nỗi căm hờn áp bức...

Qua mấy câu hát dặm này, tôi bỗng nghĩ đến chú Đệ, cậu Tôn... Chú và cậu đang bị đày ở Ban Mê Thuột, Lao Bảo, nghe đồn hai người theo Xô-viết Nghệ Tĩnh... Chú Cự thường nói chuyện với tôi về nhà thờ họ Ngô. Hàng năm, tôi và các em tôi đều được chia phần sau khi cúng ở nhà thờ, dù vắng mặt.

Ở quê nhà nạn đói kém, hạn hán mất mùa thường xảy ra, lại thêm sưu cao thuế nặng, có người uất quá, phát điên. Chú Cự méo miệng lại: “ *Loạn! Loạn!...* ”.

Ông Hảo - bố chú Cự - đến Gò Bồi, còn kịp đưa đám tang chú Cự. Đó là một ông đồ Nho già, khắc khổ, lùn thấp, mặc một cái áo dài đoạn đã bạc màu... Má hóp, răng đã rụng vài cái ở hàm trên, ông thở dài nói với thầy tôi: “ *Sự vong như sự tồn* ”.

Rồi ông cúi xuống, giấu hai hàng nước mắt tuôn tràn trên vạt áo trước ngực... Đám tang chú Cự ra đi vào lúc trời chạng vạng tối. Con đường làng ra nghĩa địa quanh co, chật hẹp. Bụi tre ào ào lá rụng. Ánh đuốc chập chờn dẫn lối. Sau lưng chiếc quan tài, tiếng cầu kinh rào rào liên hồi như suối chảy...

Ông Hảo đi trước đoàn người cầu kinh, sát quan tài chú Cự, lưng khòm khòm, cúi xuống, tay ông bấu chặt lấy nắp áo quan lạnh giá... Đêm đen chìm sâu trong ánh đuốc. Tôi đi sau cùng và thầm nghĩ rằng: “*Đám tang chú Cự không nên làm như vậy. Tại sao?*”.

^[1] Cự đầu nặng, cho ông Hảo mượn mười đồng, vào gấp (nguyên văn điện của Tịnh Hà).

^[2] Tôi.

Anh em tôi và lễ Chánh chung (14 JUILLET)

Thôi đúng rồi. Nó trốn xuống Qui Nhơn coi lễ Chánh chung (14 Juillet). Mười một giờ, cả nhà chuẩn bị ăn cơm trưa, nhưng nó thì vắng mặt. Thầy tôi tay đập bàn, mặt cau lại có vẻ tức giận. Mẹ tôi thì nói: “ *Đồ mất dạy, con hoang* ”. Cả nhà quyết định tôi phải đi Qui Nhơn ngay để dẫn em tôi về.

Đúng là nó đi coi “lễ Chánh chung” thật. Nó đang ngồi trong nhà dì Đồng Hòa của tôi. Dì thấy tôi, mừng rỡ, sai người nhà mua mì cho ăn. Dì tôi dặn: “ *Đừng đánh đập nó tội nghiệp* ”. Nó ở với bà Tú Thọ khổ quá, nên nó khao khát tự do, mẹ ghẻ con chồng mà. Dù vợ lớn hay vợ nhỏ cũng vậy. Không phải con mình đâu có thương. Thằng nhỏ (chỉ em tôi) gầy ốm và ăn mặc như ăn mày: “ *Tao mua cho nó một bộ quần áo mới, ngày mai đi xem lễ mới được bạn* ”.

Ăn mì xong, tôi dắt em tôi ra sau nhà dì Đồng Hòa hỏi nó: “ *Sao em to gan vậy? Em về sẽ bị treo lên xà nhà, đòn rút đứt* ”. Nó cúi đầu như chịu tội, một lát nó nói: “ *Em đi luôn. Không về Gò Bồi nữa* ”. Tôi lại khuyên bảo nó: “ *Em đừng bỏ đi mà tội nghiệp anh. Anh nhớ em. Về lại, đi... thì khổ lắm em à* ”.

Thú thật, tôi không thích lễ Chánh chung (14 Juillet) chút nào. Của riêng người Pháp. Những trò chơi vô bổ, vô luân. Ví dụ như trò đập âm: một hàng âm treo trên xà ngang, có hai cây tre chống giữa sân vận động, trong mỗi âm bỏ một con gà con hoặc âm chỉ toàn nước... bịt mắt, trẻ em cầm gậy hươu lên mò mẫm tới chỗ âm treo, đập trật hoài, mọi người vỗ tay cười; liêm chảo: bỏ xu và hào vào một cái chảo lọ lem, ai muốn có tiền tới húp vào cái chảo đó... Trèo cột, một cây cột bôi mỡ và lọ nghe (nhọ nôi), trên đầu cây cột là một cái tàn vòng tròn có treo các thứ: dù, xấp vải, hộp bánh, cái khăn lông... Không ai lấy được món gì vì cột quá trơn, trèo lên nửa cột bị tuột xuống, vậy là “bọn nó” vỗ tay cười.

Thầy bói bắt heo: người lớn bị bịt mắt thật chặt, vài con heo con nằm trong một cái nong rộng, heo chạy vòng tròn, khó bắt lắm. Rồi thằng cò Tây hót trong túi áo

bành tồ ra một nắm xu và đồng hào vung ra tứ phía, người lớn và trẻ con xô nhau chụp giựt, đâm đá nhau đến tóe máu mũi.

Đêm đến, đấu võ đài. Treo một giải thưởng năm đồng, ai hạ được Tư Đùng thủ đài, thì lãnh thưởng. Không ai dám đấu với anh ta. Hôm sau lại treo thêm giải hai mươi đồng nữa. Người đông nghẹt bao vây lấy vũ đài hồi hộp chờ đợi. Bỗng có một thanh niên tên là Vĩnh T. vệt đám đông, giơ tay xin đấu với Tư Đùng 6 hiệp. Đồng bào hiếu kỳ nhìn kỹ anh thanh niên. Khoảng hai mươi tuổi. Khỏe mạnh nhưng hơi lùn, tóc húi ngắn. Anh Vĩnh T. bước lên vũ đài. Những tràng vỗ tay hoan hô vang dậy cả khu phố.

Xin nói qua ông Tư Đùng. Ông chỉ là một người dân chài ở xóm biển, 40 tuổi, khỏe mạnh, nát rượu và liều lĩnh bạt mạng, chứ ông đâu biết võ nghệ gì.

Vĩnh T. đã lên đài nhiều lần (poids mousse). Đánh võ tự do khá, báo có đăng. Lần đầu tiên, anh từ Huế vào Qui Nhơn. Tiếng cồng gõ. Hiệp đầu, chỉ múa vài đường theo biểu diễn đẹp mắt. Hiệp hai, Tư Đùng nhào vô đá cú diện tiền, bị Vĩnh T. bắt chân xô ra ngã nhào. Đợi đối thủ đứng dậy, anh bồi một cú đấm thôi sơn vào quai hàm, Tư Đùng chới với thụt lùi, rồi Vĩnh T. bắt thân đá tiếp một cú nữa. Vĩnh T. lách mình, thưởng một cú nóc ao... Tư Đùng bị đo ván. Tiếng vỗ tay la ó, hoan hô liên hồi.

Hết trận đấu, tôi dắt em tôi về nhà dì Đồng Hòa. Dọc đường, tôi hỏi nó có thích đấu võ không? Nó nói coi đấu võ hay quá. Riêng tôi, tôi ghét các trò đấu đá này. Ai lại đi hoan hô cổ vũ cho hai người đánh nhau, treo giải thưởng, như vậy là dã man.

Xong lễ, thằng em tôi không chịu về. Nó lạy dì tôi nuôi nó, để nó quét nhà, lau tủ, rửa chén v.v... Dì tôi năn nỉ nó: “ *Con hãy về nhà với anh con, cố gắng chịu khổ và học hành. Học giỏi thì ai cũng thương. Rồi từ đó, mẹ lớn không hành hạ đánh chửi nữa...* ”. Dì tôi gói cho nó bộ quần áo may sẵn mà dì đã mua cho nó hôm mặc đi xem lễ, một gói bánh xuân thu và cho thêm hai hào bạc. Dì tôi rơi nước mắt khi hai anh em chào dì để về nhà.

Hai anh em tôi đi bộ. Tới chợ chiều An Nhơn, trời đã đứng bóng. Hai anh em

ngồi xuống gốc cây bàng, mở gói bánh ăn thật no. Tôi thấy nó cầm miếng bánh xuân thu nhoi nhoi, bèn hỏi: “ *Em ngán à?* ”. Nó nói: “ *Ở nhà dì ăn cơm với thịt nhiều quá. Còn no, không muốn ăn* ”. Tôi bỗng nhớ những ngày ở Gò Bồi, nhà thầy mẹ, nó ăn đói. Vì nó ăn quá chậm. Bữa cơm, nó ăn mới một chén thì trong rá cơm đã hết. Nó đứng gần tôi, tôi bỏ cho nó một trái cà vào chén, rồi lấy chân khều vào chân nó, như ra hiệu phải ăn nhanh kéo hết cơm. Nhưng nó vẫn ăn chậm. Nhiều bữa, tôi ăn theo kịp các anh lớn (vì thầy mẹ tôi nuôi cháu trai rất đông, các anh ấy vừa được thầy tôi dạy học và giúp mẹ tôi làm hàng xáo) rồi đứng đợi em ăn hết, sót bớt cho em nửa chén cơm. Tôi suy luận ra rằng: “ *Nếu được no ấm, ăn học đang hoàng, thằng em tôi đã đổi khác. Nó không như nó sau này. Nó còn nhỏ quá, bảy tuổi mà phải xa má tôi, nó nhớ...* ”.

Bỗng nhiên, tôi lấy vạt áo lau miệng cho em và hỏi em có muốn ngủ không, sao đôi mắt em lơ lơ vậy?

Qua khỏi gò thị đã tới bên đò Kim Trì, nhà thầy mẹ tôi nằm trước mặt sông. Thằng em tôi mặt buồn so, nó vừa đi vừa ngủ gục. Tôi bảo nó nắm tay anh vừa đi vừa ngủ, hay là vào điểm canh bên đường hai anh em nằm ngủ một giấc, rồi hãy xuống đò về nhà. Nhưng lúc bước xuống đò, ghe vừa rời khỏi bến Kim Trì chừng 5 thước, thằng em tôi sợ “về nhà” quá, nó nhảy tùm xuống sông. Người ta cứu nó lên. Tôi nắm chặt tay nó vì sợ nó nhảy xuống sông lần nữa. Có nhiều người trên đò biết nỗi khổ của anh em tôi, ai cũng rung rung nước mắt. Chị Phương chống đò, người đào hát cải lương, người bạn thân quý của tôi ôm nó vào lòng nựng nịu: “*Thôi, em ở với chị, chị nuôi...*”

Gói bánh và xôi tiên kềm

Thầy tôi đang chấm bài và quát tháo tôi về những lỗi nặng trong bài luận Pháp văn. Tôi ngó ra bụi tre trước nhà thấy bóng một người đàn bà thấp thoáng dòm vào. Đúng rồi. Má tôi. Má bận áo dài xuyên đen, đội nón Gò Găng, đang cầm một gói nhật trình buộc chỉ xanh toong teng trên tay má. Má tôi xó rớ chỗ hàng rào dâm bụt, đi lại gần giếng nước, rồi kêu: “*Bà ơi!*”.

Tôi thấy thằng em tôi đang xách nước bên bờ giếng lộp bộp vòng dây vào chiếc gàu thiếc, rồi nó la lên: “*Má! Má đi đâu vậy má!*”. “*Má đi đòi nợ cho bà ngoại. Trên Kiến Hàng.*”

Dứt lời, má tôi dứt vào kẽ rào một gói bánh, nói: “*Dì Hồng Hòa dưới Qui Nhơn gửi cho các con. Thằng Bàng đâu?*”. “*Ảnh đương bị thầy đánh vì làm bài... sao đó*”.

Lúc em tôi đưa tay vệt hàng rào dâm bụt để lấy bánh, má tôi giữ tay nó lại, năn nhe nhẹ và hỏi: “*Các con ăn cơm có no không?*”.

Thằng em tôi không đáp lời má, nó thả gói bánh cạnh thềm giếng rồi vào chỗ tôi ngồi, ngang nhiên nói: “*Có má ...*”.

Thầy tôi nghe nói “*có má*”, ông đặt bút xuống bàn, nét mặt vẫn còn cau có: “*Cho nghỉ một lát*”.

Tôi không đứng ở kẽ rào mà chạy ra đường để gặp má. Thấy má, tôi chạy đến ôm má, hôn vào vai áo má, má tôi thương con, rung rung nước mắt...

Má mở khăn gói trầu trao cho tôi một xôi tiên kềm: “*Cho hai con. Lúc nào muốn ăn bánh, hay ăn kem mua mà ăn chung với nhau*”.

Thằng em tôi cứ loay hoay phía trong hàng rào dâm bụt, hai chân nó dậm trên mặt đất, mắt nó đỏ hoe...

Má tôi quay mặt, không dám nhìn hai đứa tôi, má thở dài: “*Thôi má đi, kéo*

chiều hung rồi. Má sợ về trễ, bà rầy ”.

Tôi cầm xây tiền kẽm, nhìn theo má, tôi chỉ muốn chạy theo má...

Bạn Cúc

Trong xóm Đạo này chỉ có nhà cha con ông Cúc là nghèo nhất. Cúc nằm trên chiếc võng ngắn cũn rách bươm, quanh nó ruồi bay từng đàn, tay nó cầm một nhánh lá xua ruồi. Tội nghiệp. Nó tên là thằng Cúc... Tám tuổi mà bé loắt choắt gây ồm như đứa trẻ lên năm.

Ba nó làm nghề đốt than. Không mấy lúc thấy ông ở nhà. Nhìn thấy bếp lạnh tanh dường lâu ngày không nấu nướng gì, tôi hỏi nó: “*Bạn ăn cơm chưa?*”

Nó nín thinh không nói gì, cố gắng ngồi dậy kéo tấm áo rách che cái chân sâu quảng vì ruồi vấy nhiều quá. Tóc nó phủ tai, da xanh khô, nhăn nhúm như trẻ con bị lã (sán) cắn. Đôi mắt sâu hõm buồn rầu nhìn tôi. Nhưng thực tế nó không nhìn gì cả. Tôi hỏi lại: “*Cúc, bạn có nghe tôi hỏi gì không?*”

Vừa lúc đó, thằng em tôi chạy vào. Nó khoe vừa tìm được một cái dái mít bự. Nó nhón nhác nhìn vào bếp thằng Cúc để tìm muối hột, nhai rào rào, vừa chát vừa mặn thì còn gì ngon bằng!

Bạn Cúc bỗng chìa tay về phía em tôi: “*Cho tôi xin một miếng tôi ăn, tôi đói quá*”.

Em tôi nhìn tôi, rồi đưa cả dái mít bằng nắm tay cho nó. Tôi kéo em tôi ra ngoài, rỉ tai nói thầm với nó. Nó gật đầu, rồi vùng chạy...

Một lát sau, em tôi trở lại với hai túi áo bà ba đầy gạo. Tôi hỏi: “*Nội nhà có ai thấy không?*”

Nó nhe răng cười: “*Ngủ trưa hết mà!*”

Tôi cười vui vỗ nhẹ vào đầu em tôi, tôi thầm nghĩ thằng này giỏi... Vậy là bạn Cúc đã có gạo nấu cơm ăn tạm để đợi cha nó về. Bạn Cúc chỉ cười, không biết nói cảm ơn. Ra về, tôi dặn Cúc: “*Bạn đừng nói gạo của tôi cho nghe không. Nói... là tôi bị đòn nứt đít*”.

Chị Phương

Lúc tôi còn nhỏ ở nhà học với thầy tôi, chị Phương đã lớn và học lớp ba trường nữ Qui Nhơn, trường nữ duy nhất ở thành phố biển này.

Học xong lớp ba, lên lớp nhì I, nhì II, lớp nhất, ba lớp này học chung với con trai Collège Qui Nhơn, mỗi lớp lèo tèo vài chị. Gia đình nào muốn cho con gái học thêm thì gửi ra trường Đồng Khánh ở Huế. Học xong lớp ba, chị Phương về nhà giúp chú Mền trong việc làm ăn buôn bán.

Thỉnh thoảng đi tắm sông trưa, tôi gặp chị đi giặt quần áo... Chị xài tiếng Pháp hỏi tôi khi nào xuống Qui Nhơn học, phần chị ở nhà buồn quá, ông bố nghiêm khắc, mẹ ghẻ ác nghiệt, chị muốn đi học trở lại mà không làm sao được...

Ông bố chị người Tàu tên là chú Mến. Ông làm nghề buôn gạo, cân gạo của những người chuyên làm hàng xáo miệt Luật Bình, Tùng Giản, Kim Trì rồi chở xuống Qui Nhơn bán lại cho những ông chủ lớn như Thoại Phát, Thái Hưng...

Chị Phương thường ca hát một mình trên bờ sông vắng để nhẹ lòng, vơi bớt nỗi buồn... Khi nào đò cập bến, chị chăm chú nhìn người qua lại, lên xuống đò... như muốn gửi gắm một niềm tâm sự gì...

Bến sông mà chúng tôi thường gặp nhau là bến đò trên, chợ Gò Bồi là bến đò dưới, làng Tùng Giản có hai bến đò. Chị cho tôi biết rằng, để trốn mẹ Thanh, mẹ ghẻ, chị sẽ đi theo một đoàn hát cải lương ở Gò Bồi.

Tôi còn nhỏ, nhưng biết chị đẹp, dễ làm đào hát cải lương lắm. Mà chị đi thật. Chị ôm quần áo đi lên Kiến Hàng, vì gánh hát đang hát trên đó.

Hôm chị về hát Gò Bồi, tôi có đi xem chị hát. Mở màn dưới ánh sáng trong xanh các ngọn đèn măng-sông, chị đẹp lộng lẫy trong bộ quần áo dài màu hồng, cùng những người khác hát bài ca *Hành Vân*, chào khán giả như sau:

“Hội ca cầm, hội ca cầm

Chúc cậu mợ giàu sang
Giàu sang, giàu sang, phú quý
Phú quý, vinh hoa
Sống bá niên trường thọ
Nhà đông con đông cháu
Trên ô tô, dưới lại ca nô
Nằm giường lèo đắp trên nệm gấm
Mang đôi giày ma mị (ba bi)
Ngồi dựa phòng loan
Bịt ba cái răng vàng
Giống mình quan ba, quan tư
Ngồi nhà lầu ngó xanh xung quanh
Ngó vô trong túi
Bóp phoi (porte-feuille) đầy những giấy cent (trăm)”

Tiếp theo đoàn hát diễn vở *Thoại Khanh - Châu Tuấn* . Chị đóng vai Thoại Khanh, anh Cự con bà Thơ đóng vai Châu Tuấn. Phải nói là hay theo cái nhìn tuổi nhỏ của tôi. Đến đoạn Thoại Khanh công mẹ đi tìm chồng thì tôi nghe quanh rạp có tiếng khóc sứt sứt của các má, các chị. Tôi ngồi cạnh má tôi, má tôi cũng lấy vạt áo lau nước mắt, khi chị cất tiếng ca sầu thảm:

“Tới Trường An tìm người Châu Lang,
Biết bao giờ cho gặp mặt chàng.
Vai thì công mẹ, mẹ ngồi trên lưng
Xin mẹ an lòng,

Con liêu cắt thịt cho mẹ ăn, mẹ ăn”

(Vọng cổ nhịp 4)

...Rồi băng đi một dạo tôi không gặp chị. Nghe người ta nói mợ Thanh lên tận phủ An Nhơn (Bình Định) lồi chị về. Chị bị chú Mến bắt thằng em rể (con riêng mợ Thanh) đánh cho một trận như tử. Xong, ông cạo đầu chị rồi đuổi đi... Tôi nghiệp, sau khi đi học Qui Nhơn về nghỉ hè, tôi có gặp chị Phương nhưng chị mau già quá, ốm tong teo. Chị thế ông lão Thiệt già yếu, chống dò trên bến sông qua ngày. Tôi tắm bờ sông bên này làng Tùng Giản, nhưng không muốn về, nán ná đợi chị chờ chuyến dò qua để tôi chào chị, vì ngày mai tôi sẽ đi Qui Nhơn học lại...

Mợ Thông

Mợ Thông là dâu út của ngoại tôi. Cậu Thông, chồng mợ, làm công chức Sở Lục lộ nên có khá tiền. Mợ ăn mặc rất sang trọng, quần áo toàn hàng lãnh Bưởi và lụa lèo. Mợ xài tiền rộng rãi, bà con bên ngoại tôi, ai nghèo thì mợ giúp đỡ với lời nói khéo léo, để người được giúp vui lòng nhận. Mợ Thông nói với má tôi: *“Ồ chị không lấy, em cho chị mượn vậy.”*

Đó là lúc thấy tôi đã lớn, học tới lớp nhì II, sắp thi lên lớp nhất mà quần áo lôi thôi cũ mèm, mấy áo dài đen, trắng đã rách cùi chỏ (khủy tay), quần vải trắng vàng khè ngấn trên mắt cá. Mợ Thông muốn may sắm cho tôi ít bộ quần áo thì má tôi có vẻ chạnh lòng không muốn nhận. Má tôi nói: *“Tôi còn mười lăm thùng lúa cho họ mượn ăn tạm, mùa sau lấy về, tôi sẽ may mặc cho cháu đang hoàng”*.

Tuy mợ nghỉ ngơi sang trọng lúc ở với chồng trong Tuy Hòa, chớ về nhà bà, tôi thấy mợ cùng má tôi và chị Bốn Nhữ đều vén áo vào lưng quần, mức nước mắm từ nhà bếp chuyển lên đến trại chính đổ vào thùng mệ. Mợ còn xung phong bóc mắm xác vác ra sông đổ vào những đềm nước lớn. Bữa cơm, lấy tư cách con dâu, mợ ngồi cạnh nồi cơm xới cho cả nhà, có món ăn gì ngon, mợ gấp bỏ vào bát cho bà: *“Thưa mẹ, cá chép tươi nấu ngọt đó mẹ; thưa mẹ, tôm thẻ lặn bột còn nóng, mời mẹ...”*. Bữa cơm lúc nào mợ cũng là người lên sau cùng, bung lên nồi canh hoặc những thức ăn dư hâm lại. Bà ngoại tôi rất hài lòng về mợ...

Một hôm tối trời, mợ đi sông một mình, không biết loay hoay thế nào mà lọt tùm xuống nước. Mợ không biết bơi, giãy giụa, chơi vơi, càng lúc càng xa bờ. Lúc bấy giờ mợ la lên kêu cứu, anh Bốn Tán người đầy tớ trong nhà ông Cửu Thản nghe tiếng la, chạy ra nhảy xuống sông bơi nắm tay mợ kéo vô bờ... Mợ vừa thẹn, vừa trách mình vô ý... Rồi mợ về giấu không cho bà hay. Nhưng rồi cả nhà cũng biết rõ là hồi hôm mợ bị té sông. Bà rầy không cho mợ đi sông một mình nữa, bắt chị Bốn Nhữ đi theo.

Đêm mợ nằm suy nghĩ thế nào mà trưa hôm sau, mợ đi tìm nhà anh Bốn Tán

cám ơn và đưa biếu vợ anh Bốn Tán một chiếc cà rá (nhẫn) vàng y một chỉ. Mẹ nói: *“Được sống là quý. Vàng không có nghĩa. Cố gắng làm ăn, dành dụm, lâu năm sẽ có lại”*.

Chị Bốn Tán nghèo, nhà tranh vách đất, thấy chiếc nhẫn vàng thì không dám cầm. Mẹ tôi năn nỉ mãi, chị Bốn Tán vẫn không chịu lấy. Sau cùng, mẹ Thông mới đưa cho đứa con gái chị chừng sáu bảy tuổi, rách rưới, lem luốc, đang nách em một đồng bạc ^[1]. Đứa bé cũng không dám lấy tiền, mẹ nhét vào túi áo đen cụt của nó, rồi mẹ bước nhanh ra khỏi nhà, mẹ chạy...

^[1] Một đồng bạc lúc bấy giờ lớn lắm, đổi ra 100 xu, 1 xu 14 đồng tiền điều, 1 đồng điều mua được một miếng kẹo nia bằng hai móng tay.

Hè ở Kim Trì

Tôi về tới Gò Bồi thì nghe tin thầy tôi đã được mời qua dạy ba tháng hè ở Kim Trì. Ông Nghè Hân mời thầy tôi dạy các con ông học tiểu học ở Qui Nhơn về và bọn trẻ con quanh làng.

Tôi ôm má hôn vào vai má. Má rung rung nhìn tôi, bóp nắm tay tôi coi những ngày học Qui Nhơn, tôi có ốm đi không. Tôi cúi xuống mân mê túi áo, rồi đưa cho má đồng bạc giấy mới còn hơi mực in mà chú đã thưởng cho tôi ở Qui Nhơn trong dịp nghỉ hè. Má cầm tiền, chảy nước mắt mà nói: “ *Con hiếu thảo quá. Nhờ trời, lớn lên con sẽ nên người... Má giữ đây cho con, hôm nào con xuống (giã) Qui Nhơn học thì lấy để cần mua sách vở gì*”.

Tôi về nhà chào thầy mẹ lớn, rồi đi qua Kim Trì ngay. Nhà ông Nghè Hân nguy nga rộng lớn, một tầng nhưng chứa nhiều gian. Gian phòng tiếp khách của ông riêng biệt rộng như một phòng họp, có tràng kỷ, bàn ghế gỗ tốt chạm xà cừ, một bộ phản gỗ lóng bóng dày hai tác ta. Tường treo nhiều liễn đối, trướng thêu và đồng hồ quả lắc vào loại đắt tiền. Lúc đó vào khoảng hai giờ chiều. Ánh nắng vàng đậm giữa một vùng rộng lớn. Trước khi vào sân nhà ông Nghè Hân tôi không dám bước vào, mà đứng ngắm cái hàng rào dưới xén thẳng băng... Tôi nghĩ rằng mình vào đây, ăn mặc phải sạch sẽ, và nhất là phải lễ phép...

Thầy tôi ngồi dạy trong một phòng rộng lớn, bàn ghế thẳng tắp. Có lẽ ông Nghè Hân cho khuôn về từ ngôi trường làng. Thoạt đầu thấy tôi, thầy tôi hạ mực kính (mắt kính) giới thiệu với ông Nghè Hân: “ *Thằng con trai lớn của tôi học ở Qui Nhơn, về nghỉ hè*”. Ông ngoảnh nhìn tôi, gương mặt trầm tĩnh: “*Chào cậu. Cậu học giỏi nổi tiếng. Mừng cho cậu*”.

Tôi ngượng và cũng có vẻ sợ nữa. Tôi rón rén ngồi trên mép ghế của một cậu học trò nhỏ đang chăm chú làm bài. Thì ra ông Nghè Hân xuống phụ với thầy tôi thư sức học trò để phân chia theo lớp. Tôi ngồi im lắng nghe: Thi toán và mấy câu địa lý.

Đề thi của toán: “ *Một bầy chim sẻ 45, bắn trúng ăn 3, trật chung 5. Hỏi trúng mấy lần, trật mấy lần?*”.

Đề thi địa lý: “*Tại sao trò phải học địa lý? Trò hãy kể một nước trên thế giới mà trò biết, bất cứ nước nào?*”

Thời hạn: Toán 1/2 giờ - Địa lý 1/2 giờ.

Đúng 1 giờ 15 phút, được thu bài giải đáp.

Toán, đa phần trật, vì toán dễ mẹo, duy có một học trò lớp 3 trường Tổng em Thìn đáp số: trúng 10 trật 3.

Về đề thứ 2: có một trò tên Điệp, con ông thợ mộc bến Kim Trì, trả lời một câu rất ngộ: “ *Em nghe nói trên thế giới có nước Nga vì nước này hiện nay mọi người sanh ra đều bình đẳng, không bị ức hiếp, ai cũng có công ăn việc làm...* ”.

Tôi lạnh xương sống khi nghe thầy tôi đọc bài em Điệp. Ông Nghè thì mặt mày tái lét. Ông nhìn thầy tôi dò xét, thầy tôi chỉ mỉm cười và im lặng...

Tôi nghe nói ông Nghè Hân không đậu tú tài Hán học. Trước kia ông chỉ làm xã trưởng Kim Trì nhờ có tiền bạc... nên ông mua chức hàn lâm (nghè).

Lối suy nghĩ và hành động của ông đặc biệt phong kiến. Tôi đã trông thấy ông đánh thằng Hải, con trai út của ông, chỉ vì nó đã đánh bạc, xúc trộm mấy gia lúa bán. Ông cho hai thằng đề hai phía đầu và chân, nghĩa là bắt nó nằm sấp không cựa quậy được, rồi cho thằng anh trai lớn vác roi mây nện. Cây roi mây này là mây góc, đằng đầu có những chai cục đặc sệt, trẻ con nhìn vào khiếp vía!

Thằng Hớn, con trai lớn thương em, đánh nhẹ. Ông ngồi nóng mắt, cáu, đuổi cả ba đứa đi. Một mình ông với thằng Hải ở lại. Ông bắt thằng Hải quì và quất lia lịa, cầm thằng này chạy. Rồi nó đau quá đổi chỗ, ông thét lên: “ *Quì, tao bảo quì, không thì chết!* ”. Thằng Hải sợ quá, sợ ông hơn sợ cộp, nó phải quì chịu đòn cho đến khi máu chảy lênh láng trên nền gạch...

Lần nữa là cô Chín. Cô Chín kêu ông bằng cậu ruột. Cha cô mất sớm, cô ở với

mẹ. Nhà cô buôn bán lớn, cô ăn cắp vàng và tiền bạc đi theo trai, bị mẹ bắt được, giao cho ông xử giúp.

Hồi mới qua Kim Trì, tôi ăn bữa cơm đầu đànng hoành lắm, bỗng nghe thấy rục rịch một sợi dây xích kéo lê trên mặt sân nhà bếp, tôi quay ra thì thấy một cô gái khá đẹp, tóc bị cắt trụi lem nhem và bênh bệch những vết đen như dầu hắc, tôi chẳng hiểu mô tê, rất lấy làm thương xót, sau mới hiểu là cô bị ông Nghè Hân xiềng, cạo trọc đầu, nhốt trong nhà để củi...

Tại trường Văn Quang - Chị Nho Văn

Tại sao nói đến trường Văn Quang, tôi lại nhớ chị Nho Văn tôi trước. Vì chị Nho Văn là một người quê mùa chân chất rất tốt, tình yêu thương của chị đối với tôi không bao giờ tôi quên được, dù bao lâu năm tôi vẫn nhớ và kính yêu chị như một người mẹ Việt Nam muôn thuở.

Chị Nho Văn là vợ của anh Nho Văn tôi. Anh là con của bác tôi, gia đình họ Ngô, đậu tiểu học về đi dạy. Sau đó ở quê nhà mất mùa hạn hán, kiếm bát cơm ăn với nhút rất khó. Anh thương vợ, bỏ vào Nam tìm kế sinh nhai, định bụng rằng sau khi làm ăn có tiền sẽ về quê đưa vợ vào sum họp. Tôi gặp anh qua một buổi chiều hè oi ả. Anh dáng người chân chất hiền lành, chân đi giày bata, tay cầm một cây quạt giấy xếp, giống hình vẽ chàng Kim Trọng trong Truyện Kiều của Nguyễn Du. Anh nhìn tôi cười và rất quý mến tôi, bởi anh biết tôi đã đậu primaire. Anh nói là ghé thăm chú thím vài hôm rồi đi thẳng Sài Gòn. Có người bà con nhăn là sẽ tìm một chân thư ký ở một hãng tư Khánh Hội, lương đủ sống.

Biết thế, song lúc đó tôi còn nhỏ không hiểu rõ ý nghĩa cuộc sống là thế nào, im lặng, chỉ nghe anh nói...

Rồi thì tháng ngày qua, một buổi khi trời nhá nhem tối, tôi gặp một chị phụ nữ bận váy, tới hỏi tôi có phải đây là nhà ông Hàn Ngô Xuân Thọ không? Tôi đáp: “*Phải*”. Rồi mẹ tôi ra đón chị. Tôi mới biết đó là chị Nho Văn, chị vào Nam tìm chồng. Mẹ tôi tiếp đón chị không niềm nở cho lắm. Chị ở lại với gia đình tôi từ đó.

Sáng, chị dậy quét dọn nhà cửa, nấu nước pha trà. Trưa, thổi cơm cho một lũ lóc nhóc trên mười đứa, ngoài thầy mẹ tôi, còn một số các em ở trọ ăn cơm tháng và là học trò của thầy tôi.

Sau khi thầy tôi đổi lên Văn Quang làm hương sư trường làng, chị Nho Văn cũng gánh nồi niêu, chén bát đi theo. Tôi nhớ mỗi bữa cơm chỉ có một rá cơm đầy, trộn bắp hoặc khoai, một tô mắm kho và một mớ rau chuối xắt nhỏ bỏ trên mâm. Tội nghiệp chị Nho Văn, bữa nào tụi nhóc ăn còn dư thì chị ăn vào chỗ cơm và mắm

thừa đó. Chị chăm sóc tôi và em tôi, giặt giũ quần áo và tắm rửa sau một ngày học tập, chơi đùa lấm láp...

Rồi mùa đông tới. Mưa xối xả tràn ngập ruộng đồng, đi lại khó khăn. Cơm nước thối nẫu khó khăn, khói mờ mắt vì củi ướt...

Chị Nho Văn không sợ mẹ tôi, nhưng chị né tránh một người đàn bà ăn to nói lớn, rạch ròi, không sợ méch lòng người. Lắm lúc rồi việc, hoặc đem chén bát ra rửa ở cầu ao sau trường làng, chị hay ngó về phía làng xa trong sương chiều âm đạm... tưởng nhớ quê hương của mình, và có lẽ chị nhớ chồng: anh Nho Văn...

Một buổi trưa mùa đông không ánh mặt trời, sau khi cơm nước xong, tôi xách gáo ra bờ ao rửa mặt. Từ bếp xuống cầu ao đường xô dốc, tôi đi thế nào mà trượt chân ngã xuống ao, không kìm lại được. Lúc tôi trôi giữa lòng ao nước ngập chảy xiết, thằng em trai tôi đứng trên bờ nhìn thấy, nó khóc ré lên và la làng la xóm: “ Ôi làng xóm ơi, cứu anh tôi với, ơi bà con làng xóm ơi, anh tôi chết trôi rồi!... ”. Nó chạy băng xuống dốc, trượt chân ngã, nhưng nó nắm được bụi cỏ và ôm cứng lấy và cứ la: “ Ôi làng xóm ơi, cứu anh tôi chết trôi, ôi làng nước ơi... ”.

Lúc đó có một già chẵn vệt ghìem xuống chận đầu nước chảy và kéo tôi lên bờ. Tôi điếng hồn, run lập cập. Ông bảo tôi ngồi lên xuống và chở về bến cầu ao sau trường. Thằng em tôi mừng quá, ôm chầm lấy tôi, nó run lập cập: “ Anh còn sống là được rồi! ”.

Tôi bỗng thấy chị Nho Văn cầm trên tay một bộ quần áo bà ba vải đen và đến thay quần áo cho tôi. Chị dặn: “ Ngồi đây chơi một lúc đã. Hai bác đang la dữ lắm! ”. Lúc đó, tôi đi ngang qua nhà dưới để lên lớp học, tôi nghe mẹ lớn nói: “ Sao không chết rấp đi cho rồi! Không lý bắt tao nuôi báo cô mãi!... ”.

Chị Nhiễm

Văn Quang là nơi tá túc nương tựa của tôi những năm lên bảy lên mười, tình yêu thương giữa bà con cô bác trong vùng đượm tình gia đình máu thịt.

Những trưa hè oi bức tôi lội qua những con mương nhỏ, những đường làng quanh co, quạnh vắng để đi tìm xoài.

Tôi nhớ chị Nhiễm, học trò lớp tư của thầy tôi, cứ trưa đứng bóng là chị ra đứng dưới bóng cây xoài trường chỉ, tay cầm sẵn một cái khèo nèo dài thậm thọt để chọn cho tôi những quả xoài tượng chín cây mà tôi rất ưa thích.

Tôi nhớ bà má Năm (mẹ anh Châu học cùng lớp với tôi) thấy tôi đi qua nhà thì gọi vào, lúc cho khúc khoai mì nấu, tảng đường đen, hoặc khúc mía róc... Bà cười, ôm tôi vào lòng, hôn lên tóc tôi và khen tôi học giỏi quá, tương này sau làm quan...

Ông Cửu Chân, ba anh Châu, thầy tướng số có nhiều sách chữ Nho, nói: “ *Thằng này tướng ngũ đoản, sau sẽ có sự nghiệp lớn* ”...

Tôi không hiểu ông nói như vậy là ngụ ý gì?

Ôi cái trường Văn Quang nhỏ bé ơi, các bạn chân chất hiền lành của tôi ơi, các bạn là những người bạn nhỏ rất dễ thương và ai cũng chăm lo học hành; ngày lễ Tết thầy tôi, cha mẹ học trò không quên cho ông Túc, phu trường, vài chén nếp, vài chục bánh trắng hoặc cân đường, vì ông là cố nông không ruộng đất, sống nhờ bốn đồng bạc lương mỗi tháng để nuôi con. Thằng Long, con ông mới 5 tuổi, cũng vào học lớp năm. Nó thường ở trần vào lớp, mũi dãi lòng thông. Thầy tôi thường bắt tôi đi rửa mặt cho nó, hỏi tôi có cái áo nào chật, mặc không vừa thì cho nó... Trưa nào đi chơi về, tôi cũng ghé vào nhà nó cho mấy trái sim hái được ngoài gò, nó mừng cười hí hí để lộ mấy cái răng sún... Ôi thằng Long, nhớ lại cảnh hẩm hiu của cha nó, vì mẹ nó chết khi nó mới lọt lòng, nhiều hôm vào nhà ông Túc gặp cha con đang ngồi ăn cơm khoai chỉ có đĩa muối ớt... nhắc đến tôi chỉ muốn khóc...

Trước trường là một cái sân rộng có hai cây keo đã nhiều tuổi, đứng vững, trái lá xum xuê, những ổ chim lồng thông như những quả mướp lớn. Tiếng chim ca suốt ngày, hấp dẫn tuổi thơ. Chim làm tổ rất nhanh và rất đẹp, chắc chắn, bàn tay người vụng về khó lòng làm được.

Ông phu trường cấm học trò không được bắt chim, không được lấy trứng chim, hoặc khèo một cái ổ chim dày làm banh để đá. Ông nói: “ *Mấy trò biết không, động ổ, nó kéo đàn đi hết thì sân trường buồn lắm...* ”.

Sau ngày giải phóng (1975) tôi có ghé thăm làng Văn Quang. Ngôi trường không còn nữa. Còn người thì lạ hoắc. Tôi đứng dựa lưng vào gốc bàng trước chợ nghỉ mệt. Rất may là anh Thái con chánh Ba còn nhớ tôi, anh làm Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, đem xe honda chở tôi đi thăm bà con trong vùng. Đến nhà chị Nhiễm, nghe con gái nói có khách, chị ulla ra. Khi biết tôi đến thăm chị mừng quá, giữ tôi và anh Thái ở lại ăn cơm cho bằng được. Chị cho ăn một bữa cá rô kho với lá nghệ, cá trê chiên dầm nước mắm xoài tượng, chấm với bông giờ, một thứ hoa tím mọc hoang hai bên bờ mương. Tôi bỗng nhớ những ngày xa xưa, tôi đi theo anh Châu đặt lờ. Lờ đặt những chỗ ruộng sũng, nước xối, vài tiếng đồng hồ sau quay lại cá rô và cá trê đầy lờ.

Bữa cơm lạ miệng và rất ngon. Chị Nhiễm hỏi thăm thầy mẹ, thằng em trai tôi, rồi chị nhìn tôi một chặp: “ *Ông Xuân Diệu nổi tiếng về thơ văn cả nước ai cũng biết. Vậy là ông đi theo cụ Hồ suốt ba mươi năm* ”. Chị cười buồn, như nhớ lại một kỷ niệm gì...

“Ồ, ờ, cái cây xoài ở nhà tôi bên Văn Quang vẫn còn. Vẫn như vậy. Trái sai lắm. Ông có muốn ăn xoài tượng chín cây không? Đây là nhà chồng tôi, tôi đã được ba cháu. Đứa lớn 25 tuổi là thợ sửa xe honda. Đứa kế 24 tuổi, đi theo giải phóng. Hắn có gởi thơ về, hiện bận công tác xa chưa về thăm nhà được. Đứa út con gái còn đi học, mười bốn tuổi, nó đi lấy xoài cho ông kìa...”.

Tôi nhìn ra cửa. Cháu bé gái đội trên đầu một rổ xoài tượng vàng ươm rất ngon. Tôi xin kiếu và rất cảm ơn chị Nhiễm đã cho ăn cơm và cho xoài. Anh Thái dẫn tôi đi dạo quanh làng... Trời! Cái bàu sau trường Văn Quang vẫn còn đó, hồi nhỏ

mình thấy bờ bên này qua bờ bên kia rất xa, bây giờ nước chỉ tới đầu gối, vén quần lên lội vài bước là hết.

Qui Nhơn

Tuổi nhỏ lúc lên mười, lần đầu xuống Qui Nhơn, tôi ở nhà chú tôi. Ở phố Năm Căn nằm dựa mé sông, gần bót cảnh sát thành phố. Chú tôi làm công chức nhà đoan. Nhà nghèo chẳng có gì ngoài bộ bàn ghế ăn cơm và vài cái giường nằm ngủ, một chiếc tủ gỗ nhỏ đựng quần áo và giấy tờ làm việc của chú tôi.

Phố vắng. Xa xa có vài mái nhà tranh, chen chúc bên cạnh nhà thờ Thiên chúa giáo to lớn đồ sộ, với con đường me dài rộng. Tuổi nhỏ nhìn thấy những hàng me nằm dọc hai bên đường trĩu quả, tôi vô cùng thích thú. Chao ôi! Cứ mỗi trưa, chú tôi ngả lưng nằm nghỉ là tôi chạy ra con đường me. Vô số quả me dót rụng! Ban đầu gặp một vài quả chín rụng thì mừng bóc vỏ ăn liền, nhưng sau đó, qua một cơn gió bắc, vô số me chín thi nhau rớt lộp độp trên mặt đường như có ai ngồi trên cây thả xuống.

Hai bọc áo bà ba đầy ứ và cũng ngán me rồi, tôi lững thững về nhà – đem chia cho những đứa trẻ cùng xóm Năm Căn trạc tuổi tôi. Trời vừa sẩm tối, một ông cụ già vác thang tựa vào cột đèn gỗ không cao lắm, tôi thấy ông đổ dầu vào ngọn đèn đường, đoạn ông lấy diêm châm lửa cho đèn sáng lên. Cả dãy phố không tên đường, đều được ông thắp sáng như vậy.

Suốt ngày, không thấy xe hơi. Thỉnh thoảng một chiếc xe kéo ì ạch đi qua, vài ông lính cảnh sát đạp xe về Sở làm. Ở thành phố Qui Nhơn, con đường Gia Long là lớn nhất. Các cửa hàng buôn lớn nhỏ cùng tiệm ăn phần lớn là của người Hoa kiều. Tiệm buôn lớn nhất thành phố lúc bấy giờ là tiệm Toàn Phát, xuất nhập cảng, rồi đến Đồng Nguyên, Thái Hưng...

Mấy ông chủ hiệu này đều nghiện thuốc phiện, tôi nghe người ta nói những người nghiện đa mưu túc trí, một đồng thành năm thành mười rồi cứ thế mà nhân lên rồi trở nên giàu có.

Thành phố Qui Nhơn có 4 bang Hoa kiều là Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Phúc Kiến. Bang nào cũng có nhà hội quán và chùa thờ. Chùa thờ lớn nhất chung

của 4 bang là chùa Bà, nằm hướng mặt ra sông. Cứ hàng năm cúng tế lớn kéo dài hàng tuần, đúng rằm tháng bảy thì cúng cô hồn, xô đàn đông vui, nhộn nhịp.

Người Hoa kiều sống đoàn kết. Trong bang, ai làm ăn túng thiếu, họ vui lòng cho vay mượn làm vốn liếng mua bán, giúp đỡ nhau những cơn nguy ngặt.

Ngày 14 Juillet (lễ Chánh chung) múa lân, rước đèn dài hàng cây số. Ban tổ chức người Hoa cho người mang theo dọc đường nước uống và thuốc lá hút...

Ngày tuổi nhỏ, nghe tiếng trống múa lân sao mà vui thế, lòng trẻ háo hức muốn lên cao, lên cao, bay lên...

Cho đến năm mười bốn tuổi, tôi lại xuống Qui Nhơn lần nữa. Lần này ở lại học luôn. Tôi học lớp nhì lớn (Moyen de année) và ở nhà chú tôi. Tôi học giỏi đến nỗi chú tôi tháng nào cũng vỗ đầu xoa tóc tôi và cho tôi đồng hào đôi (20 xu). Sau năm học lớp nhì lớn, chuẩn bị lên lớp nhất, học bạ ghi: Prix d'Excellence. Bon élève, regrettable qu'il bégaie. ^[1]

Chú tôi xem học bạ xong, rồi cười ngất. Chú bày cho tôi: “*C on đứng đầu lớp vậy là tốt. Còn cà lăm thì sửa được, dễ ợt. Chú bày cho, khi nói chuyện với bạn hay bất cứ ai, thủ sẵn một chiếc kẹo ngậm vào miệng, cứ tự nhiên nói chậm đừng hấp tấp nói mau, lâu sẽ quên dần và hết*”.

Chú thím tôi hết lời khen tặng, rồi chú nhìn thím nói nhỏ gì đó, một lát thím đi lấy một đồng bạc mới nguyên nhét vào túi tôi: “*Con giữ lấy để nghỉ hè về thăm nhà, chú thím thưởng cho đó*”.

Chú tôi cho phép tôi đi rong phố, dạo biển... một tuần lễ. Rồi về quê cho thầy mẹ tôi mừng. Tôi ghé thăm dì Đồng Hòa ở phố Gia Long trước khi về Gò Bồi. Dì giới thiệu tôi với cô Hồng Loan, con gái út ông Bang Đồng Nguyên. Cô Hồng Loan học trường Đồng Khánh và cũng đương độ nghỉ hè. Cô đẹp bởi khuôn mặt trái xoan thanh tú không son phấn. Cô khép nép chào tôi và nói toàn tiếng Pháp, một thứ tiếng Pháp sành sỏi, đúng giọng và đúng văn phạm. Dì mời cô ăn cơm với dì cháu tôi. Cô nhận lời. Bữa cơm toàn đồ chiên xào và lạp xưởng ăn chẳng hết.

Tôi dạo quanh thành phố, trừ mấy nhà Tây cao tầng và biệt thự của ông thầu khoán T.S.T là đẹp nhất. Còn thì vào loại thường thường bậc trung. Chiều nào tôi cũng đi chơi biển. Biển Qui Nhơn đẹp và sạch sẽ. Hai bên đường biển, hai hàng thông cao vì vút gió. Gần nhà dây thép, cuối đường biển có một cây bàng đã nhiều tuổi, cao lớn, trái rụng đầy gốc. Nhiều trái còn nguyên màu vàng đuộm, da láng rất ngon, song tôi nghĩ mình đã lớn nên không dám lượm ăn...

Cầu tàu là chỗ Tây đầm tắm, không ai dám lại gần. Họ mặc đồ tắm đủ màu, rồi từng người ra cuối miếng ván gỗ, chụm hai tay lên cao đâm đầu xuống biển lặn, hụp. Phía trên, xa vài trăm thước là bãi tắm của công, tư chức, học sinh, người rách rưới bần hàn không bao giờ thấy mặt ở đó. Tôi có cảm giác buồn buồn vì sự cách biệt của con người, giàu có và nghèo nàn.

Hết hè, tôi trở lại trường. Thầy mẹ tôi không ở Gò Bồi nữa, đem cả gia đình xuống Qui Nhơn. Tôi đã hết nói cà lăm, vì làm theo lời chú tôi dạy... Tôi đã học gần xong lớp nhất rồi mà thằng em trai tôi chưa được đi học. Nó phải ở nhà gánh nước, rửa chén, dọn dẹp nhà cửa vì mẹ lớn tôi nấu cơm tháng cho học trò ăn và ở luôn tại nhà.

Đi học về bỏ sách vở ra, cởi áo dài, tôi phải phụ với em tôi lau chén bát, xới cơm, bung mâm lên nhà hầu học trò... Tối lại, mỗi khi rảnh rang ôn bài vở, nhìn thấy thằng em tôi rất thương. Nó sợ mẹ lớn đánh đòn, nên nó phải chăm lo làm việc... Nó gánh nước rất khỏe. Làm việc cả ngày không nghỉ tay nên tối đến, nó đã vác chiếu vào bếp nằm ngủ.

Các thầy dạy tôi là những giáo sư dạy giờ. Cứ xem thời khóa biểu, tiếng trống thay giờ là một giáo sư khác đến. Tôi sợ nhất là giờ toán hình học của thầy L.A..., lai rai lại bị điểm xấu. Thầy L.A thường chú ý trò nào kém toán thì chiếu cố, nên bọn nhãi chúng tôi rất sợ thầy.

Hãy biết rằng anh lúc ở trường

Rất tòi toán pháp, khá văn chương.

Chàng trai đi học nghe chim giảng

Không thuộc bài đâu, ấy sự thường.

Bên cạnh nhà dì Đồng Hòa có một tiệm vàng hiệu B.T.. Phố nhỏ nhưng sâu hun hút, có bàn ping-pong tập trung các thanh niên ăn chơi như con trai ông T.S.T., tay thầu khoán giàu có số 1 Qui Nhơn, có biệt thự gần bờ biển với vườn xoài, nhãn xum xuê trái, có xe hơi nhà, bọn tay sai vô ra nườm nượp; mấy cậu học trò con nhà giàu ra Hà Nội nghỉ hè về đưa nào cũng mặc đồ Tây đứng mốt, giày màu, đội mũ Fléchet, đi ngoài đường trên tay mỗi đứa cầm một hộp thuốc lá Tây. Thăng L. tán chị Hồng Loan cháu gái dì tôi, bị chị net vì khinh nó dốt. Ra Hà Nội nó chơi, ăn diện, đi nhảy nhót, chẳng học hành gì.

Câu chuyện thú vị dưới đây là do tôi được nghe anh X., bạn học của L. nói lại: “*Hôm đó, bọn mình một tốp năm đứa đi nhảy về, giữa đường gặp mưa, bọn mình tạt vào bar Chí Thành uống nước. Bọn mình đang uống cà phê hút thuốc thì bên cạnh có một ông trung niên. Người thấp, chắc, đầu hói, mặc kaki vàng nhưng túi áo trên có lòng thông sợi dây đồng hồ vàng. Ông đang dùng bữa cơm tối: bít-tết, xa-lát với rượu chát trắng...*

Ông này thì mình còn lạ gì: Tham tá Toàn, kỹ sư cầu cống, hiện làm ở Sở Lục lộ. Ông ăn uống chậm chạp, không thèm nhìn bọn mình. Bỗng ông ngoắc tay gọi người phu kéo xe mà ông thuê giờ vào ngồi bên cạnh. Người phu xe kéo tưởng ông trả tiền xe, không dám ngồi. Ông đứng dậy ấn hai vai anh phu xe ngồi xuống, đoạn kêu bồi: “Một phần ăn như thế này nữa và bánh mì, cho thêm một cái ly”. Anh kéo xe nhìn vào bộ áo dơ bẩn của mình với đôi dép vỏ xe đầy đất bụi, cứ nhồm người, không dám ăn uống tự nhiên. Ông rót rượu vang vào cốc, cụng ly với anh phu xe, cười: “Ông xuất thân là giới bình dân mà, (ông giờ đôi chân mang giày bata đã cũ lên) ông thông cảm với các cháu. Ông rất mến nghề kéo xe vất vả của cháu. Do hoàn cảnh cả. Ông lại chúa ghét bọn công tử mà ăn bám vào cha mẹ. Bọn nó dốt, học hành chẳng ra gì, mỗi thằng sắm được bộ cánh diện thì vì muốn lấy le với đào, bọn nó đổi áo cho nhau. Còn giày thì tui nó sắm giày tốt “peau de daim”. Nhưng thật ra đi chơi về sợ chuột cắn, nó bỏ trong bao treo lên vách... Bọn nó có cái “mã” ngoài, bên trong chẳng có gì. Còn ông thì mặc xuềnh xoàng, kaki vàng, giày bata... để tiện xê dịch, nằm đâu ngủ cũng được, có rách thì may bộ khác cũng chẳng sao...”.

Mấy thằng kia biết tay kỹ sư xỏ bọn mình, nên lạng lẽ chuồn.

Đi rồi nó còn nghe anh phu xe kéo, biết có say rượu không, phá lên cười một tràng dài và chửi đồng: “Mẹ kiếp!...”.

Lớp đệ nhất thành chung, tôi được học bổng ở ký túc xá, ăn và ở luôn trong trường. Chiều thứ bảy hôm đó, người phu xe trường đưa cho tôi bức thư, chị Hồng Loan dặn: “ *Anh ra ghé dì Đồng Hòa, tôi cần gặp anh để chia tay* ”.

Sáng chủ nhật, tôi từ ký túc xá đi thẳng về nhà dì tôi; tới nơi tôi thấy cô Hồng Loan đã bày sẵn bánh ngọt, cà phê và ngồi chờ... Cô vồn vã bắt tay tôi và cho tôi biết rằng: Cô sắp từ giã Qui Nhơn để đi Hồng Kông theo lệnh của ông Bang Đồng Nguyên, bố cô. Tôi nhớ đêm hôm đó là trăng mười sáu... “ *Trăng rất trắng là trăng của tình duyên* ”.

Thật ra, chúng tôi không có hứa hẹn một câu gì, mà cả hai đều thoáng buồn như đã có một lời nguyện ước. Cô Hồng Loan hơn tôi những ba tuổi, người con gái Tàu có đôi mắt xéch rất đẹp...

^[1]Giải thưởng loại ưu, tiếc rằng nói cà lăm.

Truyện đơn công sản

Một buổi tối dạo chơi trước nhà, tôi lượm được một tờ giấy trắng khổ vở học trò, in thạch gấp làm tư, nằm bên vệ đường. Tôi cầm tờ giấy chạy vội vào nhà la lên: “*Anh em ơi, có cái này lạ lắm!*”.

Các bạn học trò ăn cơm tháng nhà tôi có anh Vi Cam học lớp đệ nhị, người Quảng Nam, giật lấy tờ truyền đơn và mở ra đọc: “*Hỡi quốc dân đồng bào. Thợ thuyền công nông đoàn kết đánh đổ bè lũ đế quốc thực dân Pháp và phong kiến thối nát...*”.

Học trò xúm lại. Ai cũng nghe. Tôi cũng nghe và rất khoái. Có anh T. đang làm bài, tay run lẩy bẩy, mặt tái lét. Thầy tôi nghe ồn ào phía phòng học, chạy ra, khi biết rõ sự việc, thầy tôi giật lấy tờ truyền đơn kê vào bóng đèn dầu đốt liền. Nghe nói tờ truyền đơn do tôi đưa ra, thầy tôi nắm tay tôi lôi ra nhà sau quát mắng rồi quát cho tôi một trận đòn cháy da bằng dây nịt, căn dặn từ nay không được lượm “cái gì” ngoài đường đem về nhà.

Nhân vụ này, tôi bỗng nhớ lại, tôi có người anh họ tên là Trần C. học năm thứ ba thành chung trường Qui Nhơn bị bắt và đã đi tù vì có dính líu đến vụ ném truyền đơn trong nhà trường. Vụ nữa, là anh Nguyễn X.V. cháu nội bà tôi, cũng bị bắt đi tù vì tội theo cộng sản phá rối trị an... Tôi có gặp anh V. một lần tại Gò Bồi ở nhà bà nội. Lúc đó nghe nói anh vừa đi tù về và đang bị quản thúc ở làng Tùng Giản, đầu anh tóc rụng gần hết, da mặt bủng beo. Anh mặc áo dài trắng, chân đi guốc gỗ trắng, gầy guộc, nhưng đôi mắt rất sáng, nhìn thẳng, miệng lúc nào cũng cười... Các cậu tôi không ai dám lên phủ Tuy Phước bảo lãnh nhận anh về vì sợ liên lụy gia đình, buộc lòng bà tôi phải lên phủ nhận anh về.

Quan phủ hỏi: “*Sao bà bá hộ lại đi nhận?*” Bà ngoại tôi là bá hộ duy nhất Vạn Gò Bồi vì bà ngoại có ghe bầu, vừa nước mắm và ruộng đất. Bà tôi lấy trà ăn, bình tĩnh đáp: “*Bẩm quan phủ, nó là cháu nội tôi. Cha mẹ nó chết hết, vậy tôi xin quan phủ cho phép tôi được nhận nó về. Tôi xin chịu trách nhiệm về việc làm của nó sau*

này...”.

Quan phủ gõ gõ cây bút lông trên bàn... rồi cho lính ra gọi xã trưởng làng Tùng Giản vào. Xã trưởng nói vòng vo một chặp. Đoạn, Nguyễn X.V. được mời từ lao xá lên. Quan phủ nhìn đăm đăm người tù chính trị, suy nghĩ một lúc, chậm rãi nói: *“Thầy về (vì anh V. là hương sư trường làng) . Bà bá hộ đã nhận lãnh. Thầy về nghỉ ngơi, an dưỡng và đừng nghe lời xằng bậy của bọn khiêu khích...”*.

Lúc ra về, bà ngoại tôi không quên đặt một phong bì dày cộm trên bàn Quan phủ để đền ơn về việc nhận lãnh anh V., người hoạt động cộng sản những năm 1930.

Tôi xa anh V. một thời gian dài. Chấm dứt cuộc kháng chiến chống Pháp, anh V. được lệnh đi Qui Nhơn xuống tàu tập kết ra Bắc. Còn anh T.C. thì nay đã chết rồi...

Bài học cuối cùng của em tôi

Lúc tôi ra Huế học ít lâu, một hôm nhận được một bức thư của em tôi. Địa chỉ: XD Lycée Khải Định, Huế. Em tôi viết thư dài đến bốn tờ giấy lớn. Nó nói nó đã thôi học luôn. Không hy vọng trở lại trường. Lý do: giờ địa lý, vì nó không có tiền mua quyển *Géographie Foncyn* (Địa lý do Foncyn soạn) nên thường bị điểm 0. Thầy Phạm Trường Xuân chú ý, nên tới giờ thầy Xuân là nó bị kêu lên bảng rồi đi phạt suốt những ngày chủ nhật. Nó bị phạt thì không ai làm việc nhà. Mẹ tôi la. Thầy tôi đánh mắng, khiến em tôi lo sợ. Buồn quá, nó không biết tỏ nỗi lòng cùng ai. Rồi có một hôm ông Tú Thọ, thầy tôi dạy chữ Hán tại trường Qui Nhơn tới dạy giờ tiếp mở sổ ra xem, thấy em tôi bị zero, liền cúi tiết gọi lên bảng, rồi không hỏi gì, ông cầm ngay cái giẻ chùi bảng đánh vào mặt em tôi một cái rất mạnh, tám giẻ rút, mặt mày em tôi lem luốc như một thằng hề, học trò thương hại không ai cười, nhưng em tôi xấu hổ quá lấy vạt áo dài lau mặt qua loa, rồi chạy ra phía sau cổng biến mất. Nó vĩnh viễn xa trường Qui Nhơn từ đó...

Tôi biết nó sẽ bị đối rách dài ngày vì còn nhỏ quá, sức đâu lao động nổi để kiếm cơm sống qua ngày, khiến tôi buồn suốt mấy tuần lễ, giận nhà, tức em tôi, nhưng rồi vì lo bài vở học thi nên nguôi dần... Cách đó vài tháng, tôi lại được một thư nữa. Nó nói đã có việc làm, hàng ngày nó đội cá ngoài biển cho những người dân chài. Người ta trả công bằng cá, nó đem cá vô chợ bán có tiền đủ mua cơm ăn. Nhưng nó đặc biệt khuyên tôi đừng buồn, cứ tin hoàn cảnh nào em anh Diệu cũng sống được...

Rồi tôi may mắn gặp được Huy Cận, kết bạn, để chia sẻ nỗi buồn, tôi có viết một truyện ngắn đăng báo ngày nay: *Thằng ăn mày*. Tội nghiệp! “Thằng ăn mày” là em tôi. Không hiểu “Thằng ăn mày” bây giờ có còn ở Qui Nhơn hay lưu lạc phương nào. Một trưa hè, tôi đứng trong sân trường cảm thấy nhớ Qui Nhơn và em tôi một cách lạ lùng:

Rung rung hoa phượng màu thương nhớ...

(Thơ Huy Cận trong *Lửa thiêng*)

Trong thư nó cho tôi biết rằng: Núi Xuân Quang có rừng thông có rất nhiều cây thị. Vào đó không sợ chết đói, vì thị chín rất nhiều. Nó ăn Tết trong rừng thị, rồi “tịch”^[1] luôn ở đó.

Xuân Quang cách thành phố Qui Nhơn chừng mười cây số đường chim bay. Thảm cảnh của em tôi là nằm ăn trái thị đón xuân sang rồi chết luôn ở đấy ư?

^[1]Tịch (tiếng nhà Phật) là chết.

Người bạn tâm giao của thầy tôi

Ông Tú Huế, người ta gọi như thế. Ông từ Huế vào Qui Nhơn đã năm năm, làm nghề bốc thuốc Nam và dạy trẻ học chữ nghĩa. Lúc bấy giờ, cha mẹ thích cho con học tiếng Pháp để may ra học giỏi, đậu cao thì làm thầy thông, ông phán, quan tham, tề ra cũng làm được một chú lòng- toong (planton) hoặc người đưa thư trong thành phố. Phần nhiều, người ta đã vứt chiếc áo dài, khăn xếp để mặc đồ Tây. Duy chỉ ông còn giữ lại cái áo the thâm tàn, cái khăn xếp, và đôi giày hạ đã vệt gót.

Tôi học đệ tứ thành chung cũng là bạn áo dài với ông, nhưng khác ông là cái mũi còi và đôi guốc gỗ trắng nhẹ. Thầy tôi thì có lúc mặc Tây, lúc mặc Ta, nhưng mặc áo quần Tây hay Ta, thầy tôi vẫn sang trọng.

Số là trước đó, lúc lưu trú trong trường tôi bị cảm thương hàn nặng. Thầy tôi sợ tôi chết vì tôi thường bị ướp nước đá, ướp nước đá có nghĩa là suốt ngày treo bịch nước đá trên trán người bệnh. Tôi nằm được năm ngày, thầy tôi xuống nhà thương đem tôi về. Bệnh đã bắt đầu trầm trọng. Người ta mách với thầy tôi rằng trong xóm Động có một ông thầy người Quảng Trị chữa bệnh thương hàn rất hay, khắp nơi người ta mời ông vì ông bốc thuốc cho thân chủ chỉ năm mười thang là khỏi bệnh. Thầy tôi xem toa thuốc của ông thì chỉ thấy độc vị “Phụ tử” là chính, vì vậy mà người ta đồn ông là thầy “Phụ tử”.

Uống thuốc ông, tôi ngày một thuyên giảm bệnh. Ông bốc cho mười thang nữa là tôi lành bệnh hẳn. Tôi đã bắt đầu ăn cháo và bạn bè đến thăm, tôi đã ngồi dậy tiếp chuyện được. Thầy tôi trọng đãi ông “thầy phụ tử” như một vị khách. Khi khỏi hẳn, tôi trở lại trường học ôn bài để chuẩn bị thi thành chung. Chủ nhật trở về thăm gia đình, tôi thấy thầy vác về cả đồng sách thuốc và thầy bắt đầu nghiên cứu các vị thuốc...

Ngày thi lấy bằng thành chung đã đến. Thi viết tại Qui Nhơn, thi vấn đáp phải ra Huế. Tôi đậu thành chung rất mừng. Cả nhà vui. Thầy tôi rất hãnh diện với bà con thành phố. Thế là sau đó, thầy tôi chính thức làm thầy thuốc Bắc, ban đầu bốc

thuốc cho những người quen biết, sau lan truyền cả thành phố và nông thôn vùng phụ cận, nhà ai có người đau đầu rước thầy tôi xem mạch và cho toa. Tiếng tăm ông Tú Thọ, thầy thuốc Bắc, nổi như cồn.

Những lúc bụng nước lên nhà trên cho ông Tú Huế, tôi thường nghe em Như vừa tập viết chữ Hán vừa lầm nhảm đọc:

Hoàng kỳ tánh ôn

Thâu hàn cố biểu

Thúc sản sanh cơ

Khí hư mạc thiếu...

Mùa hè năm ấy, vợ ông Tổng giám thị trường Qui Nhơn mất. Học trò lớn, nhỏ được nghỉ một ngày để chuẩn bị đưa người quá cố đến nơi yên nghỉ cuối cùng. Thầy tôi được các giáo sư trường tới nhờ cho câu đối phúng điếu. Nhiều và vô cùng vất vả. Tôi và các bạn tôi mài mực cho thầy tôi viết câu đối đến mỗi nhừ cả tay... Đến lượt mấy bà bạn của bà Tổng giám thị, gồm vợ các giáo sư, vợ công chức các công sở trong thành phố đến nhờ thầy tôi cho chữ một câu đối phúng điếu. Đã xế trưa, thầy tôi thắm mệt đang dùng trà giải lao. Bỗng nghĩ ra một ý gì hay, thầy tôi mỉm cười và vỗ đùi nói: *“Thầy trợ, nhờ thầy nghĩ hộ một câu đối cho mấy bà...”*.

Ông Tú Huế khoan thai vuốt chòm râu mép, xốc lại áo dài, kéo một hơi thuốc Lào thật kêu, lúc thả cần thuốc, nét mặt ông rạng rỡ, vỗ trán mấy cái nhè nhẹ, ứng khẩu đọc lên câu đối Nôm:

Mới đây một mảnh gương trong

Bầu bạn chị em đều mến đức.

Chi vôi ngàn năm bóng khuất

Bà con bác mẹ luống đau lòng.

Thầy tôi khen hay, cô giáo dạy trường nữ học Qui Nhơn lấy khăn lau nước mắt... Rồi ông Tú Huế giục tôi đưa nghiên mực Tàu sang phía phải, ông đưa ngòi bút lông

cỡ bự (thứ dùng viết liền) lướt trên khung vải trắng chúc bầu; nét chữ rồng bay phượng múa thật sắc, dáng vẽ tự hào, nét mặt ông Tú Huế rạng rỡ hả hê chưa từng thấy...

Cái nghề không bao giờ khá được

Thầy tôi thuê nhà ông Chín Cường, mỗi tháng trả sáu đồng. Ông Chín Cường lai Tàu, lúc bảy giờ độ trên bốn mươi tuổi, không làm gì, ông chỉ ở nhà đánh bài, cho thuê nhà, cầm vàng và hút thuốc phiện. Anh của ông là ông Bảy Cu, khoảng 60 tuổi, cao lêu đêu, gầy ốm, làm nghề gá bạc. Ông Bảy bán thuốc xác cho dân nghiện cùng cực, và cũng đặt bàn đèn hút.

Ông Chín Cường có trồng trong vườn một cây khế ngọt. Tôi ghét ông, nhưng rất thích những trái khế ngọt của ông. Độ mười một giờ đi học về, tôi hay ra vườn hái khế. Phải thật thà mà nói rằng, nhà ông không ai thèm ăn khế. Nhà giàu, ông cũng không thèm hái khế bán. Khế rụng đầy gốc. Bữa nào ra vườn xui xẻo gặp ông, ông không nói gì. Nhưng cái nhìn của ông thật đáng sợ, hai con mắt sâu đầy trông trắng chăm chú nhìn tôi, khiến tôi đang cầm trái khế trong tay mà run lên cầm cập như phát sốt.

Và ông Bảy Cu khó tánh, đến nỗi ai đến xách nước nhà ông, vô ý để gàu thiếc va vào thành giếng, là ông ỷ thế giàu chửi mắng thậm tệ. Trẻ con thì khỏi nói, cầm tiết lảng vảng trước cửa ông. Trong xóm có thằng Kèn lại ra dùng ná thun bắn vào cửa ông rồi biến mất. Ông đội mũ, mặc áo vào, tức giận đi tìm nhưng không đưa nào chịu chỉ “chính danh thủ phạm”, dù nhiều khi ông ta cầm hào bạc giơ lên, tay huơ huơ dụ bọn trẻ con tìm hộ.

Tụi bạc bịp tay em của ông Chín Cường rất đông, Sáu Gạo, Hai Tiểu... là những tên cò môi nguy hiểm. Mấy ông nhà giàu, lý hương các xã miệt An Nhơn, Thiều Quang... xuống Qui Nhơn nạp thuế hay cất hàng, chẳng may sà vào các sòng bạc do ông và tay em tổ chức, thì có nước xách dù nhịn đôi về không.

Nó là thế này: dân các vùng quê tôi có máu mê đánh bong đôi. Bong đôi là hai đồng tiền bong vụ, lấy bát úp lại, mở bát ra chắn hay lẻ là ăn thua. Đó là nói đánh ngay thật, đơ đen. Còn bọn cò môi bạc bịp, bong đôi là cặp tiền mài, cạnh của mỗi đồng tiền trét a dao, chắn là tiền đi êm, còn lẻ thì tiền hai tiếng kêu trong bát không

đều. Sở dĩ tôi biết được việc này là do anh Chúc, người ở lâu năm nấu ăn tin cẩn của ông Chín Cường nói lại.

Còn ông Bảy Cu thì gá bài, cù rử mấy bà, mấy cô mê bài bạc đánh tứ sắc. Lắm người bán cả vàng vòng, đem thân dâng hiến cho người giàu có vì thua bạc. Sáu Gạo và Hai Tiểu đi vòng ngoài coi lính và câu mời cho ông Chín Cường. Rồi đêm đến, tại nhà ông, các công chức có máu mặt như bác sĩ K., giáo sư T., trợ giáo L., thừa phái S. v.v... đánh xì phé suốt đêm, thua bài bạc mặt... Sau đó những trò gì sẽ xảy ra ở bệnh viện nhà nước, ở công trường, ở các trường học trong ngày...

Sáu Gạo những ngày không tổ chức sòng bạc thì vào nằm với bọn gái điểm xóm Động, Hai Tiểu đi chạy hàng lậu cho các thương gia thành phố. Họ làm ăn hốt tiền như vậy mà không hiểu sao, khi Nhật tới làm ăn buôn bán với Nhật thế nào mà bị sạt nghiệp. Bọn con buôn từ Hà Nội vào tráo tiền giả. Sau đó, họ buôn vàng lại vớ phải hàng giả từ Thượng Hải đem qua. Hiến binh Nhật nổi cáu vung gươm ra, vậy là bè lũ Chín Cường đi đời. Thầy tôi vẫn thường nói: “ *Cái nghề không lương thiện, bóc lột, lừa lọc, dối trá, nghề này xưa nay có khá được bao giờ!* ”.

Từ lúc ra Huế học, lần đầu tiên gặp lại em tôi

Tôi gặp em tôi ở đường Dayot trong lúc nó đang vác một bao quần áo lính thủy tàu Astrolabe về tiệm giặt của bà Tư Sáng. Nó thấy tôi mừng quá, vớt bao đồ ở vệ đường, chạy tới ôm chầm lấy tôi.

Tôi thương em và thấy ngực mình tắc nghẹn. Câu hỏi đầu tiên của tôi: “*Em làm gì?*”. Nó nói nó làm thợ giặt, vừa giao đồ dưới tàu về, bao này đồ dơ họ gửi giặt. Nó mới 14 tuổi thì làm sao mà làm thợ giặt được? Tôi khẽ cúi đầu, không dám nhìn cảnh cực nhọc của em. “Em giỏi lắm. Ăn cơm có no không?”. Nó cười hồn nhiên:

“Dạ, no hung.”.

Tôi nói cho nó biết rằng tôi có nhận một thư của nó. Trong thư nó có nói đã nhận được một gói quần áo, thấy túi áo lót veston để tên Huy Cận. Nó hỏi tôi Huy Cận là ai, tôi đáp là bạn chí cốt của anh.

Tôi móc túi cho nó bốn đồng bạc. Nó nói bốn đồng ăn được một tháng cơm. Lúc đó, tôi bỗng thấy một người đàn bà trạc tứ tuần, dáng phúc hậu chạy ra nhận bao đồ và chào tôi. Bà là chủ hiệu giặt, đồng thời bà bán cơm bình dân. Cơm bình dân chủ yếu bán cho dân phu kéo xe. Bà nói: “*Hiện giờ nó làm công cho tôi, cơm no áo ấm, ông yên tâm. Trước kia, tôi thấy nó đi kéo xe, sức yếu, thương quá, tôi bảo nó bỏ nghề kéo xe và làm việc cho tôi*”.

Tôi bèn lấy bốn đồng bạc cho em tôi trao cho bà giữ giùm, dặn khi nào cần thiết lắm thì bà giao lại cho nó chút ít để nó tiêu dần. Tôi không quên cảm ơn bà chủ khi già từ. Bà hỏi tôi: “*Cậu có phải con ông Tú Thọ, anh ruột nó không?*”.

Hôm tôi sắp ra Hà Nội, tôi có đi tìm gặp em tôi. Tôi cho nó một chiếc áo sơ mi hai da, ngoài hột mè, trong nỉ trắng để mặc ấm, tôi dặn nó để dành mặc làm kỷ niệm vì chiếc áo này của anh Huy Cận cho anh, anh thương em nên nhường lại cho

em. Nó cầm áo hít hít cái mùi long não, thần thờ: “ *Anh nói với anh Huy Cận em xin cảm ơn anh ấy nhiều lắm*”. Nó mặc áo vào. Áo rộng lưng thùng. Nó vén tay áo lên đến khuỷu và cười. Anh ăn với em một bát chè ngọt nghe. Tôi sờ túi sơ mi rồi nói: “ *Anh không mang tiền theo* ”.

“ *Không sao .*” Rồi nó chạy vào quán bưng ra một bát chè ngọt, nếp nấu với đậu đen. Thêm một cái muống. Hai anh em ngồi dưới trụ đèn điện, cùng ăn với nhau. Tôi thương em và thấy ấm cúng quá! Tôi dặn nó: “ *Đừng bỏ việc. Dù sao có cơm ăn áo mặc vẫn hơn* ”. Nó đưa tôi đi dọc bờ sông. Về tới chùa Bà, nó dừng lại đưa cho tôi một đồng bạc. Tôi từ chối. Nó nói: “ *Đây là lương tháng của em vừa lãnh. Anh cho những bốn đồng, còn y nguyên, chưa tiêu gì mà...*”.

Tôi nắm tay em tôi một hồi lâu không biết nói gì. Tôi rất mừng, hiện tại em tôi không đói rách. ^[1]

^[1]Chú thích: người em trai nói đến trong đoạn hồi ký trên phải bỏ học, đã đi hoang một thời chính là anh Tịnh Hà (tức Ngô Xuân Sanh, em cùng mẹ cùng cha của anh Xuân Diệu), người đã ghi chép mấy trang hồi ký trên theo lời anh Diệu kể).

Phụ Lục

Xuân Diệu và tôi

Chúng tôi cùng chung một hoài bão thiết tha về văn hóa dân tộc, tâm niệm góp phần khiêm tốn của mình bồi đắp cho văn hóa nước nhà. Chúng tôi cùng một hoài vọng và quan niệm về thơ, là đi trên “con đường lớn của thơ: thơ của cuộc đời, thơ của con người”.

Huy Cận

Tôi cảm tạ đời độ lượng đã cho tôi một cuộc sống tình cảm đầy đủ, có cả tình yêu và tình bạn. Tình bạn chân chính thường hiếm, nó là thứ hương trầm tỏa từ những tâm hồn đồng điệu.

Anh Xuân Diệu đột ngột từ giã chúng ta ra đi ngày 18-12-1985, lúc chỉ còn mấy tháng nữa thì tròn năm mươi năm của tình bạn chúng tôi. Đã 10 năm không còn thể phách Xuân Diệu trên đời này, tôi xin ghi vội những chặng đường chính của đôi bạn Huy – Xuân.

Tự trường năm 1936, chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên ở trường “tú tài” Khải Định, Huế (Trường Quốc học cũ). Anh Diệu (ở Hà Nội về) học năm thứ ba, tôi vào học năm thứ nhất. Hai đứa đọc thơ cho nhau nghe và “đồng thanh tương ứng”, kết bạn với nhau gần như tức khắc. Tình bạn của chúng tôi ngay từ lúc đó, không chỉ đóng khung trong địa hạt văn chương. Tháng 4-1937, trong trường có cuộc vận động đón Godart đại diện của chính phủ mặt trận bình dân Pháp đến Huế. Anh Diệu cầm đầu đám học sinh ba lớp ban tú tài đi đón. Tôi còn nhớ rõ anh Diệu bảo người gác cổng trường khóa cổng lại, không cho những kẻ nhút nhát rút lui về. Sau cuộc đón ấy, anh Diệu, tôi và một số anh em khác bị cắt học bổng, suýt nữa thì bị đuổi.

Tự trường năm 1937, anh Diệu ra Hà Nội học trường luật và viết báo *Ngày Nay*, tôi học năm thứ hai ban tú tài, làm gia sư ở một nhà bác sĩ. Anh Diệu và tôi viết thư cho nhau hàng tuần và tôi gửi cho Diệu những bài thơ tôi vừa làm xong.

Tết năm Dân 1938, bài *Chiều xưa* của tôi được đăng cùng trong một khung với bài *Cảm xúc* của Xuân Diệu trên báo *Ngày Nay*. Tết đó, tôi từ Huế ra chơi với Diệu ở Hà Nội, lần đầu tiên tôi làm quen với đất nghìn năm văn vật. Lúc trở về Huế mang theo một cành đào. Hè 1938, tôi ra sống với Diệu ở chân đê Yên Phụ. Ở đó, Diệu viết truyện *Cái giường*, một số bài thơ. Còn tôi thì viết *Buồn đêm mưa*, *Trông lên*, *Đi giữa đường thom* và mấy bài khác. Hè 1939, Diệu viết bài giới thiệu thơ Huy Cận. Sau một năm, tôi đã có thơ đăng đều đều trên báo *Ngày Nay*. Tự trường năm 1939, sau khi đậu tú tài toàn phần, tôi dạy tư hai tháng ở Vinh và tháng 10 ra Hà Nội học trường cao đẳng Nông Lâm. Diệu tiếp tục học luật và dạy văn ở trường Thăng Long. Hai chúng tôi cùng sống ở căn gác nhà số 40 phố Hàng Than (*Phố không cây thối sâu biết bao chìm*). Ở tầng dưới là anh Lưu Trọng Lư. Chúng tôi dành dụm tiền học bổng và tiền lương dạy học để cho tái bản tập *Thơ thơ* và cho in dòng chữ Huy - Xuân xuất bản lên sách.

Đầu năm 1940, Diệu đi làm tham tá thương chánh ở Mỹ Tho vì kẻ sinh nhai (*Cơm áo không đùa với khách thơ*), cũng như tôi học Cao đẳng Nông Lâm là cốt để có nghề tay trái. Chúng tôi tạm sống xa nhau, buồn đứt ruột. Hàng tuần viết thư cho nhau, có tuần hai, ba lá thư. Từ cuối năm 1941, tôi đã tham gia hoạt động Việt Minh, nhưng chưa có dịp cho Diệu biết. Diệu thì chờ tôi đậu kỹ sư là “cuốn gói” trở về Hà Nội. Hè 1942, tôi đậu kỹ sư canh nông và cuối năm bắt đầu đi làm ở Sở Nghiên cứu Tầm tang. Diệu điện hỏi tôi: “*Diệu từ chức được chưa?*”, tôi điện trả lời: “*Từ chức ngay! Về ngay Hà Nội!*”. Chúng tôi sống trên gác phố Hàng Bông (số nhà 61), tiếp tục làm thơ, làm Nhà xuất bản Huy - Xuân...

Thời kỳ này (cuối năm 1942), tôi hướng dẫn Diệu vào con đường hoạt động bí mật (trong Việt Minh và trong Đảng Dân chủ). Cuối năm 1944, Diệu về thăm quê ở Can Lộc (Hà Tĩnh), về thăm gia đình tôi ở xã Ân Phú, anh rất bí mật nói với mẹ tôi: “*Anh Cận hoạt động cách mạng rồi bà ạ. Nếu cách mạng thành công thì không nói làm gì; nếu có điều gì chẳng may, thì con sẽ thay anh Cận cùng bà lo việc gia đình*”. Mẹ tôi ứa nước mắt còn anh Diệu đã giúp mẹ tôi một số tiền để trả nợ. Cuối tháng 7-1945, tôi đi dự Quốc dân Đại hội họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thì Diệu ở lại Hà Nội “giữ nhà”. Cách mạng tháng Tám thành công, chúng tôi chuyển về ở nhà số 50 phố Hai Bà Trưng (đăng sau thư viện Quốc gia). Diệu hăng say hoạt động

trong Hội văn hóa cứu quốc, tôi thì phụ trách công tác ở Bộ Canh nông và ở Ban thanh tra đặc biệt của Chính phủ.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, chúng tôi vào Hà Đông rồi lên Việt Bắc. Tôi ở ATK (An toàn khu) của chính phủ, Diệu ở Lục Giả, rồi ở Thanh Cù, làm báo *Văn Nghệ*. Nhưng cứ khoảng một tháng một lần, Diệu vai mang ba lô đi xe đạp và đi bộ về gặp tôi ở ATK. Lại những buổi thơ giữa sương đêm của rừng Việt Bắc. Cũng ở trong rừng Việt Bắc những năm đầu kháng chiến cả hai chúng tôi được kết nạp Đảng. Giải phóng miền Bắc, chúng tôi về Hà Nội, được bố trí ở nhà số 24 đường Cột Cờ, nay là phố Điện Biên Phủ. Chúng tôi lại hăng say công tác, hào hứng làm thơ, “đi thực tế”.

Những năm chống Mỹ cứu nước, hai đứa hơn mười lần đi Khu Bốn khói lửa, nhiều lần suýt chết dọc đường vì bom Mỹ. Dọc đường, chúng tôi đọc thơ cho bộ đội, dân công nghe, sống cuộc đời chiến sĩ, trong không khí hào hùng của đất nước. Giải phóng Sài Gòn, Giải phóng miền Nam, chúng tôi lại hăng say “đi thực tế” ở đồng bằng sông Cửu Long. Ở Tây Nguyên, ở khu Năm “khúc ruột miền Trung”, nhất là Xuân Diệu ham đi miền Nam mà anh đã hiểu biết và mến thương nhiều từ trước. Diệu đi bình thơ, có tới gần một nghìn cuộc bình thơ cho đến ngày Diệu mất. Còn ngôi nhà số 24 Điện Biên Phủ thì:

Đêm đêm trên gác đèn chong,

Cận ngồi cặm cụi viết dòng thơ bay.

Dưới nhà bút chẳng rời tay

Bên bàn Diệu cũng miệt mài trang thơ.

Bạn từ lúc tuổi còn tơ,

Hai ta hạt chín chung mùa nắng trong.

Ánh đèn trên gác, dưới phòng.

Cũng là đôi kén nằm trong kén trời.

Chúng tôi cùng chung một hoài bão thiết tha về văn hóa dân tộc, tâm niệm góp

phần khiêm tốn của mình bồi đắp cho văn hóa nước nhà. Chính theo tinh thần ấy mà gần suốt 30 năm, anh Diệu đã cặm cụi viết bộ sách đồ sộ *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*. Chúng tôi cùng một hoài vọng và quan niệm về thơ là đi trên “*con đường lớn thơ: thơ của cuộc đời, thơ của con người*”. Chúng tôi dùi mài học thơ của cha ông, tiếp nhận chủ nghĩa nhân bản sâu sắc của cha ông, đồng thời học văn hóa cổ của phương Đông, Trung Quốc, Ấn Độ và học văn chương phương Tây từ thời cổ cho đến hiện đại. Đặc biệt là tâm đắc văn học thời Phục Hưng và văn hóa thế kỷ 20. Không chỉ học văn hóa Pháp, mỗi chúng tôi đều có hai quê hương. Anh Diệu thì quê nội ở Hà Tĩnh, quê ngoại ở Bình Định (*Cha đằng ngoài, mẹ ở đằng trong*). Tôi quê ở Hà Tĩnh, nhưng học 10 năm ở Huế (từ 10 đến 20 tuổi) nên Huế là quê hương thứ hai của tôi. Hai quê hương của Xuân Diệu, Huy Cận bổ sung cho nhau và cho mỗi chúng tôi hồn thơ đa dạng trong cái hồn thơ chung bám gốc dân tộc.

Cuộc sống và thơ đã cho tôi người bạn đời thân thiết nhất, cho tôi tâm hồn tri kỷ, tâm lòng tri âm nơi Xuân Diệu. Chúng tôi sống giữa đời như anh em sinh đôi, nhưng bản lĩnh và phong cách văn chương thì rất khác nhau, khác nhau mà bổ sung cho nhau thành một “quả đôi”. Anh Diệu ra đi chưa kịp viết hồi ký, chỉ để lại cái tên *Tôi cảm tạ cuộc đời* cho tập kỷ niệm đang chuẩn bị viết. Xuân mất đi, còn lại Huy. Tôi đang viết hồi ký chung cho cả hai người với nhan đề là *Hồi ký song đôi*. Anh Tịnh Hà (em ruột anh Xuân Diệu), các anh Chế Lan Viên, Nguyễn Xuân Sanh, Tế Hanh và nhiều bạn thân khác của chúng tôi giúp tôi viết đầy đủ về đời và thơ của anh Xuân Diệu.

Tôi nhớ lại: một tháng trước khi Diệu mất, một buổi chiều, Diệu ngồi bệt giữa phòng nói với tôi: “ *Trong hai đứa mình, đứa nào chết trước là sướng, đứa nào ở lại sau chắc khổ lắm* ”. Tôi nghe, lặng người đi, không dám nói câu gì. Tôi cảm thấy nỗi đau trong lòng Diệu khi thốt ra câu đó. Nào ngờ đó là lời trời trăn của Diệu cho tôi. Quả thật, sau đám tang của Diệu, liền trong nửa năm, tôi nghe trong người tôi, trong tâm hồn tôi như hẫng đi, và thấy như cuộc đời hư lãng. Và rất nhiều lần Diệu về gặp tôi trong chiêm bao, cả lúc tôi ngủ trên máy bay đi công tác xa.

Ngày Diệu mất lúc 7 giờ 40 phút ở Hà Nội thì đúng lúc ấy ở Dakar (Sénégal) là 12 giờ 20 phút trưa, tôi bị xuất huyết nặng. Thần giao cách cảm: nhân điện của Diệu

truyền thông cho tôi giây phút ấy. Ngày 19-12-1985, về đến Paris được sứ quán ta báo tin Diệu mất, tôi sững sốt, bàng hoàng, máu vẫn chảy vì xuất huyết nặng ở mũi. Tôi và con tôi (cháu Vũ) trong cơn đau đớn, cố trấn tĩnh để đi đổi vé máy bay về cho kịp đám tang, nhưng ngày 23 tôi về thì đã chôn Diệu ngày 21 rồi. Từ Paris, tôi đánh 10 bức điện về Hà Nội (cho Hội nhà văn, cho Liên hiệp Văn học Nghệ thuật, cho Bộ Văn hóa, cho anh Tố Hữu...) đề nghị chờ tôi về hãy chôn bạn tôi, nhưng không kịp.

Nửa thế kỷ tình bạn, nói sao cho xiết! Diệu ơi, ở thế giới bên kia Diệu có còn nghe chăng Cận kể chuyện Huy – Xuân trong hơi thở ấm nồng của tiếng Việt, tiếng Việt mà chúng ta đã yêu tha thiết, yêu da diết như chính hồn của dân tộc, như chính hồn của mỗi chúng ta...

Xin tặng độc giả những bài thơ về tình bạn Huy – Xuân của tôi.

Diệu ơi, Diệu đã về Yên tĩnh

Diệu ơi, Diệu đã về Yên tĩnh

Cận hãy còn đây trăm xốn xang

Cận mới về thăm quê Nghệ Tĩnh

Gặp tuần trăng sáng ngân ngơ trắng.

Cận ra Thanh Hóa nằm bên bờ biển

Biển lại dòn xao không phút ngưng

Diệu đã đi xa về tới bến

Cận đang biến động sóng lòng dâng.

“Hồi ký song đôi” đang viết dở

Hai chương tuổi nhỏ chép xong rồi.

Đời ta trang khép, còn trang mở

Cận viết đầy trang, tay mới xuôi.

Biển lớn băng qua ấy biển đời

Biển vào vũ trụ ánh sao mời

Diệu dò thế giới bên kia trước

Khỏi lạ đường khi Cận tới nơi.

Sầm Sơn 27-7-1986.

Bài thơ mảnh vải

Diệu ở Mỹ Tho gửi cho tôi nói sẽ mua vải gửi ra cho tôi may bộ quần áo mùa hè.
Tôi đáp lại bằng bức thư – thơ sau đây:

Cảm lòng ôm ấp phương xa

Nỗi niềm thương nhớ vì ta trái bầy

Vải cầm mảnh nhỏ trong tay

Lòng kia dệt ấm trời mây mấy trùng.

Mở thư một sáng lạnh lòng

Hai chiều vải dệt tao phùng Huy - Xuân.

Dọc ngang tơ chỉ sát gần

Đi về mấy đạo hai thân một hồn.

Một mai ta chết xin chôn

Hai ta sát cạnh xương luôn qua xương

Đất già lạnh toát đêm trường

Huy - Xuân nằm dệt tấm thương muôn đời.

Mắt này gửi liễu đâm tươi.

Môi này lại mượn chim cười giao duyên.

Huy Cận

Hà Nội mùa thu 1942.

Viếng mộ Diêu

Lạnh lắm trời ơi! Lạnh lắm không?

Cận về không kịp, chỉ còn trông

Đất vàng một nắm hoa vừa héo

Nằm một, giờ đây Diêu lạnh lùng.

Năm mươi năm trước thuở ra đời

Thơ của Huy Xuân trái kết đôi

Tình bạn Huy Xuân đời ấm áp

Tiếng ai thăm hỏi: Xuân đâu rồi?

Xuân vẫn còn đây, Xuân ở đây

Xuân đi, Xuân lại cấm đời này

Dọc đường tiễn Diêu về an nghỉ

Nghìn vạn bà con mắt lệ đây.

24-12-1985.

Chiêm bao thấy Diệu

Trên đường công tác phương xa

Nửa đêm gặp Diệu, lại là chiêm bao!

Diệu rằng: “Tuyển tập ra sao?

Phải tay Diệu chọn cho dào mạch thơ”.

Diệu ơi! Mới đó đôi bờ

Âm dương đã cách, bao giờ lại chung?

Huy - Xuân một cuộc tao phùng

Nửa trăm năm chữa thỏa lòng tri âm

Hẹn cùng trời đất ta nằm

Bên nhau cho khỏi lạnh dầm Xuân ơi!

Bấy giờ liễu sẽ đâm tươi

Môi tàn lại mượn chim cười giao duyên.

Trên máy bay từ TP. Hồ Chí Minh đi Paris,

đêm ngày 13, rạng ngày 14-2-1986.

Nằm bệnh viện gửi Diệu

Tập đi tập đứng lại yên ngồi
Số một thân ta báo động rồi
Cận hứa từ đây thôi ỷ sức
Gắng theo hết thế kỷ hai mươi.
Cái dạ yêu đời không thể can:
Đàn bầu dây đã vắn lên cần
Hề đời chạm đến liền vang động
Một tiếng vè là vắn tiếng ngân.
Hai đứa rồi ra nghĩ cũng kỳ
Thương nhau hơn ruột thịt dường ni
Mà đàn mỗi đứa riêng âm sắc,
Cuộc sống muôn màu lặp lại chi!
Không lặp trùng nhau, nhưng cảm nhau
Tử Kỳ xưa chết, Bá Nha sâu.
Nhưng ta hai đứa cảm đàn vững,
Xã hội tri âm, đàn lắng sâu.
Yêu bạn, Mông–te tự giải lời:
“Bởi vì là bạn, vì là tôi”

Vì là Diệu, Cạn nên ta đã

Quyện với nhau làm một trái đôi.

Bệnh viện Việt Xô, ngày 5-12-1974

Tặng khăn

Chiếc khăn đầm lệ cho Xuân

Lệ non sông, lệ trâm luân một nguồn

Mắt Huy trút một kiếp buồn

Xuân cảm mảnh vải sờ khuôn mặt sầu

Vải sờn từng áp xương đau

Lòng tan trăm bận khăn nhàu là đây!

Xuân Diệu với hai nữ thi sĩ Amrita Pritam và Blaga Dimitrova

Anh Xuân Diệu thường nói đùa: *“Không biết tôi sinh dưới dấu hiệu của ngôi sao nào, mà thường tôi được sự che chở của phụ nữ. Đó cũng là lời đoán bói bài của anh Nguyễn Xuân Khoát cho tôi năm 1939”*.

Quả thế, trong đời Xuân Diệu đã gặp rất nhiều phụ nữ tốt bụng giúp đỡ anh một cách tận tình, mà cũng có thể nói là đã che chở anh, che chở cái vận mệnh của anh trên đường đời. Có những trường hợp không phải là che chở, cũng không phải là giúp đỡ, mà là một mối tình cảm bền chặt qua bao nhiêu năm tháng nó cũng là một nỗi an ủi lớn cho tấm lòng dễ cảm thấy cô đơn của anh.

Năm 1956 anh đi họp Ban chấp hành Hội nhà văn Á Phi (cùng đi với Nguyễn Công Hoan), tại Niu Đêli, Ấn Độ. Sau cuộc họp, anh còn đi tham quan một số nơi, những danh lam thắng cảnh nổi tiếng của đất nước Ấn Độ mấy nghìn năm văn hiến. Trong chuyến đi này anh đã gặp và làm quen với nữ thi sĩ Ấn Độ Amrita Pritam, một nữ thi sĩ khá nổi tiếng. Hai người trao đổi câu chuyện thơ văn, và sau đó dịch thơ của nhau in trên báo mỗi nước.

Bà Amrita Pritam có lẽ cũng trạc tuổi anh Xuân Diệu (tôi đoán thế vì còn giữ bức ảnh hai người chụp tại Hội nghị) có một cảm tình nồng thắm với nhà thơ Việt Nam, và bà rất thích mấy bài thơ của anh Diệu trao tay cho bà (Bản dịch ra tiếng Anh): *Xuân không mùa, Lời kỹ nữ, Chỉ ở lòng ta, Thơ duyên...* Bà Pritam đã sửa sang lại chút ít bản dịch mà anh Diệu đưa và đã cho đăng mấy bài thơ ấy ở trên báo *Văn Học Ấn Độ*.

Sau đó, bà thỉnh thoảng gửi thư cho anh Diệu và có dịp ai sang Việt Nam là bà gửi các tập thơ của bà tặng người bạn thơ Việt Nam. Mối duyên văn tự ấy kéo dài cho đến ngày anh Diệu mất. Tôi không biết bà Pritam có nhận kịp thời cái tin người bạn thơ Việt Nam từ trần không. Đây là một mối duyên thơ đẹp nồng thắm giữa hai nhà thơ trữ tình bên bờ Ấn Độ Dương nước trong xanh và sâu thẳm.

Nữ thi sĩ Blaga Dimitrova là người Bungari, đã đến Việt Nam những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1965 nếu tôi không nhớ nhầm). Chị sinh năm 1923, lúc sang Việt Nam chị đang ở cái tuổi thanh niên thứ hai của chị, còn giữ cái đẹp lộng lẫy của tuổi thứ nhất.

Gặp chị lần đầu chúng tôi cứ ngỡ là chị mới ngoài ba mươi. Nhưng cái đẹp Blaga là một cái đẹp có thể nói là một cái đẹp lắng đọng mặc dầu lộng lẫy, vẫn có nhiều nét thù mị bên cạnh những làn sắc sảo, cái đẹp vừa của phương Bắc, vừa của phương Nam, có chút gì như pha màu Tiểu Á. Bởi vì chị đẹp nên tôi không thể không nhắc đến điều đó, nếu tôi làm lơ không giới thiệu chân dung hình thể của chị thì cảm thấy như thiếu lễ độ với một giai nhân.

Nhưng điều làm chúng tôi ngay phút đầu cảm mến sâu sắc người bạn thơ của xứ “hoa hồng” là tình cảm sâu xoáy của chị đối với Việt Nam, đối với cuộc chiến đấu anh dũng và đầy hy sinh của nhân dân ta. Trong cuộc tiếp xúc chị không nói nhiều, chị đặt những câu hỏi để nghe những câu trả lời của chúng tôi, của những người chị gặp dọc đường, của những bộ đội, dân quân chị gặp trên đường hay trong địa đạo.

Blaga cũng như Monica Varnenska, đã sống hết lòng mình cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam, hai chị cũng đau xót tận đáy lòng mình những hy sinh mà các chị đã chứng kiến. Có thể nói, thật sự các chị đã vận vào mình cái số mệnh đau thương và anh dũng của dân tộc Việt Nam. Hai chị và Sara Lidman (nữ sĩ Thụy Điển) tự nhiên đã có một cảm tưởng gần giống hệt nhau về những ngày sống ở Việt Nam. Các chị nói: *“Ở đây tôi ngủ giấc ngủ dưới một bầu trời đầy bom đạn, một giấc ngủ thật sự là dưới bom đạn. Nhưng chưa bao giờ tôi lại thấy yên với lòng mình đến thế, yên với lương tâm đến thế. Đây thật là mảnh đất của lương tâm loài người”*.

Riêng Blaga Dimitrova đã viết hơn 100 bài thơ ca ngợi cuộc chiến đấu đầy hy sinh và anh dũng của nhân dân Việt Nam. Tập thơ này anh Xuân Diệu đã dịch ra tiếng Việt và xuất bản với nhan đề *Vây giữa tình yêu*. Tôi xin nhắc ra đây vài ý thơ trong tập thơ nặng tình nghĩa ấy, bài *Người đàn bà mang thai*:

Chị nông dân ơi, chị đang đi trên đường đê kia, cái bụng to tròn đi trước chị.

Việt Nam ơi, người sắp sinh thành một thế giới mới nào đây!...

Chiếc đàn bầu

Đàn bầu một dây, dây đàn căng căng mãi, căng đến lúc gần như sắp đứt. Và trên dây căng thẳng ấy dội lên những âm thanh thiết tha huyền diệu. Việt Nam ơi, trên dây đàn của Việt Nam đang nổi lên những giai điệu thiết tha tâm kỳ, huyền diệu làm giàu cho giai điệu của loài người.

Trong bài *Hương biệt ly*:

Ở thị xã Phủ Lý, trong bóng tối đầu hôm, anh chị nhìn nhau, không nói một lời. Chị hít thở mái tóc của anh, hít tận sâu đáy phổi cái mùi hương tóc ẩm mồ hôi và bụi đường. Hít thật sâu để rồi mai đây xa nhau chị thở cái hương biệt ly ấy để mà sống, để mà chờ cho đến ngày gặp lại...

Anh Xuân Diệu và tôi đã hết sức xúc động khi được đọc những bản thảo đầu các bài thơ mà chị dịch cho chúng tôi nghe qua tiếng Pháp. Có cái gì đau xé, nghét đắng trong giọng thơ của chị, mà chan chứa lòng tin tưởng, cháy bỏng lửa căm thù. Cứ ngày ngày, chị tâm sự với Xuân Diệu về những nỗi đau của chị, về những phản chấn của chị và thế là hai người bạn thơ như cùng nhau sáng tạo lại những bài thơ đầy tâm huyết kia ra tiếng Việt.

Có hôm, chúng tôi đang ngồi nói chuyện với nhau ở khách sạn Thống Nhất (Hà Nội), thì máy bay Mỹ ập tới và ba chúng tôi chạy gấp xuống hầm. Chị Blaga hồi hộp, nhưng không chút sợ hãi nói với chúng tôi: “*Chắc chắn là không chết, nhưng nếu có sập hầm mà cùng nhau chết trong niềm tin thì cũng là sống mãi*”.

Tất nhiên là chúng tôi đã không chết và tối hôm đó Blaga đã viết một trang nhật ký dài.

Blaga Dimitrova yêu thương Việt Nam đến nỗi muốn có một em bé Việt Nam ở với mình suốt đời và như vậy là chị đã xin bé Hà, con một đồng chí công chức nghèo ở Hải Phòng làm con nuôi. Theo chị việc nuôi con nuôi là vật thể hóa sợi dây tình cảm của chị nối với đất nước đau thương và dững cảm này. Chị đã kể câu

chuyện của chị với bé Hà trong một quyển tự sự dài mà chúng ta đã dịch ra bằng tiếng Việt với cái tên *Sự phán xét cuối cùng* . Quyển này đã được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh, và độc giả đều đọc quyển tự sự với một niềm cảm thông sâu sắc với tác giả và với cuộc chiến đấu của Việt Nam.

Tôi kể về Blaga Dimitrova cặn kẽ như vậy, cũng là kể về mối tình bạn sâu sắc đầy tình nghĩa giữa chị và nhà thơ Xuân Diệu. Đầu những năm 1980, Blaga Dimitrova ốm nặng, có lúc tưởng như không qua khỏi, anh Diệu đã nhiều lần viết thư động viên an ủi bạn, động viên với tất cả cái suy ngẫm của anh về cuộc sống, về số mệnh của mỗi con người, về sự phấn đấu của bản thân anh để vượt qua những lúc đau yếu, những lúc buồn nản nữa... Nghĩa là anh chia sẻ với bạn những lo âu và những kinh nghiệm sống của mình.

Chính Blaga Dimitrova đã nói với tôi và anh Tế Hanh rằng những bức thư của anh Diệu thật sự đã giúp chị vượt qua những lúc khó khăn, vượt qua những phút mà chị tưởng như cụt đường trước mắt. Blaga Dimitrova đã viết một bài thơ tặng Xuân Diệu, để vào tập thơ của anh Diệu được dịch ra tiếng Bungari và đã xuất bản tại Sofia năm 1983.

Ngày được tin anh Xuân Diệu mất, Blaga Dimitrova đã tập hợp một số văn nghệ sĩ Bungari cùng chị mang hoa và hương đến viếng bạn tại sứ quán Việt Nam tại Sofia (tiếc rằng ở sứ quán không thiết lập bàn thờ cho nhà thơ vừa mất, nên hương và hoa chị trao tay cho đồng chí đại sứ với những lời chia buồn đầy nước mắt của chị Blaga). Blaga đang có ý định viết một quyển sách về nhà thơ Xuân Diệu, nói về đời và đời thơ của nhà thơ, và cũng để kể lại tình bạn, duyên thơ của hai nhà thơ Bun - Việt.

Xuân Diệu đối với u Khang

Sau khi má anh Diệu mất, anh có nhờ một u già giúp việc tên là u Khang. U Khang có mấy người cháu làm việc ở Hà Nội, có thể nuôi dưỡng u, và do đó cũng nhờ u giúp đỡ trong việc gia đình. Nhưng sau khi tiếp xúc thì u Khang quyết định ở lại giúp anh Diệu trong việc bếp núc, trông coi chôn ăn ở cho anh. Công việc giúp anh Diệu chỉ là đi chợ, nấu ăn, quét dọn cái phòng anh làm việc. Mà ngay việc đi chợ, thì nhiều khi anh Diệu cũng đỡ phần cho u Khang, vì thỉnh thoảng anh cũng trực tiếp đi mua rau và nhất là đi mua thịt chó ở chợ Hàng Bè, hoặc ở phố Sinh Từ. Còn giặt áo quần, thì những áo mỏng như sơ mi, may ô anh mới nhờ u giặt, còn quần và áo dày thì anh tự giặt lấy, không nhờ phiền u.

Anh Diệu đối xử với u Khang như với mẹ đẻ, chăm lo từ miếng ăn cho đến chỗ ngủ, chiếc chiếu, cái chăn, chiếc khăn len trùm đầu, đôi tất ấm. Anh lại còn đưa tiền đều cho u Khang mua trà, mua thuốc Lào, vì u thỉnh thoảng cũng hút thuốc Lào, hoặc cho thuốc Lào cùng nhai với trà. Có được thức ăn gì ngon do bạn yêu thơ biếu trong những chuyến anh đi nói chuyện thơ, anh đều để phần cho u Khang. Mỗi khi u ốm đau, mà u cũng hay ốm vặt, anh lại lo thuốc thang chu tất, và dỗ u uống thuốc, như anh đã từng dỗ má anh.

Anh có định làm một bài thơ đầu đề là *U Khang*, mà anh chưa kịp làm xong thì anh đã mất. Ý bài thơ anh có nói cho tôi biết: cuộc đời kiên nhẫn, chịu thương chịu khó tích lũy từng chút an vui như u Khang. Anh thấy nơi u Khang một biểu hiện của sự sống, của cuộc sống trăm nghìn kiên nhẫn, trăm nghìn âu lo, trăm nghìn chăm chút cho hạnh phúc đơn sơ của con người. U Khang mất mấy năm trước khi anh mất, vậy mà đến lúc anh mất, bài thơ vẫn chưa làm xong. Trong những điều ân hận của anh khi mất đi, chắc chắn có điều ân hận này. Khi u Khang đã đến ngày cải táng, thì anh cùng các người cháu của u chăm lo việc bốc mộ của u rất chu đáo, và anh cùng tôi đã đem tiểu sành của u về chôn tại quê nhà của u, bên cạnh những ngôi mộ của gia đình, trong tỉnh Hà Nam Ninh.

Cô bạn Pháp mê thơ Xuân Diệu

Cô ấy là Louise Koger, bố mẹ cô đều là người Pháp. Không biết cô học tiếng Việt trong trường hợp nào, mà nói tiếng Việt rất sôi, giọng đặc là giọng người Hà Nội. Cô học văn khoa tại Paris, và yêu một anh trạng sư Việt kiều.

Hai người nói chuyện với nhau toàn bằng tiếng Việt và cô tỏ tình với người yêu toàn mượn lời thơ của Xuân Diệu để nói thay lòng mình. Và trong câu chuyện hàng ngày, cô cũng vẫn dùng những câu thơ của Xuân Diệu để nói chuyện với người yêu, ví dụ hai người đi dạo ngoài phố mà cô Louise muốn giục người yêu của mình đi mau thì cô đọc lên câu thơ: *“Mau với chứ, vội vàng lên với chứ!”*.

Cũng như lần hai người đi chơi ở Algeria gặp tuần Ramanda (là một tuần lễ của Hồi giáo, trong tuần đó người ta nhịn ăn, các cửa hàng ăn không bán thức ăn, mà chỉ bán nước giải khát), nên ngày trước tuần Ramanda, hai người vào tiệm ăn Ả-rập, cô giục người yêu cố gắng ăn no đi vì ngày mai có thể phải nhịn đói, cô liền đọc câu thơ: *“Ăn đi anh. Em rất sợ ngày mai”* (câu thơ của Xuân Diệu là: *“Mau lên em! Anh rất sợ ngày mai”* trong bài *Giục giã*).

Cô Louise Roger còn thuộc thơ Xuân Diệu đến nỗi có thể lấy thơ Xuân Diệu (như người ta lấy Kiều) và có thể ghép bốn câu ở bốn bài khác nhau của Xuân Diệu thành một bài tứ tuyệt đúng niêm luật và có nghĩa:

Có nghĩa gì đâu một buổi chiều (trong bài *Vĩ sao*)

Ta cần uống ở suối thương yêu (trong bài *Vô biên*)

Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói (trong bài *Đây mùa thu tới*)

Không khóc nhưng mà buồn hiu hiu (trong bài *Nhị hờ*).

Anh bạn trạng sư yêu cô say đắm, trọng vì nét, say vì tình, và hai người lại có một sự say mê chung, là mê *Thơ Mới* và đặc biệt là mê thơ tình của Xuân Diệu. Tưởng là hai người kết duyên với nhau suốt đời, thế mà vì một sự vụng về và cạn

nghĩ của anh chàng trạng sư mà mối tình phải chấm dứt. Cô đành phải kết hôn với một người bạn ở châu Mỹ La tinh và anh bạn trạng sư về sau cứ tiếc ngơ tiếc ngẩn.

Gặp tôi, ông trạng sư si tình còn tự hỏi thăm: “*Không biết bây giờ thì cô đọc thơ tình của Xuân Diệu cho ai nghe?*”. Chắc chắn là không còn đọc cho ông trạng sư nghe nữa. Chính câu chuyện này người bạn trạng sư Việt kiều đã kể cho anh Xuân Diệu và tôi nghe tháng 11-1981 lúc anh Xuân Diệu sang Paris để diễn thuyết về văn thơ Việt Nam tại trường đại học Sorbonne.

Bà bán hoa, cô bán thịt chó, và bà hành khách đi tàu hỏa đối với nhà thơ Xuân Diệu

Khi còn chiến tranh chống Mỹ, một hôm anh Xuân Diệu đến mua hoa ở cửa hàng hoa trên bờ hồ Hoàn Kiếm. Anh thích hoa hồng và tỉ mỉ chọn được 5 bông hoa vừa ý, và rút ví để trả tiền thì bà bán hoa nói: *“Sao ông lấy ít hoa thế, mùa này hoa đẹp, ông lấy vài chục bông về cắm ở phòng, vừa đẹp vừa thơm. Hoa ái tình mà”*.

Anh Diệu nói: *“Hoa thì đẹp nhưng tiền thì không nhiều!”*.

Bà hàng hoa đáp: *“Có bao nhiêu đâu? Xin biếu nhà thơ. Yêu là chết ở trong lòng một ít mà”*. Thì ra, bà hàng hoa rất thuộc thơ Xuân Diệu và rất quý nhà thơ, anh Xuân Diệu cảm động và cảm ơn và nói đùa thêm: *“Cho rất nhiều nhưng chẳng nhận gì cả!”*.

Câu thơ của anh là *“Cho rất nhiều nhưng nhận chẳng bao nhiêu”*...

Năm 1983, một hôm anh Diệu ra chợ Hàng Bè tìm mua thịt chó. Anh gặp được một chỗ bán thịt mềm và ngon, mua nửa kg, toàn thịt không lấy xương... Hỏi giá bao nhiêu thì cô hàng thịt chó cho biết là 50 đồng nửa kg anh Diệu hơi ngần ngừ vì cảm thấy hơi đắt. Cô hàng thịt nói: *“Xin nhà thơ cứ lấy, em chỉ tính 30 đồng thôi, và nếu nhà thơ quen hằm vó cây, thì em xin biếu luôn bộ vó này để nhà thơ có thêm hứng mà làm thơ”*. Thì ra cô này cũng rất thuộc thơ Xuân Diệu. Anh Diệu vừa trả tiền vừa cảm ơn: *“Cô biếu tôi nhiều quá”*, thì cô hàng lại nói: *“Có nghĩa gì đâu một buổi chiều”* (câu thơ trong bài *Vì sao*). Từ đó trở đi, cần ăn thịt chó thì anh Diệu lại ra chợ Hàng Bè tìm cô bán hàng thịt chó rất thuộc *Thơ thơ* ...

Năm 1982, anh Diệu đi từ Tuy Hòa ra Quy Nhơn bằng xe lửa. Lúc ở ga Tuy Hòa lên xe thì trong toa tàu tối mịt người chen chúc nhau rất lộn xộn, anh Diệu tay xách

tay mang tìm chỗ đặt một chân cũng không được chứ đừng nói là có chỗ ngồi. Anh Diệu phải nói to lên: *“Thì các bà cũng phải để cho tôi chỗ đứng với chứ?”*.

Sau đó vài phút, có một anh thanh niên tìm đến chỗ anh Diệu đứng và nói: *“Má em mời nhà thơ đến ngồi đằng này với chúng em không thừa chỗ, nhưng em xin đứng để nhà thơ ngồi”*. Anh Diệu hỏi sao biết tôi mà tìm đến giúp thì anh thanh niên nói: *“Má em nghe tiếng của nhà thơ, nhận ra cái giọng đặc biệt của nhà thơ hôm nhà thơ nói chuyện ở Tuy Hòa, cho nên bảo em đến mời nhà thơ ngồi đằng này cho thoải mái một chút”*. Đại khái cảm tình của quần chúng bình thường đối với nhà thơ Xuân Diệu là như vậy, một thứ cảm tình tự nhiên, tưởng như mộc mạc, mà thật là một môi cảm tình sâu sắc của những người có cuộc sống bên trong sâu lắng, yêu mến cái đẹp, yêu mến văn thơ...

Thơ tình Xuân Diệu

Thơ tình mà lại là thơ tình của Xuân Diệu: Đây là vườn hồng, đây là “vườn môn trón”, là vườn yêu mà cũng là vườn đời.

Tình yêu không có tuổi, và thơ tình hay càng không tính tuổi được bao giờ. Thơ tình Xuân Diệu thật là thơ tình, tình yêu của những người yêu. Cái rạo rực, thiết tha, nồng cháy trong *Thơ thơ*, ai mà đã không trải qua ít nhất là dăm ba lần trong tuổi trẻ của mình. Cái da diết, cái đắm thắm xen lẫn vị đắng cay trong *Gửi hương cho gió* có phải riêng gì của Xuân Diệu. Riêng chăng là sự cảm quan đặc biệt sâu sắc - sâu sắc đến đau đớn - của tác giả trước những trạng thái tinh vi, những biến chuyển kỳ diệu của tình yêu, trước những đe dọa mất còn của tình cảm nữa. Sở dĩ như vậy là vì thơ tình của Xuân Diệu trước hết “nói” về tình, nhưng thông qua tình yêu “nói” lên cảm xúc sâu thẳm về cuộc sống, về đời người. Bên cạnh những bài, những câu nói về sự mê say, tha thiết rạo rực, bồn chồn trong tình yêu, chúng ta còn bồi hồi nhớ những câu cuộn xoáy như những đợt sóng lòng:

- Với bàn tay ấy ở trong tay

Tôi đã nguôi quên hận tháng ngày

- Lòng kỹ nữ cũng sâu như biển lớn,

Chớ đề riêng em phải gập lòng em...

Có thể nói bất cứ bài thơ tình nào của Xuân Diệu cũng mang theo nó âm hưởng, cộng hưởng của cuộc đời, của đời người. Cho nên ta không ngạc nhiên tại sao khi đọc xong một bài thơ tình của Xuân Diệu, ta thấy yêu người yêu của ta đến thế, yêu tình yêu đến thế, và yêu cuộc đời đến thế. Thơ tình của Xuân Diệu, suy cho cùng, ngầm cho kỹ là bài ca sự sống. Có lẽ dần dần ta sẽ hiểu thấu điều này hơn.

Tôi xin tiết lộ một điều “bí mật”. Sau khi đọc *Thơ thơ*, Hàn Mặc Tử đã gửi tặng Xuân Diệu tập *Gái quê* với lời đề tặng: “*Tôi gửi anh tập thơ của tôi, vì đọc thơ anh, nỗi đau khổ của tôi được xoa dịu đi nhiều lắm*”.

Một người đau khổ tốt cùng như Hàn Mặc Tử, mà thốt lên một câu như thế, âu cũng là một chứng minh về tính nhân bản sâu sắc của thơ tình Xuân Diệu.

Thơ tình của Xuân Diệu về sau này có gì khác thơ tình buổi trước? Thơ vẫn là thơ, tình vẫn là tình. Nhưng người thơ, người tình đã sống nhiều, đã “từng trải”, đã cảm nhận từ cuộc sống nhiều ý sâu trong tình người, và lứa đôi vẫn là lứa đôi tình nhân, nhưng bên cạnh tình lại có thêm tình nghĩa. Đúng rồi, tình và tình nghĩa, nhưng là tình nghĩa của người tình. Có phải chăng vì thế mà thơ tình của Xuân Diệu về sau này vẫn say, vẫn đắm, nhưng cái giọng thơ thì dường như đầm hơn, lắng hơn; vẫn rạo rức, nhưng là cái rạo rức của lửa ngún, của than hồng có phủ ít gio:

- Vai anh khi để đầu em tựa

Cân cả buồn vui của một đời

- Uống xong lại khát là tình

Gặp rồi là nhớ, là mình với ta

Những người yêu nhau thường hay đi ra giữa thiên nhiên - đó là một quy luật - vì chỉ có kích thích của vũ trụ hóa chẳng mới đo được cái không-bờ-bén của xúc động tình yêu. Cho nên thơ tình của Xuân Diệu trước cũng như sau, đều đượm hương sắc của thiên nhiên, nhịp nhàng với cái nhịp đi của trời đất.

- Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu

Lả lả cảnh hoang, nắng trở chiều...

- Một lần đặt bước đôi ta

Gốc cây, đường cái bỗng là thịt xương

Xuân Diệu lúc sống có ý định làm một cuốn từ điển về tình yêu, mà các định nghĩa đều lấy những câu thơ tình của anh làm căn cứ hoặc làm ví dụ. Chẳng hạn: “*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?/ Có nghĩa gì đâu! Một buổi chiều/ Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt/ Bằng mây nhẹ nhẹ, gió hiu hiu*” hoặc là: “*Thôi đã hết hờn ghen và giận tủi/ Được giận hờn nhau sung sướng bao nhiêu!*”. Anh mất đi chưa kịp làm cuốn từ điển lý thú ấy! Nhưng tôi nghĩ, mỗi bạn đọc của anh thực hiện

ý đồ đẹp đẽ của anh bằng cách ngẫm đọc, và thâm đọc thơ anh mỗi khi họ sống thiết tha những trạng thái của tình yêu mà chính anh đã giúp họ sống mặn nồng, sâu sắc.

Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?

Làm sao cắt nghĩa được hết thơ tình của Xuân Diệu? Nó là cả một thế giới, thế giới của tâm hồn, thế giới bên trong của con người. Sau cái tuổi hai mươi yêu đời, lãng mạn, tiếp đến những năm tháng dài của cuộc đời cách mạng, thơ tình của Xuân Diệu đã là thơ tình của một nhà thơ cộng sản rất đối trung thực với người yêu, với đời, với cuộc sống. Thơ tình của Xuân Diệu hòa một nhịp với thơ tình của những Neruda, những Hikmet, những Aragón. Có thể nói Xuân Diệu đã sống để mà yêu, và yêu để mà sống. Và mong chúng ta đọc lại thơ tình của Xuân Diệu cũng để mà yêu, yêu tình, yêu đời, và yêu để mà sống, sống sâu sắc hơn cái cuộc sống đáng sống.

Những bước đầu trong đời thơ Xuân Diệu

Anh Xuân Diệu mà Hoài Thanh đã gọi là “nhà thơ mới nhất trong những nhà thơ mới” (Thi nhân Việt Nam), đã bắt đầu đời thơ của mình bằng cách học tập làm những bài thơ theo các thể thơ cổ của dân tộc: thất ngôn bát cú, lục bát, song thất lục bát và cả những điệu ca từ nữa. Anh đã luyện ngòi bút của mình từ những năm 1930 - 1934 một cách rất công phu, cần mẫn.

Hiện nay, trong di cảo của anh còn có 5 quyển vở đánh dấu I, II, III, IV, V ghi chép những bài thơ đầu tay ấy của anh. Xem lại mà cảm động, thấy hồn thơ hé nở của anh còn rụt rè sau những điệu thơ cũ. Khác nào như một cô con gái đẹp đang còn lấp ló sau chiếc màn trúc, mà những thỏi trúc khá nặng nề che lấp mất bóng dáng người đẹp, cũng không cho gió mới ngoài trời thổi mát vào.

Ở quyển vở thứ nhất mà anh đề là *Những bước đầu*, có lời nói đầu viết tháng 8-1931, đoạn mở như sau: “*Đêm gần khuya, cảnh vắng. Ngồi sưu tập lại mấy đoạn văn vần khi trước mà tâm trí vẫn vơ. Bỗng chốc nghĩ mà giật mình, đem tập giấy đọc qua một lần, mờ hơi tuôn ướt cả áo. Lại nhớ câu: “Biết làm biết, không biết làm không biết, ấy là biết” mà run sợ, vắt ngọn bút, vừa xếp tập giấy vừa then thùng. Tôi vốn không biết, văn chương thô thiển, vừa ít tài hèn, thế mà vẫn ngang nhiên làm từ làm ca, câu chấp câu nói, thật cũng không tránh khỏi tiếng “dốt nói chữ”, mà người ngoài trông vào tất cũng cho là “văn sĩ tầm phơ”. Nghĩ thế mà tự hỏi, vì tự hỏi mà then thùng, nên mới vắt bút mà không dám chép mấy đoạn văn kia làm gì để mua cười nữa”...*

Tuy vậy, anh cũng ghi lại những bài thơ đầu của anh bằng các thể thơ cũ. Tôi xin trích ra đây một số ví dụ. Về thơ thất ngôn bát cú, xin trích bài *Kiều dặn em thay lời non nước* :

Chiếc thoa này với bức tờ mây,

Nông nổi lòng riêng thôn thức đây!

Vạ gió tai bay đành chị gánh,
Thề xưa ước cũ mượn em thay.
Quê người đất khách thân dầu nát,
Nghĩa trúc tình mai dạ chẳng khuây!
Trâm gãy gương tan ân hận mãi,
Nắm xương phó mặc nước non này.

Loạt thơ vịnh sử, tôi xin trích bài *Bà Trưng Trắc*:

Phòng thê tuy phận gái đào tơ
Mà gánh nước non dám hững hờ!
Chồng vợ trăm năm, tình nghĩa cũ,
Nước nhà hai mối, nợ nần xưa.
Đuổi tan quân Hán xa trời Việt
Thắng chợ thành Mê phát ngọn cờ.
Độc lập xây nền cho hậu thế,
Này chuông cảnh tỉnh gọi hồn mơ.

Về thơ tâm sự, nhân tình thế thái xin trích bài *Đêm dài không ngủ* :

Trần trọc đêm trường ngủ chẳng yên
Một mình thêm ngán nỗi cô miên
Bên tai văng vẳng dăm đàn muỗi
Trên án liu hiu một ngọn đèn.
Thẹn chữ cù lao chưa báo nghĩa,
Xót câu bằng hữu chẳng tròn duyên.

Tơ lòng trăm mối chia trăm ngả,
Càng nhớ càng thêm nặng gánh phiền.

Thơ ngụ ngôn có bài *Tiến bạn* :

Luống giận gió đông đi,
Đem theo kẻ cố tri.
Bồi hồi thương bạn khách,
Ngơ ngẩn xót tình si!
Ly biệt giờ đôi ngả,
Trùng phùng dễ mấy khi?
Chữ đồng dù xé nửa
Vẫn tạc lúc phân kỳ.

Thật là khác xa bài *Viễn khách* cũng thơ ngụ ngôn mà anh Diệu đã sáng tác về sau, in trong tập *Thơ thơ* :

Trong lúc hoàng hôn xuống,
Là giờ tiễn khách đi.
Nước đượm màu ly biệt
Trời vương hương biệt ly.
Mây lạc nghìn xa xôi
Gió than lời trách móc
Mây ôi và gió ôi
Chớ nên làm họ khóc.
Hôm nào như hôm qua

Má kê trên gối sánh

Anh đi đường có hoa

Tôi về trong tuổi lạnh.

Buổi chiều ra cửa sổ

Bóng chụp cả bầu trời

Ôm mặt khóc rung rúc

Ra đi là hết rồi!

Từ cái cũ sang cái mới, có bao nhiêu năm công phu rèn luyện, có bao nhiêu năm thắp nung nấu tâm hồn thì con bướm thơ mới ra khỏi cái kén mà chiếm lấy bầu trời xa rộng... anh lại còn làm những bài thơ bát cú thủ vĩ ngâm, song điệp, liên châu... Anh cũng làm trường thiên cổ thể và tứ tuyệt liên hoàn. Và anh còn làm lời ca cho những điệu ca quen thuộc của dân tộc như bài ca kim tiền: *Bài ca chú lái đò ngang* sau đây:

“ Lênh đênh, thuyền bên sông, khi nắng mưa cũng chẳng buồn lòng, dạ vui thích bạn cùng nước trong, vừng mây xanh - nước với trời, phong với nguyệt, giữa nước trời, một chiếc bách đưa người qua sông, thỏa lòng xa trông - Xa trông non sông một giải, bên bãi bên bờ, nước một làn nhẹ nhẹ thuyền đưa, thanh thoi nhìn phong cảnh ư, nước đưa bóng nguyệt, luống những say sưa, dưới trăng nước chảy, cá nhảy ”.

Anh làm cả lời ca vọng cổ. Anh cũng làm nhiều bài hát nói. Xin trích ra đây bài hát nói *Dạo bãi tha ma* :

“ Bãi tha ma gió chiều hiu hắt. Lạnh lùng thay nắm đất buổi tà dương, vắng tanh nào thấy lửa hương, áng cỏ úa giọt mù sương gieo nặng. Khách qua đó luống ngẩn ngơ, ngơ ngẩn, gió bên tai dường vắng vắng tiếng âm hồn. Bỗng xa xa nghe giọng khóc nỉ non, người thiếu phụ trông con mà nhỏ lệ.

Chờ che đùm bọc con còn mẹ

Lạnh lẽo bơ vơ vợ mất chồng.

Nghe thở than khách cũng động lòng, trong quan cảnh tâm hồn vợ vẫn nghĩ. Ai
khánh tướng, ai công hầu, ai cơ hàn, ai phú quý, dầu chi chi rớt lại cũng xương tàn!
Cơ trời dâu bể đa đoan, sinh ly tử biệt chứa chan lệ sầu!

Nghĩ thân phụ thế mà đau!”

Anh tập làm lục bát, và viết nhiều ca dao, xin ghi lại đây bốn câu ca dao về Xuân
Hương và Tú Xương:

Cũng trong cái nghiệp văn chương

Xuân Hương mà gặp Tú Xương cũng vừa!

Tiếc thay bà nguyệt xe tơ,

Làm chi kẻ trước không chờ người sau!

Lúc Xuân Diệu 14 tuổi làm mấy câu ca dao này, có biết đâu rằng sau này mình
sẽ dành riêng một tiểu luận dài để ca ngợi *Bà chúa thơ Nôm* (tức là Hồ Xuân
Hương) và cả một quyển sách để nói về *Thơ Trần Tế Xương* (tức là Tú Xương). Cái
duyên văn tự của nhà thơ trữ tình Xuân Diệu với nhà thơ lớn trữ tình Hồ Xuân
Hương và nhà thơ trào phúng lớn Tú Xương là bắt đầu như vậy.

Xuân Diệu lại còn tập Kiều và viết những bài hát xẩm, như bài xẩm chợ sau đây:

Sớm mai lo cày cuốc vác ra đồng,

Cày cấy khó nhọc nhưng lòng vẫn chẳng bận chi chi.

Cái giàu sang anh coi có ra gì,

Cày sâu cuốc bẫm miễn trách khi đói nghèo

Bạc vàng nhiều, chết cũng khó mang theo,

Áo cơm đủ thôi cũng chớ đèo làm chi!

Công việc xong, anh đánh giấc ngủ khi.

(Lời một bác đi cày)

Anh còn tập làm nhiều bài song thất lục bát, rồi anh viết lời cho những bài từ, ví dụ như *Khúc nhất tiến mai* , bài ca mục đồng:

Mình trâu ngất ngưỡng mới vui sao

Oanh hót càng cao,

Bướm liệng càng cao,

Vui tai đẹp mắt biết đường nào!

Con chim xanh chào,

Nón phen quạt lá cũng tiêu dao!

Cùng bạn tắm ao,

Cùng trâu tắm ao,

Cái trường danh lợi chẳng chen vào!

Sớm hát nghêu ngao,

Chiều hát nghêu ngao.

Rồi anh còn làm cả văn tế (có bài văn tế khóc anh, trong đó có những câu đối rất chỉnh), những bài hát văn như bài *Vợ khuyên chồng* , anh còn tập dịch một số bài thơ Pháp ra thơ Việt hoặc dịch thơ Tàu ra thơ Nôm. Trong vở ghi ngày 17-9-1932 anh viết bài *Tình tứ đêm thu* (bằng thể trường thiên cổ thể), lời thơ thì cổ nhưng đã lóe ra một vài tứ, một vài hình ảnh mới, như là báo hiệu cho mạch thơ trữ tình sau này của tác giả *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió* , đặc biệt là của tác giả bài *Đây mùa thu tới* :

Đêm nay trời thu mây tán loạn,

Thẳng cánh hồng bay, bay chẳng chán

Có lúc bay ngang vùng trăng thanh

Trăng sáng bỗng mờ, mờ lại sáng.

Quyển vở thứ hai mà anh đề là *Bạc thứ hai*, vẫn có nhiều bài thất ngôn bát cú, nhiều bài lục bát và có cả văn xuôi (có bài đang nháp dở). Thất ngôn bát cú có bài *Vịnh Tuyết hồng lệ sử*:

Ai lên nhắ gửi trách ông xanh

Lệ sử vì đâu khéo dựng thành?

Đã chẳng ba sinh vương vấn nợ

Chi xui trăm mối dở dang tình?

Giữa dòng chiếc bách không xuôi nước,

Trước gió hoa lê rụng hết cành!

Cái cuộc tình trường ngao ngán nhẽ,

Hỡi người góa bụa kẻ thư sinh!

Quyển vở thứ ba của anh đề là *Với lòng*. Đây là một quyển nhật ký về tình yêu chớm nở. Tiếp đó là một đoạn thiên tiểu thuyết đang viết dở. Câu chuyện định viết cũng là nỗi đau đớn, dằn vò vì tình yêu và hạnh phúc của tình yêu... Cũng có cả đoạn dịch bài thơ tình nổi tiếng của Victor Hugo là *Nỗi buồn của Olympio*.

Quyển vở thứ tư thì anh đề là *Những thơ trái tim* với tên tác giả Chim Sương. Đây là những bài thơ đã bắt đầu phá cách, hoặc phỏng theo một vài điệu thơ Pháp, và cũng đã bắt đầu thử nghiệm sáng tạo trong văn điệu.

Xin trích một đoạn trong bài *Hảo huyền* viết ngày mừng 8-7-1933 (Xuân Diệu 16 tuổi):

Ta nâng hai tay

Đem tặng cho người

Một tấm tình bè bạn.

Ta run vô hạn,
Khi đem tặng cho người.
Ta nâng hai tay.
Song ta vẫn vui
Cái vui - buồn - rầu
Cái vui đầy ảo não;
Và ta cứ bảo
Tâm ta chớ buồn rầu
Nào ta có vui...

Và có bài sau đây đã thành công và in trong tập *Thơ thơ* , viết ngày 21-9-1934, bài *Hoa nở để mà tàn*:

Hoa nở để mà tàn,
Trăng tròn để mà khuyết
Bèo hợp để chia tan
Người gần để ly biệt
Hoa kia không nắng cũng phai màu
Trên mặt người kia in nét đau.

Và mấy câu lục bát sau đây về sau cũng được in vào *Gửi hương cho gió* :

Gió mưa mưa gió âm u
Dưới trần mà đã nghe thu lạnh rồi
Càng cao càng lạnh chao ôi,
Trên trăng xanh vắng lạnh thôi vô cùng.

...

Trăng thu thường thấy trắng phau

Ấy màu của tuyết, ấy màu của băng

Lạnh thay, là cảnh cô Hằng

Lạnh trong cung lạnh, trong băng lạnh lòng.

Có bài lục bát *Gặp hài tiên*, về sau chữa lại nhiều để thành bài *Đôi hài vạn dặm* nguyên văn trong quyển vở số IV là như sau:

Nếu ta có gặp hài tiên

Ta đi khắp xứ, khắp miền, khắp nơi.

Ta đi, đi tận phương trời,

Đi cùng phương đất, xa vời ta đi.

Ta đi, chiếc én lưu ly,

Ta đi, chiếc lá hết thì tươi xanh.

Đi theo gió mạnh gió nhanh,

Gió hung dữ gió sát sanh, gió cuồng.

Ta đi, ừ cứ đi sông,

Đi không phương hướng, luông tuông đi mau

Đi mau! Trốn nét! Trốn màu!

Trốn hơi! Trốn tiếng! Trốn nhau, trốn mình!

Quyển vở thứ V, anh đề là *Trái tim vô số* (phỏng theo tên một tập thơ của nữ thi sĩ Pháp Anna De Noailles). Sang quyển vở này đã là những bài thơ trữ tình sáng tạo như bài thơ nhan đề *Người chết trẻ* trong đó có những câu như:

Biết bao chàng thanh niên đã qua

Như gió xuân đi không để vết!
Xuân non mới rạng, tới đông già
Biết bao chàng thanh niên đã chết!

...

Hoa dại đôi cành mọc đó đây,
Cỏ ngắn lơ thơ chưa thấy đất,
Chỗ các anh nằm nhớ tháng ngày,
Là chỗ thế gian đành bỏ mất.

Đặc biệt có bài *Dưới nước , trên thuyền* là một bài thơ mới đã thành công, về sau in trong tập *Thơ thơ* với cái tên *Thời gian* :

Dưới nước thuyền trôi.
Trên nước thuyền xuôi
Và thuyền và nước
Theo dòng trôi xuôi
Nước trôi, vô tri,
Vô tình, thuyền đi.
Nước không biết thuyền,
Thuyền biết nước chi!
Nước cũng mất luôn,
Nhưng nước còn nguồn;
Thuyền chìm trong lúc
Đêm ngày nước tuôn.

Vậy mới rõ, muốn cách tân phải nắm chắc vốn cũ, hiểu sâu vốn cũ. Đổi mới,

sáng tạo cái mới là trên cơ sở làm chủ cái vốn cha ông.

Hôm nay, mở lại mấy quyển vở tập làm thơ của Xuân Diệu, nhìn lại mấy bậc thang đầu trong cái thang thơ về sau cao vút của nhà thơ, tôi không khỏi bồi hồi xúc động, nhớ lại những lúc hai anh em cùng “thôi - xao” từng chữ trong một bài thơ, hoặc của bạn, hoặc của tôi. Cái say mê văn chương, cái say mê tiếng Việt ở nơi bạn, ở nơi chúng tôi là cả một tấm lòng.

1 Nông nghiệp hữu cơ: Là hệ thống kỹ thuật nuôi trồng hướng đến sự bền vững, tăng cường độ phì nhiêu của đất và sự đa dạng sinh học. Nông nghiệp hữu cơ cấm sử dụng thuốc trừ sâu bệnh tổng hợp, thuốc kháng sinh, phân bón tổng hợp, sinh vật biến đổi gen, hoóc-môn tăng trưởng mà phấn đấu cho sự bền vững, tăng cường độ phì của đất và sự đa dạng sinh học (Chú thích của biên tập - BT).

2. Biodynamic: Nông nghiệp sinh thái (hay còn gọi nông nghiệp năng lượng sinh học) là hệ thống hiện đại đầu tiên của nông nghiệp tập trung hoàn toàn vào phương pháp hữu cơ. Sự phát triển của nó bắt đầu vào năm 1924 với một loạt tám bài giảng về nông nghiệp của Rudolf Steiner. Những bài giảng, thuyết trình đầu tiên được biết đến như những gì sau này gọi là nông nghiệp hữu cơ, đã được tổ chức để đáp ứng yêu cầu của những người nông dân nhận thấy việc sử dụng phân bón hóa học dẫn đến điều kiện đất bị suy thoái và suy giảm sức khỏe và chất lượng cây trồng, vật nuôi (BT).

3. Vi lượng đồng căn hay vi lượng đồng căn liệu pháp là phương pháp y học điều trị bệnh nhân bị mắc một bệnh nào đó bằng cách sử dụng những chế phẩm được pha loãng mà những chế phẩm này cũng gây ra các triệu chứng cho một người bình thường giống như là triệu chứng của chính căn bệnh cần chữa gây ra. Những bằng chứng khoa học cho rằng vi lượng đồng căn chỉ là một giả dược nhằm làm yên lòng bệnh nhân chứ nó không có tác dụng chữa trị (BT).

4. Giáo sư người Nhật Geoge Ohsawa (1893 - 1966) được coi là người sáng lập ra những nguyên tắc và phong cách sống Thực dưỡng. Điểm hội tụ của triết lý và thực hành nằm chính yếu ở thực phẩm và cách ăn uống. Theo Ohsawa, nếu chúng ta được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phù hợp, dựa trên nền tảng quy luật của vũ trụ, các cơ quan trong cơ thể sẽ hoạt động điều hòa, không những sức khỏe được phục hồi và kháng kiện trở lại, mà còn khiến cho trí phán đoán của con người trở nên sáng suốt, có khả năng nhận thức được chân lý, có nghĩa là, thể tính trật tự của vũ trụ và nhân sinh. Phương pháp Ohsawa bắt đầu xuất hiện và phổ biến tại Việt Nam từ trước năm 1975 tại miền Nam, với tên gọi phổ biến là Gạo lứt muối mè (xuất phát từ việc sử dụng gạo lứt làm nền tảng của phương pháp này) (BT).

5. Ayurveda là hệ thống y học Hindu truyền thống có nguồn gốc từ tiểu lục địa Ấn Độ. Việc thực hành Ayurveda bao gồm việc sử dụng các loại thuốc thảo dược, bổ sung khoáng chất hoặc kim loại (rasa Shastra), kỹ thuật phẫu thuật, thuốc phiện, và áp dụng bằng cách mát xa dầu (BT).

6. Liệu pháp Bowen là phương pháp trị liệu toàn diện và đa chiều để giảm đau và chữa lành bệnh tật, do Tom Bowen (1916-1982) khởi xướng. Phương pháp chủ yếu là xoa bóp cơ bắp để cân bằng cơ thể và cảm xúc (BT).

7. Reiki: (trong tiếng Nhật nghĩa là Linh khí) là sự tiếp nhận, hòa hợp và bổ sung nguồn năng lượng vô tận của vũ trụ cho con người. Reiki bắt nguồn từ Tây Tạng khoảng 2.500 năm về trước, sau một thời gian dài bị lãng quên, rồi được bác sĩ người Nhật tên là Mikao Usui phát hiện lại vào đầu thế kỷ thứ 19. Đây là phương pháp chữa bệnh thông qua việc sử dụng năng lượng (BT).

8. Bệnh u lympho không hodgkin (Non-Hodgkin's lymphoma), còn được gọi là ung thư hạch không hodgkin, là ung thư bắt nguồn từ hệ thống bạch huyết, lây lan bệnh khắp cơ thể (BT).

9. Vitamin B17/latrile còn có tên là Amygdalin. Latrile có chứa enzyme tên là Emulsin có thể phân hủy thành xyanua. Vitamin B17 được coi là chất chữa trị ung thư rất tốt (BT).

10. Jackie Onassis (1929 – 1994), tên đầy đủ là Jacqueline Kennedy Onassis là vợ của Tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ John F. Kennedy, và Đệ nhất Phu nhân Hoa Kỳ từ năm 1961 đến 1963. Kết hôn lần hai với tỉ phú Aristotle Onassis. Bà thường được gọi một cách thân mật là Jackie, Jackie Bouvier, Jackie Kennedy, Jackie Onassis và, đôi khi, Jackie O (BT).
11. Permaculture – là một hệ thống thiết kế Nông nghiệp hay Xã hội, tập trung vào việc mô phỏng hay trực tiếp sử dụng các mẫu hình và các đặc trưng tuân theo trong Hệ thống sinh thái tự nhiên (Wikipedia).
12. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm là một giáo phái Tin Lành thuộc phong trào Phục lâm (Seventh-day Adventist Church). Niềm tin chủ yếu của họ là Chúa Giêsu sẽ tái lâm bất chợt và tín đồ phải nghỉ ngơi vào ngày thứ Bảy (BT).
13. Buttermilk: Theo cách làm truyền thống, buttermilk được tạo ra trong quá trình sản xuất bơ. Nó là lượng chất lỏng sau khi vớt phần bơ đặc ra (BT).
14. Mát xa shiatsu là kỹ thuật mát xa của Nhật Bản, kết hợp giữa kỹ thuật xoa bóp cổ truyền Trung Quốc và các nguyên lý y học phương Tây (BT).
15. Chứng nhận Demeter: Từ năm 1927, Demeter là tổ chức chứng nhận cho những sản phẩm Biodynamic tại Đức.
16. Beta carotene: Dạng tiền chất của vitamin A.
17. Resveratrol là một Phytoalexin, chất chống oxy hóa không thuộc nhóm Flaromonoid (BT).
18. Reiki là một trong những phương pháp dưỡng sinh và trị bệnh được bác sĩ người Nhật Mikao Usui sáng lập vào cuối thế kỷ 19 (BT).
19. Dosha: Có ba nguyên tố sinh học luôn luôn biến đổi trong cơ thể. Theo y học Ayurvedic, cơ thể chỉ khỏe mạnh khi có sự cân bằng của ba nguyên tố sinh học hay dosha là Vata, Pitta và Kapha (BT).
20. Người thuộc Pitta là Dosha lửa (BT).
21. Luật nhân quả.
22. Anh giáo: là truyền thống thuộc Cơ đốc giáo do vua Henri VIII (1491 – 1547) của Anh chủ xướng năm 1534 để lập một giáo hội riêng cho nước Anh (BT).
23. Phẫu thuật ngoại cảm hay còn gọi là phẫu thuật tâm linh bắt nguồn từ quần đảo Philippines, được thực hiện thông qua tâm trí và tinh thần của các thầy thuốc. Trong kiểu phẫu thuật này, người thầy thuốc sử dụng tâm trí để tập trung sức mạnh tâm linh thông qua bàn tay truyền vào cơ thể của bệnh nhân. Các thầy thuốc chữa bệnh thường ở trong trạng thái thiền định, sử dụng tâm trí để điều khiển đôi bàn tay của mình. Nhờ vào sức mạnh tâm linh, người thầy thuốc có thể phát hiện ra những phần cơ thể đang ủ bệnh hoặc bệnh đang phát triển và truyền năng lượng tâm linh vào những bộ phận đó. Cho đến nay, kiểu phẫu thuật này vẫn gây nhiều tranh cãi trên thế giới (BT).
24. RM (đồng Ringgit Malaysia).
25. Chứng song thị hay song ảnh (double vision): triệu chứng mà bệnh nhân nhìn thấy hai hình ảnh của một sự vật (BT).
26. Hippocrates (460 - 377 TCN) được xem là người sáng lập ra nền y học hiện đại và cũng được xem là thầy thuốc vĩ đại nhất trong thời đại của ông (BT).
27. Thủy liệu pháp là phương pháp cổ truyền chữa lành vết thương an toàn, không gây đau đớn và không đòi hỏi gì hơn là cho chỗ đau vào nước. Phương pháp này đã được sử dụng từ

thời Ai Cập cổ đại (BT).

28. Kinesiology là một khoa học đa ngành, bao gồm nghiên cứu trong các lĩnh vực giải phẫu học, cơ chế sinh học, sinh lý học, hành vi tâm thần vận động, và các yếu tố xã hội và văn hóa (BT).

29. Liệu pháp oxy là các bài tập làm tăng huyết áp và chuyển hóa đường, giúp cho cơ thể tăng oxy tiêu diệt tế bào ung thư, tăng chỉ số PI (perfusion index – chỉ số đánh giá có tính tương đối của mạch đập) để phục hồi tế bào lành, và để phòng ngừa tế bào thiếu oxy và máu dễ bị bệnh ung thư (BT).

30. Colloidal Silver là dung dịch được sản xuất từ bạc nguyên chất (từ 99,9% đến 99,99% bạc) và nước tinh khiết. Hoàn toàn không có tạp chất gì trong Keo Bạc (không muối, không chất xúc tác...). Khi một tế bào ung thư hấp thu Keo Bạc, vi khuẩn trong nó có nhiều khả năng sẽ bị tiêu diệt và như thế tế bào này sẽ có điều kiện để hoạt động bình thường trở lại. Tuy nhiên, chức năng chính của thuốc Keo Bạc là để hỗ trợ việc tiêu diệt các loại vi khuẩn trong máu (BT).

31. Chụp quang tuyến vú (Mammography) là phương pháp sử dụng liều thấp tia X, độ tương phản cao kết hợp với máy tính để thu được hình ảnh chi tiết của vú (BT).

32. Hội chứng loạn sản tủy (Myelodysplastic Syndromes - MDS) là bệnh trong đó tủy xương không sản xuất ra đủ các tế bào máu khỏe mạnh (BT).

33. Vipassana, nghĩa là thấy sự việc đúng như thật, là một trong những phương pháp thiền cổ xưa nhất tại Ấn Độ. Truyền thống thiền này được truyền dạy tại Ấn Độ hơn 2.500 năm trước đây như là một liệu thuốc chữa trị bệnh chung của nhân loại (BT).

34. Phương pháp chiropractic là phương pháp chữa các bệnh thuộc hệ vận động như: đau cột sống, đau dây thần kinh, đau vai... Thường được áp dụng nhiều với bệnh thoái hóa đĩa đệm, lồi đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Thực chất đây là phương pháp nắn chỉnh cột sống bằng tay dựa vào cơ chế sinh - cơ học của đĩa đệm (BT).